

Hồn Nước Với Lễ Gia Tiên

Kim Định

Nội Dung

I. HỒN NƯỚC VỚI LỄ GIA TIÊN

1. Hồn nước.
2. Những âm vang của bài vị Văn tổ .
3. Qua trào thực dân .
4. Khi người công sản giải phóng .
5. Những cố gắng hiện đại trong việc giải phóng con người .
6. Lễ gia tiên trên đường khai phóng hiện đại.
7. Từ văn tổ tới văn miếu .

II. MÔI SINH TINH THẦN CỦA ĐỜI SỐNG VIỆT

1. Từ lao động tới an vị .
2. Làng xã xét như hiện thân của bọc Au Cơ .
3. Trồng quân xét như khởi nguyên nghệ thuật sống của Việt nho .

III. QUÊ HƯƠNG BỎ TÚI

1. Bộ sách dân tộc .
2. Kinh điển Việt Nam .
3. Cổ điển nhân văn .
4. Vai trò triết lý trong việc dựng nhà giữ nước .
5. Văn hiến.

I. HỒN NƯỚC

Câu truyện lạc hồn

Từ mấy chục năm nay chúng ta hay được nghe nói tới dân tộc tính, hoặc hồn nước. Nhóm này hô hào phải phục sinh văn hóa dân tộc, phải duy trì dân tộc tính, phải làm sống lại hồn nước; nhóm khác lại cười nhạo và nếu không nói toạc ra là nỡ có hồn nỡ có dân tộc tính, thì cứ chỉ hành vi họ còn nói lên điều đó rõ hơn. Vì thế chúng ta cần phải mở đầu bằng tìm hiểu xem có dân tộc tính chăng. Người thừa có phải hay người thừa không mới đúng?

Thiết nghĩ cả hai đều trùng hết và đó không phải là nói mĩa mai, nhưng là nói thật và xin mượn câu chuyện “lạc hồn” để biểu lộ sự thực đó. Đây là câu chuyện phim nhan đề “Étudiant de Prague”, “Một sinh viên thành Prague”.

Ở thành Prague có một sinh viên nghèo đang lâm vào bước quẩn bách quá không biết tìm đâu ra tiền. Quí liền hiện đến đề nghị cho anh một món tiền kêch xù với điều kiện là nhường lại tất cả những gì anh ta đang có trong phòng. Tưởng điều kiện gì chứ cái đó thì anh không suy nghĩ: vì tất cả cơ đồ của anh chỉ là một cái ghế bô đã thủng với một cái gương mờ, vài đồ chơi rẻ tiền. Quí cứ việc mang tất cả đi và để tiền lại đó cho anh. Nhưng trước khi đưa đi quí bảo anh soi vào gương một cái. Đang khi anh soi thì quí làm dấu, bóng anh biến đi và quí đem các đồ đồng tốt, để lại tiền cho sinh viên nợ sống cuộc đời đế vương, không thèm chú ý đến chuyện gì xảy ra nữa. Anh chỉ thấy hơi phiền một chút là lúc soi gương cạo mặt, không thấy mặt trong gương nữa. Tuy thế, đó là sự bất tiện nhỏ nhoi không đáng quan ngại, nhất là khi người ta có dư tiền để thuê người cạo mặt.

Nhưng một ngày kia vì có chuyện bất bình với em rể mà không sao giàn hòa được nên phải hện đánh nhau để phân phải trái. Bố vợ can ngăn hết lời vô ích nên chỉ xin anh đừng có giết em. Điều đó thì anh chịu liền, vì thực bụng chính anh cũng không muốn giết em rể, mà chỉ có ý làm sây da một chút gọi là đắc thắng, bởi đắc thắng có nghĩa là đắc lý mà. Vì thế, anh lấy danh dự hứa với bố vợ sẽ không giết em.

Khi ngày quyết đấu tới anh lên xe để đến chỗ hẹn ở bên ngoài thành. Dọc đường xe gãy bánh, anh phải xuống đi bộ một quãng xa, nên không tới đấu trường kịp giờ. Khi gần tới nơi, anh thấy một người cầm gươm đi lại để đón anh, mặt mày có vẻ giống anh như hệt và đang chùi sạch cái gươm còn nhỏ máu. Thấy thế, anh liền giật mình nhận ra đó chính là cái hồn của anh mà anh đã vô tình bán cho quí, và nay có thể là quí sai về giết hại em mình. Nghĩ thế anh liền chạy vội đến đấu trường thì quả đúng rồi, xác em rể đã nằm chết xõng xoài trên vũng máu tuôn ra lai láng. Anh buồn muốn ngất xỉu: không những vì thương em, nhưng vì còn thẹn thùng với bố vợ là thất hứa... Thật là mọi sự đã xảy ra ngoài ý muốn của anh, chỉ vì một cử chỉ coi như vô thưởng vô phạt: nhường tấm gương soi mặt cho quí, mà khiến nên nông nổi đau thương. Đành rằng đời sống vật chất của anh có lên cao, nhưng nếu nghĩ đến cái xác vô tội của người em nằm trong vũng máu, nghĩ tới cặp mắt cha vợ đầy oán trách kính hoàng, cho anh là đưa hèn nhát nuốt lời thề... thì khó bình tâm ngồi hưởng thụ giàu sang kiếm được bằng giá máu của em...

Đó là đại lược câu chuyện mà chúng tôi cho là phản chiếu khá trung thực trạng huống nước ta trong mấy chục năm qua. Cũng có đủ cả việc cướp nước, bán nước và bán hồn nước. Và vì đó một số người vào hùa với ngoại bang làm giàu trên xương máu đồng bào trước muôn vàn đau thương của dân tộc... Cũng từ đây xảy ra việc nhiều người xem vào gương tiên tổ thì chẳng còn thấy bóng dáng mình đâu nữa. Thấy sao được vì đã bị ngoại bang dẫn đi rồi. Và hồn có phải là vật cụ thể hiện ra thù lù trước mắt đâu, nhưng là cái gì u linh như ẩn như hiện có mà không, không mà có. Nếu tấm lòng yêu nước thương nòi đã phai nhạt thì xem vào tấm gương mới mẻ là cái nước chậm tiến lạc hậu này, thấy sao được hồn nữa, nên nói nước Việt không có hồn, dân tộc Lạc Việt không có tính chất đặc trưng, thì chỉ là nói lên một nhận định chân xác khách quan thôi.

Không những khách quan mà còn đúng tâm lý nữa: ngày nay các nhà tâm lý đã biến chân lý đó thành các loại trắc nghiệm chiếu giãi (test projectifs) dành cho khoa giáo dục để tìm hiểu tâm lý mỗi đứa trẻ, như các loại test gọi là T.A.T (Themafic aperception test) nổi tiếng thứ nhì sau loại trắc nghiệm của Rorschach được sáng chế ra năm 1935 do hai người Mỹ là các ông Morgan và Murray. Nó hệ tại đưa ra một màn kịch với vài ba nhân vật rồi bảo trẻ đặt mình vào hoàn cảnh của các nhân vật đó để nói lên điều ước muốn (needs) hoặc sự bó buộc (press) phải đối xử ra sao. Hoặc như loại trắc nghiệm của ông Szondi cũng gọi là trắc nghiệm vận mệnh: đưa ra 6 bộ hình chụp, mỗi bộ gồm 8 chữ cái hình người rồi bảo trẻ chỉ ra những hình người nào mà nó có cảm tình nhất... Nhà tâm lý theo đó mà đoán vận mệnh và tìm hiểu tâm tính của mỗi trẻ.

Theo luật tâm lý đó, thì phải là người có hồn nước mới thấy được hồn nước, còn không có hồn thì không sao thấy được. Mà biết bao người Việt ngày nay còn gọi được là có hồn nước! Nếu còn có hồn sao người Việt cộng lại đi sát hại đồng bào cách hăng say thành khẩn như giết quân thù: “Thề phân thây uống máu quân thù”. Nếu còn hồn, ai đủ can đảm hát như thế!

Cũng như còn được mấy tí hồn trong số những công chức làm việc giải đãi, trong những người được địa vị ưu đãi lại thẳng tay bóc lột người dân một cách tàn tệ dưới đủ mọi hình thức, từ hối lộ cho đến bắt trả dịch vụ một cách rất xa mức chịu đựng của dân... Đó cũng là một lối giết dần giết mòn. Nhưng giết dần dần hay giết ngay một cái, đều là việc bên ngoài ý muốn của người giết. Đến nỗi nếu ai nói với họ như thế họ sẽ phát óa cho là nói tầm bậy vô bằng. Quả thật sinh viên thành Prague có giết em rể mình đâu, đó là cái hồn của y giết em rể chứ, cái hồn mà y đã nhường đi rồi thì còn quyền điều khiển nữa đâu, soi vào gương còn chưa thấy hồn hướng chỉ điều động sao cho được. Cho nên đồ cho anh tội giết em là oan, hay có đúng thì chỉ đúng phần nhỏ xíu, vì đó là hậu quả bất ngờ của một việc vô thường, vô phạt, đúng hơn thường nhiều phạt ít, và đối với anh còn thật mãi, vì sau khi em rể bị giết anh vẫn còn giàu sang...

Giới trí thức của ta cũng thế, chẳng ai phải chịu hết trách nhiệm trạng huống nước nhà, bởi tất cả được đào tạo trong một nền văn hóa không phải của nước ta nữa thì làm chi có hồn. Có chăng cũng chỉ còn là cái tình tự sông sẽ hời hợt, không đủ gây nên những công việc sâu xa quyết định.

Cho nên nói chung ra là chúng ta không còn hồn, và vấn đề không phải ở tại có bán hay không? Ai bán? Ai có lỗi? Thành thực mà nói, chẳng ai có lỗi cả, ít ra tới độ đủ để bị kết án. Tại họa chúng ta là hồn không còn ở lại với chúng ta nữa, một mớ thì vọng ngoại, cho nên những người trong giới được ưu đãi bóc lột người dân thì tại cái học duy lý là cái học hoàn toàn mưu sinh trục lợi, không có một khoa nào dạy cho một chữ gì đủ khả năng làm họ nương tay: toàn là trí thức rất dễ dùng để làm hại nhau mà thôi. Thấy vậy đâm ra phát cáu, một mớ đem gởi hồn sang Nga, để học cách cứu đồng bào với điều kiện xem đồng bào như quân thù... Còn một mớ hồn nữa không biết bám vào đâu thì lạc lõng như những cô hồn chồn vờn trong làn hơi cháo lú. Bởi vậy muốn nói nước có hồn hay không có hồn cũng đều đúng cả: đúng với tâm trạng của mỗi người nói. Khi tâm thức không còn gì phảng phất hồn nước mà cũng nói về hồn nước, nói về dân tộc tính, nói về nền quốc học thì sẽ chỉ là những lời thiếu chân thực. Vì thế chúng ta không cần tố cáo ai hết. Việc khởi đầu do lỗi lầm của một hai người trước đây. Nay có đào bới lên cũng là chuyện vô tích sự. Điều thiết yếu là cần phải xét có cần thiết nước phải có hồn chăng và nếu cần thì nên làm thế nào để hù cho hồn trở lại với nước cùng non?

Những đợt hồn nước

Nhiệm vụ của thế hệ này là phải khởi công. Tôi dùng chữ khởi công vì nó bao hàm rất nhiều công tác nặng nhọc, như phác họa một chương trình hoạt động cân đối với tỷ lệ quan trọng và cố công theo đuổi. Không như thế thì hồn càng biên biệt xa bay, và cái hố giữa những hồn vọng ngoại một bên và cô hồn cháo lú một bên càng ngày càng mở rộng.

Thí dụ bên cô hồn bảo hồn nước đậu ở cái áo thụng, ở lễ gia tiên, ở việc không khiêu vũ, thì làm sao những người trí thức tân tiến chịu lý: lễ gia tiên có ngay tự bên Roma, còn áo thụng đã trở thành trò riếu

cột từ lâu rồi, từ thuở còn tuần báo “Ngày nay”, “Phong hóa”... Cho nên càng cổ võ hồn nước, càng cổ võ dân tộc tính thì hai bờ càng xa, mặc dầu thiện chí giúp nước của đôi bên có thừa.

Có thiện chí tại sao lại thất bại? Thừa vì hai bên đã bỏ qua một việc rất cần thiết là đào sâu, vậy mà chẳng còn ai nghĩ tới nữa: tất cả đều bám vào những cái bên ngoài thì chối hồn nước hay quyết có hồn nước đều vô ích. Hồn đâu có nằm trờ trờ bên ngoài như thế. Kinh Dịch nói rất đúng là hồn không ở nơi nào “Thần vô phương”, không ở trong cái áo khâu, cũng chẳng trong cái lư hương hay lễ gia tiên, vì nếu đã phải có chốn, có nơi như thế thì hết là hồn, cùng lắm là cái phách, cái vía, chứ hồn thật có ở trong cái gì đâu, nhưng là bàng bạc khắp nơi, không đâu không ở... Phải có cảm tình, phải cung kính mới nhận ra trong những cái tế vi mắt thường không thấy được. Chẳng hạn cũng là tiếp khách cả, người Pháp cũng như người Anh đều dành ra một căn phòng trang hoàng chững chạc. Đó là một sự kiện suýt soát đầu mà chả thế, nếu ta dừng lại ở đấy thì hai đàng có thấy chi khác nhau đâu, cũng bàn, cũng ghế, cũng thuốc lá. Nhưng khi đi sâu vào sẽ nhận ra lý do tại sao cũng là phòng khách mà người Anh gọi là phòng ngồi (sitting room), vì trong thực tế ngồi chiếm chỗ nhiều hơn, hay nói đúng hơn những câu nói được trao đổi theo một nhịp độ còn để kể hờ cho ý thức được sự mình đang NGỒI... Trong khi bên Pháp thì gọi là phòng nói (parloir), cũng như Quốc hội gọi là Parlementaire (chỗ để nói), và càng tiến xuống mạn nam nước Pháp, nhất là sang đến nước Ý thì càng thấy đúng là parloir. Một sự việc bé nhỏ đó có thể là khởi điểm cho một cuộc so đo giúp cho nhận ra biết bao cái khác nhau. Cũng là tránh nhau cả mà bên Pháp tránh bên mặt, bên Mỹ tránh bên trái. Vào nơi tôn nghiêm thì bên Ả Rập trệt giầy, bên Âu Châu bỏ mũ. Bên ta tôn kính thì chấp tay trước ngực, bên Tây rất nhiều linh mục quì gối cúi đầu trước tượng Đức Nữ Trinh mà hai tay bắt sau lưng v.v

Đó là những cái khác từ bên ngoài, và thực ra hồn không ở trong những cái tỉ mỉ nhỏ mọn đó. Tuy nhiên đó có thể là những dấu đặc trưng để dẫn tới chỗ nhận ra hồn, và những người chịu để tâm nghiên cứu chẳng hạn nhà tâm lý học người Đức, ông Wundt, đã viết được 10 quyển về “tâm lý các dân tộc” (Psychologie des peuples, 1900-1920). Nếu theo gương đó mà chúng ta chịu để tâm nghiên cứu cũng sẽ tìm ra hồn dân tộc. Trong tập này tôi chỉ lấy có một thí dụ là lễ gia tiên như sẽ bàn sau. Ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh một điều là nếu chúng ta không đi sâu vào thì dù có thiện chí mấy cũng không đủ phác họa ra một sách lược có hy vọng thành đạt, không đủ khả năng hù hồn nước trở lại. Chẳng hạn mỗi khi nói đến dân tộc tính hoặc hồn nước thì lại thấy những lời đã kích gáí điếm, sách dâm ô, đôi phong bại tục, lối ăn mặc hoặc cư ngụ này nọ... Bấy nhiêu chỉ tổ gây nên trong nhóm có khuynh hướng phóng khoáng một ấn tượng về cái gì khắc nghị, tiêu cực, càu nhàu, đôi khi không thành thực và phần nhiều thiếu thiết thực.

Một người du học đã thành tài nhưng không chịu về giúp nước... chưa phải vì thế mà lên án được là bất rể. Có thể là vong bản mà cũng có thể không, và nếu thấy nước không cải tổ lại, nhân tài cứ bỏ xó vào những việc bàn giấy vớ vẩn... thì có lẽ ở lại lập nghiệp bên ngoại quốc là thực tế hơn nhiều.

Đại để hồn nước rất tế vi phải xét kỹ mới thấy không phải hễ đi với ngoại kiều hay yêu thương một tí là bất rể, hiểu như thế rất dễ đưa tới những cử chỉ bất lịch sự cả với những người khách ngoại quốc. Thí dụ lấy cơ là kiểm tục để xâm phạm đời sống tư riêng của người khách, thì như vậy là đi ngược hồn nước, vì hồn nước của dân tộc ta vốn là trọng khách, kính khách. Nếu không làm gì được hơn ít nhất cũng đủ tế nhị để khách được tự do tổ chức đời sống tư riêng cách thoải mái, mà nghĩa vụ của nước văn hiến chính là ở chỗ không cho ai được xâm phạm vào. Một số sách khêu gợi, mấy đôi trai gái yêu thương ngoài công lộ, một khách ngoại quốc dặt một cô nhân tình Việt... bấy nhiêu có sứt trời sứt đất chi đâu mà phải hò la, cùng lắm làm chướng mắt mấy nhà nho thì chỉ là thứ thanh nho hương nguyệt mà thôi. Hay nếu có hệ thì cũng mới nặng một phần so với chín phần nhiều cái bất rể khác... Cần phải suy nghĩ kỹ mới đánh giá được cách trung thực cái gì là bất rể, cái gì là mất hồn, và lúc ấy chúng ta mới kính hoàng nhận ra biết bao cái mắt góc nặng nề ẩn sau những cái vô uy nghi trang trọng.

Nhưng moi móc những cái đó ra chưa chắc đã ơn ích vì con người có muôn phương thế để che đậy, để trình bày kiểu này hoặc đôi kiểu kia. Điều tốt hơn hết là phải tìm phương thế sửa đến tận gốc rễ trong hết cái mức độ có thể làm. Trong các phương thế thì một là đánh thức dậy cái hồn nước xa xưa. Điều quan trọng là những người yêu nước chân thành phải liên lạc với nhau trong mặt trận văn hiến để suy tư tìm

kiếm ra trong những cái không đáng kể, nhưng nhiều khi lại là chỗ phát khởi sức mạnh vô biên. Cái sức định muôn người của Samson không nằm trong cánh tay hộ pháp của ông nhưng trong những sợi tóc bé nhỏ phát phơ trước gió. Hồn dân tộc cũng thế, nó phảng phất tế vi trong những cái tế vi, và nếu không tìm ra để cho Dalila cắt mất tóc thì càng ngày càng trở nên yếu hèn.

Để cho dễ quy tụ ý tưởng, chúng ta nên phân biệt ra ba đợt hồn nước là:

Tình tự tổ quốc

Nền tảng triết lý của hồn nước, và

“Tinh nghĩa nhập thần” nhằm tiến tới những chân trời xa lạ.

Cho đến nay nói đến hồn nước thường chúng ta mới mon men ở đợt tình tự được nuôi dưỡng bằng lịch sử, một số bài văn hiểu theo mức độ văn học văn nghệ với một số thói quen, và thể chế mà ta gọi bao trùm bằng danh từ thuần phong mỹ tục, lễ giáo, quốc túy, quốc hồn.

Đợt này tuy cần và rất phổ cập, mọi người đều cảm thông được hết, nhưng nếu không có cán bộ để tiến lên đợt hai thì rất dễ sa đọa: sử ký có thể đưa đến bài ngoại, văn học có thể choán chỗ lẽ ra phải để cho các áng văn kiệt tác của nhân loại, thuần phong mỹ tục dễ trở nên nơi ẩn náu của hủ tục, của những ước lệ chỉ hợp ở thời xưa... làm cho mặt trận hồn nước trở thành nhân tố níu lại bánh xe lịch sử với bầu khí cổ hủ khác hẳn với tinh thần khai phóng của hồn nước chân thực. Vì mỗi lần nhân loại trải qua một giai đoạn giao thời cũng gọi là khúc quanh lịch sử, như hiện tại, thì cần coi nhẹ thói tục, tập quán, để chú trọng vào việc đào sâu: đi lên đợt hai là Triết lý, là Đạo thuật, rồi cuối cùng khi ta đã thấu triệt, đã “tinh nghĩa” thì sẽ “nhập thần” nghĩa là thâm hóa tinh hoa từ bốn phương trời đem về tài bồi cho hồn nước để nó linh động những thể chế mới, thói quen mới.

Đây là chiều hướng lý tưởng của sự tìm hiểu HỒN NƯỚC.

Trước khi đề ra tiêu chuẩn một cách khái quát để xác định nội dung dân tộc tính chúng ta đi ngay vào một ví dụ là lễ gia tiên.

II. NHỮNG ÂM VANG CỦA BÀI VỊ VĂN TỔ

Lối đặt bài vị (*)

Hồn của lễ gia tiên là chữ hiếu, nhưng nếu chỉ căn cứ vào những dạng thức cổ truyền, với những lối tế tự nhiều khi rất kèn coi, những gương hiếu để thuộc thời phong kiến, rồi cho đó là hồn nước thì không đủ sức chinh phục mà người trí thức thời mới có thể cho đó là truyện vu vơ; vì rằng trong các xã hội cổ đại xưa đâu đâu cũng có việc thờ cúng tổ tiên. Đó chẳng qua là một giai đoạn trong quá trình tiến hóa của nhân loại, đâu chẳng có, cứ gì phải bên Việt Nam hay bên Viễn Đông. Cho nên đó không phải là hồn nước, hay dân tộc tính chi cả mà chỉ là một sự mê tín đã lỗi thời cần phải vượt qua. Chính vì Tây Phương đã trút bỏ sớm hơn ta được mấy ngàn năm nên nay họ mới tiến bộ trong khoa học và thịnh như thế.

(*) Bài vị là miếng gỗ to quãng quyển sách, có chân đứng, trên viết tên người được thờ cúng.

Đại để đó là lối trả lời có vẻ lý sự khiến cho người giữ lễ gia tiên đâm hoang mang: bỏ đi không cúng tế nữa thì sợ bất hiếu với tổ tiên, mà không bỏ thì làm sao theo kịp được người ta. Thành thử trong tâm trạng có một sự giao tranh ý hệ liên tục chẳng bên nào thắng bên nào: bên tình bên lý bên nào cũng phải cả. Thế nhưng nếu chúng ta chịu quan sát học hỏi nghiêm túc sẽ thấy một sự khác biệt quan trọng, quan trọng đến độ khiến cho lễ gia tiên của ta được duy trì cho đến ngày nay và do đó duy trì luôn nền văn minh Viễn Đông suốt trên 50 thế kỷ, trong khi nền văn minh cổ đại La-Hy cũng như rất nhiều nền văn hóa khác đã sụp đổ kéo lôi theo cả sự thờ tổ tiên vào năm mồ đô thị cổ xưa (cité antique).

Sự tồn tại hay sụp đổ của nền văn minh là chuyện lớn lao, nó không hệ tại sự thờ tổ tiên, nhưng ở chỗ thờ cách nào. Và cái cách ấy nếu ta nghiên cứu kỹ sẽ thấy nó hiện hình ngay ra trong lối xếp đặt các bài vị của hai bên. Nếu xem chúng thì tưởng như nhau, nhưng khi nghiên cứu kỹ thì thật khác nhau rất nhiều. Điều khác căn bản là bên Viễn đông có một bài vị gọi là Văn Tổ để giữa bốn bài vị của Cao, Tăng, Tổ, Ni (Ni là cha, khi còn sống thì gọi là phụ, khi qua đời thì gọi là khảo, khi rước vào Miếu thì gọi là Ni) xếp theo khung ngũ hành, nghĩa là đặt ở bốn phương, còn trung cung dành cho Văn tổ như sau:

Ngũ hành	==	Lối đặt bài vị
Hỏa		Tổ
Mộc Thổ Kim		Tăng Văn tổ Cao
Thủy		Ni

Chính sự xếp đặt này nói lên một cuộc cách mạng vĩ đại đã xảy ra ở miền Việt nho: nó biến đổi tục thờ ông bà theo kiểu ma thuật (tin ông bà về ăn của dân) để vươn lên đọt tâm linh gọi là lễ gia tiên mà ý nghĩa cao nhất là thờ nhân tính, và chỉ ở đọt này mới có lối xếp bài vị theo cơ cấu ngũ hành. Nó biểu lộ một cuộc cách mạng trong ý nghĩa, khiến cho lễ gia tiên tồn tại cho đến nay, và còn có thể trở nên một nghi lễ có thực chất. Để thấy được ý nghĩa đó (thờ nhân tính) cao sâu đến đâu thì cần phải biết hai ý nghĩa thấp hơn. Ý nghĩa thấp nhất là tin linh hồn tổ tiên về hưởng các của đơm cúng, đó là tin tưởng theo đọt bái vật. Ý nghĩa thứ hai là tỏ lòng tưởng nhớ ông bà biểu lộ lòng tri ân tiên tổ. Ý nghĩa này thuộc luân lý ai cũng có thể chấp nhận. Còn ý nghĩa thứ ba là thờ nhân tính. Đó là đọt cao nhất mà văn hóa Việt nho đã đạt được nhờ quan niệm về con người như “nơi quy tụ đức của trời và đất” (nhân giả kỳ thiên địa chi đức). Nếu trời đất đáng thờ thì người là nơi quy tụ đức của trời đất cũng đáng thờ vậy. Đó là ý đã trở nên cột cái cho nền nhân chủ Việt nho đã được biểu lộ vào khung ngũ hành.

Triết lý ngũ hành hệ tại mỗi hành phải móc nối được với trung cung hành thổ mới có đủ linh ứng: thủy, hỏa, mộc, kim đều đi qua hành Thổ mới trở thành linh nghiệm (xem bài ngũ hành trong Chữ Thời). Áp dụng vào việc thờ tổ tiên, là phải từ tiên tổ mình đi đến bản tính đồng nhiên của con người gọi là Văn Tổ, rồi từ đó tỏa ra khắp mọi người. Tương tự như bên ngũ hành: không được dừng lại ở một hành nào chung quanh, nhưng phải lấy Thổ trung cung làm nền móng. Trong việc thờ tổ tiên cũng thế, không được chỉ biết có cha, ông, tằng, tổ mình, nhưng phải vươn tới Tổ trên hết các Tổ, cực tinh ròng gọi là Văn Tổ (l'Ancêtre parfait) rất linh thiêng nên có tính cách phổ biến như trời cùng đất

Cũng theo triết lý ngũ hành thì chỉ thờ tổ tiên đến bốn đời tính từ mình trở lên, rồi tính trở xuống cũng kể bốn đời: con, cháu, chắt, chít là thôi. Trở lên cũng như trở xuống mình vẫn là trung cung.

Đó là đại ý lối xếp bài vị theo ngũ hành, khác hẳn lối xếp thiếu triết lý. Tuy nhiên đó là một ý nghĩa tế vi, ít người nhận ra được, vì một đảng trong thực tế không cần thiết phải có bấy nhiêu bài vị, cho nên dễ mất dần ý thức, đến nỗi nhiều lần người ta lẫn với Thượng Đế, vì Văn Tổ ở cùng một cung với Thượng Đế, với “hoàng thiên hậu thổ”. Đảng khác đó là một nền triết lý thâm sâu đặt trên nguyên lý ngũ hành là một chân lý rất tế vi, nên cũng dễ thất truyền. Ai đã đọc quyển “Chữ Thời” đều biết là cả một truyền thống bị chôn vùi ra sao, và sẽ không lạ khi thấy người ta dần dần quên đi, làm sai ý nghĩa. Do đó cần phải khảo sát lại âm vang của lối xếp đặt bài vị theo ngũ hành. Để thấy rõ hơn chúng ta sẽ khảo sát vấn đề về bốn khía cạnh là triết lý, xã hội, chính trị, tâm lý.

Khía cạnh triết lý: vượt đọt ý hệ.

Ít người ngờ tới khía cạnh này vì hầu hết đều căn cứ vào lối thờ cúng thông thường bình dân, thế mà giới bình dân thì tiếp nối việc thờ cúng tự ban đầu kiểu tôn giáo bái vật, tức là tin linh hồn tiên tổ cần ăn ở tiêu xài như người sống. Đó là giai đoạn kéo dài đời sống thường nghiệm dưới hình thái khác; đây chưa phải là trạng thái bất tử (immortalité) cao hơn sẽ đến sau, nhưng mới là sự tin người còn sống theo lối trường tồn (survie), chỉ phần sống sót sau khi xác thân chết. Đó chưa là linh hồn ma (là phách hay vía, là những hồn hạ cấp, tiếp tục sống đời sống sinh lý, tuy giác quan không xem nghe thấy, nhưng vẫn đi lại lờn vờn trong nhà để bang trợ hoặc sửa phạt tùy thái độ con cháu. Vì thế họ cần các vật dụng như người thường: cơm nước, nhà cửa... Do đó mà có lệ đơm cúng cỗ bàn với niềm tin là ông bà về hưởng. Đại để đó có thể là niềm tin của thời bái vật va (là giai đoạn đầu tiên trên diễn trình biến hóa tâm thức con người.

Nhưng đến giai đoạn nào đó, một số người cho rằng tin như thế là hão huyền. Con người chết là hết: linh hồn còn sống chỉ là một ảo mộng, đơm cúng là một việc dị đoan, cần phải bỏ, và từ đây khởi lên vấn đề ý hệ giữa Hữu và Vô nghĩa là tranh luận xem có hay không có linh hồn tồn tại sau khi xác chết. Đại để đó là phản ứng đầu tiên của những người mới giác ngộ. Trạng thức này sau sẽ bị vượt qua bởi niềm tin linh hồn bất tử (immortalité de l'âme) của các tôn giáo cao đẳng đề ra, không cần phải tiếp tế lương thực vật dụng chi nữa... Tuy nhiên đó chỉ là một giải đáp theo lối tôn giáo, còn trên bình diện ý hệ chưa tìm ra lối thoát khỏi hai gọng kìm Hữu Vô, cho nên sự xung đột ý hệ (conflit d'ordre idéologique) vẫn kéo dài với rất nhiều cuộc đổ máu. Mãi cho tới nay thế giới chia hai thì căn do sâu xa cũng chính là do chưa tìm ra lối thoát đó vậy.

Triết lý gia tiên tuy không đưa ra một giải đáp cho chính vấn đề có với không trên, nhưng đã đưa ra một lối thoát bằng một sách lược tâm lý: tức là đặt vào dấu ngoặc đơn vấn đề có với không, để đặt trọng tâm vào tác động trên bình diện tâm lý và nghệ thuật. Theo đó thì việc cúng dâng không cần hiểu như một sự tiếp tế cho người đã qua đời, nhưng là một tác động nhằm trọn vẹn hóa chính người tế dâng, cũng như việc tế dâng không thiết yếu đòi phải tin có linh hồn, nhưng được coi như mối liên hệ giữa người sống với muôn thế hệ đã qua, cũng như với bản tính con người mà mình có nhiệm vụ phải phát triển cho đến cùng cực mọi khả năng nơi mình, nói theo kiểu triết đó là một trong các tác động thờ nhân tính, cho nên tuy là tế gia tiên mà lại thiết thực vào bản thân người tế. Bởi vậy mới nói “tế như tại” và “tế Thần như Thần tại”. Tế thần như thần có hiện diện đó. Chữ “như” ở đây phải hiểu cách rất co giãn có thể bao hàm niềm tin có hay không có linh hồn đều được cả.

Đại để đó là một lối rút ra khỏi đối vật để đặt quan trọng vào chính động tác, như Kierkegaard nói: “Không phải đối tượng tế dâng đáng kể tới mà chính là tác động tế dân” (ce n'est pas l'objet de l'adoration qui compte, mais l'acte d'adoration). Do đó việc tế không còn là vật chất nữa. Nói theo nay không là Avoir mà là Être: không cần tin có linh hồn, nhưng là dâng hiến với ý chí rất trịnh trọng, là điều giúp người tế dâng tiến bước. Theo đó thì không được cầu lợi lộc, đòi giàu có, mà chỉ là tâm tình của người hiếu thảo đối với tổ tiên như Kinh Lễ nói: “Minh tiến chi nhi dĩ hĩ, chữ hán, bất cầu kỳ vi, chữ hán, thử hiếu tử chi tâm dã, chữ hán. Lễ ký XXII.2.1 X.1”. Trên bình diện này nếu có còn dùng ít danh từ cũ, thì nội dung cũng đã đổi, chẳng hạn chữ Phúc, tuy cầu phúc nhưng không theo nghĩa thế tục nữa, mà phải hiểu phúc là sự trọn hảo của người tế. “Hiền giả chi tế dã, tất thụ kỳ phúc, chữ hán, phi thế sở vị phúc dã, chữ hán, phúc dã bị dã. Bị giả bách thuận chi danh dã, chữ hán, nội tận ư kỳ, chữ hán, ngoại thuận ư đạo dã, chữ hán. Lễ ký XXII. 2.X.2”. Hiền nhân khi tế tất có được phúc, nhưng không phải phúc như thế thường hiểu, mà hiểu là tận hảo (bị), tận hảo là bách thuận: trong là tận kỳ (tức phát triển hết cỡ nhân tính nơi mình), ngoài là thuận với đạo (tức đạo hiếu).

Nhờ cuộc “Cách mạng văn hóa” nọ, mà bài vị Văn Tổ là tang chứng cụ thể thì từ đó lễ gia tiên đã bỏ bình diện có hay không cũng như lợi lộc với vài câu thuộc bài vật để trở thành “an hành” tức là vô cầu hay “an cầu”, tức chỉ còn nhằm thiện-mỹ hóa chính người tế. Nói theo Tuân Tử, lễ gia tiên trở thành nghi lễ văn súc cái tình người, nghĩa là vừa tiết chế vừa hàm súc tâm tình cho thâm hậu. Như vậy là đi từ ngoài vào trong, từ tha thể (linh hồn tiên tổ) đến chính bản thân người tế. Ở chỗ này Phùng Hữu Lan nhìn thấy khá sâu sắc như sau:

“Tâm chúng ta có hai mặt là tình cảm và lý trí. Giả như người thân chúng ta chết, theo quan điểm lý trí của chúng ta mà xét thì người chết không thể sống lại, mà thuyết linh hồn kể tục tồn tại không thể chứng minh, khó lòng tin được, nhưng tình cảm của chúng ta lại rất mong cho người chết sống lại, linh hồn của người chết kể tục tồn tại. Nếu chúng ta chỉ chuyên theo lý trí thì đối với người đã chết chúng ta đã có thể theo thuyết nói trong thiên Dương châu ở sách Liệt tử: “Đốt cũng được, ngâm nước cũng được, chôn cũng được, để bộc lộ cũng được, bó lại mà lôi xuống khe vực cũng được”. Nếu theo thuần lý trí thì những lễ tiết trong việc đưa người chết đều là vô nghĩa cả. Các tôn giáo ở đời đều cho những tưởng tượng hợp với tình cảm người ta là chân thật và phủ nhận sự phán đoán của lý trí.

“Chúng ta nếu đối với người chết mà thuần theo lý trí thì tình cảm sẽ thấy không yên, nếu chuyên theo tình cảm thì sẽ đắm chìm trong mê tín có hại cho sự tiến bộ. Điều mà Tuân Tử và Lễ Ký dạy chúng ta đối với người chết là chiết trung lấy cả lý trí lẫn tình cảm. Cứ lý luận của Tuân Tử và Lễ Ký thì tang lễ, tế lễ là thơ và nghệ thuật chứ không phải tôn giáo nữa.

“Gần đây có ông George Santayana chủ trương tôn giáo nên bỏ bớt những điều mê tín, độc đoán để có thể sánh với thơ. Tuân Tử và Lễ Ký làm được điều đó bằng cách ủng hộ tang lễ và giải thích tang lễ, đã biết đem tôn giáo xưa mà tu chỉnh thành thơ. Tang lễ của thời xưa là nghi thức tôn giáo, trong đó bao hàm rất nhiều độc đoán và mê tín. Tuân Tử và Lễ Ký “lấy sự thuật lại làm phương tiện sáng tác”, gạn lọc và thêm ý nghĩa mới, khiến cho tôn giáo mà biến thành thơ.

“Thời xưa người ta tin linh hồn còn kể tục tồn tại có thể dùng đồ ăn thức dụng... nên sắm những thứ đó cho người chết và gọi là Minh Khí. Đến đời Khổng Tử theo lối “dĩ thuật nhi tác” tuy cũng truyền lại các thứ Minh Khí đó, nhưng đã mặc cho chúng một ý nghĩa mới. Lễ ký chép lời Khổng Tử rằng: nói chết là chết hẳn, bất nhân mà không thể làm như vậy. Nói chết mà sống lại (để vẫn dùng đồ đạc và cả con ăn đầy tớ, nên giết người sống để chôn theo người chết) là bất trí không thể làm vậy.

“Về việc sau khi chôn, để tang ba năm, Lễ ký nói: “Phàm sinh giữa khoảng trời đất, loài có huyết khí tất có biết. Loài có biết, chẳng loài nào mà không yêu đồng loại. Nay lớn như chim thú, mất lứa lạc bầy, trải qua ngày tháng, khi qua chỗ cũ bay lượn kêu gào, nhảy nhót trừ trừ rồi sau mới bỏ đi. Trong loài có huyết khí chẳng gì hiểu biết hơn người, cho nên người đối với người thân, đến chết không cùng. Như kẻ tà tâm người thân sớm chết, tôi đã quên rồi. Nếu theo thế thì còn thua cầm thú nữa, làm sao có thể ở chung mà không loạn? Nếu thế ta lại theo lối quân tử để tang 25 tháng rồi tới 3 năm còn chưa cho là đủ, còn cho

như bóng ngựa qua khe cửa, nếu muốn cho toại nguyện thì vô cùng, nên cũng không được. Vì thế tiên vương tiết chế một cách vừa phải, khiến cho đủ thành văn lý thì thôi”.

“Những điều dẫn trên đây đều theo phương diện tình cảm chủ quan mà lập luận, bởi vì chủ ý của tang lễ chỉ là để an ủi tình cảm mà thôi.

“Tuân Tử tổng luận về tang lễ rằng: Lễ dạy về việc đối xử với sống với chết. Sinh là bắt đầu của con người, chết là rốt cuộc của con người. Bắt đầu cũng như rốt cuộc đều thiên thì đạo người xong xuôi. Cho nên quân tử kính lúc bắt đầu và cẩn thận lúc rốt cuộc. Làm cho bắt đầu và rốt cuộc như nhau đó là đạo của người quân tử, là văn vẻ của lễ nghĩa; hậu hĩ với người sống, bạc bẽo với người chết. Thế là kính người lúc biết, mà khinh người lúc không biết vậy... Cái đạo chết là thế này: một khi đã đi thì không thể lại được. Bề tôi sợ dĩ trung với vua, con sợ dĩ hiếu với cha mẹ đến đây là hết... Tang lễ là để cho người sống trang điểm cho người chết. Tiên đưa người chết như khi còn sống, người khuất bóng như khi còn hiện diện. Bắt đầu và rốt cuộc như một vậy. Cho nên tang lễ không có ý gì khác hơn là để tỏ cái nghĩa sống chết.

“Phụng sự người sống là tô điểm cho cái bắt đầu, phụng sự người chết là tô điểm cho sự chấm dứt. Bắt đầu, chấm dứt đủ, đạo người con hiếu xong xuôi, đạo của thánh nhân đầy đủ. Đeo người chết để phục vụ cho người sống là kiểu Mặc Dịch. Đeo người sống mà thêm cho người chết là dị đoan. Giết người sống mà gửi xuống người chết là tặc... Khiến cho sống chết, bắt đầu, rốt cuộc, chẳng gì là chẳng vừa phải, tốt đẹp, ấy là pháp thức của lễ nghĩa Nho gia là như thế đấy. (thiên Lễ luận)

“Ngoài thì tận vật, trong thì tận chí, đó là cái lòng khi tế vậy. Thế tức là chuyên trọng tế tự mà không trọn đối tượng của tế tự.”

(Trung Quốc triết học sử của Phùng Hữu Lan, bản dịch của Nguyễn Hữu Ai, trg 247-250, có sửa đổi những chỗ dịch tôi)

Sở dĩ chúng tôi trưng một đoạn dài của Phùng Hữu Lan vì ông là người vô thần như ý kiến của ông về tôn giáo chứng tỏ điều đó; thế mà ông cũng chấp nhận việc thờ cúng tổ tiên thì điều đó chứng tỏ việc thờ tổ tiên đã thoát ra khỏi phạm vi ý hệ, trở thành một nhân tố giàn hòa giữa các niềm tin tưởng.

Điểm này càng nổi bật khi ta nghĩ đến việc tòa thánh Vatican đã cho phép tín hữu tân tông bên Tàu (vào lối 1939) và mới đây ở cả nước ta được phép duy trì việc thờ cúng tổ tiên vì coi đó chỉ là một lối tỏ lòng hiếu thảo. Việc cho phép đó là kết quả của một cuộc tranh luận kéo dài trên hai thế kỷ giữa hai phe thừa sai, một bên chủ trương cho phép duy trì, một bên cho là không nên vì có sự mê tín dị đoan. Đại để các thừa sai ý cứ vào kinh điển như Dòng Tên thì chủ trương nên vì không có chi nghịch với tín điều; ngược lại với nhóm thừa sai quan sát sự thờ cúng nơi đại chúng thì cho là không nên. Thực ra cả hai bên cùng có lý do vì lễ gia tiên có cả hai yếu tố: yếu tố bái vật dị đoan nơi dân chúng cũng như yếu tố tâm lý nơi nho gia. Nhưng phân biệt ra được là điều rất khó khăn, vì trong thực tế hai yếu tố vẫn dễ lẫn lộn, bởi sự phân biệt tùy trình độ tiên tri tâm thức của từng cá nhân mà thôi. Ngày nay tòa thánh cho phép là chấp nhận lối hiếu tâm lý nghệ thuật. Và như thế chúng ta thấy quả thực lễ gia tiên đã tránh được vấn đề cam go giữa hữu với vô, đến nỗi ngày nay còn là miếng đất mà hai phe vô thần với hữu thần tạm đứng chung được. Cho nên quả nhiên lễ gia tiên cải tổ chỉ còn là một tác động thuần túy tinh rỗng không cần đối tượng; muốn hướng vào đối tượng hay không cũng đều được, đó là quyền tư riêng của mỗi người, mỗi tôn giáo hay vô tôn giáo.

Đây là sự thực có tính cách quan trọng được đưa vào lễ gia tiên do cuộc cải tiến ghi trong hai chữ Văn tổ mà chúng ta cần khai thác triệt để hầu làm nền móng cho nền tổng hợp mới vì khả năng giàn hòa rất thâm hậu của động tác tinh tuyền coi đối tượng là tùy phụ nên không câu chấp. Đó là then chốt “Triết lý an vi”.

Do đó mà có thể bảo tồn hình thức cũ, nhưng cho chờ một ý nghĩa mới, khai thông cho sự tiến triển của tâm thức con người, thành ra tư tưởng văn tiên bộ, mà người trong nước không bị phân ra hai chiến tuyến

chống đối nhau. Trái lại lễ gia tiên đã trở thành một thứ ximăng tinh thần có khả năng gắn bó người trong nước lại một khối nhất trí không còn kẽ hở. Đó là hậu quả xã hội mà chúng ta cần lưu ý.

Xã hội và chính trị

Việc thờ tổ tiên theo kiểu xưa đặt ra một khó khăn thuộc xã hội chính trị như sau: đó là phái quyền quý giữ riêng cho mình đặc ân thờ tổ tiên, vì theo họ chỉ có tổ tiên họ mới đáng thờ, bởi thuộc dòng máu thân linh, còn thứ dân và nô lệ là dòng máu hèn, không đáng thờ cúng. Vì đó mà xưa kia bên La-Hy cũng như bên Trung Hoa cổ đại chỉ hàng quý tộc mới có quyền thờ cúng tổ tiên. Điều này rất quan trọng vì có quyền cúng tế tổ tiên tức cũng là có quyền làm công dân với các quyền lợi theo sau như hưởng đất, mua sắm, đi học, làm quan ... vì thế nên phái quyền quý không chịu mở rộng việc tế gia tiên. Số người được cúng chỉ suýt soát là 20%. Tuy chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ nhưng nhờ vào sự ăn học, sự khôn khéo của họ cũng như trình độ vô học của đại chúng mà họ nắm được quyền điều khiển trong nước. Nhưng đến một lúc nào đó khi tâm thức con người đã được khai mở đủ thì dân chúng dần dần nhận chân ra sức mạnh của mình, cũng như những đặc ân của phái quyền quý chỉ là dựa trên những lý lẽ huyền hoặc. Đã thế, giới cai trị lại bị yếu dần do sự phân tán vì ý hệ giằng co giữa Hữu và Vô, nên sự nhất trí yếu đi và dần dần ảnh hưởng lan sang phạm vi xã hội như Egypte, Babylon, Assyrie, Mésopotamie, Sumérie, Khmer... tất cả đều có sự thờ tổ tiên, nhưng luôn kèm theo sự phân chia ra gia cấp thống trị và đại chúng nô lệ, nên tất cả đã sụp đổ theo sự diễn tiến mà sử gia Toynbee phác họa như sau:

Khi đến một khúc quanh của lịch sử thì các nền văn minh đều gặp hiện tượng mới xuất hiện như một thách đố (Toynbee gọi là challenge). Nếu lúc đó có một tâm hồn sáng suốt tìm ra một giải đáp giúp cho nền văn minh lướt qua được mâu thuẫn đi kèm thách đố nói trên thì sẽ có biến hóa (évolution) nhờ đó văn minh sẽ sống mãi; nếu không thì có cuộc cách mạng, (révolution) và lúc đó một nền văn minh khác sẽ sinh ra. Xuyên qua sáu ngàn năm lịch sử kiểm chứng được, thì tất cả hơn hai mươi nền văn minh đều đã sụp đổ (Ấn Độ chỉ có một phần đứng vững), còn lại có nền văn minh Viễn Đông là duy nhất tồn tại, như giáo sư Creel nhận xét trong cuốn *La Naissance de la Chine*, trg.315.

Vì không có cách mạng (révolution) nên lễ gia tiên vẫn còn, nhưng đã biến hóa (évolution), nghĩa là đổi nền tảng: thay vì đặt ở sự tin có linh hồn tồn tại vẫn gắn liền với huyết thống, thì đặt sang nền mới là Văn Tố (Ancêtre parfait) với ý nghĩa là văn sức tình người bất cứ ai như đã nói trên. Như vậy hễ ai là người thì đương nhiên có đủ quyền đứng ra tế gia tiên. Vì nhờ quan niệm rất rộng đó nên ai cũng như ai, đều có quyền làm người, bất cứ gia đình nào bất cứ cũng có quyền lập bàn thờ tổ tiên. Lễ gia tiên từ đây hết còn là đặc ân dành riêng cho quý phái như xưa, nhưng mở rộng cho khắp mọi tầng lớp với các quyền lợi đi kèm theo như quyền được đặt tên tự, và do đó quyền được hưởng công điền, quyền được đi học, đi thi làm quan...

Chúng ta nhận ra tầm mức quan trọng của một chữ Văn trong bài vị Văn tổ. Chính cái ý tưởng nền móng đó đã chờ theo nguyên lý để giải quyết vấn đề rất nhiều khê là có với không vì nó đã dẫn sự phân chia giai cấp thành quý tộc và nô lệ. Như thế vấn đề đã được giải quyết trên bình diện triết lý và thể chế. Nếu trong thực tế còn gặp những vụ phân chia giữa chủ nô thì đó chỉ là những trường hợp lẻ tẻ, cá nhân, và thường là vì lý do kinh tế hoặc chính trị, chứ không phải vì lý do triết lý hay tôn giáo.

Ngược lại các nền văn hóa khác vì thiếu cuộc cách mạng mà hậu quả là chiếc bài vị Văn tổ, nên đẳng cấp vẫn còn tồn tại với sự phân ranh chủ nô cùng với các đặc ân khác cho mãi tới thế kỷ 19, và nay tuy chế độ nô lệ không còn nhưng đó là do thúc bách bên ngoài thuộc kinh tế chính trị mà chưa tìm ra nền móng triết lý, nên sự xóa bỏ cũng kéo theo rất nhiều đau thương như nạn kỳ thị chủng tộc. Vì lễ gia tiên đã bị tiêu diệt, nhưng nền văn minh mới chưa đưa ra được một nền tảng khác nên vẫn mặc nhiên tiếp tục chính trị phân chia giai cấp với các sự chênh lệch bất công. Chính phần lớn tại thiếu nền tảng đó mà Hi Lạp đã lâm vào nội chiến giữa Parte với Athènes nên tự tiêu diệt, cũng như đế quốc Roma sụp đổ thì lý do sâu xa chính vì nó vậy. Lý do là vì những người nô lệ chiếm đến 70%, 80% trong nước, thế mà họ không được coi như người, không có tổ quốc. Khác xa với người Việt Nam ra trận đánh đuổi quân xâm lăng là cốt để

bảo vệ xã tắc của mình, bảo vệ phần ruộng đất của mình, của tổ tiên mình, thậm chí không những xương máu mà cả linh hồn tổ tiên. Theo quan niệm Viễn Đông thì dưới đất còn nhiều chất thiêng hơn cả ở trên (Mus 131). Vì thế mà với người Việt Nam vong quốc có một tầm quan trọng rất sâu xa bằng với vong bản nghĩa là quên luôn gốc người, mà gốc người là thiên địa chi đức, mà nếu hiểu một cách cụ thể thì thiên chi đức biểu thị bằng tự do, còn địa chi đức biểu thị bằng bình sản tức một mảnh đất làng cấp cho mình. Vậy tổ quốc Việt đã được xây trên hai cột trụ đó tức là mọi người đều được tự do (không có chế độ nô lệ) cũng như mọi người đều được tham dự vào tài sản trong nước. Vì vậy với người Việt Nam thì gốc nước với gốc người là một: hễ quên gốc nước thì cũng là quên gốc người (gọi là vong thân). Đó là ơn ích lớn lao mà ít nơi con người được hưởng. Thí dụ người La Hy hay An Độ nếu muốn tránh vong bản (còn gọi là vong thân) thì bó buộc phải vong quốc vì nước họ xây trên chế độ chủ nô, mà đã là nô lệ thì đương nhiên là phải vong thân vì đó mà có tai họa là muốn thành thân thì phải vong quốc. Người Việt Nam không bị tai họa đó. Bởi đây có những câu gây âm vang lạ lùng trong tâm thức người Viễn Đông như “an thổ, đôn hồ nhân, cố năng ái”. Vì chữ an thổ bao gồm cả thổ địa vật chất lẫn tâm tình truyền dòng nối dõi lên cho tới Văn tổ, rồi từ đó tỏa ra mỗi tình yêu chân thành xuống tứ hải giai huynh đệ. Đó là một cái may mắn mà văn hóa Tây Âu không có được ở đợt căn bản, là vì đã “không xảy ra một cuộc cách mạng đặt ra bài vị thứ năm là Văn Tổ” nên vẫn kéo dài cái văn hóa vong thân. Vì thế ngày nay nếu muốn tránh nạn vong thân thì nhiều người bó buộc phải “vong quốc” theo nghĩa từ bỏ cái gốc của nền văn hóa cổ điển như vô sản Âu Châu hiện đang làm với thuyết tam vô. Vì nền văn hóa của Tây Âu kéo theo sự chênh lệch kinh tế, kéo theo sự làm khô héo tình người, khó lòng gây được sự yêu thương chân thực.

Đó là việc tế vi khó được truy nhận, nhất là nó rất phiền tạp, nhưng sự thực là thế, nên văn hóa Tây Âu đang trải qua một cơn khủng hoảng tự nền móng, và có tính cách bi đát. Bởi một bên nền văn hóa đã có quá lâu đời (trên hai ba chục thế kỷ) đã trở thành “dân tộc tính”, nhưng chẳng may nó lại đặt trên nền tảng vong thân. Thế mà vong thân nặng hơn vong quốc trăm ngàn lần vì quốc gia dẫu sao có thể còn là thuộc địa dư, là cái gì bên ngoài, luôn luôn chuyển hóa đổi thay. Chứ như vong thân là cái gì thiết đến tận cốt tuỷ của con người, mà sự mạng cũng như cứu cánh của mỗi con người là phải “tận kỳ tính”: sống cho đến cùng cực tất cả chiều rộng và chiều sâu của cái tính bản nhiên con người. Cho nên một nước có nền văn hóa nhân bản tinh tuyền thì đây là một ân huệ quý giá muôn vàn, khiến cho giới trí thức cũng như văn nghệ sĩ chỉ việc theo chiều hướng dân tộc, thì chắc chắn sẽ gặp hồn con Người muôn thưở, và tác phẩm của họ sẽ có khả năng làm rung động tình tự con người dưới bất cứ chân trời nào... Đó chính là cái may mắn cho nước ta, nơi sự thờ cúng tổ tiên chính là khởi điểm dẫn đến tình huynh đệ phổ biến.

Chính trị văn hóa

Tình huynh đệ phổ biến! Đó là lý tưởng mà nhân loại đang cố đạt tới. Xét về không gian, các phương diện giao thông đã thành công, đặt con người lại bên cạnh nhau, nghe cả tiếng nói, xem cả dáng hình điệu bộ, dẫu là cách nhau vạn dặm. Nhưng đứng về mặt tinh thần thì tình huynh đệ phổ biến mới là lý tưởng, phần lớn còn trong mộng, chưa có một mối tình nhân hậu chân thực. Xét tới cùng cực thì căn do tại triết lý chưa tìm được nền móng cho mối tình kia, thành thử nó chỉ là đối tượng của thi ca, của văn nghệ, của mộng ước, của khát vọng. Nhưng bấy nhiêu chưa là căn để, nên vẫn không có hiệu lực bền vững chân thành. Đây là tại chưa tìm ra Văn tổ theo nghĩa uyên nguyên là tổ tông của muôn vật, hướng chỉ là của muôn người, suối nguồn của nghị lực. Thành ra lời đẹp có dư mà nghị lực thì nghèo khổ. Lý do là tại người ta vẫn dừng lại ở đợt tâm lý bộ lạc. Mà vì mỗi bộ lạc thờ một tổ tiên riêng, nên chỉ có mở rộng nước bằng tiêu diệt bộ lạc khác, rồi chiếm đoạt đất đai. Chưa có một nền móng lý thuyết cho sự thống nhất nhiều bộ lạc thành quốc gia, nên bộ lạc thắng chỉ có tiêu diệt bộ lạc thua, hoặc bắt làm nô lệ, mà không coi là huynh đệ. Âu Châu tuy vài thế kỷ sau rất tiến bộ trong văn minh đã thành quốc gia từ thế kỷ 17,18 nhưng về đảng văn hóa thì vẫn tiếp tục triết học tiền Văn tổ, có tiến cũng chỉ vượt không xa mấy tâm lý bộ lạc (psychologie tribale), nên thể chế tuy đã tới quốc gia nhưng tâm lý còn vẫn vương bộ lạc, nên quốc gia dễ đổ ra chủ nghĩa quốc gia bài ngoại (chauvinisme), chính nó đã là căn do sâu xa gây nên hai cuộc thế chiến làm suy yếu Châu Âu. Còn đối ngoại với các dân tiểu nhược là óc kỳ thị chủng tộc được cổ súy và võ trang.

Hình thức khoa học nhất là thuyết bất bình đẳng trong các chủng tộc do Gobineau nghĩ ra được Nietzsche đưa vào triết học và được Đức quốc xã thi hành. Chính nó đã là một trong các động cơ đẩy việc thực dân trở thành chủ nghĩa thực dân của Châu Âu trong mấy thế kỷ trước. Thực dân là một lối mở mang bờ cõi, di dân lập nghiệp thì đâu cũng có. Nước ta cũng có sự kiện thực dân, nhưng không phải là một chủ nghĩa thực dân. Để thành chủ nghĩa phải có một sự kỳ thị chủng tộc y cứ trên huyết thống mà không trên trình độ văn hóa.

Xét về phương diện này người Pháp tốt, nếu không nhất thì cũng vào hạng nhất. Do đó có một số người Pháp hiểu được giá trị văn minh Việt Nam. Nhưng nói chung phân đồng thực dân Pháp vẫn còn mang nặng tâm lý bộ lạc nên khinh miệt người Đông Dương. Từ những lời nói bỉ báng như cho rằng Thiên Chúa dựng nên người Việt Nam với chút đất dùng làm giống vật, còn dư vất đi không đành nên nặn ra người Annam (Mus 206). Qua những truyện một bà Việt Nam vào phố Catinat mua hàng được trả lời: “Tao không đến đây để phụng sự những đứa nhà quê” (je ne suis pas venu ici pur servir des nhà quê” (Mus 222). Việc này xảy ra lối 1946.

Tuy đó chỉ là những trường hợp quá đáng mà nhắc lại có thể là điều kiện không cần nhưng không may sự khinh miệt giống nòi đó lại đâm rễ sâu vào đầu óc một số khá đông trí thức cũng. Vì vậy cần phải được nhắc đến. Cái tâm trạng miệt thị người Việt đó là một tâm trạng chung của người Pháp đối với nước ta, cho là chỉ có một mối lo âu duy nhất là bát cơm. Chính sự hiểu lầm đó đã là lý do cho sự thảm bại của họ trong mười năm tái chiếm Đông Dương từ 1945-1955. Ngay trước đó thế giới đã chuyển mạnh vào giai đoạn nhà thuộc địa mà người Pháp còn quyết tâm tái chiếm thuộc địa bằng danh hiệu Liên hiệp Pháp, theo đó tuy các nước nằm trong liên hiệp được nhiều quyền tự trị hơn trước, nhưng Việt Nam mất nước vì bị chia ba “kỳ”, bộ trưởng mỗi “kỳ” phải chịu trách nhiệm thẳng với toàn quyền. Liên hiệp Đông Dương lúc ấy có lối chừng 25 triệu dân thì người Việt Nam đã chiếm hơn 20 triệu, còn Miên và Lào hai xứ ngót 5 triệu, thế mà người Pháp chặt ra ba nhét vào liên hiệp, bắt chấp nguyện vọng độc lập và thống nhất của cả một dân tộc thì đó là kỳ thị rõ rệt. Khi ông P.Mus đưa đề nghị đến với Hồ Chí Minh thì ông này hỏi: “Liên hiệp là cái chi, vương hay tròn vậy!”. Khi ông Mus kể lại lời đó, một nhà trí thức Việt Nam bình luận: nó tròn, làm bằng da có khoen lỗ và đeo bằng đồng đề câu sau: Ai bắt được dắt lại phố Paris sẽ có thưởng...

Nhắc sơ qua như thế đã đủ để nhận ra sự khác biệt giữa kỳ thị huyết thống và kỳ thị văn hóa. Người Tàu kỳ thị Di dịch hoàn toàn vì trình độ văn hóa chứ không vì huyết thống. Cũng như một số người Việt kỳ thị dân Thượng cũng thế, cho là kém văn hóa thôi. Hai quan niệm khác nhau cả một trời một vực. Người Việt Nam thì đâu có thể sang làm quan bên Tàu không sao. Một số Thiên tử gương mẫu của Tàu xuất thân từ Di dịch: vua Thuần thuộc Đông Di, Văn Vương Tây Di.

Đó là sự kiện minh chứng cho những câu sách như của Xuân Thu Công Dương truyện “Di dịch tiến lên được chức tước của triều đình và Trung quốc cũng là Di dịch nay mới thành Trung quốc”: Di dịch tiến Chi vi tước. Trung quốc diệt tân Di dịch.” (Tả truyện Chiêu Công thập tam niên). Tất cả những điều đó bắt nguồn từ triết lý Văn tổ là nền triết đã xóa bỏ óc kỳ thị chủng tộc từ gốc rễ để coi tứ hải giai huynh đệ. Tứ hải được tiêu biểu bằng bốn bài vị: ni, tô, tăng, cao. Cũng như cả bốn đều phát xuất từ Văn tổ cũng là Thái Tổ tức là Thiên Địa làm tổ khắp hết mọi người trong mỗi tinh huynh đệ phổ biến mà không một ai bị gậy ra ngoài làm nô lệ kiểu văn minh La-Hy hoặc M’leecha của An Độ nữa. Nền huynh đệ đó bên Âu Châu tuy có nhưng mới trong hình thức tôn giáo, mà chưa có trong triết lý. Vì thế mà Cộng sản tự hào là đã phát khởi xướng lên, nên tự phụ là tiến bộ xa nhất, là điểm cao trí tuệ loài người. Về điểm này ông P.Mus có kể lại lúc mới tới Sài Gòn năm 1945 khi tướng Leclerc hỏi cảm tưởng của nhóm người Pháp theo cộng sản ở đây về những người cộng sản Annam thì nhận được câu trả lời này: “Ở đây không có cộng sản Pháp hay Việt, mà chỉ có một đảng Cộng sản và hiện đây chúng tôi đang ở tại Đông Dương”. Điều đó có thực. “Nguyễn Ai Quốc xưa khi còn bên Pháp cũng có thể cầm đầu phái đoàn cộng sản Pháp. Khi đã tấy hết thượng tầng tư bản, quân phiệt, thì chủ nghĩa cộng sản có thể trả về cho người sở tại được quyền sử dụng đất đai của họ”. P.Mus bình luận đó là một phương thức chắc sẽ gây âm vang mạnh mẽ trong những xứ đã được hun đúc trong quan niệm “bình thiên hạ” tức là kiểu Quốc tế xưa. Nền Thái Bình đó không phát xuất do sự thống trị của một xứ này hay một đế quốc kia, nhưng do một quan niệm phổ biến về lối sống bao dung khắp hết, mà hễ ai theo thì đều có một địa vị, một tổ quốc trong cái thiên hạ

chung đó: người Mông cổ có quê hương Mông cổ, người Việt có quê hương Việt. Theo đó thì hệ thống Cộng sản vừa tới quá muộn màng lại chưa tồn tại lâu đủ để kiện chứng giá trị của lý thuyết, mà chính ngay lý thuyết đã tỏ ra những nhược điểm trầm trọng trong nhiều chữ như Đại Đồng. Chữ Đồng nói lên tính cách vật chất, ích dụng rỗng, thiếu hẳn yếu tố tâm linh, nên còn duy trì tràn ngập giai cấp ngay trong giới cán bộ. Chỉ như chữ Thiên hạ của Viễn đông thì bao hàm yếu tố tâm linh nên không có sự kỳ thị phân biệt nào. Nếu trong thực tế ý niệm của người Tàu xưa không đi xa quá nước Tàu thì đó là một sự kiện do chưa biết xa hơn, y như tiếng Orbi (thế giới) của Tây âu lúc ấy chưa vượt quá Địa Trung Hải vậy, nhưng trong chủ trương thì không có mốc giới nào hết. Tinh huynh đệ không đặt điều kiện nào làm hẹp lại. Ngay đến việc triều cống cũng đã là sa đọa, chính là triều sinh nghĩa là khi chư hầu triều sinh thiên triều một, thì thiên triều cho lại chư hầu nhiều hơn (Trung Dung. 20) “Triều sinh dĩ thì, hậu vãng nhi bạc lai”: triều sinh đúng lúc, đưa đến ít cho lại nhiều.

Tóm lại bài vị Văn tổ hàm ngụ một nền triết lý có nội dung chân thực được kiện chứng nhiều lần trong lịch sử: nước Tàu, nơi có những triều đại ngoại bang như Mông cổ, Mãn châu... Nhiều học giả đời nay cho như thế là điểm yếu của chính trị Nho giáo, vì chịu cho ngoại bang đè đầu cưỡi cổ. Nói thế là mới nói có đoạn “chịu đấm” mà chưa kể tới đoạn “ăn xôi”. Vì nếu nhìn rộng ra cả về thời gian, cả về mặt thống nhất nhân loại thì lợi rõ rệt. Về đảng chính trị mỗi lần bị một triều đại ngoại quốc cai trị là mỗi lần Trung Quốc mở rộng thêm bờ cõi, sau triều đại Mông cổ thì bao gồm thêm xứ Mông cổ, sau triều đại Mãn châu thì bao gồm thêm Mãn châu. Cho nên xét ra thì Mông Mãn thiệt mà chính Tàu mới là người được cuộc. Nhưng nếu xét rộng nữa về phương diện nhân loại thì không nên nói người Tàu được người Mông Mãn mất, có mất chi đâu, chẳng qua góp chung đất lại làm một liên hiệp quốc và sau một giai đoạn bất tề thì tiếp đến giai đoạn bình đẳng trước pháp luật như nhau, không còn phân biệt kỳ thị chi nữa. Cho nên không nên bắt chước vua Sở nói người nước Sở mất cung thì nước Sở lại được, mất đi đâu mà phải tìm. Nói thế là còn hẹp, phải nói người mất cung thì người lại được mới đủ rộng, và lúc ấy không phải người Mông người Mãn mất và người Tàu được, nhưng đó chỉ là bước đường vươn tới thống nhất thế giới bao gồm cả mặt ngoài cũng như mặt trong vậy, hơn hẳn lối đại đồng của Macxit về lý thuyết lẫn hậu quả lâu dài.

Đó chính là hậu quả triết lý Văn Tổ cùng một nền với lối sắp đặt ngũ hành. Tuy trong thực tế ít ai để ý tới, nhưng vì nó đã được đúc kết lối khác gọn hơn, đó là hai chữ Trung Thứ. Chữ Trung thay Văn tổ, chữ Thứ thay cho Cao, Tăng, Tổ, Ni là đầu của tứ hải: Đông tây nam bắc một nhà.

Muốn được như thế thì cần phải Trung, nghĩa là phải thành tín trung thực được với nội ngã của mình. Khi tính của mình đã trọn, thì cũng trọn được tính của tha nhân hết thấy, cho nên coi nhân loại như anh em một nhà, mới đem những tiếng xưng hô trong gia đình “cha, mẹ, anh em, ông bà, cô chú...” mở rộng ra xưng hô với mọi người, coi nhau như cùng một Tổ: “đồng bào”, cùng một bào thai.

Đó là một trong những phương thức thực thi triết lý “Trung Thứ” mà Mạnh Tử sẽ nói: “Tôi yêu cha tôi để tôi yêu cha của mọi người, tôi yêu con tôi để rồi mở rộng ra tới con của mọi người (*)” (Mạnh I. 6). Tự tề gia qua trị quốc cho tới bình thiên hạ một mạch đi ra mà chân không bị vướng vào một loại kỳ thị chi hết, là nhờ đã vào tới Văn tổ, tức là bản tính chung của con người, nên bao dung khắp hết, khác xiết bao với các thuyết một chiều đầy kỳ thị, như cộng sản bị ràng buộc trong những giới hạn chật hẹp của đảng.

“Lão ngô lão dĩ cập nhơn chi lão, ấu ngô ấu dĩ cập nhơn chi ấu, thiên hạ khả vận ư chương”

Đó là đại khái mấy chân lý ẩn tàng sau lối xếp đặt bài vị trong việc thờ cúng tổ tiên bên Viễn Đông. Tuy lâu đời không còn nhận ra thâm ý, nhưng cái triết lý đã được truyền bá rộng đến độ trở thành một nhân tố của hồn nước. Chính cái hồn đó đã ràng buộc lấy đoàn người Lạc Việt từ ngày lập quốc, trải qua bao giai đoạn thịnh suy, vinh nhục, cho tới thời đại này thì hồn nước mới bị bắt đem đi, và từ đó người dân xem vào nước chẳng còn thấy hồn đâu nữa. Kẻ sĩ dần dần bị thay bằng các đọt trí thức. Thế là hết người thêm dầu cho ngọn đuốc thiêng. Lửa không thêm dầu, thêm củi thì tắt dần, hồn còn được ai nuôi dưỡng nữa đâu mà chẳng thoi thóp và thờ hắt ra như cái vĩa, cái phách, cái cô hồn.

Khi Khải Định trao Bảo Đại cho thực dân đem về Pháp đào tạo đã nói: đây là đứa con của tôi, mai sau sẽ kế nghiệp tôi mà cầm giềng mối nước tôi. Xin nhờ các ông đào tạo cho nó sao thì chúng tôi được nhờ thế. Đó là câu nói của kẻ thua trận không thể làm khác được nữa. Cho nên câu nói đại loại kiểu đó cũng sẽ được lặp lại cách mặc nhiên bởi mỗi người Việt nam khi gửi con sang Tây du học, hoặc có thể nói rộng hơn nữa là bất cứ cha mẹ nào khi gửi con vào các trường Pháp-Việt cũng phải nói thế, nghĩa là tất cả người trong nước muốn cho con đi học. Vì có còn lối tiên thân nào khác đâu, cho nên toàn dân phải mặc nhiên chấp nhận câu nói đó “tùy các ông muốn làm sao thì chúng tôi được nhờ thế”.

Ở phương viên Chavassieux gần Bưu Điện Hà Nội người ta có dựng tượng đồng Paul Bert tay dắt một đứa bé Việt nam. Dắt đi đâu? Nói rằng dẫn đến Tự do hoặc dắt đi dạy cho biết văn minh của bình đẳng huynh đệ và tự do. Đúng chẳng hay đó chỉ là hồn Việt nam bị dẫn đi như trong câu truyện “Lạc hồn”, để sau này sẽ trở lại tác hại đồng bào, đập lên tổ tiên. Tới nay chúng ta đã nhận ra cả rồi. Kẻ thì vinh thân phì gia, trí thức chửi nhau như hợp chợ! Nào trong hai mươi năm trời trí thức phản bội tổ quốc năm lần, nào tác phong của trí thức là chính trị xôi thịt, nào là luồn cúi đủ hạng... như chúng ta có thể đọc được đầy rẫy qua các báo. Đây là về phía thế giới tự do, còn bên phía cộng sản thì chúng tôi không sao bỏ được cái ấn tượng hằn sâu vào tâm não dầu chỉ nghe kể truyện là, một cán bộ nó đã dự vào cuộc đấu tố cha của mình cách tích cực và khi người xấu số đã chết gục dưới những cú đánh tới tấp thì anh đến đập xác nạn nhân và đồng dục tuyên bố: tao không còn nhìn nhận mày là cha tao nữa mà chỉ thấy nơi mày một thành phần phú nông cường bá đã bóc lột nhân dân mà thôi...

“Hồn hỡi hồn con cháu Lạc Long”, người ta huấn luyện cho hồn sao mà tài tình đến thế. Chúng ta thử theo dõi: từ sự đập bài vị tổ tiên, dẫn tới đập lên xác cha, có dẫn tới thế giới thiên đàng với lòng yêu nhân loại không bị tù hãm trong những giới mốc của gia tộc, tổ quốc chẳng? Sở dĩ chúng tôi khó bỏ được ấn tượng bi thương kia vì đó chỉ là hình thức thái thậm của động tác dẫm lên trên tình dân tộc, giày xéo trên tổ quốc, nhưng bên dưới còn biết bao hình thức nhẹ hơn mà nếu không có một chuyến đi sâu vào lòng dân tộc thì khó lòng nhận chân ra được, nên bây giờ chúng ta hãy sang Pháp xem bầu khí đào tạo bên đó ra sao.

III. QUA TRÀO THỰC DÂN

An thô

Vũ trụ Việt nam làm bằng trời che và đất chở. Nho nói “Duy thiên địa vạn vật phụ mẫu. Duy nhân vạn vật duy linh” (Kinh Thư. Thái Thệ 3). Đây không phải thiên bao la xa tắp tít hay địa trải dài ra ngoài mình nhưng là thiên địa ở ngay trong mình như luồng tinh lực, xoắn xuýt giao thoa nơi mình gọi là giao chi, hoặc Văn tổ theo nghĩa tổ con người cũng chính là thiên địa chi đức.

Vì thế hai chữ trời che đất chở mang một ý nghĩa thân thiết cụ thể trong vũ trụ quan của người Việt Nam, trong đó con người được quan niệm như thập tự nhai nghĩa là giao điểm của trời đất. Đây không là một định nghĩa văn chương suông nhưng là biểu lộ một nội dung đã thực hiện bằng thể chế công điền để làm đất chở, cũng như được thờ tiên tổ để làm trời che. Do cả hai yếu tố đều mang một ý nghĩa linh thiêng. Đạo thờ trời do vua chủ tế thì phân uy linh đã bộc lộ rõ ràng. Đến như đạo thờ Đất do dân làng đảm nhiệm, mặc dầu không oai phong lộng lẫy bằng, nhưng không thiếu phần linh thiêng. Phần linh thiêng đó được biểu thị ngay trong chữ Xã là đạo tế Thổ thần kèm bởi bộ kỳ chi linh thiêng và bộ thổ.

Ông Paul Mus (238) cũng như nhiều học giả Tây Âu nhấn mạnh rằng đó không là trò chơi tán tự suông, nhưng chính là một thực thể, một quan niệm về Đất đầy ấp tình người, hồn người, rất nhiều người và mặc dầu đã chết nhưng vì “sự tử như sự sinh” nên cũng còn quan trọng như người sống. Vì thế phần linh thiêng của đất nổi vượt hơn phần vật chất. Người thôn dân rất ái ngại bán đất hương hỏa là vì lý do đó, nên đối với họ Đất có một nội dung khác hẳn. Với Tây Âu đất là đất. Với người Viễn Đông đất không những là đất nhưng còn là cái gì chứa đầy linh thiêng, vì đất là của người sống mà cũng là của người chết. Người sống nắm giữ đất cách trú hình, còn linh hồn tổ nắm giữ cách vô hình. Cái quan niệm đó người duy lý có thể cho là thần bí. Tuy nhiên chính nó đã là một yếu tố đem lại sự quân bình kinh tế cho xã hội Việt Nam, hơn hẳn các xã hội Tây Âu về trước. Vì theo quan niệm đó thì phải có chính sách quân phân tài sản sao cho ai cũng được làm người, nghĩa là có một miếng “đất chở” thực sự để đối đáp với “trời che” cũng thực sự được biểu lộ bằng đạo cúng tổ tiên. Và vì thế mỗi người Việt Nam khi tế tự lại dâng tế Thổ Thần thì thực sự họ là một tư tế, có nội dung cụ thể, nghĩa là họ có làm chủ một miếng đất thực sự nên cần được tế, vì đất nào cũng có qui có thần. Lại khi nói người dân phải cầm binh khí ra đánh đuổi quân xâm lăng tàn phá “xã tắc” thì họ hiểu thấm thía từ mảnh vườn của họ dâng lên: nước là của họ cũng y như nhà là của họ vậy.

Đó là chính sách đã được thi hành cùng với lễ gia tiên ngay từ ngày khai quốc. Tuy sự áp dụng tùy thời mà đạt độ công bằng nhiều ít khác nhau, nhưng còn nguyên lý và áp dụng thì có ngay từ đầu. Cho đến khi người Pháp đặt nền đô hộ thì dần dần phá vỡ cái “vũ trụ” nhân linh đó.

Chúng ta hãy lấy năm 1940 làm cứ, vì là năm có mấy thiên khảo cứu công trình của học giả Gourou mà ông Paul Mus dùng trong quyển “Vietnam sociologie d’une guerre”. Theo đó ta dễ nhận ra ảnh hưởng của người Pháp đã đem sự bất bình sản vào nước ta ra sao. Hãy căn cứ trên tỉ số ruộng công điền của ba miền làm cứ:

Ở Trung vì là miền thuộc nhà Vua, ảnh hưởng người Pháp tương đối ít, nên còn giữ được tỉ số ruộng công điền cao nhất là 26% trong tổng số ruộng canh tác. Ông Gourou nhận xét có nơi mỗi suất đình được tới ba mẫu.

Đất Bắc tuy theo hiệp ước 1884 gọi là Bảo hộ, nhưng trong thực tế người Pháp đã biến dần dần thành thuộc địa, nên còn được có 20%.

Đến như Nam là thuộc địa thực sự, xã thôn lại chưa được thành lập chính tề như ngoài Bắc, nên số ruộng công trực xuống còn 2,5% (Mus 240).

Đến như ruộng tư điền phân chia càng chênh lệch: trong Nam cứ 15 người mới có một điền chủ, ngoài Bắc thì cứ 6 hoặc 7 người mới có một điền chủ, hiểu là có ruộng riêng, còn ruộng công thì ai cũng có

phần (nói chung). Ruộng đất vì thế bị chia ra những mảnh quá nhỏ từ một sào ta trở lên đến ba mẫu (lỗi 1 ha). Xét về phương diện canh tác hiện đại thì đó là một trở lực cho việc cơ khí hóa, đòi phải có những diện tích từng chục ha trở lên. Nhưng về đảng xã hội thì việc phân chia chi li kia đã nói lên tính chất bình đẳng kinh tế thực thi đến cao độ, cho nên xét về công thể thì nghèo đến độ cực khổ, nhưng nghèo theo công thể nghĩa là không ai đến độ như thợ thuyền Tây Âu phải bán mình vì không còn gì khác ngoài mình để mà bán. Le travailleur européen réduit “à se vendre volontairement parce qu’il ne lui reste rien d’autrui” (Mus 106). Người Việt Nam nghèo nhất ít ra cũng có vài sào công điền.

Trong Nam số người đã giàu thì giàu từng trăm ngàn mẫu, còn đại đa số thì toàn là tá điền, giống với nông nô Pháp: đất tư đã không có mà ruộng công cũng không, ta chỉ xem vài con số sau: Đang khi đại điền chủ (50ha trở lên) chỉ có 9,6% số người lại chiếm 65% số ruộng. Còn 48% trung điền chủ (5-50ha) với 32% số ruộng. Còn số tiểu điền chủ (từ 5 ha trở xuống) có tới 38% tổng số dân lại chỉ chiếm được 3,3% diện tích, so với Pháp năm 1930, 94% dân số Pháp giữ 8% lợi tức quốc gia đang khi 5% giữ 20%, còn lại 1% giữ tới 72% (theo Grandeur et Décadence des Civilisations. Edit. Payot, p220). Sự chênh lệch đó càng trở nên trầm trọng vì chính sách thuế khóa căn cứ trên đồng bạc Đông Dương lên xuống theo giá thị trường quốc tế, tức không kể chi đến giá lúa gạo, nên nhiều lần đã vượt quá mức chịu của các thôn dân rất xa. Ở làng tôi vào một năm nào đó (từ 1940-1943) số ruộng mỗi Đình là 4 sào (lỗi 1/7 ha) gặt hái xong xuôi được 24 thùng, mỗi thùng bán 0.12đ. Bán hết đi mới được có 2.88đ. Thế mà sưu thuế là 4.60đ còn thiếu 1.68đ hay là 14 thùng nữa mới nộp đủ thuế...

Đó là năm tệ nhất, thường thì tất nhiên không đến nỗi đó, nhưng trung bình thì sưu thuế đã chiếm suýt soát nửa số hoa lợi. Chính sách thuế khóa đó đã dim nông dân xuống cái hố bần cùng vượt xa các triều đại trước.

Vì sự giàu nghèo càng ngày càng trở nên sâu rộng như thế nên ảnh hưởng sang việc học hành. Trong khi Nho học còn thịnh, việc đi học rất ít tốn kém, hầu không làng nào không có vài ba ông đồ tại chỗ, thì số người đi học tương đối đông mà vì cùng theo một lối bình dân chung cho Viễn Đông: 25 nhà có một trường gọi Thục, 500 nhà thành một đẳng có trường gọi là Tường, rồi đến 2500 (có sách nói là 12500) có Tự, ở kinh đô có Học (xem Phùng Hữu Lan, 260). Đó là vài con số chắc không được bảo đảm lắm khi xét xuyên qua nhiều nơi, nhiều thời đại. Nhưng nói chung nhiều học giả công nhận nền học vấn Viễn Đông xưa vượt xa xã hội Tây Âu trung cổ ngay cả về số lượng.

Đó là đại để vài nét về sự bình đẳng kinh tế của ta trở vượt xa xã hội Tây Âu. Ông Mus (254) đã có thể viết: “Đại điền chủ là do người Pháp đưa vào Việt Nam” (La grande propriété séquelle de l’occupation francaise).

Bài tổng quát này chỉ nhằm đưa ra vài con số tiêu biểu để gợi ý về một chính sách “đất chớ” của Việt Nam xưa đã bị phá vỡ làm cho mất ý nghĩa hai chữ “an thổ” mà người Việt Nam có thể hiểu một cách cụ thể lên đến nghĩa siêu hình đều thật cả, nhưng khi ảnh hưởng Tây Âu lan tới đâu thì câu “an thổ” mất ý nghĩa tới đó. Có phần thổ địa đâu nữa để mà an? Đã không an thổ thì đôn hồ nhân sẽ ra sao?

Đôn hồ nhân

Câu này có một ý nghĩa đặc trưng trong các xã hội theo Việt nho nơi tình người được đặt trên lý sự. Vài mẫu chuyện điển hình sau đây rút ra từ những sách triết lý sẽ nói lên rõ rệt hai bầu khí khác nhau đến đâu.

Người ta hỏi Kant: giả sử có bạn thân vì lỗi luật phải chạy đến ẩn nhà ông. Nếu như công an đến hỏi thì phải khai ra hay giấu đi. Kant đã chủ trương phải khai ra. Lập trường này gây xúc động lương tri một số người Âu Châu lúc đó. Vì thế triết học gia Benjamin Constant đã viết đề xin Kant xác định lại bằng cách đặt ra câu hỏi gay gắt hơn rằng: giả sử có đứa sát nhân đang đuổi bắt người bạn thân tình của ông thế mà bạn ông chạy kịp đến ẩn nhà ông, khi chúng tới hỏi thì ông xử sự thế nào? Kant trả lời là phải thưa có. Lý

do? Vì nói dối vẫn là một tội ác, nên trong chuyện này không có quyền lựa chọn: nói thật là bổn phận tuyệt đối: “Il n'est pas libre en cela de choisir puisque la vérité est un devoir absolu. Doctrine V.251.

Xử sự như thế Đông phương cho là đặt lý sự trên tình người, chấp kinh mà thiếu quyền, không biết chữ “tùy thời mà biến hóa: không nhất thiết phải thế này hay thế nọ. Không có luật nào tuyệt đối cả, nhưng uyển chuyển như tình người. Nho giáo nói: chấp kinh cũng phải biết tòng quyền là thế.

Diệp Công nói với Khổng Tử: “Ồ ập tôi có một người giữ pháp luật rất ngay thẳng đến nỗi cha trộm dê thì con đi tố cáo! Khổng Tử đáp lại: “Ồ xóm tôi thì khác, người chính trực che lỗi cho con, con che lỗi cho cha, chính trực ở tại đó”. “Ngô đảng chi trực giả dị u thi: phụ vi tử ân, tử vi phụ ân: trực tại kỳ trung hỹ. L.N.XIII.18”

Như vậy là đặt tình người trên pháp luật. Nhưng nếu thế thì luật pháp bị khinh thường mà nước loạn mất chẳng?

Đào Ứng đã lo thế nên đặt vấn đề với Mạnh Tử (VII.35) như sau:

Nếu như lúc ông Thuấn làm thiên tử mà cha ông là Cỗ Tẩu phạm tội giết người thì tổng trưởng bộ tư pháp là ông Cao Dao phải xử ra sao?

Mạnh Tử đáp:

Phải cứ pháp luật cho bắt ông Cỗ Tẩu.

Ừ! Thế ông Thuấn không làm chi cản ngăn ông Cao Dao sao!

Cản ngăn sao được, phép truyền từ đời nọ đến đời kia là phép công mà.

Đào Ứng hỏi thêm:

Như thế ông Thuấn phải xử như thế nào?

Đáp rằng:

Vua Thuấn sẽ coi thiên hạ như đôi giép rách vậy và lên đi cõng cha chạy trốn ra ngoài biển mà ở, trọn đời hân hoan an lạc quên hẳn việc chính trị.

Xử sự như thế ngày nay (hoặc khuynh hướng pháp gia) có thể cho là trái phép. Nhưng người xưa có thể hỏi trái phép nào? Ai đặt ra phép ấy? Đặt ra để bắt tất cả làm nô lệ, kể cả những mối tình cao quý như tình cha con chẳng?

Đó là một lối xử đời khi tình lý tương phản thì cố vượt lên trên bình diện ích lợi, để đi sang bình diện đạo lý, mà đạo lý đó xây trên tình người. Nhờ vậy dầu trọng tình mà nước cứ vững, tình lý tương tham, tình nội lý ngoại. Lệnh vua thua lệ làng, lệnh vua là lý ngoại, phép làng là tình trong. Phép làng là lý đồ lên đầu người gia trưởng để cho toàn gia đình sống trong tình ruột thịt, hề “gia đạo chính thì thiên hạ định” (quẻ gia nhân) đã có trên 20 thế kỷ chứng minh điều đó. Nếu hồn nước của Tây Phương là bánh xe lịch sử (Hegel) hay là sự thật từ trên truyền xuống (vérité absolue impérative. Kant) cần phải dẫm lên tình bạn để bảo toàn sự thật, thì với Đông phương sự thật phải phụng sự con người.

Người Trung Hoa có tục “nam nữ thụ thụ bất thân, chữ hán”, ai làm trái cho là vô lễ. Thuần Vu Khôn viện tục đó ra hỏi Mạnh Tử: “nếu thấy chị dâu sắp chết đuối thì có được lấy tay mà vớt lên không?” Đáp: “Chị dâu sắp chết đuối mà không vớt lên thì giống sài lang. Nam nữ thụ thụ bất thân là lễ, còn chị dâu sắp chết đuối lấy tay mà vớt lên là quyền biến”.

Lúc nào tình người cũng cao hơn lý sự, khác với Tây phương ở chỗ đó. Tây phương không phải thiếu tình người, chúng ta có thể đọc tràn đầy trong các thi ca, tiểu thuyết nhất là loại lãng mạn thì thiếu chi tình. Rồi nữa ngay trong giới triết học như Benjamin Constant phản đối Kant vừa nói trên kia... Tuy nhiên đó chỉ là tình tự ở cỡ lương tri thường nghiệm chứ không phải trên đọt triết lý hay đạo lý như bên Đông phương, nên thiếu nền móng siêu hình của Văn tổ, thiếu phương thức đôn hậu hàm dưỡng tình người. Cái khác nhau giữa Đông Tây ở chỗ căn bản đó.

Vì thế xem xét các mối nhân luân đã hiện thực dọc dài qua bao ngàn năm lịch sử, Hegel cũng chỉ thấy được có một mối liên hệ duy nhất là chủ nô (maitre - esclave) thay vì ngũ luân bên ta. Đừng ai vội phản đối Hegel bởi ông thuộc lịch sử Tây Âu hơn ai hết và là người đầu tiên lập ra khoa triết lịch sử. Sở dĩ ông nói thế vì chỉ có thế, và ngày nay thay vì nói chủ nô thì người Macxit nói là kẻ trị với người bị trị, cũng là một, và đều đúng cả. Bởi vì đó không phải là xã hội Đông phương để có những ngũ luân: vua tôi, cha con, vợ chồng, huynh đệ, bằng hữu, và nét định tính cho năm mối liên hệ đó là Nhân cho vua, Tử cho cha, Nghĩa cho chồng, Hiếu cho tử, Tín cho bằng hữu. Cả năm mối liên hệ đó đều đặt trên đức trên tình, trên Văn Tổ, chứ không có đặt trên quyền lợi kiểu “tranh đấu để sinh tồn” (Darwin), hay “homo homini lupus”, người là lang sói cho người, đến nỗi vì quyền lợi mà còn nhẫn tâm dẫm lên xác cha. Thế là người hết còn linh thiêng cho người nữa: “l’homme n’est plus une sacrée chose pour l’homme, như phái Stoicien đại diện Đông phương trong đế quốc La mã đã tuyên bố xưa. Nhưng rồi tiếng nói đó đã rơi vào sa mạc ích dụng của đế quốc.

La Mã xưa kia cũng có đạo thờ tổ tiên nhưng xét kỹ mới thấy có sự khác biệt ở chỗ thiếu bài vị Văn tổ, nên việc thờ cúng chỉ hạn hẹp trong thị tộc với bầu không khí ích dụng (pratique, utile). Thần tiên tổ Lares thì để phù trợ gia đình, thần Penates coi nhà, thần Terme để coi bờ cõi, thần Priape để cầu được mùa màng, thần Silvain để coi đồng nội... Bấy nhiêu chưa đáng kể vì giới bình dân đâu đâu không có mấy thần ích dụng đó: thần đầu rau, ông táo... bên ta thiếu gì, và con cái thờ tiên tổ để may mắn là chuyện rất thường. Nhưng lớp kẻ sĩ thì có chỗ vươn lên Văn tổ, còn Tây phương không có: khác nhau chỗ ấy.

Trong bầu không khí “ích dụng đó” thần Minh Triết Minerve (phỏng theo thần Athena của Hi Lạp) chỉ giữ một vai trò lép vế bên cạnh thần chiến tranh Mars giữ vai trò chủ tịch. Chính vì nhiều lối xếp đặt theo ngũ hành mà đạo thờ tổ tiên không phá nổi sự phân chia giai cấp trong xã hội, và đó là căn nguyên chính đào mồ chôn đế quốc La Mã, chứ những “quân man di” chỉ là căn do gần và ngoại tại.

Đế quốc La Mã bị chôn vùi nhưng óc ích dụng vẫn lưu lại làm nền móng cho cái học luân lý, giam giữ con người dưới gông cùm của “cường hành và lợi hành”. Kant tỏ mình là một thiên tài khi nhận ra điều trên nên ông mới phản đối bằng cách lập ra một nền đạo đức mới lấy con người làm cùng đích tự tại (fin en soi). Ý hướng thì tốt nhưng đi lối phản ứng nên cuối cùng Kant cũng không tìm ra giải đáp cho vấn đề ý hệ nên lại quay trở về với lối sùng mộ có tính cách tôn giáo. Thế là một đường đi ngược lại với dự phóng ban đầu: thiết lập nền đạo đức công dân, hiểu là độc lập đối với tôn giáo, thế mà nay lại trở về với tôn giáo, thì về phương diện ý hệ là thất bại. Luân lý của Kant sụp đổ là vì đó. Đổ vì không tìm ra nền móng, nói theo Đông phương là không tìm đến đọt Văn tổ, nghĩa là đưa luân lý ra khỏi bình diện ích dụng để thiết lập nền luân lý sứ mạng: làm vì nghĩa, do đó con người vẫn còn ở lại đọt cá nhân như trước, không tìm ra được yếu tố tâm linh để kết hợp cá nhân thành công thể (communauté) nên vẫn là cá nhân với bầu khí của nó là ích kỷ, không giúp cho sự triển nở của tình nhân hậu, cho óc liên đới xã hội. Trái ngược hẳn với xã hội Việt Nam mà ông Gourou nhận xét: “bên ngoài cái vẻ tầm thường chứa một đời sống xã hội cường độ (une vie sociale intense) vì trong đó người thôn dân có ngàn dịp để nói, để bàn, để chạy việc quản lý những nguồn lợi của xã thôn, để sống một cuộc đời đầy trách nhiệm (Mus 334). Trong đó đủ hội hè đình đám với các thứ tương thân tương trợ, làm nên cái mà ông Paul Mus gọi là “một cung thánh bất khả xâm phạm” (sanctuaire inviolable. Mus 20), một “bản anh hùng ca của dòng tộc” (épopée ethnique. Mus 17) vì mặt bắc chống với kẻ thù xâm lăng mạnh gấp nhiều chục lần, còn mặt nam cứ tiến bước qua rừng, qua núi, qua các nước Nam chiểu, Lâm áp, Chiêm Thành, Chân Lạp. Người Pháp không thể hiểu được sự cố kết mạnh mẽ xiết bao, nên đã thất bại trong lần tái chiếm Việt Nam. Bao nhiêu thôn ấp trở nên bấy nhiêu đoạn của con rồng bị chặt ra từng khúc nhưng mỗi khúc cứ sống cái đời sống tự túc từ xa xưa truyền lại khiến cho xe tăng tàu bò không sao phá vỡ nổi” (Mus 15,19,186). Tuy nhiên trong quãng 80

năm đô hộ, người Pháp nắm hết quyền hành trong tay nên đã thành công chặt được cái đầu của con rồng Việt lìa ra khỏi thân mình bằng cách kiểm soát ngặt thôn xóm. Việc bầu hương chức từ đây phải lệ thuộc phủ, huyện, tỉnh... Đó là khởi đầu cho tề đoan mua chuộc cấp trên. Đồng tiền lại một lần nữa lọt ra khỏi làng. Các điền chủ, kỳ hào dần dần chán đời sống thôn dân kéo lên tỉnh hưởng đời sống văn minh, xe hơi, nhà lầu, con đi học trường Tây, tiền gửi nhà băng, nhiều khi đầu tư sang ngoại quốc, ruộng vườn giao lại cho quản lý. Mọi liên hệ giữa chủ điền và tá điền dần dần trở nên trừu tượng trừ hết tình người là cái chỉ tìm ra được trong những mối giao tiếp trực chỉ giữa người với người.

Cổ năng ái

Thế là người trong nước hết còn thể yêu nhau (cổ bất năng ái) bị phân ra hai thế giới trong hai hệ thống, hai tâm trạng cách nhau như từ hành tinh này đến hành tinh kia: les deux systèmes, les deux mentalités s'écartaient sur place d'une distance interplanétaire (Mus 129). Người thôn dân cố chống Pháp để được quyền là mình. Trí thức ngược lại tranh đấu để được quyền bắt chước Pháp một cách vụ vào lương số. L'opposition sourde de la paysannerie a consisté dans sa lutte pour conserver le droit de differer de nous. L'élite tout au contraire a bataillé pour acquérir celui de nous imiter, statistiquement, même contre notre gré. (Mus 152). Cái thảm trạng của nước ta chính là ở chỗ đó. Từ đây trí thức trở thành đầu không có thân, được thấy rõ trong đảng phái chính trị mà lớp "lãnh đạo" nhiều hơn người được lãnh đạo. Ngược lại thôn dân là thân không có đầu. Thôn dân thị dân mỗi ngày mỗi không thể hiểu nhau, vì không những nói hai thứ thổ âm khác nhau là tiếng Pháp, tiếng Việt, nhưng còn khác luôn cả ngôn ngữ. Kẻ sĩ xưa có viết bằng chữ Nho đi nữa cũng chỉ khác có thổ âm, còn ngôn ngữ vẫn là một, nghĩa là cùng một triết lý công thể của Văn tổ. Còn nay chỉ biết có lý sự, ý kiến cá nhân, ngược hẳn với cái học cổ truyền thì làm sao hiểu nhau được. Nhất là khi thấy xã hội Tây Âu tiến bộ văn minh cường thịnh, thì các giới trí thức trưởng giả trăm người như một đều cho triết học lý niệm là căn do của sự tiến bộ kia. Cho nên dần dần trí thức trưởng giả đô thị ngộ nhận mọi giá trị cổ truyền: cho thôn dân là không biết chi đến tự do, đến quyền lợi. Và từ đây trí thức khởi đầu miệt thị Nho giáo bởi đây là một đạo hành vi làm bằng tình thâm và động tác, nay trí thức lại xét theo ý niệm phân tích thì chẳng thấy được gì nên làm sao tránh khỏi miệt thị. Ông P.Mus nhận xét: "Trong khi Âu hóa người trí thức Việt Nam, trong khi nhận họ đứng vào hàng với ta, ta đã phá vỡ mất cơ cấu tinh thần của họ, quan niệm cổ truyền của họ và đặt lối xử thế cũng như chính bản thân họ ra khỏi môi trường xã hội đã hun đúc nên họ. Thế mà xã hội đó không sống bằng ý niệm trừu tượng, trái lại cả những quan niệm rất triết lý của họ không bao giờ xa lìa cơ cấu kinh tế, chính trị, gia đình, xã thôn; nhưng tất cả bấy nhiêu điều thích nghi vào một cơ cấu mẫu, một vũ trụ quan phát xuất từ đáy lòng mà Nho giáo là một sự biểu lộ cao nhất và chính thức nhất. Một khi đã cát mất lòng thâm tín vào những ý tưởng đó của Nho giáo, thì toàn hệ thống không thể đứng nổi"..... (Mus 140). Thế là Nho giáo tàn dân không còn nữa để mà tiềm sinh lực thiêng liêng cho các thể chế, nên những thể chế này dễ đổ ra tề đoan, trở thành dụng cụ khai thác thôn dân để phụng sự cho sự lớn mạnh của nền văn hóa đô thị. Ngọn lửa nhân ái hết được đôn hậu, tắt dần đi để trở thành đồng tro tàn sau các lũy tre xanh. Nếu mất phần ruộng công điền kể như mất phần "đất chớ" thì giết chết Nho học kể như phá mất "trời che": người trên đã không còn học Đạo thuật, không còn đôn hậu tình người bằng lễ, bằng nhạc, bằng giảng học thì lễ gia tiên còn lại có phần thiên cận thuộc giai đoạn bái vật và bao nhiêu cái đẹp xưa dần dần trở thành hủ tục, sinh ra những tệ lạm đủ đề tài cho Tự lực văn đoàn khai thác, cho trí thức chê bai dè bieu: văn hóa thôn dân sắp bị gọi bằng danh từ miệt thị là nhà quê. Nhà quê không phải là người (hiểu là cá nhân) mà chỉ là những thực thể bị nuốt trôi vào đoàn thể. Ông P.Mus viết: trí thức không còn nhận định nổi được rằng thôn dân thích bị nuốt trôi vào công thể, vì nó không là đoàn lũ nhưng là công thể đầy ấp tình người, nên đi đâu mặc không sao quên được nơi quê tổ, nơi có bàn thờ tiên nhân. Những người đi làm trong các đồn điền được dư đồng nào hầu hết đều gửi về nhà. Và sau khi hết hạn khế ước thì liền ra đi trở về với quê cũ, bỏ lại nơi đồn điền cái nhà đẹp hơn nơi quê, bỏ lại người vợ tạm mà thói tục cho phép lấy trong lúc "đất khách quê người" (Mus 112) trước sự ngạc nhiên của người Tây phương, của trí thức trưởng giả đô thị...

Ngược lại người thôn dân hết hiểu nổi trí thức, và cả những quyền lợi mà họ đang tranh thủ: tự do hội họp, tự do báo chí và đáng sợ nhất là quyền đầu phiếu mà các ông trí thức tranh đấu cho họ, làm họ mất thời giờ, không đi thì mấy ông hỏi giấy tờ khổ sở, mà đi thì biết bầu cho ai? Sau khi đắc cử họ làm cái gì?

Mãi ở đâu? Làm sao mà kiểm soát?... Làm sao được như hương chức xưa sống trong thôn xã với họ, nếu làm bậy ít nhất họ còn có quyền chửi đổng, vận động, bôi xấu...

Trong xã hội cũ quyền lợi của họ ít lắm, rất tương đối nhưng nó thể hiện ngay trong phần điền, nó nuôi họ hằng năm. Vì thế nay họ không mong quyền đi bầu mà mong phần ruộng. Trong khi người Pháp đưa giải pháp Bảo Đại ra làm chiêu bài vào lối 1946-1947 thì đã tính thỏa mãn điều đó phần nào, nhưng bị phản đối do nhóm “Nam kỳ tự trị” được chiêu mộ phần lớn trong những đại điền chủ. Nhóm này sợ đất ruộng của họ bị sút mẻ vì lối “quân phân tài sản” cổ truyền của Việt Nam.

Vài thí dụ trên chứng minh là đất nước đã bị bỏ đói làm hai mảnh văn minh không hiểu nổi nhau nữa thì làm sao mà yêu nhau, làm sao mà “cố gắng ái”. Văn minh thị dân duy lý, cái học thiếu phần “đôn hồ nhân” thiếu phần hàm dưỡng tinh thần triết gia, để tiết chế cái lòng tham dục, nên thẳng tay khai thác những thôn dân chất phác đã bị chặt chân (mất ruộng), bị chặt đầu (không còn kẻ sĩ ở bên cạnh để cất tiếng bênh che) để trao cho thị dân mặc tình khai thác. Do đó sự khai thác trở thành tàn tệ. Lương lính 900, đi khám bệnh hết 200!

Đây không nói về cá nhân. Xét về cá nhân thì nhiều người Âu Tây nhân ái hơn nhiều người Đông Phương, nhiều trí thức tốt hơn nhiều kẻ sĩ... Đây chỉ có ý nói đến cái cơ cấu của một nền văn minh, thì đó quả là một hệ thống duy vật từ trong căn rễ. Do đó mặc dầu Tây Âu có nhiều giá trị tinh thần, giá trị nhân bản, nhưng vì cơ cấu đã bị đặt sai nên ta phải cho là duy vật. Cho nên khi đem áp dụng vào xã hội Việt Nam vốn xây trên tình người thì trở thành hai đối cực. Vì thế đã gây nên sự ngỡ ngàng cho giới trí thức Việt Nam không ít.

Không nên nghĩ giới trí thức chỉ gồm toàn những phần tử chúi đầu sống theo sinh lý, nhưng có nhiều người đã biết thức mắc, đã sống căng thẳng cái mà ông P.Mus gọi là “tấn bi kịch tổng hợp”, một đảng nhận ra Tây Âu tiến bộ hơn mình rất xa, nhưng đảng khác lại cảm thấy Tây Âu có một sự trống rỗng, thiếu mất cái chi linh thiêng để làm xi măng tổng hợp. Vì thế rất nhiều nhà trí thức Việt Nam cho là người Tây giấu cái phần linh thiêng đó. Ông P.Mus kể lại trường hợp của một giáo sư kia 15 năm trời miêng luôn dạy học sinh rằng mặt trời xoay quanh trái đất nhưng lòng luôn luôn thắc mắc cho rằng chắc có ẩn tàng bí mật chi đây? (Mus 147) Người Tây nói thế nào cũng không tin, vẫn cho là giấu bí quyết, mãi tới sau thế chiến 1914-1918 một số nhỏ mới vỡ lẽ ra rằng điều bí mật nhất là không có bí mật chi hết (le plus grand secret c'est qu'il n'y a pas de secret) nghĩa là văn minh Tây Âu thiếu chất tâm linh truyền cảm làm linh hồn. Thế là từ đấy đổ nhau đi tìm thỏa mãn cho nhu cầu khát vọng thiêng liêng: người thì theo Kitô, người theo Tam điểm, hoặc cầu cơ (spiritisme), như Cao Đài đại diện nhóm này (Mus 133,143,147). Ông P.Mus cho rằng chính sự mất liên lạc với lễ gia tiên là lý do sâu xa gây nên các giáo phái (Mus 248).

Thế là nền văn hóa đã tô tạo cho giống Lạc Việt từ ngày khai quốc y cứ trên Văn Tổ tan vỡ ra làm nhiều mảnh (Cao Đài, Hòa Hảo, Phật Giáo, Kitô Giáo, Bè nhiệm) đủ yếu tố có thể gây nên cuộc xung đột ý hệ. Và cuối cùng thêm một nhóm theo cộng sản nữa, thế là cuộc xung đột ý hệ trở thành thực sự từ mấy chục năm nay: máu người Việt đổ ra chưa khi nào nhiều như thế, những bom đạn, giáo gậy do ý hệ tung ra tới tấp rơi thẳng xuống đầu dân nước như hợp chợ. Có còn “trời che” đâu mà chẳng rơi thẳng vào đầu. Thế mới hay có những chữ như “đất chở” “trời che” mang theo một ý nghĩa cụ thể xác thực vậy.

Đây là thực trạng bị đất chưa tìm ra giải đáp cho “thảm kịch tổng hợp” đặt ra cho lớp đàn anh chúng ta. Ông Mus viết “... drame intérieur vécu par tant de mes amis d'enfance, c'est vis-à-vis d'eux mêmes, un effort de réunification. Deux tranches de leur vie, enfance et âge mur, deux séquences de relations avec les autres, au niveau de la petite vie familiale intérieure et dans la pratique du monde extérieur, deux logiques, l'une affective l'autre rationnelle se heurtent en eux” (Mus 143). Đến nay dầu đã thấu được chủ quyền về chính trị vấn đề đó cũng vẫn còn đặt ra y nguyên cho thế hệ chúng ta. Tổ tiên ta đánh đuổi quân Tàu xong liền trở về trùng tu đền thờ Đức Khổng như thường, vì các ngài chỉ phải giải quyết có vấn đề chính trị. Còn chúng ta đánh đuổi thực dân Pháp đi rồi có thể xây đền Đức Descartes, Đức Sartre, Đức K.Marx, Đức Platon chẳng? Vấn đề phiền toái hơn nhiều vì không còn chỉ là chính trị, nhưng đã lan sang địa hạt văn hóa, mà vấn đề văn hóa thì rất phức tạp vì một đảng Âu Tây văn minh hơn ta rất nhiều, đã giúp chúng ta tiến được ít bước, nhưng về văn hóa thì lại quá khác ta. Hồn nước ta có ba nét đặc trưng

chính: bình sản, công thể (communautaire) và nhất trí trong đạo nghĩa, thể mà văn hóa Tây Âu từ trong bản chất lại đưa tới bất bình sản, cá nhân chủ nghĩa và ý hệ đa tạp lung tung, cho nên nếu ta gọi bình sản, yêu thương, nhất trí là tiến bộ thì nói riêng về văn hóa, Tây Âu đã làm cho nước ta lùi lại mấy ngàn năm trước thời tìm ra bài vị Văn Tổ, thời mà người ta còn phải dùng võ lực, bạo động để giải quyết những sự tranh luận về ý hệ. Làm thế nào để tiến bộ cả trong văn minh lẫn văn hóa? Đó là bài toán đố đặt ra cho thế hệ đàn anh chúng ta và vẫn còn đố đợi chúng ta tìm ra giải đáp.

Tóm lại, con người Việt Nam được quan niệm theo nền nhân bản tam tầng: Trời, Đất, Người, mà tầng nào cũng quan trọng như nhau. Vì thế nên cần “ăn với đất vui với trời” để cho có đủ ba chiều kích đặc trưng của con người. Thực dân Pháp đã phá vỡ phần công điền để cho tài sản dồn về một số người đặc ân là đã chặt hết hai cái chân: mất phần an thổ. Đến khi phá vỡ lễ gia tiên (một cách gián tiếp bằng lấy cái học duy lý thay vào nho giáo) là chặt hết cái đầu, phá vỡ mất trời che. Như vậy hết còn là “thiên địa chi đức”, hết còn là một con người sống trong xã hội như thành phần của một công thể thiêng liêng, mà chỉ còn là một cá nhân trợ trợ: thôn dân vác xác đi làm tôi, thị dân vác đầu đi làm tớ, cắt băng khai mạc cho nền văn hóa thiếu Văn Tổ nên mang nhiều chất chênh lệch bất công bên cạnh những tiến bộ của cơ khí.

Đó là đại khái những vấn đề đặt ra cho chúng ta sau 80 năm bị ngoại bang đô hộ, làm thế nào để trả lại cho mỗi người Việt có một mảnh đất chở cũng như có một mảnh trời che để đạt cái mà Nho gọi là “khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục, chữ hán, giúp cho đất trời làm việc nuôi dưỡng”. T.D 22. Bọn cộng sản bỏ phần Thiên đưa tuột ra giải pháp truất hữu địa chủ đặng chia ruộng cho tá điền. Được chăng, đó là điều cần bàn tới trong chương sau.

IV. KHI NGƯỜI CỘNG SẢN GIẢI PHÓNG

An thô

Lối 1930 cộng sản đã xuất hiện trước số đông trí thức như một cám dỗ, một hứa hẹn tràn ngập tương lai huy hoàng. Trước hết vì không phải hứa suông là sẽ san phẳng mọi bất công xã hội, nhưng hơn các chủ trương khác, nói là làm. Ruộng phú nông không những được trừ thuế mà đến ngay thân mạng phú nông cũng bị đầu tó. Thế là trừ hậu họa tận căn: bản cổ nông khỏi lo sau này có ai đòi phần điền nữa.

Đã vậy Cộng sản còn có một phương pháp giải quyết nạn nghèo truyền kiếp của các nước Viễn Đông tức là đà kỹ nghệ hóa hết sức mau lẹ như được thực hiện bên các nước cộng sản Nga, Hoa... Một ngày gần đây khi người Việt đuổi kịp đà tiến của Âu Mỹ rồi, thì cũng sẽ phồn thịnh như họ. Đó thật là một điều không ai không mong mỏi, nhất là lúc ấy còn quá sớm để người ta nhận định được rằng trong việc kỹ nghệ hóa xứ sở cộng sản tuy hữu hiệu một phần nhỏ nhưng không nắm độc quyền, vì có những chế độ không theo Cộng sản cũng tiến mạnh như thế, chẳng hạn Nhật Bản, Đài Loan, An Độ... và rõ hơn hết là hai miền Đông Đức và Tây Đức. Tây Đức quốc gia đã không thua lại còn vượt xa Đông Đức cộng sản. Đã vậy mức sống của lao động bên các nước cộng sản không đi lên theo đà phát triển của kỹ nghệ như bên Nhật, Đài Loan, phương chi bên các nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức; trái lại chỉ nhúc nhích chút ít, có thể nói hơn trước 1,2,3 chi đó, đang lúc bên Anh, Pháp, Mỹ thí dụ mức sống thợ thuyền ít gì cũng lên 20 lần cao hơn xưa.

Ông André Philippe người Pháp, giáo sư kinh tế học tại đại học đường Lyon rất giàu tình cảm với chủ nghĩa xã hội, sau chuyến thăm Nga sô trở về buộc lòng phải viết: “Ở trung tâm thành phố là những đại lộ rộng lớn với những khách sạn sang trọng, nhưng chung quanh trung tâm này thì toàn là đường không trải nhựa với những nhà lợp tôn, mỗi đầu phố chỉ có một máy nước và các bà nội trợ phải ra tận đây lấy nước về nhà. Ngày nay nhiều kinh tế gia tóm tắt tình trạng kinh Nga sô vào hai tiếng “đói khổ và vệ tinh”.

Điều nhận xét thứ ba về xã hội vô giai cấp được ghi trong dự án thì người ta lại nhận thấy bên Nga một tân đẳng cấp còn xa cách giới thợ thuyền hơn bên các nước tư bản nhiều lần, vài thí dụ nhỏ. Năm 1937: lương tháng

Đầy tớ gái	50-60 rúp
Thợ	110-400 rúp
Công chức cấp dưới	110-300 rúp
Công chức hạng trung và kỹ thuật gia	300-1000 rúp
Nhân viên có nhiều trách nhiệm	1.500-10.000 rúp, có khi từ 20.000 đến 30.000 rúp

(Theo tài liệu của M.Yvon trong cuốn “L’URSS telle qu’elle est” trg 215-218)

Lương của “Hồng quân” đối chiếu với lương của quân đội Mỹ:

Hồng quân	Quân đội Mỹ
Binh nhì: 10 rúp	50 Mỹ kim
Thiếu úy: 1000 rúp	150 Mỹ kim
(gấp 100 lần)	(gấp 3 lần)
Đại tá: 2.400 rúp	330 Mỹ kim

(gấp 240 lần)

(gấp 6,6 lần)

Sức bành trướng của giai cấp thợ lại (tài liệu sách “The real Soviet Russia”, David J.Dallin 1944)

1917-1918: 1.000.000 người

1927: 4.000.000 người

1932: 8.000.000 người

Cũng nên biết rằng những người giàu được hưởng gia tài, quyền này được bảo đảm trong hiến pháp năm 1936.

Thuế lợi tức bên Nga : 13%

Trong khi đó bên Mỹ : 90%

Tóm lại đây chỉ nêu ra vài mục tiêu để gợi đề tài câu chuyện chứ không phải là chỗ nói hết được. Chỉ biết rằng có rất nhiều căn cứ để làm cho tân giai cấp càng ngày càng đông thêm và càng ngày càng xa cách giới lao động thường dân. Thế nghĩa là tương lai của xã hội vô giai cấp càng ngày càng bị đẩy xa.

Bên Tàu xưa quan Đại khanh là số rất ít (tương đương bộ trưởng nay) được lĩnh gấp thường dân 32 lần. Đại phu 8 lần, Thượng sĩ 4 lần, Trung sĩ 2 lần (Mạnh Tử V.b.2). Tuy đây là con số lý tưởng, không phải mỗi thời đúng thực tại, nhưng vì các xã hội Nho giáo theo chế độ “bình quân địa quyền” thì đó cũng không phải là chuyện thiếu nền tảng. Nói chung sự chênh lệch ở các xã hội ta xưa không đến nỗi qua xa xa như bên Tây Âu. Nhưng xét cả xã hội ta xưa cũng như Tây Âu nay thì ngay về phương diện kinh tế, thay vì san bằng thì cộng sản lại còn đẩy sự chênh lệch đi xa hơn rất nhiều.

Đôn hồ nhân

Chữ Nhân kép bởi chữ Nhị và Nhơn thì nghĩa đầu tiên là nói lên xã hội tính của con người. Con người không là một thực thể lẻ loi cô tịch nhưng là người sống thành đoàn thể. Đoàn thể mà thiếu nền tảng linh thiêng thì gọi là đoàn lũ (mass) ràng buộc bằng pháp hình: pháp hình cần nhưng chưa đủ, mới được có phần ngoài, nói theo quan niệm Đông phương mới được có tầng cá nhân, thuộc về địa, còn thiếu hai tầng thiên và nhân mới đủ tam tài, nên cần cái gì linh thiêng và nội khởi nữa. Thiếu yếu tố tâm linh đó sẽ có ngày tiêu diệt nhau, hay ít ra bóc lột tàn nhẫn hoặc ở bên nhau nếu không đến nỗi như đóng gạch đá, thì cũng như chùm cây hay đoàn vật: con nào biết con nấy. Nội ngay loài vật nhiều giống đã vượt xa đọt đó rồi. Vì thế cần phải tìm ra một yếu tố mới. Chúng ta thấy rằng sự thờ cúng tổ tiên của La-Hy xưa vì đã không tìm ra yếu tố mới như kiểu Văn tổ, nên sự đoàn tụ vẫn y nguyên, chỉ là một sự cộng lại của nhiều cá nhân. Chúng ta lại biết rằng Viễn Đông vì khám phá ra triết lý Văn Tổ nên đã thành công trong việc tìm ra được yếu tố mới đó, nhờ vậy đã biến đoàn lũ trở thành đoàn thể hay nói theo tiếng mới là công thể (communité). Đoàn lũ là một sự tổng cộng, lấy bên ngoài làm chính, nên phải gia tăng kiểm soát, giăng bủa nhiều tầng lưới công an, cảnh sát, mật vụ.

Công thể thì nhấn mạnh phần nội khởi: sự kiểm điểm bên ngoài tuy không bỏ nhưng đặt bên dưới hay là ngang với yếu tố nội khởi tình tự là phần không kiểm soát, không thể kiểm soát vì nó tế vi không có hình tích nên ta quen gọi là tâm linh u uẩn. Tuy con mắt thường nhân không thấy, nhưng hiền nhân quân tử nhận ra sự quan trọng rất mực của nó. Nó rất cần thiết để cho đoàn lũ trở thành đoàn thể, tức là sự hội họp đoàn tụ mang ấn tích của con người, nghĩa là gắn bó bằng tình yêu thương nhiều hơn bằng luật pháp. Do đó người xưa đặt bộ kỳ vào chữ Xã, nên chữ Xã có nghĩa là thần của đất, không phải là đất chung nhưng là đất của làng. Chữ Xã còn chỉ là bàn thờ để thờ Thần làng tức Thánh tổ của xã thôn cũng như các tiên

nhân trong ấp xóm, chữ nào cũng mang nặng trĩu linh thiêng (*). Chính chữ Xã đó là chìa khóa mở vào kho di sản thiêng liêng của nước Việt Nam: nó gọi lên một bầu không khí tâm linh, một cảnh giới công thể. Chính chữ Xã đó làm cho cái làng cái xã Việt Nam trở nên một thực thể thiêng liêng đầy uy lực.

(*) Xem “Le culte de genie tutelaire des villages au Jankin” của Nguyễn Văn Khoan

Có gì bí quyết chăng? Thừa tất cả nằm trong chữ kỳ chỉ cái gì linh thiêng che chở, thân thiết khiến cho người Việt Nam nào (trước khi bị Pháp phá) cũng cảm thấy yêu thích chìm mình vào đó. Người duy lý thành thị được đào tạo theo văn hóa Tây phương cho như thế là mất nhân vị, mất cá tính... nhưng người trong cuộc lại cảm thấy dễ chịu, như có cái chi đáp ứng được nguyện vọng sâu thẳm cõi lòng, mà sau này người Pháp phá vỡ thì họ cảm thấy một sự trống trải cô đơn lạ. Ông P.Mus nhận xét rất đúng rằng: “Sự bị đánh bật ra khỏi xã thôn (không có ruộng) đã trở thành một nhân tố phá vỡ mất sự quân bình tâm lý của người Việt Nam, kể như họ bị chặt đầu vậy. Việc nhổ người dân ra khỏi công thể (gia đình, làng xóm) được cộng sản tiếp tục bằng chủ nghĩa tam vô, cốt cho con người trở thành hoàn toàn cá nhân, nghĩa là bị cắt đứt mọi ràng buộc tình cảm với gia đình, tổ quốc (mà ở tâm thức thôn dân là ấp thôn) để cho dễ được sát nhập vào đảng. Có đoạn tuyệt với gia đình với làng xóm mới dễ hi hiển trọn vẹn thân tâm cho đảng. Nhưng tinh thần công thể đã ăn sâu trong tâm hồn người Việt, hơn thế nữa đó là chiều kích tạo dựng nên con người Viễn Đông, nên những chủ thuyết nào đi ngược lại mà được biết rõ như thế sẽ bị từ khước. Đó là điểm đến phút chót người Việt cộng đã nhận ra kịp thời, và thế họ đã bãi “Đông Dương Cộng sản đảng” để nhấn mạnh đến yếu tố “xã hội hóa”. Tại sao lại hy sinh như thế? Phải nói là hy sinh khi họ tiếp nhận chủ quyền từ tay người Nhật trao sang thì lẽ ra đây là lúc rất thuận lợi để đề cao công trạng của đảng, để minh chứng rằng “thiên mệnh” đã định cho Cộng đảng lên nắm guồng máy của nhà nước. Đó là điểm lạ nhưng ít người đặt thành vấn đề. Thường thì người ta cho là một sách lược của cộng sản: có thể vì lúc ấy cộng sản còn yếu so với các đảng phái quốc gia mạnh hơn nhiều. Đó là một lẽ, nhưng còn có cái chi sâu xa hơn chăng? Đây là chỗ ông Paul Mus đã đưa ra những nhận xét rất tế vi như sau (Mus 252-264):

Trước hết vì chữ “Đông Dương” là chữ vô sắc thái: nó chỉ những miền nằm ở phía đông biển cả và được người Pháp gọi là cái “Ban công nhìn ra Thái Bình Dương” mà Paul Reynaud đã muốn xây thêm vào cho “cái nhà Pháp quốc” (pays de la Grande Mer Orientale le Balcon sur le Pacifique de Paul Reynaud. Nous le voyons accolé à notre maison (Mus 264).

Vì thế cái tên “Đông Dương Cộng sản đảng” làm người Việt liên tưởng ngay đến cái gì ngoại lai nhập cảng, hơn thế nữa có liên hệ nào đó với thực dân Pháp. Đến như ba chữ “Cộng sản đảng” cũng nói lên cái gì xa lạ. Chữ Cộng là cộng lại kiểu toán học tự ngoài chứ không gây được âm vang như tinh thần xã thôn có cái gì linh thiêng thân mật. Chữ Sản là sản phẩm, sản xuất, cái gì thuộc kinh tế, của cải, ích dụng mà không gọi lên cái gì là sản nghiệp có tính cách linh thiêng nối kết được dòng tộc từ đời này qua đời khác, nhưng chỉ còn là một tác động trừ hình nhằm để chung lại của cải cũng như thân xác ý chí một cách vật chất, lấy của riêng làm ra của đảng chứ không còn là sự hội lại để tế thân. Đối với Âu châu thì sự để chung lại có lẽ hay cho nhiều người. Ta nhớ lại Âu châu phần lớn xưa kia là nô lệ, tiếp tới nông nô thời trung cổ, rồi khi bước vào đời kỹ nghệ là thợ ăn lương nghĩa là trải qua các giai đoạn lịch sử số đông đều kéo lê một cuộc đời vô sản, thì cộng sản có ý nghĩa. Chỉ như bên Việt Nam không có thể chế nô lệ nông nô hay vô sản mà thực ra chỉ là vấn đề nhân khẩu học (problèmes démographiques) mà thôi. Vấn đề đó nếu không bị người Pháp chặn đứng bằng chia nước ta ra ba kỳ, đi lại phải có “tít” rất khó khăn phiền hà thì đã được giải quyết liên tục dưới hình thức Nam tiến rất mạnh mẽ không gì cản nổi. Vậy người Việt nam nghèo thì có, chứ không có vô sản. Người Pháp đã gây ra một số, nhưng chưa đủ nhiều để trở thành vấn đề có tầm quan trọng quốc gia.

Cuối cùng là chữ Đảng, nó cũng gọi lên cái gì là phe nhóm tư riêng, không có tính chất phổ biến. Người Việt Nam lúc đó thấm nhuần Nho giáo ghét cái gì thuộc phe nhóm: quân tử hòa nhi bất đảng, cái gì cũng mong muốn có tính cách thái công, không chịu những lỗi phân chia...

Tóm lại cả năm chữ “Đông Dương Cộng sản đảng” đều nói lên một cái gì dựa trên các giá trị ngoại lai, chống lại với tinh thần tổ quốc có cơ cấu linh thiêng và bị cộng sản coi như thượng tầng văn hóa duy tâm có tính cách tâm gửi đã lỗi thời, nên phá đổ để dành chỗ cho chủ thuyết duy vật. Thế là người Việt bị rút ra khỏi công thể là nhà và nước (hiểu là xã thôn) để trở thành một cá nhân to vo mình biết lấy mình, như một con số để dễ trở thành đảng viên, hay là những thành phần trọn vẹn tuân theo đảng. Vì thế mà cả năm chữ đều nhằm tẩy xóa, gột rửa não trạng con người để đưa vào một hệ thống trái hẳn với những gì có tính cách cổ truyền.

Đó là những điều đại chúng cảm thấy lờ mờ một cách hết sức mặc nhiên, không đủ hiện ra ý tưởng khúc chiết như ta phân tích hiện nay. Tuy vậy cũng đủ để quyết định một thái độ nếu không chống đối thì ít ra là dè dặt đề phòng, và như thế là đã cản trở cho việc bành trướng của đảng rồi. Vì vậy người cộng sản đã khôn khéo bãi bỏ “Đông dương Cộng sản đảng” biến ra nhóm nghiên cứu học thuyết Macxít, còn trong việc tuyên truyền thì nhấn mạnh đến việc “xã hội hóa”. Chữ “hóa” chỉ một sự biến dạng cách linh thiêng (transformation surnaturelle) cùng một âm vang với hóa công, tạo hóa, hóa tục, cải hóa phong tục, biến hóa vô cùng: những sự biến đổi trong thiên nhiên vô cùng tận... Chữ nào cũng bao hàm yếu tố linh thiêng khác hẳn duy vật sử quan coi mọi việc biến đổi tùy thuộc hoàn toàn và kinh tế, vào sản xuất lỗi ích dụng nên là rút khỏi xã hội những ý nghĩa siêu linh do sự giao hội của Đất Trời, thủy tổ của vạn vật. “La sociologie vietnamienne voit dans ce travail l’opération conjointe du Ciel et de la Terre, Parents des êtres, tandis que l’interprétation marxiste normative par l’utile et non par le sacré, purge la matière et par cela même la société de ces surimpressions spirituelles” (Mus 256). Đến như chữ Hội thì nó nói lên những cuộc lễ lạy đình đám để tế thần làng cũng như để gia tăng cái sinh thú ở đời là điều vốn được Việt Nho không những công nhận mà còn tìm cách thế để điều lý, làm phương tiện cải hóa con người cả tâm cũng như thân, lý cũng như tình. (Mus 260. Còn chữ Xã gọi lên sự tổ chức xã thôn đầy tính chất tương trợ liên đới: trước hết là phân đất làng dùng vào việc cứu trợ các người cô, quả, quan, độc... cũng như cấp thêm cho những học sinh tỏ ra có tài năng. Rồi đối với mỗi gia đình nói lên phần công điền công thổ. Ông Coulet nhắc lại lời một nhà cách mạng già rằng theo kinh điển của thành hiền thì mỗi nhân xuất phải có được 5 mẫu đất (Mus 260).

Cả ba chữ “Xã Hội Hóa” nói lên một sự kiện coi như nghịch lý mà khi khảo sát khách quan lại đúng sự thực là chương trình xã hội hóa (phân chia lại tài sản) chính là thực hiện trở lại một dĩ vãng đã bị thực dân làm hỏng đi phần lớn. Thành ra cái mới mẻ nhất lại xuất hiện như một lý tưởng mà nhiều lần tiền nhân đã thi hành như ông Gourou minh chứng (Mus 273). Vì những điều đó mà người cộng sản đã hy sinh “bãi” đảng trong chính lúc có cơ lên mạnh.

Đại khái đó là những nhận xét của ông P.Mus mà tôi cho là rất trúng. Tuy chưa chắc người Việt cộng đã ý thức được minh nhiên như thế, nhưng vì vốn Hồ Chí Minh là tay có cái mũi tâm lý rất nhạy cảm đã trực thị thấy. Vì thế trong việc bãi đảng Cộng sản không phải chỉ có lý do chính trị, sách lược, nhưng còn vì lẽ tâm lý nữa.

Nhờ việc bãi đảng Cộng sản và đề cao “xã hội hóa” guồng máy cai trị nước Việt Nam đó mà cộng sản đã lôi kéo được biết bao cán bộ. Những người này hầu hết ban đầu đều không có ý theo Cộng, nhưng chỉ là những tâm hồn quảng đại hào hùng thương nước thương nòi muốn hy sinh xương máu để cứu quê hương, kiến thiết lại nước nhà. Hầu hết họ là những con người cao thượng mà ta phải cảm mến như những linh hồn của nước. Nhưng rồi lòng yêu thương ấy có hiện thực chăng? Có cố năng ái hay sẽ trở nên mũi gươm đâm vào em rẻ như trong câu chuyện “Lạc hồn” đã nói ở chương đầu?

Cố năng ái

Không an thổ để đôn hò nhân thì bất khả năng ái. Câu sách đó người cộng sản đã chứng minh cách đồ sộ bằng cái chết thê thảm của biết bao người Việt trong các trại tập trung, hoặc tiếp tục ngã gục trên các chiến trường, trong những vụ bắt cóc, khủng bố khắp nơi trên đất Việt kể từ ngày chân voi Cộng sản được rước vào nước ta.

Đó cũng chỉ là sự lặp lại kinh nghiệm nước ngoài. Xin đưa ra một nhân chứng nhiều người đã nghe nói tới, đó là Milovan Djilas. Trước kia ông là lý thuyết gia đã được hun đúc trong lò tư tưởng Cộng sản, rồi là tới phó chủ tịch Nam Tư, nhưng năm 1962 vì đã cho xuất bản cuốn “Các cuộc đàm thoại với Staline” nên bị kết án hơn 8 năm tù. Lý do? Chỉ vì đã dám nói lên tiếng lương tâm mà sau đây là một vài câu trích dịch: “Hầu như không một điều nào trong chủ nghĩa Mác-xít nguyên thủy được tồn tại tới nay”. Về nông dân, ông viết: “Giai cấp mới đã thành công trong việc biến các nông dân trở nên tội mọi và giành lấy phần lớn nhất trong lợi tức của họ.”

Về tốc độ kỳ lạ trong những tiến bộ kỹ nghệ của Liên Xô thì Djilas cho rằng xưa kia những thuyền buồm của Tây Ban Nha dùng sức những người nô lệ bị xiềng vào mạn thuyền để chèo, cũng có một tốc độ rất nhanh.

Chúng ta có thể kết luận bằng mấy câu của Djilas như sau: “Xưa kia các đồng chí Cộng sản là những con người, mỗi người mỗi vẻ, mỗi tính, những chiến sĩ nhiệt thành hăng hái, tinh thần quyền luyện nhau không phải chỉ vì chí hướng như nhau, đau khổ như nhau, nhưng cũng vì một tình yêu không vụ lợi, một tình đồng chí, đoàn kết... Nhưng rồi khi họ đã nắm được chính quyền thì họ đã trở thành những con người hèn nhát, vụ lợi, ích kỷ, hết ý tưởng và hết đồng chí, sẵn lòng từ bỏ hết cả danh dự, tên tuổi, chân lý, đạo lý, cốt sao giữ mãi được địa vị của họ trong giai cấp thống trị thượng lưu. Thế giới chẳng mấy khi được thấy những anh hùng sẵn sàng hy sinh và chịu cực nhọc như những người Cộng sản trước và sau những ngày đầu của cuộc cách mạng. Và cũng chẳng mấy khi thế giới đã được thấy những con người mất tinh thần dễ dàng như vậy, ương ngạnh bảo vệ một cách ngu xuẩn những công thức khô khan sau khi họ đã nắm được chính quyền...”

“Chủ nghĩa Cộng sản độc tài đưa tới một sự bất mãn toàn diện trong đó mọi ý kiến dị đồng đều bị xóa nhòa, ngoại trừ lòng tuyệt vọng và thù oán” (tất cả đoạn này trung theo Lâm Ngữ Đường trong Bí Danh, bản dịch của Từ Chung, trg 156-174). Điểm này quá rõ, không mấy ai nghĩ đến chuyện phủ nhận cả. Trái lại chính những thực tại phũ phàng đã làm vỡ mộng nhiều nhà trí thức trên thế giới trước kia đầy thiện cảm với cộng sản và coi đó như một cứu tinh để giải phóng con người trong giai đoạn mới này. Chính sự vỡ mộng kia đã làm cho cộng sản mất đi bao uy tín, và chỉ còn sót lại được số nhỏ. Tuy nhiên số nhỏ đó vẫn bám chặt với chủ trương rằng: “sở dĩ cộng sản không đạt thành quả là tại các nước cộng sản không chịu đi đúng đường lối do Karl Marx vạch ra, nên có chuyện đáng tiếc như vậy. Vì thế mà nên có trào lưu “Xét lại” với hy vọng tạo được kết quả tốt đẹp hơn! Liệu có được chăng? Điều làm cho giới trí thức say mê hơn hết trong triết thuyết Karl Marx là “dự phóng căn bản” nhằm giải phóng con người ra khỏi thảm trạng vong thân ngày nay.

Vong thân là gì? Nói cụ thể là làm con người quên mất bản gốc người của mình. Con người bị bán đoạn mãi cho những tha vật như tôn giáo, tư bản, chính trị... Bản tính con người biến mất để trở thành những sự vật cụ thể như tiền bạc, hàng hóa, nghĩa là những giá trị phổ thông, vô hồn, người ta trao đổi cho nhau như những đồ vật. Đó là vong thân, là thảm kịch làm hạ phẩm giá con người xuống hàng sự vật. Chúng ta cần nói ngay rằng những nhận xét của Karl Marx rất đúng với xã hội Âu Châu thế kỷ 19, và còn đúng với tình trạng xã hội nhiều nơi khác ngày nay.

Các nhận xét trên đã được nhiều triết gia và văn hào nói tới nên không có chi lạ lắm, nhưng dưới ngòi bút của Marx tuyên bố từ khước mọi triết lý suông và thiết lập ra một mặt trận giải phóng và trao sứ mạng đó cho những người đang là vật hy sinh cho các chế độ tư bản bóc lột họ, khiến họ mất quyền làm người... Nhờ đó tiếng gọi của ông trở nên thiết tha và lôi kéo không những thợ thuyền mà luôn cả một số khá đông trí thức. Chỉ xin kể vài tên tuổi quen: Merleau Ponty khi viết: “Humanisme et Terreur” thì ca ngợi chính quyền Xô viết, cho rằng chỉ có giới vô sản mới là liên-chủ-thể chân thực, nghĩa là chỉ có thợ thuyền mới biết yêu thương nhau thực tình. Nhưng tám năm sau khi viết “Les Aventures de la Dialectique” thì đã đổi giọng và cho cuộc cách mạng bên Nga cũng chỉ là một trong các cuộc cách mạng thông thường.

J.P.Sartre cũng từ sự ủng hộ hết mình với tất cả khả năng của ngòi bút để rồi đi tới câu quả quyết “xã hội chủ nghĩa là một con quái vật tự cắn xé chính mình...” Bertrand Russel trước đây 10 năm có lần đòi Mỹ

triệt hạ Nga bằng bom khinh khí, đến nay thì quay ra lên án Tổng thống Johnson là tội nhân chiến tranh vì cho phép ném bom Bắc Việt!...

Chỉ kể sơ thế đủ biết tại sao giới triết học gia Âu Tây bị mất tín nhiệm. Cái học hoàn toàn vật bản chẳng giúp mấy cho việc hướng dẫn cuộc sống ở đời! Đến nay trào lưu “nhập cuộc, lăn lung” nổi dậy, thì các ông cũng theo thời trang mà hồ lăn lung (engagement). Nhưng nghe các ông thì ta thấy liền, đó là các ông đứng trên tháp ngà mà hô, chứ cái triết học của các ông có giúp các ông nhìn sáng suốt hơn ai đâu!

Các ông cho rằng cộng sản đã làm sai lạc “dự phóng căn bản” của Karl Marx thì thật là lơ mơ. Bảo rằng triết thuyết Marx là một nhân bản thì chỉ là nói kiểu thường nghiệm. Hễ nói về yêu thương người, nói về giải phóng con người, giải phóng thợ thuyền mà bảo là nhân bản đã được đâu. Gọi là nhân bản cỡ văn nghệ thì được, còn muốn nói là nhân bản theo bình diện triết lý thì không được dùng lại ở thiện chí với những câu tuyên bố kiểu hùng biện, nhưng phải tiến xa hơn nữa. Chúng ta hãy thử theo mấy ông triết đó mà chỉ nói đến mấy tác phẩm của Marx trẻ như quyển *Sainte famille*, *Idéologie allemande* hoặc *Manuscrits d’Economie politique et philosophique* (1843-1844). Trong tác phẩm đó, Karl Marx định nghĩa con người như là thực thể xã hội: *l’homme humain est l’homme social*, câu này giống với câu Mặc Dịch: quần ngã nhất thể: ngã với xã hội là một thể. Đó là câu định nghĩa giản lược con người vào đoàn thể xã hội, như thể là bán đoạn mại con người cho đoàn lũ, chẳng còn chi để lại cho con người sâu thẳm tư riêng của Văn Tô, mà đó mới là phần trung thực của người, hướng chi đoàn thể đó không có một yếu tố siêu việt nào bên trên, để trở thành một thứ Thượng Đế nuốt trôi luôn bản thể con người mà Karl Marx đang nhằm giải phóng. Chính Marx nhận ra tính cách trừu tượng (*home générique et abstrait*) của con người định nghĩa theo kiểu đó nên khi viết “*Idéologie allemande*” (1845) đã cố đưa con người vào hoàn cảnh tư riêng của lịch sử; nhưng đó là một thứ lịch sử được viết lại theo khía cạnh duy nhất của kinh tế, sản xuất... nên cũng không hơn gì định nghĩa trên kia, vì thế mà càng ngày sa đọa. Xét theo ánh sáng lễ gia tiên thì cộng sản đã bỏ qua Trung (Văn Tô) để đi ra Thứ là nhân loại, quốc tế. Nhưng chính vì bỏ qua Văn tô, nghĩa là bỏ trung với nội ngã của mình rồi với gia đình, sau đến quốc gia, đoạn mới tới quốc tế, mà đòi bước bỗng: đi xéo qua những người thân yêu, xéo qua đồng bào để đi phục vụ quốc tế và nhân loại liền, thì chúng ta nhận ra cái quốc tế đó, cái nhân loại đó thiếu nội dung chân thực, mà chỉ còn là mớ danh từ rỗng che đậy một sự vong thân trầm trọng của chính mình, của gia tộc bị tan hoang, và của cảnh tàn sát đồng bào, làm nghiêng đổ quốc gia.

Thiếu trung với tâm thì không còn chi móc nối với nguồn sinh lực đầy yêu thương chân thực. Cho nên những chữ: giải phóng, nhân loại, tương lai huy hoàng trở thành một mớ danh từ rỗng. Cộng sản chỉ còn là một biến trạng của sự bế tắc tự hai ngàn năm nay do sự thiếu nền móng cho nhân chủ mà ra. Đó không phải là một sách lược chân thực, nên dùng để giải phóng người thì người trụt sâu thêm xuống vực vong thân, dùng để giải phóng nước thì nước sẽ biến ra một chur hầu, một phù dung của đế quốc. Và như vậy là kiện chứng cho câu nói ví Đông dương Cộng sản đảng như một trái bom nổ chậm của thực dân Pháp: có nhiệm vụ tiếp tục cùng một việc như thực dân để đẩy xa hơn ba cái tệ đoàn là: 1/ bất bình sản, 2/ cá nhân cực đoan, và 3/ ý hệ độc hữu. Nói khác đi cộng sản Việt Nam là người thừa tự của thực dân Pháp.

Đứng về mặt chính trị thì người Việt cộng đuổi Pháp, hay trúng hơn là lợi dụng sự đánh đuổi Pháp của toàn dân Việt Nam, nhưng xét về ý hệ thì là kế nghiệp nên nhiều lần đã bắt tay với Pháp, cũng như Pháp đã bắt tay với Việt Minh để tiêu diệt các đảng phái quốc gia. Việc đó ai cũng biết nhưng có một điều không được lưu ý vì nó thuộc phạm vi triết lý: Trên bình diện ý hệ thì người Pháp chủ trương Hữu, người cộng sản chủ trương Vô. Thế mà Hữu với Vô tuy là đối cực như sáng với tối, nhưng lại đứng trên cùng một bình diện. Đó là sự thật sâu xa, thường nhân ít nhận ra, nhưng lại là một công lệ trong triết lý. Một bên nói có, bên kia nói không, thì cả hai cùng thuộc bình diện nhị nguyên, nghĩa là có hoặc không mà không có giải pháp thứ ba, nên gọi là triết tam, *tiers-exclu*.

Do lẽ tế vi đó mà bảo thực dân với cộng sản có họ máu hàng ngang. Hàng ngang nên đánh nhau, nhưng cùng một họ. Từ mười năm nay ta thấy De Gaulle o bế cộng sản thì không phải là chuyện tình cờ hoặc là chính trị suông mà thôi, nó có bao hàm mối liên hệ từ trong bản chất. Ông P.Mus đưa ra nhận xét sâu sắc sau: Trong khi khôi phục lại Việt Nam, các đảng phái quốc gia không những thoát ra khỏi nền tư tưởng của chúng ta, nhưng còn xóa bỏ đi nữa. Ngược lại, người Cộng sản không những giữ lại mà còn nối tiếp

và đưa đi xa hơn nữa. Thực dân Pháp đã tách rời cá nhân ra khỏi thôn xã, đã bóc lột họ, trừ một lớp lợi dụng. Cộng sản tuy có khởi đầu bằng việc phân phối lại tài nguyên cho các cá nhân, nhưng không phải để cho cá nhân được độc lập tự do, trái lại sự phân phối đó sẽ dẫn cá nhân đến hố vong thân, vì xã hội họ thiết lập chỉ là tổng cộng các cá nhân lại từ bên ngoài, chứ không có sự tham dự của một yếu tố siêu nhiên nào tự nội. Như thế là họ đang đề ra một xã hội kiểu Tây Âu mà trước kia thực dân chỉ mới cuu mang trong tiềm năng. (Mus 248)

Ông P.Mus đã ghi nhận sự bỡ ngỡ của nhiều người Pháp khi mới tới Việt Nam về điểm then chốt này là họ nhận thấy mình gần với cộng sản, và trong chiến tuyến vũ trụ cùng một phe, cùng chung một ngôn ngữ, tức là ý hệ nhị nguyên, chỉ khác có ngữ âm: Việt cộng dùng ngữ âm Macxít, người Pháp dùng ngữ âm Descartes. Xem qua thì đối chọi như có với không, nhưng tựu kỳ trung lại thuộc cùng một dòng máu, có họ thâm sâu (parenté profonde) nói theo ngôn ngữ huyền sử Viễn Đông thì đó là họ Cộng Công. Vì không tìm ra Văn tổ ở trung cung, nên húc đầu vào núi “bất chu”, nghĩa là không tròn. Tròn là Trời (thiên viên) không tròn là không có trời. Không có trời để che thì đất cũng không thể chở. Muốn “đất chở” thực sự nghĩa là mảnh đất trở thành tư hữu của người dân phụng sự thực sự cho người dân tùy theo sự sử dụng của họ thì phải có nền đạo lý tâm linh mà tôi gọi là trời che. Nhưng trời đã bị miêu duệ Cộng Công làm nghiêng đổ mất rồi. Phải làm thế nào? Thưa hãy bắt chước Bà Nữ Oa nấu đá ngũ hành để vá lại trời. Ngũ hành là hành ngũ tức là Thổ trung cung, Văn tổ, cũng gọi là Văn miếu. Người quốc gia chân chính phải khởi công một lần nghiêm túc trở lại canh tân Văn miếu. Muốn canh tân cần nhiều nhiên liệu mới. Vậy trước khi khởi công canh tân chúng ta đánh một vòng chân trời để tìm tân nhiên liệu.

V. NHỮNG CỐ GẮNG HIỆN ĐẠI TRONG VIỆC GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI

Những đợt khai phóng

Qua mấy chương trên chúng ta đã nhận ra rằng lễ gia tiên bên Viễn Đông mang theo ẩn tích một cuộc biến cải nhân văn vĩ đại: đem nền móng văn hóa đặt vào nhân tính con người, vì đó mà lễ gia tiên không còn là một nghi lễ thuộc thời kỳ bái vật nữa, nhưng đã trở thành trung tâm cho một nền triết lý nhân sinh linh động, làm ximăng xây đắp các xã hội Viễn Đông. Chúng ta cũng đã thấy các xã hội Tây Âu vì thiếu một cuộc cách mạng nhân bản đó mà đã đưa ra những ý hệ thiếu tình người như trong các chủ nghĩa cá nhân bên thế giới tự do hoặc chuyên chế kiểu cộng sản. Nền giáo dục duy lý đó đã là căn nguyên gây nên những đau thương cho dân nước chúng ta như đã bàn ở chương ba và bốn. Điều đó giới trí thức Âu Tây đã lác đác có người nhận ra, và đang gắng công tìm cách thải bỏ triết học cũ, để đi tìm một nền triết học mới nhân đạo hơn. Vì thế mà chúng ta đánh một vòng chân trời văn hóa xuyên qua các nước có liên hệ với ta, để tìm hiểu xem họ đang đi tới đâu, cũng như xét kỹ lại xem triết lý gia tiên chúng ta có còn hợp với giai đoạn khai phóng mới này tới đâu? Để có một ý niệm rõ rệt về những lãnh vực khai phóng, chúng ta nên chia ra ba đợt là:

Kinh tế tài chính

Thể chế về chính trị và các tổ chức khác

Văn hóa

Trước hết ở hạ tầng kinh tế và tài chính, kỹ nghệ hóa, thì có lẽ mọi người đều đồng ý ở đợt này: không ai là không mong muốn một cuộc kỹ nghệ hóa mau lẹ để nâng cao mức sống. Chúng ta không cần thắc mắc, chỉ việc mua máy về trang bị các cơ xưởng, đồng thời sai người đi học, thuê kỹ sư ngoại quốc trong lúc chưa đào luyện chuyên viên kịp. Khai phóng ở đợt này rất quan trọng, nhưng tương đối dễ dàng khi xét về phương diện hướng tiến. Cái khó thuộc về nhân sự và kinh tài chứ không về chiều hướng.

Lên đến trung tầng thuộc định chế, chính trị ngoại giao, các quy chế... thì phần lớn nên theo Âu Mỹ, vì thực ra Âu Mỹ có những mẫu mực, những định chế mà hầu hết các quốc gia công nhận. Ngoại trừ một vài thể chế đặc trưng như xã thôn thì cần khảo cứu nhiều hơn. Ngày nay không còn thể giữ y nguyên xã thôn như trước, nhưng cần đặt mạnh mối giao liên với thị thành để đi theo nhịp quốc tế là nhịp đi lên mạnh của thị dân: nước Pháp 63.9% là thị dân, nước Anh 75%, nước Đức 80%. Rồi nước ta cũng phải vượt qua giai đoạn nông 15% hiện tại... Đó là đã bắt buộc do sự phát triển kỹ nghệ. May là chúng ta giữ được ít nhiều tinh thần xưa theo kiểu xã thôn Nhật Bản, còn giữ được nhiều tinh thần cũ song song với đà đi lên của kỹ nghệ hóa là nhờ chính sách giải tỏa kỹ nghệ ra khắp nước, nên thợ thuyền không bị bứng ra khỏi gia đình ra khỏi xã thôn. Đó cũng là một kinh nghiệm đáng lưu tâm. Tuy nhiên, nói chung thì ngày nay phần nhiều đồng ý về việc thâm nhập văn minh khi hiểu văn minh là cơ khí và thể chế được lựa chọn.

Còn đợt thứ ba là Văn hóa thuần túy thì hầu chắc phải đi tới tổng hợp Đông Tây. Ý kiến bảo cổ không còn thể lực nữa, khỏi cần bàn tới. Đến như ý kiến cấp tiến duy tân cho rằng muốn tiến bộ cần phải thâm nhập văn hóa Âu Mỹ như một toàn khối bất khả phân ly: nhận cả hay bỏ cả chứ không thể nói chuyện hùn Đông xác Tây được. Ý kiến này cũng không còn đứng vững vì một đàng chúng ta thấy sự phát triển kinh tế xuất hiện trong nhiều chế độ khác nhau: quân chủ Nhật Bản, quân chủ lập hiến Anh, Cộng sản Nga... nghĩa là kỹ nghệ hóa không thiết yếu gắn liền với một chính thể duy nhất. Đàng khác những người chủ trương duy tân đã chứng tỏ sự bất lực kiến tạo ra một nền chủ đạo. Đã thế cũng không thể mượn của Âu Mỹ vì chính Âu Mỹ không có. Khi nói đến văn hóa thì Tây Âu có rất nhiều giá trị tán mát với một ý hướng chung nhau: ai cũng nói phải thiết lập một tình huynh đệ phổ biến trên tinh thần kính ái, tôn trọng lẫn nhau, Đông Tây bổ túc, tổng hợp khoa học với đạo đức... Nhưng đó mới chỉ là ý hướng, rất ít giá trị trong triết lý vì đó chỉ là nguyện vọng ai cũng suýt soát mong mỏi và nói lên được. Nhưng làm cách nào để tới mục đích kia mới là vấn đề quan trọng, triết lý chân thực không nằm trong ý hướng, mà trong

nguyên lý, trong các giải pháp. Hiện nay mọi người đều nhận định rằng các ý hệ đã thất bại hết. Và sự thất bại đó hiện đang xảy ra trên nước Việt Nam vẫn được gọi là “ngã ba gặp gỡ của nền văn hóa”. Ngày nay sự gặp gỡ đó hiện hình lên như một thực thể có xương máu: máu thật của hàng trăm chiến sĩ ngã gục mỗi ngày, không phải để giành đất mà thôi, nhưng trước hết và trên hết là vì sự đưng độ của các ý hệ, các nền văn hóa. Cũng là một dịp cứ gọi là may đi để chúng ta chứng kiến một sự thật hiển nhiên rằng văn hóa không phải là chuyện mây gió, nhưng là chuyện có thực, và khi nó trở mình, nó đưng chạm thì máu chảy thịt rơi. Vậy tại sao giới trí thức trong nước không tìm lấy một đường lối thống nhất để tránh khỏi can qua? Thưa rằng cho tới nay chưa thể có đủ thời giờ và an tĩnh mà làm vì đó là chuyện dài hơi, đòi trên cả hàng chục năm suy nghĩ lao lung. Nhưng nếu không kiến tạo được một chủ đạo thì khó thoát ra khỏi cảnh đau thương. Vì thế mà chúng ta phải cố gắng làm lấy, nhưng cần vay mượn các dữ kiện của Tây Âu. Trong ý hướng đó bây giờ chúng ta đi thăm các nước liên hệ với ta hơn hết để thâm thập nguyên liệu.

Vòng chân trời khai phóng hiện đại

Pháp:

Trước hết là Tây Âu với đại diện quen thuộc là nước Pháp. Triết ở đây là cảnh thập nhị sứ quân, lục đục cá đối bằng đầu, không một tay nào đáng gọi là triết gia, mà toàn là triết học gia với rất nhiều khám phá nhỏ nhỏ cùng một hai cái tài ngoại: viết văn hay, sản xuất tuồng kịch tiểu thuyết có hạng... nghĩa là những phương tiện truyền bá, nhưng nội dung để truyền bá là cái gì, vấn đề đó thiết yếu nhất thì lại bê bối hơn nên chẳng môn học nào chịu nghe theo triết lý cả. Mà không có triết lý để theo thì cuối cùng khoa nào cũng lạc lõng. Chỉ xin kể một thí dụ về khoa xã hội học, được coi như một khám phá lớn của thời đại, thì theo ông Gurvitch, cuối cùng là “giúp tay cho tư bản hoặc các tổ chức quản trị bóc lột tiểu công chức, lao động, người dân tiêu thụ bằng những thể chế nguy trang nhưng tàn ác biết mấy”(*). Ngoài công tác đó ra, thì khoa xã hội học vẫn bị khủng hoảng triền miên từ một trăm năm nay, nghĩa là từ ngày có khoa xã hội học.

(*) Vocation actuelle de la Sociologie của Gurvitch, t.II, p.467

Đó là trung ra một khoa được lưu ý nhiều nhất hiện nay để thấy hậu quả là chưa đưa tới kính ái con người mà còn nổi tay cho giặc để bóc lột đại chúng. Chưa đủ Trung làm sao Thứ?

Mỹ

Mỹ với Âu Châu không khác nhau lắm, cùng nằm trong thế giới tư bản. Khác chút đỉnh ở óc sùng thượng sự hữu hiệu như triết thuyết Pragmatisme chẳng hạn. Lấy một thí dụ đặc trưng là khoa tâm lý Điều Bộ của Watson (Behaviorisme): khoa này phát hiện do một phản động chống đối khoa tâm lý nội tâm bên Âu Châu mà Watson cho là chưa dứt khoát với triết học, nên còn nhận có lương tâm có linh hồn. Vì thế Watson đưa ra một nền tâm lý không cần có linh hồn hay lương tâm chi hết. (Psychologie sans âme, sans conscience), mà chỉ y cứ trợn vện trên thái độ, trên cử động và điệu bộ (comportement) trên những phản đáp của giác quan, của những yếu tố có thể đo lường, có thể kiểm chứng bằng trắc nghiệm, bằng thống kê...

Nhờ trắc nghiệm người ta có thể khám phá ra tài năng của mỗi người để hướng dẫn vào bộ môn chuyên biệt đúng chỗ. Đây là một sự thành công đáng kể. Vì thế người ta thấy xuất hiện rất nhiều loại trắc nghiệm nó giúp cho việc tuyển thợ chuyên môn, phân chia các hạng binh lính. Tuy việc đó một người tinh mắt cũng nhìn ra được nhưng khi đặt thành những loại trắc nghiệm thì nó trở thành phương pháp cho rất nhiều người, tuy con mắt không tinh đời cũng nhận ra được, lại còn có phần khách quan hơn là khác. Và đó là cái lợi của trắc nghiệm cũng như của các loại tâm lý đặt nền trên điệu bộ.

Chúng ta cần ghi công cũng như cần mong chờ thấy thực hiện ở nước ta. Tuy nhiên những phương pháp đó không vượt lên cao lắm như khi phải tuyển lựa những cán bộ cao cấp, các triết học gia thí dụ, hoặc những môn đòi một khả năng tế vi mà không một thứ trắc nghiệm nào có thể dò la ra được. Trắc nghiệm thường không vượt quá được tầm mức gân mạch và cảm xúc (activités sensorielles et motrices) như tài mau lẹ, chắc chắn, tài mắt tinh, nhạy cảm xúc mạnh gân thịt, sức chịu đựng (lâu mệt) và sự bén nhạy của phản đáp tính (réflexe). Nhưng nếu muốn vượt lên xa hơn để đo lường cả đến cái tế vi linh thiêng của con người thì không những dễ thất bại mà còn lâm vào những bệnh sinh trắc nghiệm (testomaine et quantophrenie) như ông Sorokin tố cáo, và sẽ đưa đến những thái độ bất tương dung trong giới tâm lý học như nhận xét của nhà tâm lý học Charles Baudouin “incroyable intolérance chez” “les psychologues” (de l’Instinct à l’esprit 280). Đó là trung ra một hai khía cạnh nổi nhất bên Mỹ về tâm lý, để thấy rằng chưa “chí trung thì cũng thiếu chí hòa”. Cho nên Hiệp Chúng Quốc có đủ phương tiện tối tân để lãnh đạo thế giới tự do về kinh tế và chính trị, nhưng chưa thành công kiến thiết được một nền đạo thuật để hướng dẫn văn hóa cho thế giới tự do.

Nga

Nói đến Nga người ta nghĩ ngay đến nhà sinh lý học Pavlov được giải thưởng Nobel 1904 nhân một công trình nghiên cứu về tiêu hóa. Năm 1921 mới thật là danh vang khắp thế giới với thuyết lý về những “phản đáp có điều kiện” (réflexes conditionnés) trên các con vật mà đại để như sau:

Nếu ta đặt trước con chó một miếng thịt thì chó sẽ nhỏ dãi, đó là phản đáp vô điều kiện. Bây giờ ta lại thêm một dấu kích động mới đi kèm miếng thịt thí dụ rung chuông (hoặc đốt đèn), thì lúc đó tiếng chuông sẽ gọi là dấu hiệu (signal). Ta cứ thử đi thử lại nhiều lần hễ có thịt thì lại có chuông rung cho tới một số lần nào đó 30, 40, 50, tùy con thì đến lúc nào đó khỏi cần thịt, chỉ rung chuông chó cũng chảy dãi: sự chảy dãi này gọi là phản đáp có điều kiện.

Đó là khám phá của Pavlov. Thật ra không có chi mới lắm vì người ta đã dùng lâu rồi trong việc áp tập (dressage) các giống vật. Nhưng cái công của Pavlov là hệ thống hóa. Nhờ sự hệ thống hóa đó mà người ta có thể đẩy thí nghiệm xa hơn. Thí dụ khi nhận ra phản đáp điều kiện không những có thể gây ra được thú vị, biểu lộ bằng chảy nước dãi, mà cũng có công hiệu là kìm giữ lại, nén xuống sự đau đớn. Thí dụ cho luồng điện chạy qua chó thì đáng ra nó đau, kêu rống lên, nhưng liền sau cú đánh thì đặt ngay trước mắt nó một miếng thịt rất ngon với tiếng chuông. Khi nào phản đáp điều kiện đã sở đắc thì lúc đó đánh chó, mà chó vẫn sung sướng vì có thịt và tiếng chuông đi liền sau. Đến một lúc nào khi sự luyện tập đã thuần thục thì khỏi cần thịt mà chỉ cần chuông. Đánh xong là rung chuông và chó sẽ sướng ngay: nước dãi lại chảy ra, mặc dầu vừa bị đánh rất đau. Ta gọi đó là “phản đáp kìm” (reflexe d’inhibition): phản đáp kìm khó luyện lắm, vừa lâu vừa ít thành công, vì có con khi vừa thấy nhà thí nghiệm đến đã nôn mửa, có con lại còn sủa, hoặc dữ hơn nữa sấp lại cắn. Tuy nhiên với những con hiền thì cũng có thành công tuy số bị bệnh kinh giật khá nhiều.

Đó là lược thuật lại rất đơn giản thuyết “phản đáp theo điều kiện” mà người ta đang áp dụng vào những việc để không đau, cai thuốc phiện hay rượu... Và nhất là người ta áp dụng vào chính trị: đem những danh từ rất đẹp vẫn đi kèm theo một thú vị nào đó thí dụ chữ “được” thường đi với được một cái gì như thi được, được lên chức, được thưởng... Như thế chữ “được” trở thành dấu hiệu của cái gì thú vị. Nay nếu bắt làm một việc gì khó chịu như đóng thuế, đi dân công... thì đó là cú đau nên người ta dùng phản đáp kìm đau bằng gọi là được: được đi dân công, được đóng thuế... Người ta cũng có thể tạo cho chữ được một nội dung thiết thực, thí dụ trước khi tổ khổ một phú nông thì tuyên bố là hẳn không “được” đóng thuế, nên bị khai trừ...

Hoặc khi hành quyết một người nào xong thì “sắc lệnh” ân xá mới tới. Khi tuyên đọc bản ân xá, nhà chính trị nhằm gây phản đáp kìm đau đối với những người thân còn sống của nạn nhân.

Sau khi bắt làm những công việc cực nhọc, đua sản xuất cùng cực, thì chính quyền gây “phản đáp kìm đau” bằng nói về tương lai huy hoàng, mọi người sẽ được sống hạnh phúc đầy đủ... Tuy nhiên nói chung

ra thì công hiệu cũng rất hãn hữu, không phải vì khám phá của Pavlov vô giá trị, nhưng chỉ vì người không phải là chó.

Do đó bên các nước cộng sản số người bị não thần kinh (névrosé) gia tăng rất nhiều, kể cả các cấp trên, vì bầu khí đầy máu mủ, lo sợ bị khai trừ, bị bắt căng, nghi kỵ, thành ra phản đáp kìm không kìm nổi và mằm mống tan rã mỗi ngày chồng chất thêm lên nên công an phải giăng bủa lưới vòng trong vòng ngoài, chìm nổi đủ cỡ. Tuy thế ta vẫn thấy là thuyết “phản đáp điều kiện” không giúp vào sự giải phóng con người khi áp dụng vào chính trị. Sự chuyên chú quá đáng vào sự đào luyện phản đáp đã hy sinh những chức năng vi tế hơn của con người, còn kém cả phản ứng (réaction) vì phản ứng bao hàm nhiều yếu tố tâm lý vượt xa phản đáp.

Những hình thái của khai phóng

Hiện nay có ba xu yếu trong thế giới là Cá nhân hóa (individuation), Đoàn lữ hóa (massification) và Nhân cách hóa (Personification). Trong ba xu hướng đó ta thấy Tây Âu chú trọng mạnh đến cá nhân hóa: đề cao nhân phẩm nhân cách và tự do con người. Trắc nghiệm cũng như sự hướng nghiệp được đẩy mạnh là cố giúp cho mỗi cá nhân phát huy những khả năng riêng biệt... Đó là điều rất quý nhưng về phía công thể vì thiếu một chủ hướng mạnh nên tự do dễ đổ vỡ ra vô kỷ luật. Những cường quốc đã được tổ chức lâu đời thì ít cảm thấy tai hại, chứ những tiểu quốc như ta cũng đòi dân chủ kiểu đó, cũng đòi cá nhân dật lạt như các nước sang giàu thì đây là con đường tốt nhất dẫn đến gông cùm của chuyên chế như ngày nay.

Vì lý do đó nên các nước cộng sản đi hẳn sang đoàn lữ hóa. Nước Nga lúc trước có thử một năm trắc nghiệm nhưng sau cảm hẳn, vì bị coi là chỉ giúp cho sự nảy nở óc cá nhân, không lợi cho việc đoàn lữ hóa. Khi đã đoàn lữ hóa thì cá nhân sống như đàn cừu theo kiêu thượng đồng của Mặc Dịch, chỉ cần một người chăn là dẫn đi tằm tấp. Thế là đường lối khai phóng bị bung bít cản ngăn, không cho vươn tới đợt nhân cách hóa. Vì nhân cách hóa đòi hai điều kiện: một là được tự do độc lập (liberté et autonomie), hai là tinh thần trách nhiệm được vun trồng vì nó giúp đẩy mạnh đến đợt trưởng thành (maturité de la personnalité). Cộng sản vì đề cao cộng đồng nên lấp mất lối đi của hai đặc tính đó.

Thế giới tự do thì cho tự do phát triển không chỉ ra được hướng nào, nên tự do cá nhân sẽ dễ biến thành cá nhân chủ nghĩa, không đặt nổi nền tảng cho mỗi liên đới của nhân loại, những tương giao của con người.

Đây là chỗ bế tắc của cả hai đường hướng cá nhân hóa cũng như đoàn lữ hóa. Xin trung lại đây ít lời của bác sĩ Jung trong quyển sách cuối cùng của ông nhan đề là “Hiện tại và tương lai” (Présent et Avenir) gọi được là di chúc tinh thần của nhà tâm lý đại danh. Đại để ông xin cả hai khối đừng theo lối đà điều vùi đầu vào cát để tránh xem thực tế, nhưng hãy nhìn vào thực tại, vì cả hai đều đi lối đàn áp con người bằng khoa học thực nghiệm như thế giới tự do hoặc bằng những sự tin tưởng của đại chúng kiểu cộng sản, nhưng cả hai đều không nhìn ra cái tế vi của con người. (tr 80)

“Nếu bên này có cho tự do và bảo đảm vừa sức, nhưng tự do đó lại bị đe dọa vì một sự lạc hướng cách hỗn mang; còn phía bên kia thì tự do bị tiêu diệt và không còn nói tới nữa”: la liberté spirituelle et morale est dans une partie du monde, garantie au tant que faire se peut; mais parallèlement elle y est menacée d’une désorientation chaotique, tandis que dans l’autre partie du monde, elle est détruite et il n’en est même plus question. (p.70). “Cả hai bên hoặc có tính cách vật chất hoặc có tính các đoàn lữ nên đều thiếu cái biểu lộ con người viên mãn, mà cái đó mới nâng con người lên, đào tạo và làm cho nó rung động, cảm hứng, tóm lại là thiếu cái đặt con người cá thể ở trung tâm tất cả vạn vật như một sự đánh giá, một chân thực, một sự biện minh”. (Présent et Avenir, p.69). Les deux camps qui se partagent le monde ont en commun une finalité matérialiste et collectiviste et à tous deux il manque ce qui exprime l’homme en totalité ce qui le promeut, le construit, le fait vibrer, le rend sensible en bref ce qui met l’être individuel au centre de toute chose comme mesure, réalité et justification.

Tôi biên lại cả bản văn để độc giả suy gẫm cho rất chín về mẫu người Tây Âu là mẫu người “hình học mặt phẳng” thiếu chiều sâu là tiềm thức mà mãi cho tới đầu thế kỷ này mới khám phá ra. Nhưng tiềm thức đó mới được khai triển nhiều về phía bệnh lý, vì sự khám phá ra do công của tâm bệnh lý. Triết học chỉ nói đến lơ mơ trong tác phẩm của Hartman, Carus, Schopenhauer. Tuy nay với Jung đã mở vào đến đợt tiềm thức cộng đồng (inconscient collectif) nhưng vẫn chưa có được phương thức bình hành (normal) cho mọi người lành mạnh để đạt tầm kích sâu xa của con người toàn diện đặt ở trung tâm vạn vật (l’homme en totalité... au centre de toute chose) mà ta quen gọi là tâm linh.

Như thế là chúng ta đã đánh một vòng chân trời tuy mau lẹ nhưng toàn gõ vào những nơi dẫn đầu cả, trừ có triết đã nói nơi khác và sẽ còn nói nhiều nữa, nên ở đây ít bàn, còn thì xã hội, tâm lý, phân tâm, đường lối tổ hợp đã nhìn bao quát và nhận thấy rằng xét về chi tiết thì với vòng chân trời đó chúng ta có học hỏi thêm được chi tiết phong phú cũng như cần thiết giúp ta nhìn tỏ hơn vấn đề, nhưng còn về toàn diện thì vẫn thiếu nền, thiếu một mối nhất quán sâu xa để đủ làm một chủ đạo, mà thiếu chủ đạo là thiếu nóc nên cũng là sự thiếu sót trầm trọng. Vì thế mà bó buộc chúng ta phải trở về với Văn Tổ, với lễ gia tiên một cách nghiêm túc hơn.

VI. LỄ GIA TIÊN TRÊN ĐƯỜNG KHAI PHÓNG HIỆN ĐẠI

Câu hỏi đầu tiên được đặt ra trong vấn đề này là đến giai đoạn mới này triết lý gia tiên có trở thành sự cản bước khai phóng chăng. Bởi lễ gia tiên là tinh hoa của chữ Hiếu, mà Hiếu là một cái đà chặn bước tiến mà khoa tâm lý hiện đại kêu là paternalisme. Với chữ này chúng ta đụng chạm đến một vấn đề nhiều khê nhất. Ngoài nghĩa thông thường là kiểu cách cha chú, coi rẻ người đời thì chữ đó có hai nghĩa nữa: một là quyền lực thái quá của mẹ cha như một sự cản ngăn cho việc triển nở con cái cả về mọi phương diện, ta gọi ngắn là phụ chuyên. Thứ đến phụ chuyên chỉ là biểu lộ nhỏ của một vấn đề to lớn hơn nhiều, đó là tìm cho quyền bính một nền móng mới. Vì một trong những đặc trưng của con người hiện đại là chối bỏ mọi quyền bính và tất cả những gì có dáng dấp tới quyền bính như óc cha chú. Người ta hay nói đến sự bỡ ngỡ của giới chủ nhân bị thợ thuyền ác cảm, chính vì những việc họ làm ơn cho giới thợ thuyền như liệu biện chỗ cư trú với các tiện nghi... Lẽ ra giới thợ thuyền phải nhận với sự biết ơn, thế mà tại sao lại ác cảm? Các nhà tâm lý xã hội học nhận ra sự săn sóc của chủ nhân không những bị coi như một phương thế cai trị bắt thợ thuyền phải lệ thuộc vào chủ nhân. Ngoài ra còn một lý do sâu xa hơn đó là sự săn sóc bao hàm ý coi thợ như không đủ óc trách nhiệm về đời sống của mình, để phải có người khác đứng ra chịu trách nhiệm thay cho... Đó là lý do sâu xa gây ra lòng ác cảm kia. Sự săn sóc đó có lẽ trong quá khứ thì được hoan nghênh vì lúc đó tâm thức con người chưa đạt giai đoạn khát mong độc lập. Nhưng nay nhân loại đang đi vào một khúc quanh lịch sử, để tiến tới giai đoạn trưởng thành, mở rộng ra nhiều người hơn, vì thế ác cảm với những lối đối xử coi người khác như vị thành nhân. Ở giai đoạn hiện đại mỗi người đều muốn được đối xử ngang hàng. Vì thế mà có sự khủng hoảng về quyền bính xảy ra khắp nơi, kể cả trong các tôn giáo, trong các tu hội là nơi quyền bính tương đối được đặt vững nhất. Nó chứng tỏ một sự biến thiên rất quan trọng mà người ta có thể gọi là giai đoạn trưởng thành của nhân loại, giai đoạn mỗi cá nhân đã đều trải qua nay đến lượt nhân loại.

Mỗi con người thoát sinh ra như con đồ cần sự săn sóc của mẹ cha. Mẹ cha lo liệu cho hết: con khỏi phải lo chi, vì cũng không thể lo được nên không phải chịu trách nhiệm gì hết. Nhưng đến một tuổi nào thì con cái dần dần phải nhận lấy trách nhiệm và từ đây mới được xử thành nhân. Cho nên một nền giáo dục gia đình nếu đúng cách thì không những tránh cản ngăn, mà còn phải tài bồi cho óc tự lập của con cái được nảy nở dần dần, để đến tuổi thành nhân khi đưa trẻ đi ra đời không đến nỗi bị ngỡ ngàng.

Ngược lại nếu có sự cản trở thì bấy giờ thường xảy ra óc ghét bỏ gia đình, coi gia đình như tù ngục nên muốn thoát ly như đưa con phung phá bỏ nhà cha để phiêu lưu vào cuộc đời gió bụi, để đáp ứng cho lòng ham độc lập kia. Phong trào du đảng đang bùng nổ khắp nơi có thể giải nghĩa một phần do đó. Còn người nếu được cha mẹ nuông chiều, không phải mang mảy may trách nhiệm, tha hồ kéo dài tâm trạng hài nhi (mentalité pouponnière) thì có thể hư, hoặc cùng lắm chỉ nên những đứa con ngoan ngoãn, nhu mì, yếu ớt, mù mẫm... dễ thất bại trong trường đời. Không bằng những người ngay từ nhỏ phải trải qua nhiều giai đoạn khó khăn mà sau nên những tay kinh doanh, thao lược là vì phải tự lực cánh sinh nên sớm có dịp bắt buộc phải thao luyện óc trách nhiệm, như Freud chẳng hạn vì nhà nghèo mà nhân đó óc trách nhiệm được vun tưới rất mạnh.

Đó là bàn trong tí xích cá nhân gia đình cho dễ nhìn bao quát, còn chính vấn đề nó rộng hơn, mở ra tận khắp xã hội, đặt lại vấn đề quyền bính nói chung, chứ không riêng gì quyền bính cha mẹ thôi.

Sở dĩ có tình trạng như trước đây vì sự tổ chức đời sống công cộng đòi mỗi cá nhân phải hy sinh một số quyền lợi thì quyền bính mới có đủ khả năng thiết lập đời sống tập thể vững mạnh là điều thiết yếu để bảo đảm yên vui hạnh phúc cho các thành viên. Đó là điều tất nhiên, nên người xưa sẵn sàng hy sinh quyền lợi cho chính quyền. Sự hy sinh đó còn dễ dàng hơn khi tâm thức con người chưa tiến triển đủ để cân nhắc, so sánh.

Ngày nay con người đã đạt khả năng mới cũng như đã nhận ra sự phản bội của hầu hết quyền bính xưa: thay vì phục vụ thành phần xã hội thì lại dựa trên quyền bính để bóc lột, nhiều khi tước đoạt cả đến những quyền lợi bất khả nhượng của người dân mà không có gì bù đắp lại. Thế là dân chúng dần dần nghi kỵ, rồi phản đối, rồi chán chường mất hết tin tưởng, cho nên những kiến tạo đặt nền trên quyền bính thay

phiên nhau rạn nứt rồi sụp đổ. Giúp tay vào việc xô đổ quyền bính là khoa phân tâm. Khoa này khi đi sâu vào tâm khảm con người đã khám phá ra “quyền bính thái quá” làm tổn thương đến “nhân cách toàn vẹn” của con người. Chính nó là một trong những duyên cớ gây nên bệnh thần kinh hệ (névrose) (Psychologie de l’Inconscient de Jung, p.79, 116,117...)

Đó là đại lược vài ba lý do giải thích tại sao đang có các cuộc phá mọi quyền bính từ trong gia đình lan ra tới xã hội, khắp đó đây chúng ta đều thấy vấn đề khủng hoảng quyền bính cũng như sự tuyên dương óc tự do cho đến nền móng căn rễ. Họ đã phá gia đình, lệ tục, tôn giáo nhưng cho đến nay họ chưa tìm ra được giải pháp tích cực. Vì không phải bỏ gia đình đi là khai phóng, trái lại các nhà tâm lý nhận thấy rằng đứa trẻ mồ côi không cha không mẹ cũng bị những bệnh thiếu sót sinh lý y như đứa trẻ bị một quyền bính quá đáng của người cha “l’Orphelin tel que le comprend la psychologie moderne souffre de carences vitales aussi graves que celui qui a eu un père excessif” (Pourquoi des Professeurs, Gusdorf, Payot 1963, p.164).

Vì thế tuy cần phải “giết cha” nói theo Freud (le meurtre du père), nhưng phải “giết” thế nào để rồi có thể trở nên “bạn” của cha, tức là làm thế nào để vun trồng óc trách nhiệm mà nền móng gia đình vẫn còn, làm thế nào để có thể tiếp tục yêu kính cha mẹ, mà con cái khi đến tuổi vẫn được tự lập, tự mình mang lấy trách nhiệm của mình, của vận mạng mình, nghĩa là để đến lượt mình có thể làm mẹ, làm cha, tức là dám lãnh trách nhiệm. Và đó là vấn đề. Đây là thử thách đặt ra một hai khía cạnh của một vấn đề sôi bỏng đang đặt ra cho nhân loại, cho những người nắm quyền bính ở mọi cấp từ chính phủ đến gia đình, trong tôn giáo cũng như ngoài xã hội: thời đại lấy quyền bính làm nền tảng rung chuyển. Tâm thức con người khởi đầu đòi phải để cá nhân chịu lấy trách nhiệm, phải giải phóng. Đó là một điểm hợp thời. Vấn đề chỉ còn là việc làm sớm muộn mà thôi. Tuy nhiên cái khó khăn then chốt nằm trong chỗ phải giải phóng cách nào cho xã hội không tan rã, gia đình khỏi đổ vỡ. Thuyết Cộng sản khởi hứng tự nhận định tình trạng vong thân của con người, nên nhắm hướng giải phóng con người khỏi hết mọi ràng buộc, để được tự do như con cá tung tăng trong biển cả không bị hạn cục vào một giới mốc của gia đình, của tục lệ, của xã hội, quốc gia, nên hứa hẹn một xã hội vô chính quyền, vô tổ quốc, vô tôn giáo... để sự giải phóng được trọn vẹn, để cho tự do được hoàn toàn. Tuy nhiên đó chỉ là dự phóng suông, trong thực tế thì là thay đổi quyền bính, tệ hơn nữa thay vào những quyền bính nhân đạo bằng quyền bính độc tôn. Quyền bính của mẹ cha lớt bằng tình thương, quyền bính của chính quyền xưa còn chú trọng đến nhân phẩm tự do con người. Chí như quyền bính của chế độ Cộng sản là quyền bính tuyệt đối, cá nhân còn đáng kể chỉ với nó nữa, cho nên kể là giạt lùi, khi so với các loại quyền bính đang lay chuyển.

Ngược lại bên thế giới tự do thì cũng chỉ mới có phần phá đổ là đáng kể, còn như phân tích cực vẫn chưa đưa ra được một chủ đạo đủ giá trị để hướng dẫn thay thế vào quyền bính xưa. Vì thế chúng ta lại phải trở về với lễ gia tiên, và vấn đề đầu tiên là hỏi rằng lễ gia tiên có phải là một cái gì khóa đường tiến bộ của chúng ta chăng?

Về vấn đề này nên phân biệt hai khía cạnh song song với hai đợt lễ gia tiên. Nếu lễ gia tiên có đợt bái vật và đợt Văn tổ thì xã hội cũng xây trên phụ quyền đi với bái vật, và cũng có giải phóng khỏi phụ quyền đi với Văn tổ. Trong thực tế hai đợt lễ gia tiên ít phân biệt, thì trong nền móng xã hội cũng phân ranh rõ ràng giữa phụ quyền hay vương quyền và sự tự chủ của mỗi con người. Nói chung ra thì yếu tố quyền bính đã lẩn át trong xã hội cổ truyền Đông phương cũng y như trong các xã hội cổ truyền khác vậy..... Tuy nhiên có một phần tuy rất nhỏ nhưng đáng kể vì đã được thiết lập thành nguyên lý trong triết học hay Đạo học, lại được kiện chứng bằng thể chế như lễ gia quan để nhìn nhận nền độc lập của mỗi con người, thì đó là điểm đặc trưng của đợt Văn Tổ. Nếu như lúc trước ít được áp dụng là vì bấy giờ nhân loại nói chung còn đang trong giai đoạn lệ thuộc quyền bính. Đến nay giai đoạn quyền bính đang chấm dứt, thì chính là lúc thuận lợi để chúng ta phát triển đợt Văn Tổ: nghĩa là tuyên dương sự tự chủ độc lập của con người. Cho nên xét ra trong nguyên lý không có chi ngăn trở, còn nêu trong xã hội chưa áp dụng hết, chí như trong triết lý đã thiết lập xong, lại có thể chế để cụ thể hóa hướng dẫn như chúng ta nhận ra trong lễ gia quan là lễ tuyên dương óc độc lập và tự chủ của người con, không những trong xã hội mà còn trên cả tỉ xích vũ trụ, nghĩa là giúp cho con người đạt độ tự chủ tự lập cao nhất.

Trong Xuân Thu tả truyện có kể tích Ngụy Khảo đã không vâng lời cha di chúc bảo phải chôn theo nữ tì yêu quý nhất (Xuân Thu tả truyện. Tuyên công 15). Thế mà không bị phạt lại được hồn thiêng của cha

người nữ tì linh ứng bang trợ... Đó là đề cao óc độc lập của con, cũng như đặt nổi giá trị nhân bản: một lời kín đáo của văn Xuân Thu. Chúng ta phải công nhận rằng lễ gia quan còn hạn hẹp trong giới thượng lưu, nhưng đó chỉ là tâm thức con người của các xã hội xưa, cũng như do những điều kiện kinh tế cổ thời bất kỳ ở đâu cũng rất eo hẹp. Ngày nay cơ khí tiến bộ, toàn dân có thể hưởng nhờ những điều thuận lợi tiện nghi cũng như học thức mở mang thì chính là cơ hội thuận tiện để mở rộng phạm vi lễ gia quan. Vì trong nguyên lý tuyệt không có điều chi cản trở: lễ gia tiên tuyên dương lòng tri ân hiếu thảo mẹ cha, lễ gia quan đề cao óc tự lập tự chủ của con cái để vun tưới cho đức “cung kỹ”: tự trọng mình, làm cho mình trở thành độc lập, tự chủ, xứng đáng là đại trượng phu. Mà đại hơn hết là không dựa vào đâu, nhưng tìm thấy nơi mình đủ lý do tồn tại. Lễ gia tiên chủ kính sự tế tự chính là để tỏ lòng tôn kính: “Tế tự kính” L.N XIX.1. Kính là đức đầu tiên đối với tha nhân tỏ lòng tôn trọng nhân phẩm nơi tha nhân, tức là nền móng gây an bình trong xã hội. Vì bất cứ ai thấy được tôn kính cũng thấy thoả mãn được nguyện vọng sâu thẳm nơi lòng. Nên kính là đầu mối hòa lạc an vui. Luận ngữ nói: “Tu kỳ dĩ kính. Tu kỳ dĩ an nhơn. Tu kỳ dĩ an bá tánh” (XIV.45). Tu thân mình bằng lòng kính tôn người. Có như thế thì tu thân cũng là con đường an hòa với tha nhân với bá tánh. Do đó người quân tử phải “hành đốc kính”: hết lòng mở mang đức kính trong mình. (L.N.XV.5) và trong Kinh Lễ nói về lễ gia tiên “kính chi chí hĩ”, tức là khen lễ gia tiên là một trường dạy đức kính tôn đến thế là cùng cực. Xét về phương diện này thì lễ gia tiên quả không có chi phản tinh thần thời đại. Vì ngày nay khi con người ý thức được nhân phẩm của mình, muốn được xử như người trưởng thành tức là được kính tôn thì lễ gia tiên đã dạy kính tôn rồi, nên đã không là cái đà ngăn cản tiến bước của nhân cách. Nền nhân bản Viễn Đông vẫn sản xuất ra rất nhiều quân tử, tức là những người có nhân cách cao độ. Người Việt đã vun tưới lễ gia tiên ngay từ ngày khai quốc mà lý tưởng con dân trong mọi giai đoạn vẫn là “traì hùng gái đảm”, nghĩa là những người không sợ trách nhiệm, từ việc nhà đến việc nước, từ gái Trưng Triệu về sau đến Lê Lợi, Quang Trung, Nguyễn Thái Học không lúc nào nước Việt thiếu những bậc can trường dám sống dám chết. Người Pháp đã không nhìn ra chỗ đó (như ông P.Mus nhận xét) cho rằng dân Việt Nam chỉ biết tuân theo quyền bính, nên đã đưa ra một hiến pháp nặng óc cha chú và đó là lý do thảm bại trong việc tái chiếm Việt Nam.

Tóm lại cả trong lý thuyết cũng như trong thực hành, lễ gia tiên cũng như chữ hiếu đã không bao giờ là trở lực chần bước tiến của con người.

Lễ gia tiên trên đường tìm nền tảng mới

Nền tảng cũ là quyền bính đang sụp đổ, không còn hợp thời đại ít ra ở những đợt tiến mạnh. Nhưng mỗi tập thể, nhỏ như gia đình cho tới lớn như xã hội nhất định phải tìm ra nền tảng mới thay vào, vì thiếu nền móng không có gì đứng vững. Đó là bài toán đố đang đặt ra cho các triết gia hiện đại, và chúng ta phải nói ngay rằng triết học chưa thành công trong việc tìm ra nền móng mới này như đã nói trên kia. Do đó chúng ta trở lại với Văn tổ xem có còn rút tỉa được gì cho vấn đề căn bản này chăng.

Ở chương II đã nói rằng với phát minh bài vị Văn Tổ triết lý đi kèm đã né tránh được vấn đề ý hệ gắn liền với hai chủ trương Hữu với Vô. Nói như thế mới là bước đầu có tính cách tiêu cực. Thực ra nó còn bao hàm cái gì sâu hơn sự né tránh: đó là nó đi đến một đợt có thể làm nền móng mới cho các tập thể thay vào quyền bính cũ. Và điểm tích cực đó chúng ta bàn đến ở đây vì đó là bình diện tâm lý mới được bàn lướt qua ở chương II.

Sách Trung Dung nói: Tận tâm cúng vái mà không nói năng nên không có tranh luận “tấu cách vô ngôn thì mỹ hữu tranh”. Đây là câu sách rất quan trọng nói gọn việc di chuyển từ đối tượng của tế tự để đi sang tác động. Đối tượng nằm trong ý hệ, trong hữu với vô dễ gây ra tranh luận. Ngược lại thành tâm tế tự là một tác động, mà tác động nào cũng vậy, hễ làm một việc thành kính thì giúp vào việc thành nhân. Vì thế mà nói không tranh luận là cốt để có thể tập trung tinh ý cùng cực, mà Kinh Lễ đã nói bóng bằng chữ hưởng là hướng rằng chỉ có thánh nhân tế mới được Thượng Đế hưởng, y như con có hiếu thì tế mới được cha mẹ về hưởng: Duy thánh nhân vi năng hưởng Đế. Hiếu tử vi năng hưởng Thân. Hưởng giả hưởng dã. Hưởng chi nhi nhiên hậu năng hưởng yên (Lễ Ký LXXI.6).

Đối với Đông Phương triết lý cao hay thấp là tùy ở mức độ chuyên nhất. Càng chuyên nhất thì tầm bao quát càng tỏa ra rộng. Vào tới cái nhất vô nhị thì sức bao quát vô cùng và triết lý trở thành trung thực tới đại tới cao. Muốn cho tâm thức đạt được độ nhất vô nhị như thế cần phải tinh lọc khỏi các ý nghĩ bác tạp: có “duy tinh” mới chuyên nhất. Có chuyên nhất mới hiểu được ý nghĩa căn cơ của lễ gia tiên, mới có thể tế đúng, xứng đáng cho quý thần về hưởng. Mà hưởng chính là sự chuyên nhất cao độ. Nếu tế mà không được qui thần hưởng thì có tế cũng vô ích. Bởi quý thần hưởng không có nghĩa chi khác hơn là tâm hồn quy hướng vào một mối. Đó lại là trở về việc chú trọng vào động tác của người tế. Kinh Lễ nói: “chỉ có bậc thánh nhân mới biết tế xứng cho Thượng Đế hưởng, con hiếu thảo mới tế được cho cha mẹ hưởng. Vì hưởng chẳng qua là quy hướng vào nội tâm, mà có quy hướng mới có hưởng, tức mới có hiệu nghiệm của việc tế (Lễ Ký XXI,6).

Chữ hưởng có nghĩa như chịu lễ tức là manger au festin communiel qui suivit le sacrifice (Danses 128). Sau khi rót rượu xuống đất mời thần đất, xông hương lên mời thần trời thì cho người đại diện thần hưởng trước (thi hưởng), rồi đến các người tế mới hưởng sau (thừa hưởng). Nghi lễ đó nói lên một cách cụ thể ý nghĩa thuật ngữ “hội thông” không những bằng tai, mắt, mà cả bằng khứu giác, vị giác nữa. Như thế tế không vì người chết cho bằng vì những người sống và tế vì người sống khởi đầu ngay từ chỗ đó hay là cho đến chỗ đó: cho chính người sống ăn.

Đây là một thí dụ lễ gia tiên đã dùng ngay danh từ cũ (hưởng) để gửi vào một ý hướng mới (hưởng) đưa quan trọng từ sự hưởng của hồn người chết sang tác động của người sống, người tế tự, đó là hưởng. Vì sự quy hướng tâm hồn là cốt tuý tất cả cuộc tế, nên ta thấy sự sửa soạn cẩn thận đến như thế nào.

Trước hết là một tác động rất tâm lý căn cứ trên sức con người có hạn, làm nhiều thì sẽ trở thành quen nhàm (solita vilescunt) nên cái gì trọng thể phải mỗi năm hai lần (solennel: solus annus: mỗi năm một lần). Vì thế một năm chỉ tế hai lần: tế Đế mùa xuân, tế Thường mùa thu. Nhờ sự cách quãng như vậy nên việc sửa soạn dọn dẹp được hết sức chu đáo, có thể chia ba giai đoạn: giai đoạn sửa soạn xa bằng sự cấy lúa nuôi tằm dệt áo. Đó là những việc thiêng liêng, nên ruộng hương hỏa của nhà vua thì chính vua phải săn sóc để có thóc gạo riêng cất rượu nấu cơm cúng. Cung phi hoàng hậu phải trông coi việc cấy dâu nuôi tằm để có vải may mặc ngày tế... Như thế là cả năm có việc để tâm hồn quy hướng tới.

Giai đoạn sau là trai giới. Trong thuật ngữ trai giới thì giới có nghĩa là tẩy rửa cho tâm hồn không vướng cái gì bác tạp, còn trai là cốt để tập trung tâm trí lại như Kinh Lễ viết: “Trai là có ý nói về sự quy nhất. Quy tự những cái không qui tự là cốt để đi đến cực kỳ chuyên nhất: “trai chi vi ngôn trai dã. Trai bất trai dĩ chí trai giả dã”(Kinh lễ XXII, 6.9). Cho nên trai không là chi khác hơn là một phương thức tập trung tư tưởng nghị lực, tình cảm đặng “cách cảm” thâm thấu. Để cho việc trai giới đạt mục tiêu như trên, thì chia trai ra hai giai đoạn là tán trai và chí trai. Mười ngày trước khi tế thì bắt đầu tán trai gồm bảy ngày. Trong thời tán trai còn được đi lại bên ngoài (tán trai ư ngoại) sau bảy ngày tán trai thì tiếp đến ba ngày chí trai: ở cấm cung trong phòng (chí trai ư nội, Lễ Ký XXI,2,10). Có khi thay cả các món ăn để thêm phần hiệu nghiệm. Trai tất biến thực, L.N. X,7,11). Đến ngày thứ ba sẽ hiểu chí trai là gì: sách nói “như tương kiến chi, Lễ Ký XXI. 1,12” như sắp thấy được cái ấy. Hai chữ “như” và “cái ấy” làm cho câu nói trở nên âm u, muốn chỉ linh hồn người chết cũng được, muốn chỉ Văn tổ cũng được, muốn chỉ đại ngã tâm linh cũng được, muốn chỉ thượng đế cũng được, vì giữa bấy nhiêu có một sự liên hệ thần linh vô giới hạn nên không thể nói dứt khoát rõ ràng ra được như đối với vật thể. Chỉ biết cuộc tế với các nghi tiết kèm theo như trai ngoại, trai nội là những phương pháp rất hợp tình người, giúp con người có thể cảm thông được với những luồng linh lực của vũ trụ, của đại ngã tâm linh, nên quả thật cuộc tế đã trở nên ơn ích cho chính người tế. Nên ghi nhận rằng cũng như chữ cả mà có thể đi đôi với hữu thần hay vô thần. Nhưng nên nhớ đây đang ở trong phạm vi tâm lý thì hữu hay vô không thiết yếu liên quan đến đối vật ngoại tại, nhưng hiểu là sự linh cảm là mức độ sâu nông của sự thể nghiệm: cảm sâu là hữu thần, cảm nông hay không cảm là vô thần. Cảm là cái gì âm u có đầy mà không hiện lên hình, tuy vẫn đầy hiệu năng thúc đẩy chứng tác. Hữu hay vô như vậy không liên hệ tới vấn đề siêu hình có với không, nhưng là vấn đề có lòng thành hay không. Tiên nho quen nói: “hữu thành tắc hữu kỳ thần, vô thành tắc vô kỳ thần”. Chữ “kỳ” nói lên cái tư riêng gắn liền với kinh nghiệm. Vì không có kinh nghiệm trừ tượng: chỉ có kinh nghiệm của ai, cụ thể trong một người nào. Xem thế thì lễ gia tiên tiếng là phụng sự người chết mà hóa ra phụng sự người sống, giúp cho người sống “lập thân hành đạo” lưu truyền đạo trời mãi mãi bằng cách trở lại cội nguồn như ông

Mus bình luận: tourner vers le passé non comme tradition inerte, mais comme vers la source toujours actuelle et sans date des règles et des pensées mêmes... aux sources de tout bien comme de toute la réalité. Mus 132. Quay về dĩ vãng không như một tập truyền bất động nhưng như là nguồn suối luôn luôn hiện đại của mọi luật tắc và cả đến mọi tư tưởng nữa... nguồn của mọi sự thiện cũng như của mọi thực tại.

Nhận xét như thế về lễ gia tiên ở Việt Nam là nhận xét ra được tinh thần đã dự trữ trong kinh điển. Kinh lễ nói: Thiên hạ chi lễ dã chi phản thủy dã. Chi phản thủy dã dĩ hậu kỳ bồn dã. Lễ kí XXIb. 20.13. Cái lễ của thiên hạ đi đến cùng cực là trở lại với thủy tổ cội gốc. Trở lại thủy tổ đến cùng cực là cốt làm cho đôn hậu cái bản gốc của mình (không để cho mình bị vong bồn), cũng là chính cái bồn gốc mà hiện thời nhân loại chưa thành công tìm ra để thay thế quyền bính đang sụp đổ. Xã hội cũng như văn hóa mai này sẽ xây trên nền tảng mới là chính con người Đại ngã tâm linh. Đó mới là lý do tại sao Khổng Tử nói “ai thấu hiểu được lễ Giao (tế trời), lễ Xã (tế đất) và ý nghĩa việc tế Đế tế Thường (xuân tế Đế thu tế Thường) thì trị nước dễ như xem trong bàn tay”: Minh hồ giao xã chi lễ. Đế Thường chi nghĩa. Trị quốc kì như thị chư chương hồ. T.D 19,14. Dễ như xem vào bàn tay là vì những lễ đó vừa đúc kết tinh hoa đạo trời, đạo đất, đạo người, vừa giúp cho con người đạt đến cái suối nguồn của trí sáng suốt, của tình nhân hậu, của chí dũng mãnh. Đó là đạt đến chỗ căn bản của nơi giao hội đất trời người: “thiên địa nhân giao hồ kỳ căn”, và như thế là tóm thâu đầu mối, tóm thâu nền tảng cho mọi quyền bính mọi lối cai trị vậy, vì đã đạt được Nội ngã tâm linh mãi trong nơi chí cực của tâm hồn. Có khai sâu tới đó mới làm cho nguồn sinh lực tràn lên đem giải quyết đến cho các vấn đề hiện đang bế tắc của nhân loại. Đó cũng chính là những lời phán quyết cuối cùng mà tâm lý các miền sâu vừa tìm ra. Jung viết trong quyển Psychologie de l’Inconscient rằng: “Những vấn đề lớn lao của nhân loại chẳng bao giờ được giải quyết bằng những đạo luật ban bố ra; ngược lại chỉ được giải quyết bằng sự canh tân những lập trường nội tại của mỗi cá nhân”. Và một trong những phương thế hiệu nghiệm để khơi nguồn canh tân thân tâm của tiềm thức đó cũng chính là nghi lễ vậy: “Le rituel est un moyen sur de traiter avec les forces imprévisibles de l’inconscient”. Psychologie et Religion, Jung p.95, 96.

Thế là lễ gia tiên bắt gặp tâm lý các miền sâu và có thể chung sức tìm ra giải pháp cho vấn đề căn bản đang đặt ra cách khẩn thiết. Tâm lý có những nhận xét tỉ mỉ căn cứ trên các hiện tượng bệnh lý được quan sát cách khoa học. Lễ gia tiên có một phương thức tập trung tư tưởng rất tinh thuần với một số châm ngôn triết lý thâm sâu.

VII. TỪ VĂN TỎ TỚI VĂN MIẾU

Văn tở cũng như văn miếu là kết tinh của đạo thờ nhân tính, nhưng Văn tở thuộc cỡ gia đình, còn văn miếu thuộc tầm mức làng nước. Nếu gia tiên vẫn có thể đứng vững trong thời mới, thì cũng có thể nói như thế về văn miếu. Hơn nữa văn miếu lại tỏ ra cần hơn cả gia tiên vì một tình trạng mới xảy đến cho hầu hết các nước trên thế giới đó là tình trạng đa giáo. Đối với quốc gia thì tôn giáo là một yếu tố tinh thần, nhiều khi là yếu tố thống nhất quốc gia rất linh nghiệm. Tuy nhiên chỉ được như thế bao lâu nước đó chỉ có một tôn giáo, hay nếu có vài ba dị giáo thì chỉ là một thiểu số bé nhỏ. Nhưng từ lúc một nước có nhiều tôn giáo mạnh gần ngang nhau thì từ đây tôn giáo lại trở nên yếu tố gây chia rẽ. Lúc ấy nước nào có văn miếu, nghĩa là một nền văn hóa ây trên nhân bản thì thuộc chữa sẽ là “trùng tu văn miếu” tức đem văn hóa dân tộc lên làm yếu tố thống nhất dân tộc, còn tôn giáo thì chuyên về việc thiêng liêng tâm hồn, rút khỏi các hoạt động chung của nước, càng nhiều càng hay. Còn nước nào không may mắn thiếu nền văn hóa nhân bản nên thiếu văn miếu thì chỉ còn cách sa dần xuống dốc duy vật. Sau đây là kinh nghiệm của một nước siêu cường có liên hệ rất nhiều với ta từ lối 1954 tới đây, đó là Mỹ quốc. Nước Mỹ có tới 265 thứ tôn giáo khác nhau nên gặp rất nhiều khó khăn.

Trong bài tựa quyển đạo đức của nhà triết lý chính trị hữu danh của nước Mỹ là ông Walter có viết vào năm 1929 như sau:

“Hậu quả của thuyết lý mới về tự do tôn giáo là đặt các giáo phái vào một tình trạng ngoại lệ (anomalous position). Ở trong công hội với nhau thì họ vẫn khẳng định duy họ mới nắm được chân lý trọn vẹn; nhưng khi đối ngoại với các giáo phái khác hay với chính quyền không phải chỉ gặp có một sự khó khăn về lý luận như thế thôi đâu, nó còn bao hàm một sự khó khăn về tâm lý còn sâu xa hơn cho phần tử các giáo phái, vì đứng về phương diện tìm hiểu thì họ không chút chi ngần ngại tin rằng tôn giáo họ theo là con đường cứu rỗi chân thực, vì không thế thì hóa ra những biệt phái kia cũng có lý mất rồi. Nhưng xét là công dân thì họ lại phải giữ trung lập đối với lời tuyên bố của mọi giáo phái, và chống cự lại mọi sự lấn chân của giáo phái này lên giáo phái nọ. Và đó là giải pháp tốt nhất mà sự khôn ngoan loài người đã tìm ra được, nhưng hậu quả không thể tránh được là người ta chỉ bênh vực lòng khoan dung cách hời hợt, để rồi bỏ qua coi thường, vì thực là một sự khó khăn khi trong tế hăng ngày phải xử với mọi giáo phái như nhau, mà còn có thể tin tưởng bền bỉ vào một giáo phái nào.

“Tâm hồn con người không thể chia nhiều ngăn, để rồi ngăn này thì tín ngưỡng sâu xa, còn ngăn kia thì giữ trung lập. Sự có nhiều giáo phái, và không có phái nào nắm được độc quyền, cũng như thói quen trung lập sẽ dẫn tới chỗ giảm bớt lòng tin... Vì thế bất kỳ tôn giáo nào lúc được thịnh đạt cũng cho mình là có tính cách tuyệt đối phổ biến, và trở nên bất tương dung. Và sự phạt vạ rút phép thông công là cả một bản án nặng nề, nhưng khi một nước có nhiều tôn giáo, và vì hoàn cảnh bó buộc phải chịu đựng nhau thì lúc đó rút phép thông công trở thành vô hiệu.

“Nhưng các giáo phái không bó buộc phải chịu nhịn nhau, thì họ từ chối chấp nhận nền giáo dục công cộng vì các trường nhà nước không được đề cập tới vấn đề tôn giáo trong lịch sử hay những khoa học có liên hệ đến tôn giáo. Người Tin lành không chịu cho nhà trường dạy tín điều nào của Công giáo. Người theo phái nền tảng (Fundamentalistes) không chịu những tín điều của Tân phái (Modernistes). Vì thế mà bắt buộc dĩ phải cho trung lập là giải pháp đừng chẳng được, chứ trong thâm tâm chẳng ai muốn rằng vấn đề tôn giáo không có trong việc giáo huấn con em. Vì thế giáo phái nào mạnh đủ thì kiểm soát trường công, hoặc lập tư thực như Công giáo và Tin Lành đã làm, hoặc bắt trường công phải theo ý mình như Nền tảng phái ở những nơi họ thắng phiếu như tại Tennessee. Lúc đó các giáo phái khác khiêu nạo là họ phải đóng tiền vào những trường mà lương tâm họ không cho phép gửi con vào đây.

“Còn nếu có trung lập thì cũng chỉ là ngoài mặt. Những khoa nhân văn lịch sử thì thường được dạy theo quan điểm của Tin lành che đậy một cách khéo léo. Đến những khoa học thực nghiệm thì dễ, nhưng cũng có những giáo sư lái vào thần học của mình... cũng có giáo sư Công giáo giảng sử theo cái nhìn của Công giáo. Kết quả vẫn là làm yếu thêm lòng tin tưởng con em đối với nền tín ngưỡng của cha ông. Vì chúng cảm thấy lòng ái quốc đòi không được chú trọng đến niềm tin cho bằng lương tri và tình huynh đệ, tức là không nên tuyệt đối hóa gì cả. Các nhà lãnh đạo tôn giáo ý thức nguy cơ đó, nên đã làm rất nhiều kiến nghị... Chính quyền cũng đồng ý khi nói đến mỗi nguy cơ của những người vô tín ngưỡng nên yêu cầu các tôn giáo hội lại và đưa ra một Thượng Đế không thuộc riêng giáo phái nào để thờ chung, và một số đoạn thánh kinh không bị tranh luận để làm sách giáo khoa. Nhưng mỗi khi đề cập đến bản tính một Thiên Chúa trung lập, và một ấn bản thập giới không bị tranh luận... thì lối đình sấm sét liền nổi lên như

dưới chân núi Sinai xưa, lúc tuyên dương 10 giới răn vậy... và chẳng bao giờ các nhà lãnh đạo tôn giáo đi tới sự đồng ý.” (The Essential, Lippman 434).

Thế là ngoài mặt thì trung lập, mà bên trong là một sự đấu tranh ngấm ngấm với hai hậu quả tai hại cho cả đạo lẫn đời.

Về phía đạo thì lòng tin tưởng càng ngày càng yếu dần, một học sinh làm bài triết thí dụ phải tập nói sao cho ông chấm bài là Công giáo hay Tin lành cũng không đến nỗi đánh rớt vì vô ý ghé bên này hay bên nọ, tức là phải lo cho cái phụ nhiều hơn cái chính.

Còn phía dân thì thiếu một niềm tin chung, mỗi người đi mỗi ngã nên cũng giống như Âu Châu bị lâm vào bệnh mất trí nhớ công cộng.(*). Mất trí nhớ vì khi nhớ tới dĩ vãng thì lại gặp những yếu tố gây chia rẽ nên cố tránh, nhưng tránh thì y cứ vào đâu để tìm ra nguyên lý nền móng. Từ ít thế hệ cuối cùng, tất cả những nhà tư tưởng chính trị đều hướng mũi dùi vào việc đòi quyền lợi cho nhóm này nhóm nọ (Lipp.8) với đầy những mâu thuẫn lộn xộn, đầy tính chất phá hoại sâu xa(**).

(*) When they com apart, as they have in the Western democracies, the result is tanamount to a kind of collective amnesia. Ess. Lippman 183.

(**) The dogma of majority rule contains within it some sort of deep and destructive confusion. Lipp.8.

Không còn một ai vươn lên khỏi cảnh hỗn mang chi sơ để đưa ra nổi một cái nhìn cai quát hướng dẫn, và vì thế có gọi là dân tộc là quê hương thì cũng chỉ còn lại có cái xác, chứ hồn chết rồi. Nếu không có vũ trụ nhân sinh quan thì hồn làm sao sống mà chả chết, như sử gia Adams nói: “Chúng ta đã nhận ra là càng ngày chúng ta càng ly cách các thế hệ đang lên xa khỏi khối di sản của Mỹ châu... Nguy ngập biết bao khi chúng ta đang trở nên những dân chỉ còn ở lại trong đất có cái xác, còn hồn đã bay đi đâu mất rồi...!”(*)

(*)“Without a vision men shall die. We have begun to realize in these days how close we have come to separating the coming generation from its heritage in the American past... how dangerously close we have come to being a people who inhabit the land with their bodies without possessing it in their souls. (Lipp. 266)

Có thể hỏi rằng tại sao không đưa ra một đạo lý công dân. Thừa đó chính là sự cố gắng của mọi triết gia kể từ phục hưng tới nay: tất cả nhiều hay ít đều muốn kiến tạo một nền nhân bản để làm cơ sở cho một nền luân lý độc lập. Nhưng tất cả đã thất bại như chúng tôi đã chứng minh trong quyển Nhân Bản. Lý do là vì không ai có thể thoát khỏi gọng kềm nhị nguyên, nên hoặc đưa ra một đạo lý phục tùng Thượng Đế thì lập tức bị phía vô thần tấn công. Rồi phía vô thần lại đem ra một nền nhân bản chống Thượng Đế thì liền bị bên kia đá lại. Và như vậy lại là đưa đấu tranh tôn giáo vào trong triết lý, mà ta gọi là chiến tranh ý hệ.

Tóm lại, nếu đưa tôn giáo làm kim chỉ nam thì không sao giàn hòa nổi, được lòng giáo phái này thì mất lòng giáo phái kia. Còn nếu không dạy tôn giáo thì xã hội trở nên chiếc thuyền không lái, con người sẽ trở thành không phẩm tính, lang thang giữa lòng đất tổ như những cô hồn không nơi cư ngụ. Thấy mỗi nguy ngập đó chính quyền xin các tôn giáo thuận với nhau đề ra một số tín điều chung thì các tôn giáo không sao đi đến thỏa thuận để hiện thực nổi... Cuối cùng thì phải chịu sự “dữ nhỏ hơn” (le moindre mal), là trở lại với trung lập tiêu cực tức là đứng dưng (neutralité par indifférence). Vì không ai đưa ra nổi một thuyết trung lập tích cực xây trên một nền nhân bản trung hòa.

Đó là cái vòng lẩn quẩn của Âu Mỹ. Các nước Á Phi vì đang mãi miết tranh thủ độc lập và lo đuổi kịp đà tiến kỹ thuật, chưa nhận ra trạng huống bi thảm kia, nên nhào vô theo sát Âu Mỹ trên con đường dẫn tới những người không phẩm tính, không niềm tin, không một lý tưởng để hăng say... Có cần chúng ta phải theo Âu Mỹ trong vấn đề này chẳng? Hầu chắc trong lý thuyết không một ai bảo phải theo. Nhưng trong thực tế thì chúng ta để mình trôi theo trào lưu Âu Mỹ. Âu Mỹ đã có nền kinh tế mạnh, tập quán chính trị vững và một kinh nghiệm lâu dài về các xung đột chiến tranh tôn giáo, nên đủ ý thức để tránh né, để khỏi rơi lại vào thảm kịch chiến tranh ý hệ. Ba điều kiện trên nước ta chưa đạt nên dễ đi vào thảm khốc như kinh nghiệm hãi hùng của 3 năm tiếp sau cuộc đảo chính 1/11/1963. Trong quãng đó ta thấy ý thức dân tộc trụt xuống thấp như thung lũng cho các núi tôn giáo vươn lên, nhưng vươn lên bằng gậy, bằng búa, bằng vỏ chai la ve, bốc cao lên bầu khí hận thù, chia rẽ, lọc lừa phe cánh, đánh đổ hết chính phủ này đến chính phủ khác, gây nên biết bao lo âu xáo trộn làm tan biến mất những ngày sống tương đối an vui.

Từ cơn ác mộng ba năm đó ước ao đồng bào ta rút ra được kinh nghiệm để thiết lập nên một nền văn hóa dân tộc nối liền với nhân tộc, một nền triết an vi đặt ngoài mọi tranh luận ý hệ ngoại lai cũng như các

tranh thủ và vận động của các tôn giáo, một nền văn hóa dân tộc mà bất cứ người nào, hễ đã là con dân nước Việt cũng phải học, phải đọc, phải coi trọng như một di sản của tổ tiên trời lại, như một bửu bối giữ nước, càng ngày càng trở nên cần thiết trong một nước đa giáo. Còn nếu đòi một “tôn giáo” cho quốc gia thì đó sẽ là “gia tiên” và “quốc tổ” tức linh khí của nước non cũng gọi là Rồng Việt.

KHI RỒNG VIỆT NAM UỐN KHÚC

Nó uốn khúc vào một buổi trưa năm 1947 ở Văn Miếu Hà Nội, khiến cho Albert Sarraut xuất thần nói lên những lời của dân tộc Việt rằng người Pháp đang tính đưa Việt Nam đến một nền độc lập kỹ nghệ hóa tối tân. Đó là nguyện ước sâu xa của người Việt cũng như một đôi người Pháp hiềm hoi.

Nhưng hầu hết người Pháp ở Hà Nội lúc đó đã phản ứng lại tức khắc và dẻo dai. Các báo tiếng Pháp đều bày tỏ lòng sợ hãi bàng hoàng coi như tất cả sẽ tan tác. Vì họ cho rằng bên Đông Phương người ta chỉ nói tới cái gì không thể tránh được, đã gần tới, vì ngay việc nói tới đã làm cho điều đó trở thành gần xảy ra rồi. Phủ Toàn quyền phải ra từng loạt thông tư để trấn tĩnh người Pháp, đại để rằng những điều quan Toàn quyền nói còn rất xa xôi, có lẽ một ngày kia trong một thế kỷ nữa, ai mà biết được, thì nước An Nam có thể tự sống như một quốc gia tân thời. Nhưng tới lúc đó thì nó đã kết thân chặt chẽ với nước Pháp, nên nước Pháp vẫn không phải ra đi. “Peut-être un jour, dans un siècle qui sait, l’Annam serait-il en mesure de vivre comme une nation moderne; mais à ce moment là ses liens avec la France seraient pas à s’en aller. On entendit couramment exprimer l’avis que les Annamites n’en demandaient pas tant”; “on leur mettait ainsi des idées en tête, ce don’t on aurait pu se dispenser”; “ils se trouvaient bien, eux-mêmes comme ils étaient” (Mus 192).

Người Pháp trách A.Sarraut là gieo ý tưởng độc lập vào óc người Việt Nam chứ thực sự người Việt Nam có đòi đến đâu, họ đang sung sướng với hiện trạng rồi mà. Những lời của A.Sarraut bị coi như vụng về đã đưa người Pháp đến cảnh bi đát hiện nay (1952). Theo người Pháp thì lỗi lầm lớn nhất của A.Sarraut là đã từ bỏ nguyên lý quyền bính “là điều duy nhất đáng kể đối với người Á Đông”: par notre démission du principe d’autorité le seul qui compte pour les Asiatiques”. Người ta gọi A. Sarraut là Naufrageur, kẻ đánh đắm tàu. Điều đó theo hoàn cảnh lúc ấy là rất nặng, vì quốc hội Pháp mới quyết định: một là phải gửi sang Đông Dương 2 sư đoàn, hai là sai A. Sarraut sang làm toàn quyền. Vì không có 2 sư đoàn nên nước Pháp sai A. Sarraut sang như cứu tinh. Thế mà A. Sarraut lại nói lên những lời tai hại trên, thì đó là chỗ làm cho người Pháp Đông Dương sững sốt hốt hoảng. Sự thật thì A. Sarraut “lỡ miệng”, “tình cờ” nói lên mấy lời kia, ấy là khi theo óc duy lý mà bàn, nghĩa là khi không tìm ra lý do thì cho là tình cờ, là lỡ miệng. Nhưng đối với Đông Phương không thể nói vậy được. A.Sarraut hiểu được sự đợi trông của dân Pháp muốn uỷ thác cho mình đưa Việt Nam vào liên hiệp Pháp, sứ mạng là ở đó; vậy mà tại sao lại nói tới độc lập chống lại ý muốn cả một nước Đại Pháp và nhất là những người bao quanh A. Sarraut. Theo quan niệm cổ xưa của ta thì đó là hồn tiên tổ của giống Lạc Việt nhập vào A. Sarraut, và dùng miệng y để nói lên đường hướng phải theo trong một khúc quanh mới của lịch sử. Cũng như theo lễ gia tiên thì hồn tiên tổ nhiều lần nhập vào đại diện (Nho gọi là Thi) hoặc là vào cỗ Thi và mu rùa bao giờ cũng được chiêm bói trong nhà Thái Miếu. Thi Qui là phát ngôn nhân của tiên tổ. Chính tiên tổ mới là người trị nước, còn nhà vua đương trào chỉ là người thừa hành mà thôi.

Vậy cũng chính cái hồn tiên tổ, hồn nước, hay nói theo huyền sử là Rồng nước Nam uốn khúc đã không cho A. Sarraut nói theo ý hấn cũng là ý của nước Pháp, nhưng phải nói theo ý của “giống thiêng Tiên Rồng”. Ai bảo Sarraut dám đến Văn Miếu mà đọc diễn văn! Vì đó là nơi linh thiêng. Nên biết rằng đó không phải là chuyện huyền hoặc khi gọi nước Việt là giống Tiên Rồng. Xét về địa dư, nước có hình chữ S như rồng uốn khúc, có dãy núi từ Bắc chí Nam như chòm lông mao. Về mặt địa lý có rất nhiều nơi linh thiêng được gọi là những long mạch mà Văn Miếu là một. A. Sarraut cũng như bao người Pháp cho đó là chuyện tin nhảm không thèm kể đến, nên đòi vào Văn Miếu để nói chính trị, nghĩa là nói những chuyện huyền hoặc tục hóa. Ừ được, các anh không tin thì cho các anh biết tay: bắt các anh nói lên điều các anh đang sợ hơn hết là nền độc lập của “Nước thiêng Tiên Rồng”. Đây là bài học các anh nên trở về nhà suy nghĩ cho thâm thía. Người Việt Nam vẫn còn nuôi sống những ý tưởng đó vì nó rất dễ hợp điệu với những sự tin tưởng và lễ lồi cổ truyền trong dân gian. Không còn tìm đâu được môi trường thích hợp hơn cho bài diễn văn chương trình trong khoảng những bức tường thiêng liêng, trước sự chứng kiến im lặng nhưng hiệu nghiệm của những bia đá mang tên các bậc khoa bảng. Đó chính là nơi mà toàn dân tin tưởng là long mạch, có một làn sóng linh thiêng toàn quốc mà người quốc trưởng phải thâm lấy để phát thanh lại

cho toàn dân. Quan Toàn quyền lúc đó là quốc trưởng, nên long mạch truyền điện vào bắt y nói tiên tri về sự giải phóng người Việt Nam, trước sự sùng sốt của đồng bào hấn. Phải chăng vì ông dẫm lên long mạch nên bị giạt do làn sóng điện u linh bắt phải nói lên những điều không dự tính nói.

Ông P.Mus viết: “Đó phải chăng là một dị đoan mà nó đưa ta vào một thế giới kỳ dị mà ta không biết mình ở đâu, bàn chân của lý trí không tìm được đất đứng. Phải, có lẽ đó là một thế giới làm bằng biểu tượng, bằng những ý tưởng khiến chúng ta ngỡ ngàng, khiến cho đường lối chính trị của ta trở thành bất nhất. Có thật chăng là một thế giới khác biểu lộ qua thế giới đang nói năng. Xem ra hai giống người Pháp và Việt đã đi tới điểm mà họ phải chia lìa nhau trong một sự không thể hiểu nhau, hoặc nữa là họ phải vượt qua những sự kiện bên ngoài?” (Mus 202) Đến đây chúng ta phải thừa rằng trên phương diện chính trị người Pháp đã phải lìa khỏi chúng ta, vì họ không hiểu nổi ta nữa.

Nhưng chúng ta cũng cần nói thêm ngay rằng, hầu hết giới trí thức trên phương diện văn hóa cũng theo người Pháp cho rằng những chuyện vừa nói trên kia là dị đoan đã lỗi thời rồi. Nhưng chúng ta hỏi có thật là dị đoan cần phải vất tất đi chăng? Hay là chúng ta cần phải theo lời mời của P.Mus đi xuyên qua những hiện tượng bên ngoài, để tìm vào sâu hơn. Nếu dừng ở bên ngoài thì quả thật đó là một sự thực thuộc lịch sử không ai chối cãi, nhưng tin tưởng rằng đó là hồn tiên tổ, đó là Rồng uốn khúc thì là dị đoan, hay đó chỉ là một sự tình cờ. Đây là giải đáp của người Pháp.

Tuy nhiên những người chủ trương hồn nước cho đó là lỗi giải nghĩa lưng chừng, hễ cái gì không tìm ra manh mối thì bảo là tình cờ- tình cờ là viện ẩn náu của cái dốt: *asilium ignorantiae*- nên phải tìm một giải đáp mới xa hơn giải đáp của giới trí thức duy lý cũng như có nền móng hơn giải đáp của cổ truyền gọi là “Rồng uốn khúc!” Chúng ta nay sẽ không cho là tình cờ mà cũng không cho là rồng uốn khúc, nhưng sẽ giải đáp theo tâm lý các miền sâu và sẽ gọi sự kiện trên là hậu quả của “con lốc tâm linh”: *tourbilon psychique* hoặc là làn sóng đáy của đại dương vô thức cộng đồng (*l'inconscient collectif*) hay là của muôn thế hệ tinh anh mà một số tên tuổi còn ghi trên những bia đá xếp hàng trang nghiêm trước Văn Miếu, cũng là nơi quy hướng của hơn hai chục triệu người dân Việt đang tranh thủ cho nền độc lập nước nhà, cho nên là một thực tại lớn lao tuy không nói lên, nhưng có sức mạnh như làn sóng đáy quật ngã những cái chi trên mặt như những lời chính trị ngoại xâm, và rồi đây cả đến dư âm của nền văn hóa phạm tục rồng kiêu cộng sản, thiếu chất u linh của Tây âu cũng sẽ bị xô đổ.

Chất u linh đó là gì chúng ta chưa nói rõ lên được, tuy nhiều người đã thử gọi tên như Schopenhauer gọi là hồn khóm (*l'âme-groupe*), những người chủ trương trực thị (*gnostiques*) gọi là du hồn đoàn (*eggregore*), còn Ferrero gọi là thần thị xã (*les génies de la Cité*) hơi giống cái mà Freud gọi là siêu ngã (*surmoi*)... hay theo khoa xã hội học là “ý thức cộng đồng thường đàn áp ý thức cá nhân”... Tất cả bấy nhiêu danh từ khác nhau đều nhằm nói lên một thực thể u linh cao hơn các cá nhân trong một nước cộng lại, và có một đời sống riêng biệt vừa cao xa mà lại rất thâm sâu nơi lòng mỗi người. Chính cái thực thể u linh đó mà dân Việt quen gọi đơn sơ là hồn sông núi, là long mạch nó đã làm cho A. Sarraut xuất thân nói lên những lời không muốn nói.

Chính chất u linh đó đã luôn luôn phảng phất như hồn nước đôn đốc cho đoàn người Việt trong cuộc sống hết sức cam go mà không bị tiêu diệt hay bị đồng hóa. Chính những yếu tố tâm linh đó làm nên cái gì thiêng liêng nhất được tiên nhân ta sùng bái trong các Văn miếu từ cấp nước tới cấp làng. Và ngày nay nói đến trùng tu Văn Miếu là nói đến trùng tu việc thờ Văn Tổ, trùng tu lòng sùng mộ chân thực của văn hóa dân tộc. Quốc miếu một khi đã trùng tu, nghĩa là không những có điện đài mà còn làm phục hoạt lại được các yếu tố linh thiêng của Việt lý thì từ đó Quốc Miếu sẽ là đài phát thanh truyền tinh thần đi khắp nơi trong nước, trên cả thế giới, bất cứ nơi nào người Việt di tản. Mỗi gia đình đã có sẵn bàn thờ tổ tiên, một thứ văn miếu thu nhỏ (hoặc một lá cờ) sẽ là bấy nhiêu máy thu thanh để thu tiếng gọi của nước non, của tiên nhân từ muôn thế hệ truyền ra, bơm hăng say thành khăn vào cho mỗi người con dân để mỗi người coi việc nước như việc nhà, cố sức chu toàn cái nhiệm vụ được uỷ thác cho với một tấm lòng chí thành tận tụy. Tiếng hịch cứu quốc kiến quốc phải tự đó phát ra từ đó.

I. TỪ LAO ĐỘNG TỚI AN VI

1. Nguồn gốc triết lý lao động

Tháng giêng ăn tết ở nhà.

Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè...

Đó là câu đã làm cho biết bao người Việt trước đây bực dọc thấy quá nhiều thì giờ bị tiêu phí vào việc ăn chơi hội hè, đang khi các nước văn minh giàu hơn mình gấp cả trăm lần còn làm việc trời chết, tết cũng chỉ có một hai ngày, thế mà dân mình túng tởm cục mồng toi đòi ăn tết đứt đuôi đi một tháng. Vậy còn chưa cho là đủ lại thêm hai tháng nữa mới kinh khủng. Mất nước cũng đáng kiếp.

Thế là từ đấy nổi lên một cuộc giương cờ giống trống đi rước văn minh Tây phương cùng với triết lý lao động của họ đưa về cho ngự trong nước; hậu quả là ba tháng tết rút lại còn có một ngày, mà nhiều khi còn bị xén bớt. Liệu rồi với đã làm việc đó chúng ta có đuổi kịp Tây Tàu chăng? Để tìm câu đáp hôm nay chúng ta đem vấn đề ra xét lại em tại sao lại có cái vụ trái khoáy như trên: nước túng mà tết lại dài với một chuỗi hội hè đình đám.

Trước hết nên nhớ lại Tây Âu mới làm việc quần quật từ lúc có khoa học kỹ thuật. Còn triết lý lao động thì lại đến muộn nữa, mới chừng một thế kỷ nay. Và từ đấy mới có đảng lao động, rồi lễ lao động và lao động được đề cao cùng cực, đến độ giai cấp lao động được trao phó cho sứ mạng cứu thế, nên đảng lao động đã tận tình thực thi sứ mạng đến độ chỉ còn việc chân tay, sản xuất đồ vật mới đáng kể là lao động. Văn học nghệ thuật... có muốn tồn tại thì phải hô hào cổ võ cho việc thi đua sản xuất và ca ngợi lao động của Đảng. Ngoài ra ai còn dám nói tới tình người thì bị lên án là phản cách mạng, phản sản xuất.

Đó là sự quá trớn ai cũng thấy, nhưng có một điều không mấy ai thấy là cái lý do gây nên phong trào làm việc quần quật nọ. Vậy nguyên uỷ sâu xa ở tại triết lý cổ điển đã xao lãng việc đề cao lao động thì chớ, lại còn coi việc làm là hình phạt hay là cái chi hèn hạ, chỉ đáng dành cho nô lệ (gọi là servile). Aristote cho việc lao tác là bất xứng với người tự do. Cũng vì đó mà triết lý đã không tìm cách phá chế độ nô lệ, lại còn bào chữa cho là cần thiết để xã hội tồn tại. Vì xã hội mà thiếu lao động thì sản xuất sao nổi, mà ai lao động cho đây nếu không có nô lệ. Đây quả là một tang chứng về vụ triết học đã phản bội con người vốn mang trong xương tuỷ tính chất tác hành. Vậy mà mãi đến đời nay các triết gia chưa hẳn rút chân ra khỏi câu tuyên bố đầy ô nhục nọ của Platon, Aristote. Đó là dấu chứng tỏ triết học đã đặt hướng lầm, nên không thấy rất nhiều điều thiết yếu cho con người trong đó có sự coi thường lao động, vì thế mà trải qua bao đời, lao động vẫn bị khinh rẻ, đó là lý do sâu xa nhất đã gây nên cuộc phản động đề cao lao động như vừa nói tới trên kia.

Nhưng rồi mạnh chống mạnh chất; hễ cái gì do phản động thì thế nào cũng gây nên sự mất quân bình là cái sẽ dẫn đến chỗ cất hoạn con người, bắt con người làm quá nhiều về chân tay lao碌, mà lại không để thì giờ phát triển những khả năng của con người trung thực. Bởi nhà nước chiếm đoạt hết quyền điều lý thì đã là tước đoạt quyền định đoạt phác họa chương trình của tư nhân, cả đến những chi tiết vặt vãnh cũng xen vào với chính sách "làm hết" (tout faire) biến cá nhân thành cái đinh ốc, hay một bánh xe chỉ biết máy động do sức đẩy bên ngoài. Đã vậy mục tiêu còn bị đặt bên ngoài con người như làm để có thêm tiền, làm để cho nước giàu mạnh, hay đi giải phóng, chứ không cho chú ý đến nhu yếu con người thực đang sống ở đây và bây giờ. Đó là những cái bên ngoài con người nhằm thành công như cứu cánh, thì không còn tiêu điểm để biết đến đâu là đủ, là "tri túc". Thế là biến con người thành con kiến, suốt đời phải tha mồi, để chất đống, tha hoài tha huỷ, không bao giờ được ngửa mặt lên ngắm trời đất với muôn hoa đua nở chứ đừng nói đến việc siêu lên cõi tâm linh là chiều kích đích thực của con người. Muốn thế ta cần phải đi tìm một nền triết lý khác thay vào cả hai nền triết Tây Âu; cổ điển điển thì khinh việc, còn nay thì chỉ biết có việc sản xuất. Cần một nền triết lý cân đối đầy đủ cho con người lưỡng thế.

2. Ham chơi vì có triết lý tác hành

Điều đó chỉ có thể tìm ra được trong những miền có triết lý hành động từ đầu, tự cơ cấu. Và đó là trường hợp Việt nho khi định nghĩa người như những tác nhân, xuất hiện theo cung cách của Bàn Cổ, cái gì cũng tự làm lấy hết; từ việc xếp đặt trời đất, âm dương, cho đến núi sông, cả con người nữa. Nên sau này con cái đều bắt chước. Ngay đàn bà mà có thêm kể đến phận liễu yếu đào tơ đâu. Cũng ra tay dọc ngang trời đất, cũng dám đội đá vá trời! Để có mấy tay!

Nữ nhi mà làm những việc có tầm vóc vũ trụ! Chả trách sau này sinh ra toàn những tay thánh tổ của tác hành như ba vị thánh quan thầy lao động của Việt nho cổ đại kêu là Uyên Công, Mẫn Công, Đạt Công (được thờ ở đền Đào Xá, Phú Thọ). Rồi đến trai thì hùng đã đành, mà cả gái cũng đảm nữa, nên khi lấy chồng thì kêu là đi “gánh vác”, hiểu là “đi gánh giang sơn nhà chồng”. Lại nổi máu con cháu Nữ Oa lên nữa rồi.

Người ta gánh rau thôi chứ, đây đòi gánh sông gánh núi, tức những công việc có tầm vóc vũ trụ vậy. Nói theo công thức của nho thì ba vị công trên là Tam tài.

Chữ Tài viết bằng bộ thủ hàm ý động tự. Thế có nghĩa là con người được quan niệm như một tác nhân, mình đây nhóc những động tự là động tự. Trên đời này không thể tìm đâu ra được một triết lý hành động uyên nguyên đồ sộ như thế. Theo triết lý ấy thì chỉ có việc làm mới có giá trị, nên các vua huyền sử của Việt nho không xuất hiện từ dòng máu như sinh ra bởi thần thánh nào, mà chỉ lấy toàn tên từ một thành tự, một cuộc phát minh nào đó như:

Toại nhân phát minh ra lửa.

Phục Hy thuần phục súc vật.

Thần Nông thuần phục lúa.

Hùng Vương thuần phục tinh thần.

Bà Nành, Bà Giàu là những người đã thuần phục cây đỗ nành cây đậu...

Kể ra chẳng xiết. Rõ rệt là không hề có một dấu hiệu nào coi khinh việc làm, trái lại việc làm được đề cao từ trong xương tủy, đến nỗi kẻ sĩ thường mang tiếng là dài lưng tốn vải, vậy mà khi chết cũng phải chôn theo một biểu hiệu việc làm đó là lưỡi cày. Ông vua cũng phải đi cày, ít ra một cách tượng trưng, ba luống trên ruộng tịch điền. Vua Lê Hoàn tự cày cấy trọn ruộng tịch điền...

Tóm lại không những có câu Việt nho là tác hành, đến nỗi đạo được gọi là Ngũ Hành, mà cả đến sơ nguyên tượng, và điển hình cũng là những tác nhân, những ông chống trời, ném cát, tát biển! Cho nên nếu hiểu thấu được triết lý tác hành chân thực thì phải nhằm phát triển con người đến trọn vẹn, chứ không chỉ có đọt sản xuất. Đó là san phẳng theo nguyên lý đồng nhất ($A = A$) giản lược con người vào nhu yếu duy nhất là ăn. Không còn biết chi tới “ở đời” có chiều kích vô biên rộng như vũ trụ, khiến con người có thể tham dự cùng trời đất. Đó là chỗ giải nghĩa những cuộc hội hè đình đám mà ta cần tìm hiểu thêm.

3. Tết là gì?

Muốn hiểu được tầm quan trọng của tết cần nhớ lại với Việt nho thì siêu hình là thời gian và tình cảm. Cả hai đều vô hình nhưng lại có thực, một đàng là chất liệu làm nên con người, một đàng thì tràn ngập toàn thể con người dưới tên bao quát là tình, tâm tình. Đó là hai then chốt của con người, con người cần phải “tùy thời”. “Tùy thời chi nghĩa đại hĩ tai”, vì tùy thời cũng chính là sống theo tình, tức là đạo. Đó là

những việc không thể bỏ dù một giây. Nhưng có những lúc cần trọng thể hóa: đó là những thời điểm khởi đầu mùa, đầu năm, nho gọi là tiết, ta đọc là tết. Đó là ngành chữ thời.

Còn ngành tình thì ta thấy Nữ thần mộc săn sóc cho mỗi tình nảy nở qua thể chế gia đình: rồi nhiều gia đình làm nên làng xã. Hàng ngày sống tình gia đình, nhưng lâu vào những khởi điểm cũng cần sống theo chiều kích của mình. Sống đầy đủ nhất từ ăn uống, chơi đùa, ca hát, tế tự. Đây là lý do thâm sâu của các cuộc hội hè đình đám kéo dài: đó là sự tác động của một nền siêu hình trung thực hơn hết, đáng được coi là khôn sáng thông giỏi hơn cả. Vua Hùng Vương chỉ truyền ngôi cho công tử Lang Liêu vì đã biết trình bày việc ăn uống hàng ngày tết như hình trời đất, và dân chúng đã thấu hiểu triết lý đó nên kêu vua là Tiết Liêu: tiếng này vừa có nghĩa món ăn ngày tết, mà cũng hàm ý biết lo liệu đúng tiết điệu của đất, trời, người.

Như thế thì tết hay hội hè đình đám chính là những phút linh thiêng mà con người dùng để sống hòa điệu với nhịp vũ trụ của hóa công được quan niệm như trẻ thơ ca múa “hóa nhi đa hí lộng”, để cho đúng câu “thiên nhân tương dữ” trời người cùng tham dự. Vì thế tết cũng kêu là tiết. Và mỗi tết trở nên cơ hội cho con người sống đời sống của Đại Ngã Tâm Linh, sống hòa mình vào nhịp vũ trụ, để con người sống những giây phút an hành vượt hẳn ra ngoài vòng danh lợi của hai đợt cưỡng hành và lợi hành. Vì chỉ ở đợt an hành con người mới dễ sống thanh thản trong bầu không khí bao la của trời cùng đất.

Đây là lý do sâu thẳm tại sao tết với những hội hè kèm theo được coi là thiết yếu cho con người để phát triển những khả thể vô biên của mình, là cái giúp con người khỏi thiên lệch sang trời hay đất, tức làm nô lệ cho những cái ngoài mình như tiền tài, quyền quý. Đất biểu thị những gì bé nhỏ chỉ bằng bốn phương, như những nhu cầu ăn uống, đó là lợi hành, hiện ra hình thể và có tính cách như thúc bách, nó trói buộc con người vào vật thể, nên nếu không có những lúc dành riêng để tâm hồn thoát lên thì rồi sẽ bị trói chặt mãi vào đất để cho hạ tầng kinh tế chỉ huy trọn vẹn; kết cục là con người bị biến thành những dụng cụ sản xuất, những máy tự động vô hồn, không còn nghĩ được tới thượng tầng, đành trở nên những con người què quặt- vì dành mất toàn vẹn tính của mình gồm không những hạ tầng như phải ăn, uống mà còn cả thượng tầng tâm linh, thượng tầng văn hóa.

Vì thế thượng tầng cũng phải tác hành, nhưng đi lối khác hạ tầng kinh tế vì nó là trời tròn đầy viên mãn có thiếu chi đâu mà phải lợi hành, nên có thể an hành tức là hành bằng tiết nhịp: làm không phải để được cái chi mà để phát triển chiều kích vô biên của con người. Triết lý chơi nằm ở chỗ đó, ở chỗ hành không phải để được cái chi cả. Đúng hơn là không nhằm những cái nhỏ bé có thể trở thành mục tiêu, nhưng nhằm thỏa mãn chiều kích vô biên của con người, như để con người được tập dượt, vượt lên cõi bao la bên ngoài lợi lộc để phát triển sự toàn vẹn của mình.

Sự toàn vẹn bao gồm cả đức trời cả đức đất. Về phương diện đức đất con người phải lao động sản xuất, phải làm mà ăn. Tục ngữ quen nói “tay có làm thì hàm mới nhai”. Nhưng con người không chỉ có hàm mà còn nhiều cái khác, mà bao la hơn cả là Tâm, là Tinh. Tinh, tâm phải lớn bằng vũ trụ để trở nên vũ trụ chi tâm. Nói kiểu khác là đức của trời, và tới đây thì phải biết ăn chơi.

Chơi cũng gọi là ăn sao? Thưa rằng tại sao không. Nếu ăn là để nuôi dưỡng xác thân, thì chơi là để nuôi dưỡng cái chiều kích vô biên của con người nghĩa là đức tính không thể đo lường bằng ích dụng, thí dụ những mối tình cao thượng về yêu thương hòa bình quảng đại, những khát mong hướng về chân, thiện, mỹ toàn những đức tính vô hình, nên thường bị coi như vô ích nhưng khi nhìn con người toàn diện thì lại thấy cần biết mấy. Vì thế mà trên đời chưa có cái hữu ích nào đắt bằng những cái “vô ích”: một bức họa thời danh nhỏ có thể trả cả triệu dollars vẫn chưa mua được là vì thế, đúng ra vì nó vô giá. Vô giá vừa có nghĩa là “vô ích” vừa có nghĩa là có giá vô ngần. Đó là bằng chứng bất ngờ nói lên sự cao trọng của những cái vô ích. Vì hữu ích là hạn cục vào một mục tiêu; cây viết có ích để viết thì không có ích vào việc chỉ giờ. Đồng hồ có ích cho việc chỉ giờ thì vô ích cho việc xê dịch... nên mọi sự hữu ích là một hạn cục, không còn mở lối vào cõi vô biên cho nên chơi cần thiết để khỏi biến con người thành một dụng cụ có ích. Cần làm sao cho con người mãi mãi là một thực thể “vô ích” để có khả năng thông đạt với cõi vô biên đã vượt xa khỏi bình diện có ích với không có ích. Triết lý chơi nằm trong đó, nên chơi tuy vô ích mà lại rất phổ biến, ai cũng ham chơi, mà lý tưởng là phải chơi.

Tuy nhiên đặt ra được một triết lý chơi thì thật họa hiếm, nó đòi phải có hai điều: một là phải có triết lý chữ thời biết coi trọng tiết nhịp. Hai là cảnh phong nhiều phần thịnh. Trước hết hãy nói về chữ thời mà cụ thể là tiết nhịp. Chơi mà thực đúng tiết thì phải được tổ chức vào những ngày đầu tiết nhịp y như hát múa đều cần có nhịp nên ít ra phải theo được cung đầu và cuối của câu nhạc. Ở những cung giữa có sao nhãng hoặc bớt hay thêm một vài nốt nhạc cũng được, nhưng khi đến đầu nhịp thì mọi tay chơi phải hòa vào để đạt hòa âm. Vì thế mà thời xưa có niềm tin rằng ca vũ là phương tiện để thông giao với quỷ thần.

Đó chẳng qua là niềm tin của thời ma thuật, còn chính ra là để thông giao cùng tiết nhịp trời đất. Đó là ý nghĩa tết. Vì thế Việt nho là miền có lệ ăn tất dài nhất, thì cũng có thể coi là đạo đức nhất, tiến xa nhất trên thang tiến hóa. Đó là điểm một. Điểm hai cũng cần lưu ý đó là có nhiều tết nhất bởi chung tết là lễ, tức là lúc để dành thời giờ cho việc thích nghi với tiết nhịp = hai chữ nghi lễ là do đây. Do quan niệm lưỡng thể: một tác hành sản xuất cho thân xác, một an nghỉ cho tâm hồn. Lưỡng nghi là phải thích nghi cả với dưới lẫn với trên mới là triết theo nghĩa đầy đủ. Trong khi lao tác có thể lạc nhịp nên cần phải có tết để cho hợp tiết. Vì thế hai tết to nhất nhằm vào hai mùa Xuân Thu tức hai mùa của con người (trục phân hàng ngang). Còn hai tết thuộc trục chí là hàn thực và lễ lửa thì coi là tùy thuộc theo quan niệm nhân chủ đặt nặng trục ngang (xem triết lý cái đình). Thế là xong cái vụ tháng giêng ăn tết ở nhà. Còn tháng hai thì sao? Chữ hai chỉ đất chỉ tiền tài, nên đưa đạo chơi vào cho thấy đừng quá bám vào tiền tài là cái dễ chạy dễ thay chủ. Tuy nhiên vì cờ bạc dễ sa đọa nên xin đổi ra tập nhạc, hoặc học dịch chi đó!

4. Tháng ba hội hè

Tháng ba ai cũng hiểu là tháng thứ ba sau tháng một và hai mà kỳ thực còn hàm ý vài ba, tức là nền minh triết thâm sâu chỉ con người đại ngã tâm linh gồm ba trời hai đất. “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài” mà ngọn của tâm là tình. Mà tình mẹ là mối tình bao la nhất trong cõi người ta nên chỉ bằng nguyên lý mẹ, biểu thị bằng các Nghi Mẫu, câu tháng tám giỗ cha tháng ba giỗ mẹ nên được chớ theo ý phổ biến này. Như vậy nói tháng ba hội hè là một cách buộc chơi vào với minh triết. Triết lý của chơi nhằm đáp ứng vào hai nhu yếu thâm sâu của con người; một là tiết nhịp như đã bàn trên.

Hai là thỏa thích mọi nhu yếu toàn vẹn là điều cần thiết cho sự triển nở của con người mà sự phát triển các mối tình cao thượng là quan trọng nhất như đã nói trên. Đây là ý nghĩa cao cả, còn hiểu thấp xuống thì là nắp mở an toàn để con người có dịp xả bớt ga ra do những điều không thể thỏa mãn, cũng như những điều uất ức, trái tai gai mắt, mà không một ai trong đời tránh hết được. Nếu không có dịp cho xả ra thì những điều đó sẽ lắng xuống tiềm thức, rồi lên men gây nên những bệnh thần kinh đều phát xuất do những mảnh đời sống không được sống, như những uất ức không nói ra, những yêu thương không được giải bày, những khát vọng không được đáp ứng...

Không may đó là điều xảy ra thường xuyên từ hạ tầng đến thượng tầng. Ở hạ tầng cần phải ăn mới sống, thế mà biết bao nhiêu người không được no thỏa là vì thực phẩm cho đến nay nói chung vẫn chưa bao giờ dư dật, nên xảy ra chuyện mạnh lãn yếu; do đó nhiều người bị tước đoạt đến cả miếng ăn. Nhất là khi kẻ mạnh nắm được quyền hành thì thường đặt ra những pháp luật khe khắt để bảo vệ tài sản cũng như quyền hành, do đó sinh ra rất nhiều hạn chế trói buộc không những bên ngoài mà còn nắm lấy bao tử để chen cả vào đời sống tư riêng, kiểm soát cả ý, cả tình, cả chí. Thế là càng nhiều người bị tước đoạt hơn, khi đó nó không những gây nên các loại bệnh thần kinh gieo xao xuyên vào đời tư nhân, mà còn biến thể thành những bệnh khổ tâm, khốn tâm, ưa thích phá hoại gây đau thương cho tha nhân càng khốc tâm càng sượng vì đây là những tên khốn tâm do bao đời bị đàn áp kết tinh lại, mà không được những cuộc hội hè đình đám xả bớt chất độc đi. Đây là lý do sâu xa tại sao minh triết lập ra những cuộc lễ hội hè: một trong những mục tiêu thấp nhất là tháo khoán tức cho phép vượt thể lệ thường nhật cả trong việc ăn uống cũng như dục tính. Cho nên bản chất lễ là sự quá cỡ thường với mục tiêu mở nắp an toàn cho các uất ức buồn chán có dịp tiêu tán để bớt đi sức nén. Còn hiểu cao hơn thì hội hè chính là để con người được tham dự vào thời tính cũng gọi là đại thời đại không, tức như vượt mọi ranh giới của luật lệ, giai cấp để ai cũng được ăn uống, nói năng, múa nhảy thỏa thích hầu cho những mối tình khát mong sung túc, dư dật, san sẻ bầu bạn có thêm nội dung cụ thể trung thực. Vì thế hội hè vẫn kéo theo đình đám.

Đình đám nói lên cảnh phong nhiên dư dật. Đó lẽ ra phải là cảnh sống của con người. Không may con người chưa sao tạo được cảnh phong nhiên thừa thãi đó, thì ít ra lâu lâu phải có những dịp khác thường nói rộng sự ràng buộc hàng ngày để mọi người cũng được tự do hơn. Đó là ý nghĩa của lễ lạ, hội hè, đình đám nó đã xuất hiện trên khắp hoàn cầu ở những thời xa xưa như thí dụ lễ Saturnales được mừng vào cuối năm trong xã hội cổ La Mã. Trong những ngày ấy chủ đi giúp bàn, còn ngồi ăn lại là nô lệ. Hơn nữa một nô còn được chọn làm “vua” trong tuần lễ có quyền sai khiến chủ. Bên Hy Lạp cũng có lễ Hellades, ở đảo Crete gọi là Kronos, Do Thái là Purim, Babylon là Sacees... Tất cả đều nhằm đáp ứng nhu yếu thâm sâu khĩa và thường được tổ chức vào cuối năm trong những ngày thừa không kể vào tháng nào, nên thuận lợi dùng làm những ngày “tháo khoán”. Đây là ý nghĩa thâm sâu của lễ lạ, hội hè, đình đám. Tuy nhiên càng về sau thì các lễ càng bị rút nhỏ lại hoặc sa đọa như thí dụ trên: nô lệ được chọn làm vua xong hết tuần lễ thì bị giết.

5. Triết lý hội hè

Sở dĩ như vậy vì hội hè kéo theo một điều rất khó hiện thực đó là sự phong nhiêu hiểu cả về dưới lẫn trên.

Dưới là sự dư dật tràn trề của ăn cho mọi người. Trên là sự thỏa mãn cho mọi nhu yếu cả ý, tình, chí. Cả hai điều đó đều đòi phải có triết lý nhân sinh. Trước là để thiết lập và duy trì bình sản, để ai ai cũng có đủ tài sản.

Sau là nhìn nhận những thú vui, thỏa thích là điều tốt cho sự phát triển con người toàn diện, mà tình cảm cao thượng, vui sướng quảng đại, bao dung, hi xả... là những mạch sống lớn nhất.

Vậy hai điều đó đã không có trong những xã hội theo triết học cơ khí. Mặt ngoài là do sự tuyên dương quyền tư hữu đến độ tuyệt đối đã bóp chét cảnh phong nhiêu không bao giờ lan tỏa ra mọi người, cho nên xã hội dù giàu đến mấy thì tiền cũng chui vào một số rất nhỏ, hoặc vào tay chính quyền chuyên chế thì hầu hết dùng vào việc mở mang quyền lực võ trang chinh phục. Còn đâu nữa cho đại chúng có được cảnh sung túc để mà hội hè đình đám. Mặt trong là thái độ thanh giáo khắc nghị không chấp nhận những vui thỏa bị gọi là của “xác thân” nên cho là xấu xa. Với thứ triết lý đó làm sao mà hội hè còn lý do tồn tại cho được.

Đến đây ta mới hiểu tại sao miền đất Việt nhỏ đã duy trì được nhiều lễ hội hơn hết cũng như lâu dài hơn hết, là bởi đó là quê hương của bình sản, cũng như triết lý tâm tình được đề cao hết cỡ. Tình trời, tình đất, tình người đều được vun tưới bằng đủ loại nghệ thuật.

Nếu có bao giờ thế giới để ý đến rằng sau phần tư thế kỷ chiến tranh rắc đầy đau thương thế mà cái tết dài nhất thế giới vào năm 1975 vẫn xuất hiện ở miền Nam Việt Nam! Chứ không có ở đâu hết.

Thế giới càng lạ hơn nữa sau khi biết Tàu, Nhật cũng đã chính thức bãi bỏ tết từ lâu, thế mà tới tận năm 1975 nghĩa là vài tháng trước khi sụp đổ Nam Việt Nam vẫn còn ăn tết to nếu không cả tháng giêng thì cũng phải đến vài ba tuần sửa soạn và một tuần ăn tết. Có điều lần này phải đổi cung cách:

Tháng giêng ăn tết ở nhà,

Tháng năm sang Mỹ,

Tháng ba luận bàn (bài này được kết vào tháng ba).

Nhiều người nói dân Việt Nam nặng tình thần nhẹ vật chất. Đó là câu nói trúng, và nếu cần đưa chứng tích thì tết chính là một bằng chứng cụ thể nhất. Mỹ cũng phải chào thua cái tết của Việt Nam; nó uy linh đồ sộ lắm lắm. Vì thế tết còn là lý chứng hùng hồn cho tâm linh sử quan tức không phải chỉ có hạ tầng

mới chỉ huy nổi thượng tầng. Vì nếu chỉ có thế thì Việt Nam đã phải bãi bỏ tết từ lâu lắm rồi. Bởi chúng là miền nghèo hay bị loạn lạc.

Thế tại sao ở đây lại còn giữ được tết lâu nhất, thì đó là dấu thượng tầng văn hóa chỉ huy hạ tầng. Và đã như vậy từ lâu lắm như thấy diễn tả trên mặt trống đồng. Trong ấy con người múa nhảy thanh thoát như chim. Muôn vật cũng hòa hợp trong bài ca vũ trụ. Nói vũ trụ vì gồm trời đại diện cho mặt trời, và đất biểu thị bằng những vòng vũ tả nhậm. Tất cả xuất hiện thanh thản an nhiên y như chim. Chim đủ loại: Lạc, Hạc, Vũ, Hồng, Địch. Cái chi cũng chim cả đến thuyền cũng cong lên như chim. Chày giã gạo cũng được trang bị lông chim để nói lên một cảnh tiêu dao siêu thoát khiến người xem vào cũng muốn bay bổng lên cùng. Sao mà an nhiên tự tại như cảnh địa đường vậy chứ! Có phải tại Việt Nam giàu nhất chăng? Đâu có, nghèo hơn Mỹ ít nhất 50 lần. Vậy mà tại sao Mỹ không có nổi được một cái tết dài. Tại sao bên các xã hội giàu mạnh hơn, tết lại teo đi theo độ giàu thịnh.

Đây là câu hỏi rất đáng cho chúng ta suy nghĩ bởi vì hậu quả sẽ là tìm ra bí quyết sống thanh thoát như chim; làm ít ca hát nhiều, bay nhảy suốt đời. Còn ngược lại sẽ sống như đoàn kiến lật quật cả ngày, khuôn vác liên tục không có lấy một chút thì giờ ngửa mặt lên kiêu nông nghiệp của tổ tiên ta:

Người ta đi cấy lấy công,

Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.

Trông trời trông nước trông mây.

Không chỉ biết có lợi bằng lấy công mà còn an hành biểu thị bằng trông trời trông nước! Có vậy lòng mới mở ra man mác như vũ trụ. Có vậy mới đủ sức kiến tạo được một triết lý an hành với một nhịp làm rồi một nhịp chơi xen kẽ, và duy trì được như thế trải qua muôn thế hệ. Đây là bí quyết của sự vụ? Đã biết điều kiện vật chất của tết nhất hội hè là sự dư dật thừa thãi. Tại sao Việt Nam không có thừa của mà còn giữ được tết nhất lâu dài như vậy? Câu thưa tiên thiên nằm trong thành ngữ “vài ba” mà ý nghĩa là đặt tinh thần trên vật chất. Nếu ta mở sách năm châu kim cổ thì chẳng thiếu những câu nói như thế (tinh thần hơn vật chất) chứ chẳng riêng gì Việt Nam, nhưng có một điều lạ là tuy lời nói đặt tinh thần trên vật chất, mà trong cơ chế thì rõ rệt là để hạ tầng cơ sở chỉ huy thượng tầng. Cho nên lại phải tìm tòi hơn nữa.

Lúc ấy chúng ta sẽ thấy một sự khác biệt biểu lộ bằng chữ trống: tâm hồn có trống rỗng thì chiều kích vô biên mới được nuôi dưỡng, và đó là phương thức đáp ứng một nhu yếu thâm sâu của con người đó là sự đói khát vô biên. Phải nói ngay đây chính là nền tảng làm cho con người cao cả hơn con vật. Con vật chỉ ăn những vật hữu hạn. Con người không thế, ngoài của ăn hữu hạn còn cần của ăn vô hạn, chứng tỏ nó có một chiều kích vô biên cần được nuôi dưỡng. Chính chiều kích đó làm cho con người khác thú vật, ở chỗ muốn vượt xa khỏi hữu hình mà bao lâu chưa vượt được thì con người vẫn chưa mãn nguyện, vì thế cứ phải tìm thêm hoài, tích lũy thêm mãi và đó là lý do của sự đói vô biên nhưng đã đọa ra lòng tham vô đáy. Làm thế nào để thỏa mãn lòng tham vô đáy nọ. Thưa như đã nói chỉ có con đường duy nhất là trống rỗng, là vô thanh vô xứ... Nhưng cho tới nay con người đều đi lối bí kín, đi lối chắc nịch, đi lối có, mà đã có thì đối tượng phải ở bên ngoài con người mất rồi và vì vậy không còn là vô biên, không thể làm no lòng khát vô biên của con người. Thế là đói bên trong, đói vô biên, mà lại tìm chất nuôi bên ngoài, chất nuôi hữu hạn, khác nhau chỗ đó. Chính vì vậy mà không bao giờ đạt được đức quả dục mà khẩu hiệu của nó là câu nói trong Đạo Đức kinh:

Tri túc tiện thị túc,

Tri nhàn tiện thị nhàn.

Biết đủ túc thì có đủ,

Biết nhàn túc thì có nhàn.

Có biết đủ thì mới bỏ thời giờ ra mà ăn tết, mà hội hè, mà hưởng nhân. Có biết đủ thì những người giàu mới sẵn sàng bỏ tiền ra tổ chức đình đám cho mọi người cùng hưởng. Đó là về tư nhân.

Về phía chính quyền có tri túc thì mới có đủ can đảm hiện thực chế độ quân phân tài sản, để đáp ứng nhu yếu đầu tiên của mọi người là ăn. Tết nhất hội hè chỉ có chỗ đứng nơi nào con người có đủ ăn, dư ăn. Bí quyết của Việt Nam nằm chỗ đó. Tuy ít nhưng có theo chính sách chia đều. Tuy trong thực tế còn rất xa lý tưởng, nhưng dù vậy đã có được nền tảng cho sự dư dật đồng đều tức cũng là có nền cho hội hè đình đám. Vậy nên sự có hội hè đình đám chứng tỏ triết lý Việt nho đã đi đúng hướng tâm linh, nên làm no thỏa được “nhân đức vô ngại” rồi. Con đường ấy tóm vào “ba hồi trống” bao giờ cũng được đánh lên để khai mạc mỗi cuộc hội hè đình đám.

Tóm lại, muốn có hội hè đình đám thì phải có quân phân, muốn có quân phân thì phải có triết lý an vi. Con người không những có cương hành, lợi hành, mà còn cần an hành. Mà muốn như vậy thì phải biết cách lập được lòng tham vô đáy. Nhưng cho tới nay người ta không lập được: tư bản hay cộng sản cũng thế. Cả hai đi theo nguyên lý đồng nhất nên dùng A lấp A. Tham của thì dùng của mà lấp. Nhưng của nó có hạn mà lòng tham vô đáy lấp sao nổi. Thế là từ đây mọi người trong nước đều phải làm hùng hục để tích lũy, không còn thì giờ để nghỉ ngơi, hay nếu có nghỉ thì chỉ là để lấy sức đặng lao động tốt nữa, chứ làm sao có được những chiều kích siêu việt của tết nhất hội hè. Làm sao có được như thế với cái triết lý lao động hiện đại nặc mùi xú khí của lao ngục, lao tù, lao đao, lao khô, lao phôi, lao tim!

Với bi trạng lao tác kiểu đó thì đời con người với kiếp trâu ngựa có còn khác chi, thua hẳn loài chi, cả đời bay nhảy múa hát. Ngược lại, nhờ có triết lý an vi đã xuất hiện ra với muôn tiếng chim hát đón chào mà tiên tổ Việt tộc đã có thể sống an nhiên thanh thoát như được ghi lại trên mặt trống đồng Ngọc Lũ ca vũ ngút ngàn.

II. LÀNG XÃ XÉT NHƯ HIÊN THÂN CỦA BỌC ÂU CƠ

1. Làng xã là hình ảnh thu gọn sống động hơn hết của nền văn hóa Việt Nam.

Sau nhiều năm lặn lội trong làng triết học và văn minh xã hội học, chúng tôi nhận ra câu tiêu đề trên là một chân lý rất quan trọng cho người Việt. Vì thế hôm nay xin mời quý vị cùng chúng tôi luận bàn về làng xã.

Nhiều học giả Tây Âu nhận xét rằng đó là cái gì kỳ diệu: “Le village Vietnamien est une chose merveilleuse” (P.Mus) vì trong đó người ta sống hoàn toàn bình đẳng cũng như là một tổ chức cai trị kỳ diệu. Un organe qui est un merveilleux outil de gouvernement. Trên đây chỉ là một vài mẫu, còn có thể kể thêm nhiều chứng từ khác. Tôi nhớ lại cảm tưởng bỡ ngỡ xưa khi đọc những lời như vậy: tôi hỏi có nền tảng nào để Tây Âu khen tặng như thế hoặc những lời khen họ có ngụ ý đồ nào đó chứ thực sự có được như vậy chăng.

Có lẽ phần lớn người Việt cũng có cảm nghĩ như tôi ít ra trước đây vài chục năm khi còn đọc những sách của Tự Lực Văn Đoàn chế diễu những hủ tục trong làng xóm, hay cả những tác giả loại Phan Kế Bính hể mở miệng nói đến phong tục Việt Nam thì phải chê cho bằng được mới nghe. Nguyễn Văn Vĩnh cho cái cười người Việt Nam là nham hiểm sâu xa, vì nhìn bằng cặp mắt của quan cai trị nhà nước bảo hộ đầy nghi kỵ và luôn luôn muốn hạ giá dân bị trị. Trong vấn đề này ai phải? Paul Mus, Tự Lực Văn Đoàn, Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Vĩnh?... Câu hỏi đó thúc đẩy chúng tôi cất bước đi tìm và sau ít lâu tôi nhận ra rằng sở dĩ có hai loại phán quyết khác nhau không phải vì ý đồ nào hết, ít ra là trong những người được trưng ở trên, nhưng họ nói quá khác nhau chỉ vì quan điểm đối tượng khác nhau. Ngoại nhân thì đã trải qua thờisùng bái khoa học rồi, còn người mình thì chưa. Vì thế ngoại nhân nhìn phong tục mình dưới khía cạnh nhân bản với cặp mắt lạ lẫm, còn người mình thì nhìn với cặp mắt quen thuộc, chiếu trên những cái làm bực mình như những hủ tục, những đàn áp bất công đầy trong thôn xóm làm cho nước chậm tiến hơn Tây vô vàn. Đó là điều quá hiển nhiên nên cần nói lên, viết ra để tìm cách cải tổ. Vậy có chê cũng vì thiện chí, chứ không có ân ý nào cả.

Nhưng đến nay chúng ta đã thụt lùi xa hơn về thời gian và đã biết rõ hơn về Tây Âu cũng như đã được xem hậu quả của hai nền văn hóa về nhiều mặt thì có thể cho quan điểm của các ông Bính, Vĩnh, Tự Lực Văn Đoàn là có hại. Đành rằng làng xã Việt Nam có nhiều hủ tục, tham nhũng cần cải tổ, nhưng phải phân ra đâu là cơ cấu móng nền, đâu là những tệ lậu do sự điều hành kém. Nếu không thì giống như người ném ba con chuột chạy quanh những bình sứ quý; chuột có thể chết nhưng bình cũng vỡ luôn. Muốn xem cơ cấu có đáng bảo tồn chăng chúng ta cần dùng phương pháp tỉ mỉ so sánh làng Tàu, Tây với làng ta. So trong cơ cấu cũng như nguồn gốc và bầu khí. Lối nghiên cứu đó vừa hứng thú, đồng thời vừa giúp ta biết rõ đâu là giá trị để duy trì, đâu là hủ tục để trừ khử.

2. Nguồn gốc

Nhiều sách nghiên cứu về Việt Nam cho rằng làng Việt Nam cóp nhật của Tàu, vì thoát xem qua thì thấy rất nhiều điểm giống nhau, nhưng so sánh kỹ rồi mới thấy ý kiến đó cần phải bỏ, vì những điểm giống nhau kia cùng lắm chỉ nói lên họ hàng văn hóa giữ ta và Tàu, chứ không thể quyết định rằng làng Việt do làng Tàu. Trái lại khi xem đến một số nét dị biệt thì phải nhận rằng làng Việt đã có lâu trước khi tiếp xúc với Tàu và vẫn lẩn tránh văn minh Trung Quốc, mà nơi lẩn tránh đó chính là cái làng. Vậy làng Việt là một thực thể độc lập đã từ lâu đời mà nét đặc trưng của nó là tự trị. Ta có thể quả quyết như vậy theo hai nẻo quan sát. Nẻo trước liên hệ đến những nét dị biệt với làng Tàu. Nẻo thứ hai là quan sát tình trạng làng Việt từ thời độc lập, cũng như khi gặp nền văn hóa thực dân.

Vậy trước hết làng Tàu khác với làng ta trong những điểm sau đây:

- Thứ nhất là làng Tàu mới xuất hiện sau làng ta. Khi chính quyền trung ương không thể làm khác; ngược lại với làng Việt là hậu thân của Hồng Bàng Thị, nghĩa là có ngay từ trong nôi của nước Việt lúc đang hình thành (tr. 254), điểm này hiện đã được minh chứng do khảo cổ đã khai quật được hàng trăm làng cổ xưa có trước khi tiếp xúc với Tàu.

- Bên Tàu làng nào cũng thờ Hậu Tắc, còn làng Việt thì thờ Thổ thần hay Thần làng (tr.256).

- Hội tổ chức ở chùa chứ không ở đình như ở bên Việt (tr.260).

- Tư tế là ban bảo thành mà không là hội đồng kỳ mục như bên ta (tr.264).

- Thờ 6 thần. Con số này xuất hiện với du mục Tây Bắc (Danses 7, 10).

Trên đây là vài điểm trích từ một tài liệu đã cũ (theo quyển *Peuple Chinois* của Fayenel), được ghi ra đây để làm khởi điểm cho một cuộc nghiên cứu sâu rộng sau này, nó sẽ rất phiền tạp vì trải ra nhiều nơi và nhiều thời nên vừa rộng vừa lâu. Nhiều người từ Ba Thục đến cư ngụ nơi khác đã nhiều thế hệ mà vẫn coi mình như cư ngụ tạm, còn lòng vẫn hướng về Ba Thục...

Như thế ta biết rằng bên Tàu có nhiều địa phương với nhiều luật lệ khác nhau qua nhiều triều đại dị biệt không thể nói chung mà đúng cho tất cả. Chỉ biết rằng có một số điểm khác nhau như khi Mã Viện thắng Hai Bà Trưng rồi nhận thấy làng ta khác làng Tàu đến 10 điểm và sửa đổi bắt theo Tàu. Nhưng dân chúng vẫn chỉ tuân theo bề ngoài cho êm chuyện, còn bên trong thì vẫn “phép vua thua lệ làng”, dù cuộc đô hộ có kéo dài cả ngàn năm cũng thế.

Bây giờ quan sát sự trưởng thành của nền tự trị xã thôn trong thời độc lập Đinh, Lê, Lý, Trần. Quãng này sự tranh đấu di chuyển từ nhà nước Tàu sang nhà nước Việt. Vì tuy nước đã độc lập nhưng vương triều vẫn còn cố bám víu vào những lề lối chuyên chế do Tàu để lại nên chỉ chịu trả cho dân nền tự trị xã thôn theo đã thời gian. Ban đầu tức lối đời Tiền Lê, triều đình vẫn cử xã quan để cai trị, có lập sổ đình để kiểm tra dân số và sổ điền để phân loại các hạng điền thổ. Điều này được tiếp tục dưới đời Trần, nhưng thay vì xã quan thì đặt đại tự xã cho làng lớn và tiểu tự xã cho làng nhỏ. Hội đồng kỳ mục chỉ giữ vai tư vấn. Như thế là nhà vua vẫn lấn thêm vào nền tự trị xã thôn và tất nhiên bị chống đối nên đến đời Trần Thuận Tông (1388-1397) đã phải bỏ xã quan.

Khi nhà Minh đô hộ nước ta thì tìm cách thay hẳn bằng cơ cấu làng xã bên Tàu: bắt mọi gia đình phải có một sổ gia đình gọi là hộ thiếp, chia dân chúng thành từng lý, mỗi lý là một trăm mười gia đình. Người đứng đầu gọi là lý trưởng được cử lại hàng năm.

Đời Lê lập lại chức xã quan, và chia dân chúng theo đình mà không theo hộ, như thế là con chuyên chế tuy có nới tay hơn nhà Minh. Vì vậy dân vẫn chưa lấy lại được nền tự trị xã thôn. Mãi cho đến đời vua Lê Thần Tông và Lê Ý Tông (1732-1740) thì dân chúng mới được bầu lấy xã trưởng cho mình: và đây là điều then chốt cho nền tự trị xã thôn. Từ đây nền tự trị này đã được duy trì suốt qua triều Nguyễn “quan của triều đình bỏ ra chỉ đến phủ huyện còn từ tổng trở xuống thuộc quyền tự trị của dân. Dân tự chọn lấy người của mình mà cử ra coi việc trong hạt”. (Sử Ký T.T.Kim 481)

Đó là quá trình tranh thủ để duy trì nền tự trị xã thôn, nó lớn lên theo sự loại bỏ dần ảnh hưởng Tàu và vươn lên cùng với nhịp độc lập quốc gia. Chính trong tình trạng đó mà xã thôn ta phải đương đầu với Tây phương. Không thể nào họ không sửa đổi theo mẫu làng Pháp. Muốn thấu đáo chúng ta nên xem qua nguồn gốc làng Tây. Có vậy mới thấy những điều lên án triết Tây có đủ nền tảng không những tiên thiên lý thuyết mà cả hậu thiên thực hiện.

3. Làng Tây

Làng Tây mới có vào lối thế kỷ 10 trở đi, còn trước đó xã hội Âu Tây Trung cổ đặt nền tảng trên liên hệ chủ nô trước rồi lãnh chúa nông nô sau, nhưng tự trung vẫn là chủ nô, tức một bên làm chủ trọn vẹn và chủ gồm suýt soát ¼ dân số. Đó là những người thông dong gồm quý tộc, giáo sĩ, quân nhân, chuyên nghiệp, những người làm nghề tự do như thương gia, công nghệ và những chủ điền không vướng dịch vụ như lãnh chúa. Số điền chủ này không nhiều lắm, bên Anh thế kỷ XI là 4%, bên Đức, Pháp, Ý lối gần ¼ dân. Như thế có thể nói không xa sự thực mấy là bên chủ chỉ gồm ¼, còn lại bao nhiêu là nô. Đã biết rằng nô lệ không được kể là người mà chỉ là đồ vật vì người ta có thể mua đi bán lại, muốn giết cũng được. Đây là một định chế tuy cực kỳ bất công nhưng lại quá quen thuộc nên không mấy ai cho là chướng, đến nỗi nhiều dòng tu cũng có từng vạn nô lệ. Thành Venise buôn nô lệ để lấy tiền xây cất đền thờ (Civ XI 141). Vì thế không hề có nền triết học hay đức lý nào thực sự tìm các giải phóng nô lệ. Số phận nô có giảm bớt dần nhưng là do những tiến bộ về kinh tế và công nghệ mà thôi. Nhờ kinh tế mà nô lệ dần dần trở thành nông nô. So với nô lệ thì tình thế đã cải thiện nhiều. Tuy nông nô chưa được làm chủ đất, nhưng đã được lãnh chúa trao cho một lô đất nhất định để gia đình khai thác, chỉ cần nộp cho lãnh chúa tiền tô đất mà một số dịch vụ. Những dịch vụ này rất nặng thí dụ phải làm việc không công cho lãnh chúa một tuần 3 hoặc 5 ngày vào vụ mùa. Cũng có nơi khi nông nô cưới vợ thì phải để cho vợ nằm với chúa đêm đầu (jus primae noctis). Tục này còn giữ tới thế kỷ 18 như ở Bavière. Vì thế tuy tô chỉ là 1/10 nhưng cộng với dịch vụ liên miên thì tới 2/3 năng suất.

Con cái nông nô không được đi học vì phần lớn lãnh chúa mù chữ, nên cho con đi học là muốn tranh hơn với chúa. Hoặc lãnh chúa có biết chữ đi nữa nhưng cho con đi học là giảm mất một người phục dịch chúa, vì thế muốn cho con theo học thì phải nộp một thứ tô riêng (Civ XI 266-273). Nhất là không có quyền bỏ chúa lúc nào tùy ý như kiểu tá điền. Vì nông nô đã thuộc trọn về chúa. Xem thế nông nô cũng vẫn còn là nô, lãnh chúa vẫn có gần đủ quyền sinh tử trên nông nô như trước kia chủ với nô.

Để được binh lực chú bảo vệ thì các nông nô phải sống tụ tập chung quanh lâu đài chúa, làm thành một bourg đặt dưới quyền điều khiển của lý trưởng do chúa chỉ định. Dân cũng chọn ra một đại diện riêng là bailli hay prévot để giao thiệp với chúa. Số gia đình một bourg từ năm chục đến năm trăm. Nhưng đông mấy cũng chưa thành một công xã (commune). Đó sẽ là việc của nhóm bước-gioa (*), một giai cấp mới mọc lên do sự bành trướng của công nghệ và thương mại. Chính giai cấp này mới là chủ của bourg được cải tên là commune tạm dịch là thị xã. Nói tạm vì thiếu yếu tố tinh thần thì không thể là xã cũng không được gọi là công vì bourg chỉ là của riêng một giai cấp chống lại với hai giai cấp trên là quý tộc và giáo sĩ, cũng như không thân nhận các nông nô làm thành viên. Bước-gioa tự xưng là công dân = citoyen và tranh đấu cho “thị xã” được thoát quyền của lãnh chúa. Nhờ họ có nhiều tiền nên khi thì mua chuộc, khi thì xui nguyên giục bị cho các chúa chống nhau. Khi khác họ bỏ tiền ra mua hiến chế tự do (charte de liberté). Lối này rất công hiệu vì các chúa nghèo dần theo đà đi lên của công nghệ và do đó các thị xã đông lên mau lẹ theo sự gia nhập của nhiều thôn dân. Số này còn đông thêm nữa nhờ những dịp nghĩa binh: nông nô nào gia nhập đạo quân đi cứu đất thánh thì đương nhiên thoát được kiếp nông nô vì thế số nghĩa binh rất đông đảo làm cho thị xã lớn lên mãi đến độ lán át được quý tộc, nhờ đây bước-gioa trở thành giai cấp nắm được nhiều quyền bính. Đó là phú quyền (ploutocratie) cai trị theo nền tảng đặt trên tài sản với những nét sau đây:

- Nắm độc quyền đánh giặc để chiếm thị trường và nguyên liệu.
- Cấm lao công lập các nghiệp đoàn.
- Cấm đình công.
- Quyết định số lương bổng v.v...
- Người nghèo không có quyền nào hết vì quyền đầu phiếu căn cứ trên tài sản kiểu Roma xưa: mỗi người có một hay nhiều phiếu tùy có một hay nhiều trăm tiền (nên gọi là scrutin centurique do tiếng cent = trim). Tóm lại thị xã đặt nền trên tài sản hay phú quyền kiểu công thương du mục tức thiểu số làm ăn thịnh đạt bên cạnh, hoặc trên lưng một đại chúng bản hàn.

(*) Chữ này phiên âm vì ta không có thực thể nào như vậy, nên cũng không có tên gọi tương đương.

Nhờ lối phân chia không đồng đều đó mà lần lần bước-gioa rút tĩa quyền hành từ hai giới quý tộc và giáo sĩ để lập ra đệ tam cấp (tiers état). Đứng tương đệ tam cấp bao gồm toàn dân mà làm bởi người nghèo cũng như nông nô không có quyền bỏ phiếu. Vì thế đó chỉ là một trong ba giai cấp chứ nông nô và dân quê không có tiếng nói, nên không được kể tới. Vì thế cuộc cách mạng Pháp chỉ lợi cho bước-gioa.

Trên đây là một số nét đại cương (có thể xem thêm Civ XII từ trang 13-85) về nguồn gốc và cơ cấu của thị xã Tây Âu, mà chúng ta cần biết sơ qua đại cương như thế để khỏi đem thực thể Tây phương trùm lên thực thể Việt Nam, vì hai bên khác nhau cả một trời một vực. Thị xã Tây đặt rên phú quyền được coi trọng hơn nhân quyền. Nó là của thiểu số công thương với tinh thần “ôi ai ơi của nặng hơn người”. Vậy đem tiếng bước-gioa sang gọi thực thể của ta là bóp méo lịch sử đến triệt cùng. Điều này còn rõ hơn nữa khi ta nghiên cứu lại...

4. Giai đoạn khi hai thứ làng gặp gỡ.

Đó là làng Tây và làng ta, một bên xây trên chủ nô còn bên này là nhân chủ. Câu trên nói lên một cách chính xác tinh thần của hai nền văn hóa hiện thực vào hai thứ làng. Làng ta là một thực thể tự trị. Nhiều người Pháp gọi là một thứ tiểu bang và họ đã muốn khai thác khía cạnh đó để giúp vào việc chia để trị, nên ban đầu họ đã để thôn xã ta như cũ, hy vọng rằng vì óc xã thôn quá mạnh nên người Việt thiếu tinh thần quốc gia. Họ không ngờ rằng tuy tự trị nhưng làng lại gắn liền với nước, nên óc quốc gia rất vững mạnh đủ để đánh đuổi những đoàn quân xâm lăng hùng hổ như Mông Cổ, hơn thế nữa còn là những ổ ương mầm cách mạng chống Pháp. Cuối cùng họ nhận ra điều đó nên đã tìm đủ cách để phá vỡ nền tự trị xã thôn. Họ hiểu được tầm quan trọng cũng như sức chống đối sẽ quyết liệt lắm nhất là ngoài Bắc nơi làng xã đã có lâu đời, dân khí cao nên chưa vội động tới. Vì thế họ bắt đầu thử cải tổ trong Nam trước.

Năm 1904 Pháp đưa ra hội đồng tề tuyển lựa trong số điền chủ. Thế là yếu tố tài sản đã xuất hiện như điều kiện thị xã Tây. Thêm vào đó là sự chọn lựa phải có chính quyền (tinh) chuẩn y.

Ngoài Bắc thì họ phải chờ mãi tới năm 1921 mới dám thi hành bằng cách thay hội đồng kỳ mục cũ bằng hội đồng tộc biểu mới. Điều kiện tuyển lựa phải hoặc là giàu có và không bị can án hoặc là công chức, và tất nhiên phải được duyệt y do quan chánh sứ người Pháp. Tuy đã khéo che đậy bằng những mục tiêu chính trị là loại trừ quyền lực của những phần tử yêu nước, những nhân sĩ có uy tín... Vì thế đã gặp sức chống đối của dân ta hoặc bằng sự tẩy chay, hoặc bằng sự lan rộng cách mạng. Chính quyền bảo hộ thấy không xong nên năm 1927 cho khôi phục hội đồng kỳ mục bên cạnh hội đồng tộc biểu nhưng điều kiện tuyển lựa là giàu có thì vẫn giữ. Vì thế số người chống đối vẫn gia tăng, mặc dầu đó là lúc người Pháp đã ngầm phát động chiến dịch bôi nhọ làng xã (*); một trong những quyển thành công nhất có lẽ là quyển De la Rizière à la Montagne của Jean Marquet. Trong đó tác giả đã kích những vụ bắt công như kỳ hào bắt dân làng giam giữ đánh đập... với biết bao cái hủ lậu khác mà không một người Việt Nam nào không muốn phá bỏ. Chính vì thế có những người, những văn đoàn chạy cờ hiệu cho họ: quay ra chế diễu mọi phong tục cho là hủ tục. Tuy nhiên chiến dịch chỉ gây ảnh hưởng phần nào trên thị dân còn đại đa số thôn dân vẫn chống đối những cải tổ của thực dân. Vì thế năm 1941 thực dân phải mượn tay nhà vua để cải tổ lại bằng cách bãi bỏ cả hai hội đồng kỳ mục lẫn tộc biểu để sự thâm nhận được rộng rãi hơn. Nhưng đó cũng chỉ là bên ngoài, còn bên trong vẫn là lý trưởng được người Pháp chỉ định nắm then chốt. Vì thế sức chống đối vẫn gia tăng. Không may sự chống đối đó đã được Việt Cộng bao thầu không phải để dành lại độc lập cho xã thôn nhưng để tiếp nối con đường của Pháp mà còn đẩy cho đến cùng cực: nhân viên ủy ban hành chánh cấp xã đều do tỉnh lựa chọn trong những người địa phương trung thành với đảng như kiểu thực dân, nhưng còn quyết liệt tới mức phá vỡ không những tự trị xã thôn mà luôn cả gia đình để con cái chuyên tình yêu cha mẹ sang nhà nước: báo cáo mọi cử chỉ ngôn từ mẹ cha cho chính quyền. Thế là xong việc tinh thần văn hóa Tây Âu chôn táng văn hóa Việt Nam dưới hình thái hai thứ làng. Ta có thể tóm lại tiến trình đó như sau:

- Ở giai đoạn Bắc thuộc, dân làng Việt vừa phải chống ngoại xâm vừa phải chống chính quyền ngoại xâm.
- Thời độc lập thì phải chống chính quyền bản quốc.
- Thời thực dân vừa phải chống chính quyền ngoại xâm vừa phải chống văn hóa ngoại lai.
- Tới Việt Minh là sự toàn thắng của văn hóa ngoại lai.

(*) Nên nhớ có cả một chủ trương tâm lý bôi đen các dân bị trị chẳng hạn học phái chức năng dựa vào những lý luận của Malinowski coi ngành dân tộc như phương pháp tốt nhất để cai trị các dân thuộc địa.

5. Phép vua thua lệ làng

Phép đi với vua, với nước, cũng gọi là pháp, là luật.

Lệ đi với dân với làng cũng gọi là lệ, là phong, là tục.

Nếu vậy phép vua thua lệ làng, cũng chính là toàn quốc thua địa phương. Có thể nào lại như thế được sao? Và nếu có thì phải do một triết lý nào đó? Ta có thể thưa rằng quả có thua. Đó là việc lịch sử, nó diễn ra bằng nhiều cách. Không những trong thời Bắc thuộc mà luôn trong thời độc lập. Thời Bắc thuộc thì không có chi lạ lắm vì nó bao hàm việc chống xâm lăng. Nhưng cả trong thời độc lập với triều đại bản quốc cũng vẫn chống, ít nhất là vừa đủ để bảo toàn tự trị xã thôn. Mới nghe có vẻ lạ nhưng lúc xét lại thì dễ hiểu lý do. Vì vương triều dễ nghiêng theo chiều hướng chuyên chế. Đã thế vì nhà cầm quyền học nhiều nho mà lúc ấy chỉ có mặt nho nên dễ tiêm nhiễm những thói du mục hay ít nữa mặc tự ti mặc cảm nên bắt dân làng phải tuân theo những cái không đúng hồn nước. Thí dụ vua Lê Thánh Tông lập ra 24 điều hương ước thì có khoản cấm nghề tập hát xướng, dân không chịu theo. Ta biết câu “xướng ca vô loại” do óc ích dụng của Mặc Địch cũng như pháp gia, nó đi ngược với tinh thần Lạc Việt coi việc hát như hơi thở. Vậy cấm hát xướng là phạm vào lệ tục của dân Lạc Việt. Có thể kể vào đây tục hát trống quân vẫn sống trong dân mặc dầu vương triều cấm đoán. Vụ cuối cùng thú vị nhất là cái váy bị vương triều cấm, bắt đàn bà mặc quần như dân nhà Thanh. Dân chúng đã phản lại bằng câu:

Sắc vua mỏng tám tháng ba,

Cấm quân không đày người ta hải hùng,

Không đi thì chợ không đông,

Đi thì phải lột quần chồng sao đang.

Vậy cứ sự quả thực phép vua có thua lệ làng. Bây giờ chuyển sang bình diện cứ lý (de jure) để xét có nên chăng, và ta sẽ nhận ra rằng không những nên mà còn cần thiết vì lệ và luật tượng trưng cho hai chiều kích của con người. Nếu nói nhân dân thì nhân đại diện cho cái chi linh thiêng, có muốn điều ly phải dùng lễ là cái có chiều kích linh thiêng; còn dân cho xã hội thì phải cai trị bằng luật (hay pháp luật cũng thế). Như thế pháp đi với dân còn lệ đi với nhân. Dân là con người sống trong hàng ngang xã hội có liên hệ với chính quyền mà xưa kia là quân vương nên được quy tụ vào việc trưng quân đến độ thành câu trung quân ái quốc. Đó là liên hệ vòng ngoài nên đã trở thành phổ quát, trừu tượng, vì phép là phép nước lớn hơn gấp bội, nên không thể kể tới cái tiết riêng biệt, cụ thể. Còn lệ đi với nhân, nên cũng gọi là nhân trị, hay lễ trị. Lễ với lệ cùng một tinh thần đều công nhận chiều kích linh thiêng nơi con người nên chữ lễ trong chữ nho được viết với bộ kỳ chỉ chiều kích linh thiêng đó; còn lệ thì bao gồm những lễ lạ, hội hè, tục lệ bao giờ cũng đề cao phần vô biên nhân chủ của con người. Cái đó nói theo triết là hàng dọc giữa trời với đất, còn thực chất là tự do biểu lộ bằng sự đơn độc, không phải lệ thuộc khiến cho lệ chú ý đến những cái tư riêng,

những hoàn cảnh đặc biệt của mỗi cá nhân, vì thế sự cai trị theo lệ tục giàu tính chất nhân bản hơn pháp lý.

Đó là đại đề hai nét riêng biệt, cả hai đều cần thiết cho con người nên hễ nó nghiêng về một bên thì có hai. Nếu chỉ biết có lệ tục thì mỗi làng là mỗi nước, quốc gia không thể mạnh được, nên cần đến luật pháp để đem lại cho quốc gia sự đoàn kết cần thiết. Tuy nhiên nếu độc chú có pháp luật thì là không nhìn nhận những gì riêng tư đặc sắc của từng cá nhân, từng nhóm cá nhân, mà chính nó mới là cái làm nên con người gồm cả những gì riêng tư bé nhỏ mà nếu không kể tới thì là vật hóa con người, tức xử với người như những con thú, như sự vật phải trị như trị nước, vì thế trong chữ nho pháp được viết với bộ thủy. Nếu cai trị người như trị thủy thì là biến đoàn người thành đoàn súc vật. Tần Thủy Hoàng đi theo lối đó, nên nhiều học giả cho rằng chữ Thủy trong tên ông cũng có nghĩa ngầm là nước. Đời nhà Chu gọi các quan cai trị là mục: “thập nhị mục” thì cũng là đúng với tinh thần du mục: cai trị người theo lối chăn vật không kể đến những riêng tư u uẩn... nên pháp luật là cái gì rõ ràng dứt khoát, không cần tài ba cũng có thể làm được, nó cũng ví như có thước trong tay thì con nít cũng có thể vạch được đường thẳng tắp. Vì thế đó là lối cai trị đầy sức quyền rũ đối với nhà cầm quyền. Vậy sự chống lại được tham vọng của vương quyền trong việc áp đặt pháp luật là cả một nét đặc trưng của Việt nho và nó chỉ thành công nhờ vào những hoàn cảnh đặc biệt, mà sâu xa hơn hết phải kể tới triết lý tả nhậm bênh vực kẻ yếu chống lại kẻ mạnh, bênh dân trước sức mạnh của quân, bênh lệ tục trước pháp luật để cho lệ đi với luật. Điều vinh hiển của Việt nho chính là đã không để cho luật diệt lệ, nhưng lệ với luật song hành, đến nỗi thành tiếng đôi lẽ luật y như những cặp đôi khác: nhân dân, vũ trụ, làng nước, nhà nước vậy. Ta đọc quen đi nên không ngờ đó là bấy nhiêu chứng tích sự đặc thắng của nền triết lý tả nhậm. Chính nhờ đó mà nền văn hóa nông nghiệp được giữ nét cân đối có mẹ cùng cha, ngoài là lý nhưng trong là tình. Ngoài là phép nước nhưng trong là lệ làng. Và nhờ đó mới hiểu được câu phép vua thua lệ làng không chỉ là một tục ngữ lơ mờ nhắc lại một dĩ vãng đã qua rồi, nhưng chính là bản tóm của một khúc khái hoàn ca của một trận tuyến lâu đời giữa tả nhậm và hữu nhậm, giữa bên tình bên lý, giữa bên dân bên quân.

Và ta sẽ hiểu được tại sao Nho giáo chân chính vốn chống lại pháp gia hay nói đúng hơn chống lại sự lấn áp của pháp gia nhưng vẫn tôn trọng pháp luật, mà cụ thể là vừa tôn vua vừa chống vua. Tôn vua tức là thượng tôn phép nước, nhưng chống vua là chống lại sự vô đạo của vua, mà vô đạo là lấy quyền lực để diệt lệ làng. Như vậy thì Việt nho là một mặt trận bảo vệ con người, vốn ở trong tình trạng nhỏ bé yếu nhược trước sức mạnh bạo tàn lăm le nô lệ hóa nó. Và chính nhờ lập trường kiên trì đó mà nó vun tưới được óc miễn tiệp tinh thức nên phe hữu nhậm pháp hình luôn luôn gặp sức chống đối của nho sĩ. Hãy ghi lại đây một số ấn tích:

Lần đầu là khi nhà Chu thịnh đạt hơn cả thì đưa ra hình luật như được ghi lại ở thiên Lã Hình trong Kinh Thư. Nhiều nho gia nghi ngờ rằng đây lại là một tráo trở kinh sách, vì Khổng Tử chủ trương lễ trị, tại sao lại đưa thiên Lã Hình Pháp trị vào Kinh Thư (xem thêm Kinh Thư Legge tr.588).

Lần thứ hai là khi Tử Sản cho khắc hình luật vào đỉnh, thì bị Thúc Hưong phản đối đại để rằng: các đạo hình luật của ba nhà Hạ, Thương, Chu đều ra đời vào cuối mỗi triều đại lúc đã có loạn. Tôi nghe nói một nước mà sắp chết thì sinh ra nhiều luật lắm: ý ấy nghiệm sẽ đúng chăng?

Lần thứ ba là lúc sách của Lý Khôi (người nước Ngụy, năm 400 tr.c.n) được đề cao cùng cực đến độ được gọi là pháp kinh. Điều đó xảy ra đời Tần, một nhà đại diện chính tông du mục, chà đạp lên mọi giá trị tinh thần đạo nghĩa, chỉ biết tôn thờ có pháp luật. Chính vì thế mà bị chống đối dữ dội nhất và để tiếng lại là nhà tàn bạo hơn hết.

Lần thứ tư là nhà Hán kế tiếp óc thượng luật của nhà Tần nên đặt ra nào thư viện Thạch cừ, nào 50 quan bác sĩ... nhằm xen giặm vào kinh điển những yếu tố thườn luật để che lấp ý hướng nền tảng của nho là bênh vực con người trước các sức mạnh tàn bạo. Từ đây trận tuyến kéo dài dưới danh nghĩa vương đạo chống bá đạo, tức cũng là một hình thức lệ làng chống phép vua đó.

Tóm lại nho sĩ luôn luôn tìm các ép buộc nhà cầm quyền phải thích nghi guồng máy cai trị theo phong tục từng miền như khẩu lệnh: “tu kì giáo bất dịch kì tục” = chú ý vun tưới nền giáo hóa của dân mà không

nên thay đổi phong tục của họ. Và nhờ đó mà Kinh Thi Quốc phong là tiếng nói của dân được hân hạnh mở đầu Kinh Điển. Ít người nhận ra rằng đó là một thành tích duy nhất trên đời (xem quyển Tinh Hoa Ngũ Điển chương Kinh Thi) mà âm vang bên Việt là câu “phép vua thua lệ làng” tức là một lối diễn tả cực kỳ bình dân tinh thần lễ trị. Lễ trị cũng gọi là nhân trị, bởi vì trong lối cai trị đó chiều kích dân không lấn át nổi nhân, nên con người không bị vong thân và nhờ vậy mà cảm thấy thích thú, an vui. Đó là điều đã không có được ở các xã hội Tây phương xưa cũng vì ở đó đâu có lệ làng làm bầu khí nuôi dưỡng nhân, mà chỉ có dân hàng ngang thẳng tắp, vì

6. Phép vua không thua lệ làng

Hay đúng hơn là lệ làng chưa có để mà thua với được.

Trước hết bầu khí văn hóa Tây Âu là “hữu nhậm”: óc phò mệnh được triết học vun tưới. Nói triết học, chứ còn óc phù nhu (bên vực người yếu) thì đâu đâu cũng có, như đã nói về các hiệp sĩ thời trung cổ. Nói chung bất kỳ người nào thời nào cũng không thiếu óc phò nhu. Nhưng đó mới là vòng ngoài lương tri mà chưa là triết, nên còn thiếu khả năng buộc định chế phải có hai chiều:

Có tả có hữu,

Có làng có nước,

Có lễ có luật.

Tây Âu chỉ có pháp luật, mà đó là nét đặc trưng của xã hội phân chia giai cấp. Đã phân chia giai cấp thì giai cấp trên sẽ nắm hết quyền hành tài sản nên trở nên chủ, nô không còn được gì nên cũng không được kể tới mà trước hết là không ai chú trọng đến tiếng nói hay tục lệ của nô, vì đã coi nô như sự vật thì chỉ còn gia tăng luật pháp để thêm quyền uy cho tù trưởng, cho giai cấp thống trị. Vì thế pháp bao giờ cũng đi với xã hội du mục mà dấu hiệu là phụ hệ cực đoan, cũng như triết học mang tính chất cơ khí vì đặt nền trên sự vật nên chỉ có một chiều từ trên xuống dưới: từ chủ tới nô. Như vậy là ta thấy rõ giữa triết học cơ khí và liên hệ chủ nô có tương quan nhân quả, chính liên hệ đó đã đồ khuôn luôn các mối liên hệ khác bắt chúng trở nên một chiều, thí dụ liên hệ giữa công dân và nhà nước thì ngôn ngữ Tây phương không có danh từ nhân dân với hai chiều ngang dọc, mà chỉ có hàng ngang là công dân: citoyen. Chữ này mãi về sau mới có để thay cho chữ thần dân: sujet. Đó là một bước tiến lớn bởi xưng mình là sujet thì nói lên sự phục tùng cùng cực. Còn khi nói citoyen thì đã độc lập khác vì citoyen do cité là thị xã. Tuy nhiên đó mới chỉ có tính chất công thương hàng ngang, còn thiếu chiều dọc tâm linh hàng dọc. Ngược lại khi ta nói nhân dân thì dân là chiều ngang vâng phục phép nước, còn nhân là chiều dọc tâm linh không vâng phục ai hết vì nhân là vua, là chủ, là nhân chủ tức người tự làm chủ lấy mình.

Đó là sự phân biệt nền tảng, nhưng lại quá tế vi nên không mấy ai nhận thấy ít ra trong các thế hệ trước, bởi vậy các nền triết học cũng như đức lý đã vô tình đi một đường hữu nhậm đậm đà là hòa theo kẻ mạnh: tôn pháp diệt tục, như thấy rõ trong bộ luật của Platon biện minh cho chế độ nô lệ tức là uy hiếp kẻ yếu vậy. Xưa nay kẻ yếu mà được bên đỡ đến tột cùng thì chỉ trông vào triết lý, nay triết lại hữu nhậm: lại đi bênh che kẻ mạnh để hiếp yếu thì không còn một lực lượng nào cản trở. (*)

(*) Có thể thâm thập trong sách Platon và các nền đức lý nhiều vô vàn những câu bênh vực con người, bênh vực công lý nhưng đó toàn là những câu nói của lương trìn, có tính cách cầu âu, chẳng ăn nhằm chi hết với định đề và với nguyên lý của họ. Điều quan trọng là phải xét trong nguyên lý, trong những định đề chứ không trong những câu nói kiểu cầu âu nọ.

Khi văn hóa từ Hy Lạp chuyển sang Roma là một dân tộc thiếu óc triết thì chính cũng là thời ngự trị lớn lao của pháp gia, bởi vì người Roma tuy giỏi về binh bị và cai trị nhưng rất kém về tinh thần, kém đến độ không thiết lập nổi cho mình một tôn giáo hay một nền triết học. Tôn giáo thì thờ một mớ của Hy Lạp:

Jupiter, Mars, Minerva (chính là Athena), một mở của cận đông: Demeter, Liber, Libera... Còn triết học thì hạ thấp xuống trình độ văn chương, thành thử tinh anh phát tiết hết ra ngoài, kết tinh vào luật được tôn lên bậc tối cao. Khi luật không được triết hướng dẫn nữa thì sẽ đi đến chỗ quá đáng, làm cho người học bị tước đoạt mất quyền sáng kiến những giải pháp hợp nơi hợp thời. Lâu rồi họ tin luật là cái gì tuyệt đối bất di bất dịch nằm bên ngoài con người, có uy quyền trùm lầy vạn vật. Ông Needham đã kể lại vụ xử gã đực đẻ trứng phải thiêu sống ở Bazel năm 1474 lấy lý lẽ là đực mà dám đẻ là lẩn sang bên nữ, lỗi luật quá tang (Need II 574). Chính cái khuynh hướng thượng tôn luật pháp đó đã đẻ ra những lỗi xử kiện rất rắc rối thí dụ đi kiện người phá hoại vườn nho thì hỏng, bởi vì trong bản luật (douze tables) không nói đến nho mà chỉ nói đến cây. Vì những cái câu nệ nhỏ bé đó nên mới cần biết bao nhiêu người chuyên môn về luật. Ngay một việc định quyền lợi của công dân đã khó vô cùng: có thứ gồm 4 quyền, có thứ chỉ một cùng hai”

- Quyền đầu phiếu (jus suffragii),
- Quyền hành nghề (jus honorum),
- Quyền kết hôn với người tự do (jus conubii),
- Quyền buôn bán (jus commercii)...

Giới quý tộc có cả bốn quyền, nhiều người tự do chỉ được hưởng một hoặc hai, ba... đều phải biết để cãi kiện... Bởi vậy phải mất nhiều công học tập. Người muốn vào nghề trước hết phải đến với một giáo sư để tự học cho biết đại cương. Đợt sau là theo dõi các cuộc tranh luận của các luật sư danh tiếng. Đợt ba đi tập sự... thế là có những chuyên viên: pragmatici, jurisconsulti, jurisprudentes, advocatus... Học xong còn phải biết mảnh lối vì số người theo đuổi nghề luật quá đông, nên phải dùng thủ đoạn, thí dụ khi đi đến tòa cãi kiện phải mang theo chồng tài liệu do tổ bố, có khi phải thuê người mang theo, hoặc thuê người vỗ tay lúc biện hộ; làm thế nào để tội nặng ra nhẹ. Tội giết mẹ mà tuyên bố là nhẹ thì phải đặt bao nhiêu tiền cọc. Vì thế óc tôn thờ luật gây nhiều vụ kiện tụng vô vàn. Người ta cho là trong tất cả các dân thời cổ thì người Roma ưa kiện tụng nhất. Và cũng là nước duy trì và mở rộng nhất sự bất công nên tảng là chế độ nô lệ. Đứng là summum jus, summa injuria (sự đòi hỏi quyền lợi cùng cực dẫn tới bất công cùng cực). Trung bình chỉ từ 10- 20% người là dân có tài sản còn bao nhiêu đều vô sản, tạo nên một xã hội đầy chênh lệch. Khốn khổ hơn nữa là không có triết nhân sinh, nên là một xã hội thiếu hạnh phúc. Người quý tộc Roma xưa không thiếu chi cả: ăn thì thừa mứa, trò chơi thì lớn lao như chưa có đầu bảng, hát xướng thì kéo dài từng tháng... Vậy mà vẫn không lấp được lỗ trống trong tâm hồn, vẫn cảm thấy buồn tẻ xao xuyến (Civ VII 215).

Các nước Tây Âu nay vì nối tiếp óc Roma nên cũng vậy: về khoái lạc tưởng không còn thiếu chi hết, khoa học lại tiến tới cung trăng, vậy mà tâm hồn vẫn khắc khoải, bất an không tìm đâu ra lối thoát: tôn giáo thì họ cho là quá dị đoan, còn triết học thì quá nhạt nhẽo vô vị, nên lòng trí hoang vắng trong bầu khí hư vô = Nihilisme, nên văn hóa chỉ sản xuất thêm những con người “xa lạ với cuộc đời” như A. Camus đã tả rất tài tình trong quyển “Kẻ Xa Lạ”. Xa lạ với đời, với tha nhân, với thượng đế, với vũ trụ. Đó cũng là hậu quả của độc tôn pháp luật. Bây giờ cản trở lại với cái bọc mẹ Âu Cơ để xem hậu quả lệ làng khi nó được sống ngang hàng với phép nước.

7. Cái bọc trăm trứng

Trước các đợt xâm lăng của pháp gia thì bên Tàu các nho gia chống đối bằng sách vở, còn bên Việt thì chống bằng cái làng mà ta có thể móc nối với huyền sử của mẹ Âu Cơ để bọc trăm trứng. Hãy tìm hiểu ý nghĩa của cái bọc đó ra sao.

Truyện kể rằng mẹ Âu đẻ ra cái bọc một trăm trứng nên sợ hãi đem vất ra đồng thế mà về sau con nào cũng phương trưởng cả. Đọc xong ta nhận ra ngay là câu truyện muốn đề cao tinh thần công thể xây trên minh triết có nguyên lý mẹ (Âu Cơ). Cái bọc chỉ tinh thần bao bọc tương thân tương trợ, nên ai ai cũng có

tài sản: trăm người đều thế chứ không phải kiểu chủ nô một người có chín người không. Cụ thể hơn hết cho điều đó là cái làng Việt, nơi mà dân làng cảm thấy dễ chịu như được cái chi linh thiêng áp ủ, nhào nặn hoặc như bức tường ấm cúng bao bọc bên che. Nhất là những khi đi xa lâu ngày càng cảm thấy sức triu mến huyền vi đó. Vì sao? Câu thưa nằm đâu đó trong những nét đặc trưng sau:

Thứ nhất là nó xây trên tình nghĩa, tức trên tình người chứ không trên dòng máu hay tín ngưỡng như Tây Âu lúc xưa, cũng không trên phú quyền như đã nói về thị xã, vì nó không bao giờ đẩy người nghèo ra ngoài. Làng Việt Nam không hề có những ý thị kiêu đó vì nó được xây trên mối tình nhân bảo bao trùm khắp hết nên giàu hay nghèo ai cũng có tiếng nói. Vì nhân bản đó có tính chất tâm linh nên dẫn đến nét thứ hai là:

Lễ gia tiên và tế thần làng. Đây là hai lễ quan trọng của dân làng và cả hai nơi đều nhận thấy nét công thể. Ở đợt gia tiên thì tư tế là hai bố mẹ, đàn bà vẫn là chủ phụ. Thiêu chủ phụ lễ không thành, nên nhiều trường hợp người chồng đã già nếu chưa quá 70 tuổi cũng phải cưới vợ mới, không phải chỉ để có con nữa nhưng là để có chủ phụ dâng đồng tế. Đến đợt tế thần làng thì các bà nhường hẳn cho các ông theo luật nam ngoại nữ nội, nên ở đây nét công thể biểu lộ bằng lối khác: cả hội đồng kỳ mục thay phiên nhau mà tế. Đó là nét công thể đầu tiên. Nét sau là đồ lễ chia hai một nửa làm nhắm cho quan viên tại lễ, một nửa chia cho bộ lão chức sắc: một cái oản, một miếng trầu, có khi nửa quả chuối, vì đó là đồ thừa huệ của thánh.

Ngoài ra cho toàn dân thì có các cuộc hội hè đình đám. Tinh thần công thể được biểu lộ hai đợt một là toàn dân đều tham dự, hai là cả ngũ quan: thính, thị, vị, khứu, xúc như xem trò, nghe hát, ăn uống linh đình rồi những trò chơi như đánh đu, bắt chạch... Khi con người ra khỏi cuộc lễ, mọi giác quan đều được thỏa mãn cũng như mọi người đều được tham dự nên sự vui tràn ngập.

Nét thứ ba thuộc kinh tế là bình sản quen gọi là công điền, công thổ. Thể chế này có ngay từ đầu chứ không phải cóp của phép tĩn điền hay xảy ra sau vụ Mã Viện giết hại các tù trưởng Lạc Việt. Chính vì nó là nền tảng nên về sau này Việt Nam vẫn giữ được tỉ lệ công điền cao hơn bên Tàu: cho đến đầu thế kỷ ruộng công vẫn còn nhiều hơn ruộng tư. Thứ đến không có phong kiến theo Tàu hay Tây cắt đất phong, khiến kẻ được có mọi quyền trên nông nô, kẻ cả quyền sinh tử. Bên Việt Nam có được phong cũng ít người, lại chỉ được hưởng có một đời. Đã vậy không hề có quyền ra luật riêng về điền trạch (*). Mà cái nghèo bên xã hội Việt nho không biết kỳ thị kiêng nể ai hết, nên ai ai cũng có thể nghèo hay giàu.

Ai giàu ba họ ai khó ba đời.

(*) Xem chẳng hạn Tài sản xã thôn Bắc Việt của Vũ Văn Hiến hoặc Xã Thôn Việt Nam của Nguyễn Hồng Phong, Văn Sử Địa, Hà Nội.

Vì thế có những điều kiện nền móng cho sự an vui thoải mái. Tuy trong làng có dư luận kiểm soát rất ngặt, nhưng nhờ hai yếu tố tự do và bình sản, nên sự kiểm soát bằng dư luận không làm cho con người vong thân (vì vong thân thực sự chỉ xảy ra do hai yếu tố trên là nô lệ và vô sản).

Tự do chính trị được biểu thị bằng sự bầu bán không có kỳ thị nào về dòng máu hay tiền của mà chỉ căn cứ trên tuổi tác (trọng xỉ) vì tuổi biểu thị kinh nghiệm sống.

Tự do văn hóa: tuyệt nhiên không có bó buộc ai theo thuyết nào, đạo nào. Tuy có tam giáo nhưng để tùy ý mọi người. Học hành cũng vậy, không có hạn chế nào ngoại trừ những hạn chế do cái nghèo là nạn không riêng của ai, hay nơi nào.

Trên đây là năm ba nét đặc trưng của cái làng Việt. Ta có thể nói được như sau: đó là một chính thể toàn diện bao gồm cả tôn giáo, chính trị, văn hóa, đáp ứng cho mọi nhu yếu con người, ông Paul Mus cho là cái gì kỳ diệu thì quả là có đây lý do.

Ngoài ra tất cả bấy nhiêu khía cạnh đã đi đến trình độ cao nhất ở chỗ vượt mọi phân chia gây ra do sự đặt nền bên ngoài con người như dòng máu, tầng lớp. Dân làng được miễn hai điều đó. Lễ thì chính mình tế lấy, triết thì cũng chính mình tự sống, nên xét về giá trị tâm linh thì không bị sự thiếu đối. Chính điều đó giải nghĩa tại sao người Việt Nam lại ôm lòng quyền luyện làng nước. Những người đi phương xa lâu ngày ngóng mong được trở về trảm mình vào bầu khí của làng dưới gốc cây đa rũ bóng che giếng nước, hoặc con sông uốn khúc bao quanh. Ông Legusteguy nhận xét bên Việt Nam xưa người ta không có ý niệm giải phóng là cái gì cả. Câu nói thật là trùng: giải phóng ai? Toàn dân đã là người tự do cả. Giải phóng phụ nữ ư? Thì các bà đã là chủ phụ rồi. Không ai chối cãi những bê bối hà lạm, nhưng đây là những thiếu sót thuộc thừa hành, chứ về cơ cấu thì đã có đủ.

Và như vậy dẫn đến sự thực này: làng xã Việt Nam là chế độ tạo được nhiều hạnh phúc cho con người hơn cả. Sự thực này khó chấp nhận cho người Việt đời nay vì bị đặt bên cạnh đời sống huy hoàng của Tây Âu. Tuy nhiên nếu so sánh qua các đời và nhất là xét về phương diện tự do và bình sản thì câu trên vẫn là sự thực hiển nhiên. Còn nếu xét đến tận nguồn gốc thì làng xã bên ta bao hàm một chiều kích mà Tây Âu đã không có ở bất cứ cấp thị xã hay quốc gia: đó là chiều kích tâm linh.

Bên An Độ hay Tây Âu có linh thiêng trong tôn giáo nhưng do hàng giáo sĩ, tầng lớp nắm độc quyền, nên khi dân chúng ác cảm với giáo sĩ (anti-clerical) thì hết đạo. Đúng hơn đó là bước đầu sẽ dẫn đến bước sâu: cho đạo là vô lý.

Còn triết là môn chuyên nghiệp của các triết học gia chứ dân không hề tham dự vào đó, vì coi đó là cái gì nhạt nhẽo xa lạ.

Đây là điều giải nghĩa sự trống rỗng trong tâm hồn người Tây Âu thường được các sách ngày nay đề cập tới bằng danh từ “nihilisme occidental”, nhưng chưa mấy ai nhìn ra nguyên uỷ sâu xa là nó phát xuất do nền văn hóa nghiêng hẳn về pháp hình, với những tổ chức gồm toàn những lý với sự, đặng với phái, đầy tình chất du mục. Vì thế khi người Việt chúng ta nay bị hút vào quỹ đạo của nó thì cảm thấy như bị cắt lia khỏi những rễ sâu đâm xuống đất để hút nhựa sống, cảm thấy lòng trống trải như mất mối liên hệ với cái nền âm u của quê mẹ đã nuôi dưỡng ấp ủ thực thể mình tự ngàn xưa, nên tinh thần sa sút, vì tinh thần là cái chi nếu không là cơ cấu lớn lao hơn mình làm bằng muôn thể hệ kinh nghiệm tinh thâm tích lũy nên trở thành man mác như bào thai bao bọc lấy cá nhân mình.

Chính vì thế mà chúng ta mới hiểu ra được tại sao dân làng tận tình giữ tục lệ mà hững hờ với phép nước. Thì ra phép nước là thứ luật chung thường do tự quyền trên áp đặt xuống. Hoạc luật thì lấy gốc mãi từ bên Tàu, bên Roma xa xôi... vì thế nó trừu tượng ít hợp với hoàn cảnh. Ngược lại lệ làng là kết tinh của nhiều đời kinh nghiệm được tuyển chọn trong những đường lối hoạt động đã thích nghi với những hoàn cảnh đặc thù cũng như với tục lệ đã có từ thời sơ khai dựng nước. Vì thế nó xuất hiện như một thứ luật tinh thần với hiệu lực mạnh mẽ như của tôn giáo có cái chi đó đáp ứng được với khát vọng thâm sâu nhất, tư riêng nhất của con người.

Vì thế mà ta có lý do nhìn sự suy sụp của lệ làng trước các làn sóng pháp hình của Tây Âu cũng chính là sự suy sụp của nhân linh, mà chỉ còn lại dân sinh trợ trợ: một thứ hàng ngang được kể như dụng cụ sản xuất hay tiêu thụ tức chỉ còn là một thứ thú vật, tất nhiên cũng sẽ bị đoàn ngũ hóa, đúng hơn là đoàn lũ hóa, xuất nhập đều qua cửa chuồng.

III. TRÔNG QUÂN XÉT NHƯ KHỞI NGUYÊN NGHỆ THUẬT SỐNG CỦA VIỆT NHO

1. Tầm quan trọng

Trong lãnh vực văn hóa nước ta nếu ai muốn đưa ra một sự kiện vừa căn bản vừa bao trùm hơn hết còn sót lại từ buổi sơ nguyên thì đó là trông quân. Phải, chính tục lệ này nếu không cung ứng thì cũng biểu thị cách chọi chang hơn hết, phong phú hơn hết cái cơ cấu uyên nguyên về vũ trụ quan của tiên nhân ta, cũng như về mọi nguyên lý hướng dẫn trọn nền triết lý nhân sinh của cả miền Đông Á, nơi nhân sinh quan xây trên đạo vợ chồng: “Quân tử chi tạo đoan hồ phu phụ”. Vậy mà trước khi nên được vợ chồng thì phải biết ve nhau, nên Kinh Dịch mở đầu hạ kinh bằng hai quẻ hàm và hằng. Hàm là ve: ve gái hay ve trai tùy. Còn Hằng là ở với nhau mãi mãi. Đây là một nhân sinh quan được xây trên vũ trụ quan ở thượng kinh của Dịch mở đầu với hai quẻ khôn có nghĩa là trời đất giao thoa. Đây là một nét căn bản nổi bật của văn hóa Việt tộc đây sinh động.

Vậy trông quân chính là diễn lại cái nét lưỡng hợp sinh động đó. Cho nên nắm vững tinh thần trông quân chính là hiểu ra được cơ cấu triết lý sinh động của tổ tiên xưa kia vậy. Đó quả là điều quan trọng hơn hết trong lúc này, lúc mà con người khắp nơi đang cảm thấy thiếu thốn cái chi nên nảy ra ý muốn trở về nguồn. Khắp nơi trên thế giới đều đang vang lên chữ về nguồn mà vẫn không sao về cho được, là bởi thiếu lối về. Với người Đông Á thì một trong những lối về đó là trông quân, nên hiểu trúng được thì nó sẽ giúp ta trên nẻo đường về. Bởi chung căn bệnh trầm kha của nhân loại hiện đại là bệnh một chiều kích, nên cần tìm cho nó con đường nào giàu lưỡng hợp tính hơn cả và đó là trông quân. Lý do là trong trông quân có nhiều cặp đôi hơn hết. Ta hãy kể sơ qua: trước hết nó được tổ chức vào hai mùa Xuân Thu. Đó là đôi đầu thuộc thời gian.

Sau đó là dưới chân núi nơi có suối nước: đây cặp đôi thứ hai thuộc không gian. Còn nếu không có núi có sông thì thay bằng cửa Đông Nam, hay cùng lắm thì cửa Nam.

Thứ ba nơi hát phải đào một lỗ xuống làm cái trống đất trên có chằng dây làm cái trống Trời cũng như làm biên giới giữa hai bè nam nữ đóng vai hai đạo quân.

Còn khí giới là ca, là vũ, toàn là thứ có nhị đối như sẽ phân tích ở dưới.

Cuối cùng những đôi nào “bị bắt” thì sẽ sang qua sông, trao hoa cho nhau và hợp thân ngay trên nệm cỏ xanh (đạp thanh). Đó là đôi uyên ương trong thế sáng tạo hơn cả.

Kể sơ qua như trên cũng đã đếm được đến mười cặp đôi. Ấy là chưa nói đến những trò chơi đủ thứ có thể đi kèm, cũng đều mang đầy tính chất lưỡng hợp như thế cả, thí dụ:

- Đánh du, bắt chạch, bắt dê,

- Đua thuyền, đua diều...

- Bắn nhau bằng những quả cầu làm bằng chỉ ngũ sắc như nơi người Mèo, người Thổ chẳng hạn... Hoặc nhiều trò chơi khác tương tự làm cho trông quân càng thêm giàu tính chất sinh động. Tây Phương nói “la vie est un combat”: đời là chiến đấu và ngày xưa hay dùng việc đấu gươm mà xử kiện: ai thua là đuối lý. Như vậy là lý lẽ dựa trên sức mạnh. Đó là lối du mục. Đông Phương theo lối nông nghiệp tuy công nhận đời là chiến đấu, nhưng thay vì đấu gươm thì lại đấu lý, đấu tình, đấu ca, đấu nói như được bày tỏ mặt mà nhất trong trông quân, một bên hát câu nọ, một bên kia phải hát lại liền, nếu không là “thua”... Điều đó nói lên tính chất lưỡng hợp, mà lưỡng hợp tính chính là linh hồn của triết lý Việt nho. Nên trông quân là một lễ trọng có liên hệ:

- Tới vũ trụ quan như trời với đất.

- Tới quốc gia như non với nước.
- Tới làng mạc như cửa Đông với cửa Nam.
- Tới gia đình như hai bè nam nữ đưa đến việc nối đôi tông đường.

Ý NGHĨA TRÊN THẠP ĐÀO THỊNH

Cái thạp phát hiện ở Đào Thịnh (tỉnh Yên Bái) được coi như biểu trưng của sự trường tồn bền vững, khi phát hiện hầu hết bên trong có xương người. Thạp này đồng thời với trống đồng Ngọc Lũ (khoảng giữa thiên niên kỷ I tr.c.n) cả hai được coi như đỉnh cao nhất của nền văn hóa Lạc Việt và cả hai đều được trang trí bằng những hoa văn giống nhau. Sau đây là vài thí dụ:

Nổi bật nhất là ý nghĩa Giao chỉ (theo nghĩa rộng là chỉ trời đất giao thoa) được thể hiện bằng hai con giao long (cá sấu) đang giao tay, giao chân. Cùng ý đó nhưng được biểu hiện cách hiện thực trên nắp thạp bằng bốn khối tượng nam nữ đang làm nghi thức tính giao mà theo quan niệm tôn giáo phong nhiêu là để cộng tác vào việc sinh sản cũng như truyền sức sinh sôi nở rộ cho thiên nhiên. Đó là tục lệ xưa kia phổ cập khắp Tây Đông, bất cứ nơi nào có nông nghiệp: Ai Cập, An Độ, Trung Quốc, Babylon, Assyrie, Hy Lạp, La Mã v.v... Riêng bên ta thì đã biến hóa thành nét song trùng, lưỡng hợp, âm dương làm nền tảng cho triết lý Việt nho.

Điểm thứ hai là ý nghĩa Tiên Rồng được thể hiện bằng những thuyền có hình rồng cong (uốn khúc) mà ngửa mặt lên, há miệng ra đón nhận các chim đang bay lượn hoặc đang lao xuống miệng rồng. Xin nhớ lại chim đại biểu cho tiên. Các tiên mẫu của ta đều mang tên chim. Mẹ Âu Cơ là chim hải âu. Mẹ chim cha rồng đẻ ra con là những người ở trên thuyền hóa trang chim (mẹ) và xăm hình rồng (cha). Đó là hình ảnh Hùng Vương, hoặc hình ảnh những con rồng cháu tiên cũng thế.

Hai bè dẫn quân ra, nên có tác động của chiến đấu: nào ve, nào gheo, nào thách, nào đó, nào tiến vào đất địch chớp nhoáng lại rút ra vì địch cũng đang tiến vào đất mình, đong đưa như hai con rồng lượn khúc theo nhịp thùng thành “vài ba” của trống ngũ liên: là ba trời hai đất. Quả là một cuộc chiến đấu quan trọng, nhưng đừng sợ chết chóc tang thương vì đây là “một cuộc cờ người”. Gọi là “đấu trí mà chơi” nên thay vì chết chóc thì chỉ có sống, sống mạnh: sinh sinh. Vì cuộc chiến kết hậu bằng sự hợp thân trên cỏ. Trước đó có tặng hoa gắn liền với tình thành hoa tình. Hoa đây thường là hoa lan được trao tặng nhau trước khi giao hợp và sau cuộc đấu này mà nàng “phình phình tự giữa phình ra” thì đến mùa Thu sẽ làm lễ cưới.

Chỉ phác họa sơ qua thế đã thấy ngay tầm quan trọng của trống quân, nó bao hàm một triết lý nhân sinh xây trên một vũ trụ quan động, nên cũng là một thứ tế tự của toàn dân. Vậy mà cho tới nay chưa được nghiên cứu thấu đáo nhất là về phương diện triết. Vì thế đó sẽ là điều chúng ta bàn ở đây. (*)

(*) Tài liệu trong việc này phần lớn chúng tôi mượn của ông Granet trong cuốn *Fêtes et chansons anciennes de la Chine*, Paris 1929, sẽ viết tắt là *Fêtes*. Quyển ấy nhằm tìm hiểu Kinh Thi đúng với ý nghĩa trung thực của nó. Quyển thứ hai là “*Les Chants alternes*” của tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền, Paris 1934, sẽ viết tắt là *Huyền*.

Phương pháp sẽ là triết lý với sự trợ giúp của xã hội học, cơ cấu luận... tất cả đi ngược với lối nho thanh giáo dùng vương triều để giải nghĩa phong tục nhân gian. Còn đây chúng ta dùng phong tục dân gian để tìm hiểu Kinh Thi, lấy tiếng dân để hiểu tiếng quân. Đó cũng là lấy chất gia làm nội dung tìm hiểu văn gia... nên xoay quanh quyển Kinh Thi, nơi có cả văn cả chất. Đây là sách mở đầu toàn bộ kinh điển Nho giáo, nên hiểu sai Kinh Thi là dễ dàng hiểu sai cả các kinh sau. Vì Kinh Thi không là chi khác hơn là chiến lợi phẩm của trống quân. Nói khác nó ghi tiếng dân nhưng không phải là bất cứ lúc nào mà chính là lúc dân hát trống quân hay ít nữa thì cũng theo phong thái của trống quân, trong bầu không khí đó, hoặc

hướng vào đó. Sau này bá nho (*) uốn nắn để theo chiều hướng thanh giáo nên không nhận ra điều trên (Fêtes 7). Nhưng cũng nhờ bị cạo tủy mà nó được sống qua các đời để nay chúng ta còn có dấu vết đi tìm lại được nhiều tục lệ cũng như đời sống thời xa xưa. (Về việc cạo tủy, tức gán tác quyền cho vua quan xin xem Histoire de la littérature Chinoise, Prose Georges Margouliès, 13).

(*) Bá nho hay Hán nho đều là nho đã bị bẻ quặt.

2. Những yếu tố nền tảng

Là chính những yếu tố gặp thấy trong các cuộc tế lễ:

- Bàn thờ là trống đất trống trời thay cho non và nước khi hoàn cảnh không cho phép có.

- Tư tế là hai bè nam nữ mặc áo đẹp ngày lễ.

- Còn tế là sự đấu của hai bè: đấu ca, đấu lý, đấu tình...

- Rồi tới giao hợp được coi là cái đỉnh của cuộc lễ biểu thị sự phối hợp cao độ nhất mà con người có thể hiện thực: nên non phải trèo, nước phải lội, người phải giao. Ông Granet gọi là “chịu lễ giao tình” (Communion sexuelle).

- Cuối cùng thì có cuộc đại ẩm làm như nghi lễ giao thoa với đất. Tất cả được coi là “bôn” tức lối cưới hỏi trực tiếp: cả hỏi thách không môi giới lẫn làm thách, hợp thân liền, với niềm tin rằng năm nào không có “bôn” thì sẽ mất mùa. Niềm tin này thuộc giai đoạn bái vật sau sẽ thách hoa và truyền sang cho vua: đức hạnh ông vua ảnh hưởng đến thời tiết. Cả hai niềm tin là một, cũng thuộc trong tôn giáo phong nhiêu và ở đợt bái vật, lợi hành. Nơi dân gian là công thể (toàn dân chịu trách nhiệm) đến khi quy tụ vào vua thì một mình vua chịu trách nhiệm về mưa gió, nóng lạnh... nhưng rồi niềm tin đó sẽ được thách hoa tới đợt triết là giúp trời đất trong việc hóa dục. Đó là một tiến trình đi lên, muốn hiểu được ý nghĩa thì cần tới bầu khí bao quanh trống quân.

Trước hết đó là bầu khí tự do lúc con gái chưa bị bó chân còn có thể một mình đi dạo trên bờ sông Hán sông Giang, có thể mời trai ăn trà, cho địa chỉ hội họp... Mỗi tình thôn dã lúc ấy chưa bị thanh giáo cấm đoán hay bẻ quặt nên mọi cử chỉ đều làm trong tâm trạng vô tội, đường hoàng chứ không phải giấu diếm chi hết. Tất cả được nói thẳng ra. Người ta đang gánh nước nặng trĩu vai mà dám đường đột hỏi:

Cô kia gánh nước quang mây,

Tôi hỏi câu này có lấy tôi chăng.

Nói thẳng, làm thẳng “trên bệ trong dậu” như thấy ở nước Trịnh nơi giữ được nhiều tục lệ xưa hơn cả, cũng là nơi có con sông Bộc chảy qua. Nên nhớ Bách Việt cũng có tên Bách Bộc vì nhóm ở trên sông này có nhiều nét biểu hiệu hơn cả (Xuân Thu nói đến Bộc rất nhiều xem bản của Legge tr.273).

Thứ hai như vậy lúc ấy chưa có câu “nam nữ thụ thụ bất thân” phát xuất từ óc thanh giáo bắc phương nên có thể tự do ca hát ngoài đồng nội, trên bờ sông, chung quanh bờ giếng, có thể cùng lên xe, nhìn mặt, cầm tay (xem bài Hưng Ư Thi trong Nguyên Nho).

Điểm thứ ba gái còn nắm chủ tình thế nên chính các cô khiêu chiến trước. Phu lúc ấy còn là cô, cậu mới là phụ, theo phong thái tả nhậm như có thể đọc thấy rất nhiều trong ca dao Việt và cả đến Kinh Thi cũng còn có chỗ giữ thứ tự thất (vợ) trước gia (chồng) “nghi kỵ thất gia” (đào chi yêu yêu) tức âm đi trước, gái trước trai. Nhiều nho gia có thấy điểm này nhưng lại giải nghĩa bằng lý lẽ siêu hình giả tạo như mùa xuân dương khí lên mạnh nên con gái (âm) bị ảnh hưởng! Sự thật thì lễ tổ chức vào hai mùa Xuân Thu, là hai mùa của người hơn hết, mà đã vậy thì là theo tả nhậm gái nắm phần sáng kiến y như người trước trời đất.

Cần nhấn mạnh điểm này để đặt nỗi sự cảm đoán của vương triều không cho con gái bắt đầu trước mà phải phu xướng phụ tụy về sau.

Điểm thứ tư cũng rất nền tảng là sự thống nhất và căn cơ của sự thống nhất đó là điển tiết cũng gọi là thời tiết, nên Kinh Thi cũng có thể coi là quyển triết lý của “Chữ Thời” trong đó hai mùa quan trọng hơn hết là Xuân Thu mà “con én” đóng vai đại sứ du hành để thông tin cho các cặp nam nữ biết đã đến ngày hội họp để mà “đưa thoi”. Như vậy con én là biểu hiệu của cưới xin tự do đã đưa thoi từ những ngày Xuân của muôn thế hệ trước, nên trống quân đã trở thành một cơ cấu, một lễ, tức là cái gì u linh trang trọng đủ sức vật lộn với văn hóa du mục đến sau.

Tóm lại yếu tố nền tảng là cuộc tế trong bầu khí tự do cởi mở của công thể: mọi cái là của chung theo một lối nào đó, có thể tóm vào hai cặp danh từ là tâm linh và công thể. Đó là những đức tính đi kèm trống quân và sẽ bị văn hóa du mục phá vỡ. Vì nét đặc trưng của du mục là “độc hữu” ngược hẳn với tinh thần “công thể” của nông nghiệp: độc hữu là óc cá nhân riêng rẽ với sự độc quyền là hậu quả tất nhiên. Khi óc cá nhân thắng thế thì mạnh được yếu thua, càng mạnh càng có nhiều, chiếm nhiều, chiếm tài sản, rồi chiếm luôn cả đàn bà làm tài sản, và vì thế nảy ra sự cảm đoán đàn bà tự do đi lại, và cũng từ đó mà nảy ra tục “nam nữ thụ thụ bất thân”. Chính vì thế mà trống quân trải qua nhiều cuộc lột xác. Ta hãy theo dõi một số trường hợp, trước hết với vương triều.

3. Lột xác phía vương triều để thành tế giao.

Nói rằng lễ tế giao phát xuất từ trống quân là một câu nói khó có thể xác quyết vì nó thuộc phạm vi tiền sử bao la. Rất có thể lễ tế giao là hậu thân của lễ “phong thiên” cũng như phong thiên là một dị bản chính thức của nhà cai trị có tính cách tương đương với trống quân của dân gian. Tuy nhiên trong tiến trình đàn áp trống quân thì tế giao có thể đóng vai tròn thay thế và nhân đây là biến thể của trống quân như học giả Granet đã nhận xét. Học giả Maspero cũng cho rằng lễ tế thiên thêm vào sau đạo phong thiên. CA p.53. Như vậy là đã hé thấy mối liên hệ giữa hai bên, và trong ý hướng đi tìm chi tiết của liên hệ có thể kể ra những chặng biến thể từ trống quân hướng về tế giao.

Ong Granet đã làm điều đó xuyên qua những tục lệ mùa Xuân của nước Trịnh, Trần, Lỗ. Ở Trần và nhất là Trịnh có tiếng là duy trì được nhiều tục lệ dân gian nhất thì người ta thấy hầu còn nguyên vẹn hình thức trống quân như trong Quốc phong bài Trần Vĩ. Ở đây xin chú mục vào nước Lỗ vừa là quê hương của Khổng Tử vừa có sự biến thể rõ hơn. Trong Luận Ngữ thiên XI câu 25 có lời rằng:

Mộ xuân giả, xuân phục kí thành:

Quán giả ngũ lục nhân.

Đồng tử lục thất nhân.

Dục hồ nghi.

Phong hồ vũ vu.

Vịnh nhi quy.

Chúng tôi nhớ khi xưa mới học nho đến bài này đã cảm thấy có cái chi chèo kéo bí ẩn (như đã bày tỏ trong quyển Tâm Tư chương IV). Sau này đọc rộng thêm mới nhận ra nhiều học giả khác cũng khoái đoạn vạn trên như vậy, cuối cùng chúng tôi nhận ra sức thu hút của câu văn là do tinh thần trống quân còn lớn vồn trong đó.

- Bàn thờ là nơi cầu mưa: đó là đài vũ vu.

- Tư tế là hai đoàn trai trẻ mỗi đoàn từ 6 đến 7 người.
- Ca hát là vịnh, là phong (hóng gió).
- Tế là sang sông như trong câu “dục hồ nghi”: tắm ở sông Nghi.
- Chịu lễ là quy. Chữ quy theo Vương Thông có liên hệ tới ăn.

Đây là bước hai trên đường hoán thế vì ở bước nhất thì sách Chu lễ còn dùng cả trai lẫn gái: cả vu lẫn hích chỉ khác không còn ở tuổi xuân nữa mà đã lớn tuổi, lại đi tu. Đây thì không tu, cũng chưa già nhưng toàn trai thì cũng chẳng làm nên được trò trống gì ngoài sự nhai lại kiểu diễn tuồng trong các nội trú nam sinh: vai nữ phải hóa trang. Dầu sao thì đó không phải là một cuộc chơi thường nhưng là một cuộc lễ, vì có sửa soạn xiêm áo cho dịp này trong câu “xuân phục ký thành”. Rồi lại có cả vũ dưới đài cầu mưa, nên Vương Thông trong sách “Luận Hành” cho đó là lễ cầu mưa. Sự thực thì không những cầu mưa mà là cầu mùa, hay đúng hơn là một lễ phong nhiêu unhun đang được “thăng hoa”: tức đang trút bỏ những gì không hợp cho thời Chu nữa, thí dụ bỏ bè nữ đi để khỏi phạm tục nam nữ thụ thụ bất thân. Còn hai việc “bôn” và “đại ẩm” nằm trong chữ “quy” mà lẽ ra phải đọc là quỳ có nghĩa là một thứ tiệc thánh, nên viết với bộ thực (Fêtes 156). Nếu không là lễ phong nhiêu thì tại sao phải hát, phải ăn (quỳ). Tại sao phải mặc áo xuân. Tại sao phải hai bè. Tại sao phải qua sông (dục hồ Nghi có nghĩa như “thiên đại xuyên”: qua sông). Tại sao lại ca hát trên sông và dưới chân đài (vũ vu)? Người ta chỉ tìm ra lời đáp thỏa đáng khi cho đó là trống quân đang lột xác, nói cụ thể là bỏ hai yếu tố: toàn dân và bè nữ. Đây là cuộc lột xác thứ hai hay thứ ba, còn đợt bốn sẽ đưa sang lễ “tế thiên” (hoặc đây là lễ trung gian giữa trống quân và lễ nam giao). Lễ Nam Giao xét về nội dung thì được truyền tụng là có từ đời “Vô Hoài” thuộc thời đại Thần Nông. Vô Hoài là có từ đời nào không ai nhớ được nữa vì lâu quá. Rồi sau đời Tam Đại gọi là phong thiên. Phong là tế trời: đắp đất cao lên làm bàn thờ để tế, còn thiên là tế đất nên quét sạch đất mà tế (*). Có thể phong thiên đã là một hình thái biến thể của trống quân và cũng là tiền nhân của lễ Nam Giao, với mục đích không được rõ ràng như là phong nhiêu của trống quân. Vì có lúc thiên về việc cầu tự cho nhà vua. Khi vua ra tế thì đưa cung phi đi cùng và người nào được vua ngự rồi thì được uống rượu và trao bao cung tên để chỉ sự cầu cho có con trai (Fêtes 168).

(*) Có mối liên hệ nào chẳng với câu “phụ đồng phụ chôi, thối lỗi ma lên” và câu hát múa Lào: tôi cầm cái chôi, tôi quét cái nhà...

Người ta có thể thấy ấn tích của trống quân trong những sự kiện đặt vào lễ giao thấy không ổn. Thí dụ tại sao không tế thiên trong thành trong cung điện mà phải ra ngoài đồng ở phía Nam? Tại sao có thời tế địa trên phía Bắc, tế thiên phía Nam? Tại sao lại gọi là giao khi không có giao nào cả... Và ở đây cũng chỉ tìm ra lời đáp thỏa đáng trong trống quân mà tế giao là một biến thể, nên thân nạp yếu tố trống quân là lễ bao giờ cũng diễn trên ruộng, vì là lễ phong nhiêu. Đã có đạo người ta tế địa ở Bắc thành, tế thiên ở Nam, nhưng sau không rõ vì lý do nào lại dôn một: có lẽ vì cách một cái thành thì làm sao mà giao. Vì vậy cuối cùng đưa cả về Nam và tế thiên cũng là tế địa: có xông hương cho thiên và đồ rượu xuống đất cho địa. Còn chịu lễ thì vua ăn và chia cho các quan phần thịt tế gọi là quỹ. Nếu chưa cho thế là đủ để bù vào chỗ huỷ bỏ cuộc đại ẩm trong trống quân thì đã có những lễ “bát chá” và “na” gọi là trừ tà cuối năm để đón năm mới nên có ăn uống linh đình. Ban đầu bát chá và na là những lễ đi theo mùa gặt. Bát chá là để ăn mừng gặt xong, và thường đặt mùa ở mùa thu. Sau này được kể như lễ cuối năm đặt ở trực chí, như vậy là từ trực phân thuộc nhân chủ chuyển sang trực chí thuộc chủ nô (về hai trực chí và phân xin xem bài Xuân Thu trong Tinh Hoa Ngũ Điển). Cách giải nghĩa như trên mới hợp tinh thần xã hội học là dùng tục lệ dân gian để tìm hiểu việc tế tự chính thức. Vì tục lệ có trước và đã đâm rễ sâu vào dân gian không thể phá nên vương triều phải thích nghi.

Nếu hỏi tại sao lại gọi là Nam Giao. Có người giải nghĩa bằng chữ cao môi là thần coi việc môi giới ở phía Nam: Entremetteur de banlieue du Sud (Fêtes 160), nơi mà các bà phải đến cầu khẩn để thoát nạn không con (trừ kì vô tử chi tật) nên chữ giao do cao đọc trại. Trả lời thế là gượng, ấy là chưa kể chữ nam chưa có giải nghĩa. Vì thế xin đưa ra một lời thưa khác: là chữ giao nhắc lại nơi phát xuất là chi tộc Dao:

có lối đọc giống với chữ Keo mà người Nùng và người Thái dùng để chỉ người Lạc Việt. Lối này giải nghĩa được cả chữ Nam là địa bàn của dân Việt. Dấu sao thì ta cũng đã nhận tên Nam tên Giao tên Dao, cũng như xưa đã là chủ tịch nhóm trống quân, và hai chữ Giao Chi là tên thuận lợi nhất để nói lên sự giao thoa giữa hai chữ: đất trời, Đông Nam, sông núi, nữ nam.

Vì thế tác động giao có nhiều: giao tình, giao lý, giao ca, giao thân, và đại âm là giao với đất (giao thực hồ địa). Như vậy ta thấy nơi lễ tế giao là biến thể của trống quân là câu nói có bằng chứng, tuy xét về nội dung đã mất đi nhiều, nhất là thiếu dân gian và bè nữ nên mất nét công thể tính, nhưng có lẽ cần phải bớt như vậy để dành cho nhà vua dựng để trọng thể hóa. Điều đó tốt, giả sử Vương triều đã không cấm trống quân mà cứ để nó sống song hành với tế Nam Giao thì mới đúng tinh thần hợp tác giữa văn gia và chất gia. Nhưng không may trống quân đã bị cấm đoán theo óc du mục chủ nô. Nhưng “phép vua thua lệ làng” nên trống quân vẫn sống và cùng với không gian và thời gian mà biến đổi, ta cần đặt vào đó cái nhìn tổng quan.

4. Lộ xác phía dân gian

Biên cương của dân gian hát trống quân rất rộng từ Hoa Nam xuống tận các đảo Thái Bình Dương, còn thời gian thì có từ lâu đời trước vương triều. Vì thế việc nghiên cứu đòi rất nhiều công trình. Đã có một số học giả lưu tâm và được ông Granet thu lượm lại ở cuối quyển Fêtes. Xin trích dịch ra vài triết tiêu biểu để độc giả thấy sơ qua những hình thái khác nhau của trống quân.

Nhật: bên Nhật trống quân biểu lộ trong lối hát đôi gọi là Kagai. Đặc biệt là lúc hai bè đang hát bỗng ngưng lại và có một người trong nhóm này đứng ra ứng khẩu hát lên một câu thì bè kia cũng sẽ có một người đứng ra hát đáp lại: nội dung vẫn là bày tỏ yêu đương. Tác giả có kể ra một số câu mẫu... rất nhiều đoạn giống thơ “Quốc Phong”. Lối hát Kgai này vẫn còn được truy trì trong dân gian, tuy giới thượng lưu đã bỏ.

Tibet và Tân Cương: Người ta ưa thích cuộc hát hai bè bên nam bên nữ đối diện với nhau, vừa hát vừa bước tới rồi lui lại theo nhịp nhàng... thường tổ chức vào mùa Xuân và hát công cộng, không được riêng lẻ, nhưng trong lúc làm đồng áng gieo gặt cũng có hát.

Vân Nam: Người Lô Lô. Làm cả ngày tối lại hát đối. Xong ngồi từng đôi tặng rượu nhau. Nữ tặng trai nước, trai tặng lại sau. Cuối cùng ai về nhà nấy ngủ để mai làm nữa, để rồi tối lại hát nữa. Có nơi thì sau khi hát quay quần cùng uống rượu với nhau.

Lô Lô: cuối năm có hát mà còn thêm một thứ lửa trại, khởi hát từ lúc đi lấy củi về chụm lửa, sau có pháo cho thêm rộn ràng. Trong Socio trang 125 có nhận xét thơ Lô Lô rất giống Kinh Thi Quốc phong.

Miêu: ở Vân Nam, cũng có trống quân như Miêu ở Quảng Tây hay người Thổ ở Co Bằng, hai bè trai gái cầm tay nhau hát theo nhịp trống com và một thứ đàn (lou-sen?) cũng có những câu hỏi ứng khẩu phải thưa liền, không thưa được thì bị phạt rượu uống cho đến say mềm. Có nơi người thua bị vò tai rất mạnh.

Hải Nam: khi một cậu trai ưa cô nào thì mang đàn đến gảy trước cửa nhà cô ấy. Nếu cô ưng thì ra. Và khi đã thoả thuận về các khoản rồi thì trình lên cha mẹ. Cha mẹ làm lễ cưới tại nhà và cậu trai về ở nhà gái.

Nam Chiếu: nơi đây người ta tin tưởng có những vụ mang thai một cách lạ với rồng nhân lúc tắm... hoặc khi ra đến giữa sông thì chạm phải cái gậy nổi có thai. Người Miêu Tử có thêm vào trống quân trò ném cầu làm bằng chỉ ngũ sắc và đánh trống đồng. Tất cả các sắc dân ở đây cũng như Vân Nam đều có ít nhiều những thói tục này.

Các sắc dân Bo Di, nam nữ bao giờ cũng hợp thân trước rồi mới cưới sau. Họ không ưa những người nữ ở vậy như ở miền Dương Tử và Hán Thủy (Fêtes 291).

Long Châu: các người đi dụ mang cơ theo, mỗi lần hội có cả trên ngàn người. Tuy tục lệ này bị nhà cầm quyền ngăn cản nhưng vẫn thi hành trong khắp miền Việt Tây (Quảng Tây). Hễ mỗi lần vua quan Tàu cấm thì sinh xôn xao.

Lô Lô: ở Quý Châu, cũng hát trên núi. Có sự đấu tài hùng biện và thi ca. Những cuộc hội này vẫn còn truyền tụng tuy đang trên đà biến mất.

Bên Java vợ chồng vẫn giao hợp trên ruộng (Civ I 91), Mã Lai cũng có.

Dân Dao, Chi Lao, Lê, Bạch Mán, Thái được nói tới nhiều nhất. Tất nhiên Mán, Mèo, Thái, Thổ, Nùng ở Bắc Việt cũng được nói tới đủ biết biên giới của trống quân rất rộng, rộng bằng với cái biên cương của nền văn hóa Viêm Việt.

Thứ đến có thể nói rằng khắp thế giới cổ xưa đâu đâu cũng có thể tìm ra vết tích một thứ trống quân (Civ I 91) nhưng sau đều biến mất hay biến thể trộn vện chỉ còn ở Viễn Đông là tồn tại. Điều đó giải nghĩa được bằng sức mạnh của nền văn hóa Việt nho trước sức xâm lăng của vương triều, nên đã xuất hiện sự kiện duy nhất trên đời là có sự hợp tác giữa văn gia với chất gia, nhờ đó mà chúng ta sẽ tìm ra được chiều kích thâm sâu như sẽ bàn ở hai triệt sau. Tuy hai bên sống chung nhưng cũng phải lột xác, trong đó Việt tộc phải bỏ phần bị công kích hơn cả là hợp thân ngay trên cỏ, rồi thay vào bằng nhiều trò chơi khác: đánh đu, bắt chạch, bắt đê, ném cầu... Phần nổi nhất còn lại là hát đối, là nơi nhân được nhiều sự hợp tác giữa thôn dân và kẻ sĩ. Và vì phần hát đối này được biểu lộ sâu xa nhất trong Lạc Việt nên chúng ta sẽ theo dõi cách riêng.

5. Trống quân đối với Lạc Việt.

Sở dĩ hát liên hệ mật thiết với trống quân vì trống quân chính là đạo trời đất, hay nói khác là lễ hòa trời đất nên cần tiết nhịp như đất cùng trời, nhất là trời. Tiết trời thì như sáng với tối, Xuân với Hạ, tiết đất thì như Đông với Nam, sông với núi. Vậy mà hát cũng đầy nhịp, có thể nói đó chính là nhịp nghĩa là chưa cần đến lời thì nhạc đã khởi sự có từ lúc có nhịp. Vậy ngôn ngữ nào giàu nhịp nhàng nhất cũng là giàu nhạc tính nhất, và do đó hợp với trống quân hơn cả. Thế mà trong các nhóm Nam Man thì Việt ngữ là một trong những tiếng giàu song ngữ nhất: thanh thanh, nhẹ nhõm, vàng vọt, nhảy nhót, khô khan, vội vàng, trần trọc, cộc lốc, bõ bịch, lung tung, lè phè, tà tà... Tiếng thêm sau có khi để gia tăng phẩm tính như vàng hoe, đỏ chói... hoặc để bớt đi như tím tím, vàng vàng, đo đo... Nhưng nhiều khi thêm vào coi như là để cho có vậ thôi. Rõ nhất là trong vần iếc: ăn iếc, yêu iếc, học iếc, chơi chiếc, hôn iếc... Nhờ những tiếng song trùng đó mà Việt ngữ có một số nét đặc trưng như sau:

Thứ nhất phải kể đến nét co giãn làm cho nó biến hóa vô cùng mà hình thức đầu tiên là nói lái. Riêng tiếng nhị âm mới nói lái được, đa âm như Tây hay độc âm như Tàu đều không có nói lái. Tây thì đã rõ: dù có tiếng hai âm nhưng không là bản chất của tiếng, nên không nói lái được thí dụ maison mà lái ra son/mai thì hết nghĩa; còn Việt mà nói lái nhá cài thì ai cũng hiểu liền. Tiếng Tây không thể nói lái. Lối ký âm trong tự điển kiểu Ngô Hoàn Thiết đọc là Ngoan không phải nói lái. Tiếng Tàu đôi khi kể một hai tích nói lái thì quá cầu kỳ (xem Vân Đài Loại Ngữ quyển VI câu 42, có cho một thí dụ dài lê thê). Có lẽ vì thế Tàu ưa dùng lối đồng âm. Con dơi Tàu là phúc nên vẽ hình dơi để chỉ phúc. Vẽ con hâu để chỉ hâu tước...

Tính chất thứ hai là giàu nhạc tính đến độ nói thông thường đã có nhạc tính rồi, như nhận xét của nhiều người ngoại quốc nói tiếng Việt đã là ca hát. Có thể vì đó mà ta có những danh hiệu đồng hóa được với ca hát chẳng như Lạc và Dao, Lạc cùng với nhạc viết như nhau (nhạc giả lạc dã) còn Dao thì là ca dao, có thể hiểu là tiếng hát của người Dao hay Giao Chỉ (Tàu viết Dao, Diêu, Giao khác nhau mà thấy chưa là yao cã).

Tính chất thứ ba là nói với thơ hầu như một, gieo vần ngay trong câu nói “có mới nói cũ, vì cây giây quần” vậy mà đó là thể lệ trong lúc hát trống quân. Trong đó nói bằng thơ, hỏi bằng thơ mà thưa cũng phải bằng thơ. Thế mà hầu như không ai cho đó là chuyện khó. Hỏi là thưa liền, ứng khẩu thành thơ. Và

đây là chỗ phải nói về ve. Ve là một lối ở giữa thơ và nói. Nói như thơ, thơ như nói, rất hợp cho trống quân. Nên ghi ra đây như giả thuyết làm việc là ve do chữ ve mà ra, mà ve là ve gái “ve ve ve bắt ve con nhện”. Và khi đã có sự ưng thuận thì bắt ve. Ai bắt ve? Bắt ve đâu? Thời xa xưa là gái bắt trai. Người đàn bà Radhê hiện còn nói “không đủ tiền đi bắt cái chồng”. Sau này phụ hệ lên chân thì trai bắt gái. Xa xưa nữa là bắt cóc. Sau này bỏ mục bắt cóc thì vẫn còn một vài nơi giữ một số nghi thức để giả đó bắt cóc. Theo đó câu truyện Sơn tinh Thủy tinh là bắt gái về núi.

Một điều cần phải nhấn mạnh cho tâm thức hiện nay hay khinh thường những cái giản dị, tưởng về dễ quá nên không có gì cao sâu, sự thực là nó không thiếu cao sâu cả trong thơ lẫn trong tiết nhịp. Thứ nhất về thơ thì ve là thơ không những trong tiếng đôi mà luôn trong câu đôi, đó là lục bát so le làm nên nhịp câu. Cá nhịp tỏ trong từng từ (6-8) lẫn ngâm trong cặp đôi từ (3-4). Còn triết lý thì nó ẩn trong một nét lạ lùng là gieo vần trên lưng câu sau:

Trăm năm / trong cõi / người ta,

Chữ tài / chữ mệnh / khéo là / ghét nhau.

Triết lý ẩn bên trong sự vụ là tinh thần “chí trung hòa” của nền văn hóa Đông Nam là “xuất chân hướng li” (xuất hiện ở quẻ chân bên Đông và hướng về quẻ li ở phương Nam). Quẻ Chân số 4, quẻ Li số 3. Nó là nền tảng cho “thiền vũ” là điệu múa mùa Xuân tức bên Đông. Kỹ thuật của nó là “bộ bát tương quá”: tức một chân đi trước, một chân tiến lên đến 1/3 chân kia, xong chân kia lại bước nữa. Tiên nho quen gọi đó là điệu múa liền chân của ông Vũ (Vũ nhất bộ) là vì ông Vũ đã học được với vợ Việt ở Cối Kê. Huyền thoại nói bóng là tai ông có ba lỗ (thần Vũ chỉ nhĩ tam lậu) để nghe ra tiết điệu Tam tài và nó không là chi khác hơn là tinh thần chí trung được diễn tả trong thể lục bát hay nói theo cặp đôi là thể 3-4. Câu 3 cặp ăn ngòam lên lưng câu 4 cặp. Con số 3-4 là Đông Nam theo lối xếp quẻ của “hậu thiên bát quái” là xuất chân hướng li, hoặc nói theo huyền thoại là:

Mông 3 cá đi ăn thề,

Mông 4 cá về cá vượt vũ môn.

Còn nói theo tiên thiên thì là “ba trời hai đất”. Tức là bao hàm được tiết điệu vũ trụ vừa trong hai câu thơ, vừa trong từng cặp đôi tiếng, vừa trong bước chân vũ tức là tiết nhịp đầy ắp nên câu thơ lục bát nói lên cái nhịp của trống quân hơn hết, cũng là nhịp song trùng đã xuất hiện với dân tộc từ mãi xa xưa. Bởi đó khi đọc lên những tiếng đi đôi nó gây cho ta cảm giác man mác nhiệm màu là do cái tiết nhị cũng như thể thơ và triết lý nằm ngầm. Vì đã xuất hiện quá sớm nên khi Hoa tộc vào nước Tàu thì không đổi nổi nữa mà chỉ còn cách thích nghi.

Trước hết bằng đưa vào tiếng Tàu nhiều cặp song ngữ. Mở đầu Kinh Thi đã thấy hai chữ quan quan (thư cuu) rồi kế tiếp biết bao tiếng khác:

Đào chi yêu yêu,

Săn săn hề,

Hoàng hoàng hề,

An ân, điền điền ...

Những tiếng đôi đó có đầy trong Kinh Thi... Ông Granet đã thu thập vào ba trang lớn rồi nhấn mạnh rằng những cặp chữ đôi đó gọi lên cái gì cụ thể như những bức họa bằng lời: comme de véritables peintures vocales (Socio 114).

Việc thứ hai là đưa các hư từ như các chữ tu, hĩ, nhất là “hề” lên bậc từ chính cho chiếm một chỗ trong câu thơ. Điều đó với tiếng Việt không cần, nên những tiếng ngân (í, a, tình, tang, tính) đứng ngoài thơ là vì tự nhạc đến thơ không gặp khó khăn nào như đã nói trên về ve. Còn Tàu thì gặp khó khăn khi thơ muốn tách khỏi nhạc, nên phải dùng nhiều hư từ. Sau này Ly Tao dùng hề thả dàn là do thơ đã gần tách hẳn khỏi nhạc để sống độc lập, nên phải thêm tiếng “hề” để người đọc có cảm tưởng hát, mà đồng thời cũng là chấm câu bằng lời thay cho dấu chấm câu. Chữ nho không dùng dấu chấm câu là do chịu ảnh hưởng quá nặng văn trống quân đó. Còn lại mấy cái khác như nhịp câu thì Tàu không mấy thành công. Kinh Thi hầu hết câu 4 hoặc 5. Sau này chỉ có thơ ngũ ngôn, thất ngôn, vẫn gieo vần ở cuối cả toàn câu 4. Không có nhịp từng cặp từ. Sài Ung đã cố đưa thể tứ lục vào thơ Trung Hoa nhưng không được phổ biến, là vì không có cơ cấu của tập thể mà là của một cá nhân. Thứ đến câu 4 quá ngắn không đủ diễn tả tư tưởng cách đầy đủ, nên không chơi nổi vai trò tiếng nói thông thường như thể lục bát. Ấy là chưa nói tới cái vụn câu 4 không theo lối gieo vần trên lưng câu 6 nên thiếu chiều sâu của triết lý.

Trên đây là thử phác họa sơ sài ảnh hưởng trống quân trên ngôn ngữ và do đó trên tư tưởng của Tàu, một nền tư tưởng xây trọn vẹn trên cặp đôi âm dương mà âm dương chỉ là kiểu thức hóa các cặp đôi trong trống quân. Vậy tiếng Lạc Việt là vốn đã là cặp đôi nên có lý do chân chính để nói Lạc Việt là chủ chính của trống quân. Câu truyện Au Cơ đưa 50 con lên núi, Lạc Long Quân đưa 50 xuống biển với hai cái tết mồng 5 tháng 5 “xuống nước” nên có cuộc đua thuyền và tết trung cửu là “lên núi” (hái hoa vạn thọ để chỉ thu thường) có thể giải nghĩa là phát xuất từ nguồn gốc xa xưa của trống quân. Vì tổ chức đúng chỗ thì khi khởi hát một bên từ núi xuống một bên từ sông qua. Vậy khi ca dao nói:

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Thì nền tảng siêu hình phải là cặp song trùng sơn xuyên nọ. Chính cặp đôi đó đã làm nền cho 8 quẻ Kinh Dịch vì cả 8 có thể quy vào hai thực thể là núi và nước.

Núi: lửa, gió, mẹ =坎, li, tón, khôn.

Nước: sấm, ao, cha = 艮, chấn, đoài, kiên.

Khi mẹ ông Bàn Tổ giờ nách tả sinh ba con, giờ nách hữu sinh ba con nữa, cũng như 6 anh em Hy Hòa: 3 bên tả, 3 bên hữu... đều phải quy chiếu vào cặp nước non sơ nguyên nọ mới hiểu được mối liên hệ năm ngầm. Còn khi bỏ huyền thoại mà nói bóng thì ra:

Quốc tất ý sơn xuyên,

Sơn băng xuyên kiệt,

Vong quốc chí trung dã (Sử ký II 278).

Nước dựa vào núi sông: nên khi núi lở sông cạn thì đó là điềm triệu báo hiệu nước sắp mất, nên có niềm tin truyền đời như sau:

Sông Nghi sông Lạc cạn nhà Hạ mất,

Sông Hạ cạn nhà Thương tiêu,

Núi Thái Sơn sụt là điềm nguy khốn.

Vì sông núi chính là biểu tượng trời đất, cũng như 2 quẻ kiên khôn là hai cột trụ cho nền đạo lý giữ nước. Và đó là điều chúng ta phải hiểu khi “đứng lên đáp lời sông núi”. Đó cũng là đứng lên đáp tiếng gọi của

Tiên Rồng, của con người tiểu ngã đứng lên đáp tiếng gọi u linh của Nguyên Tính. Có thấy mối liên hệ sâu xa đó mới nhận ra giá trị nghệ thuật ẩn trong thể thi lục bát trống quân.

6. Trống quân vốn là một cuộc lễ.

Sau khi đã biết tiến trình giao thoa của hai nền văn hóa nông du, sau khi đã hiểu lý do vì sao du mục cảm đoán hay bôi xấu trống quân, sau khi đã hiểu sự sống dẻo dai của trống quân xuyên qua nhiều thời đại trong một biên cương bát ngát... thì hẳn không còn ai phải ngạc nhiên nữa về câu nói trống quân vốn là một cuộc lễ, trái lại có thể yên lòng tìm hiểu đến chỗ thâm sâu của nó.

Ai cũng biết tế tự là rồn của tôn giáo, mà tôn giáo là để kết hợp với Thượng Đế. Hiểu theo nghĩa cao siêu hơn hết thì Thượng Đế là cái toàn thể u linh nên việc gì bất cứ nếu giúp con người kết hợp với toàn thể u linh thì là tế tự. Vậy mà đó là ý chính của trống quân trong buổi sơ nguyên. Hát trống quân là để hòa hợp với bằng ca hát nhịp nhàng. Thứ đến là hòa hợp với tha nhân trong mối tình sâu thắm hơn hết là hai người trai gái hợp thân. Ba là ăn với đất bằng đình đám vì thế phải nói không những là một lễ nhưng là lễ trọng nhất, đầy đủ nhất. Nó trình bày một vũ trụ quan của hóa nhi đa hí lộng” hay một vũ trụ “sinh sinh hóa hóa”.

Rồi một nhân sinh quan cũng theo nhịp vũ trụ:

Cá nhân thì có ăn uống,

Giòng tộc thì có hợp thân giúp trời đất sinh hóa là sinh con và nuôi dưỡng giáo hóa. Vì thế đó là lễ phong nhiêu. Có hai lối hiểu, một lối bái vật là năm nào không có trống quân, không có hợp thân trên ruộng thì năm đó mất mùa. Còn một lối nữa thặng hoa theo lối tâm linh gọi là giúp trời đất hóa dục: “tán thiên địa chi hóa dục”. Tức là nói lên sự đóng góp của con người vào cái tiết nhịp cao cả của vũ trụ để làm nổi bật lên mối “thiên nhơn tương dữ” đã được đồ khuôn vào thuyết Tam tài. Đó là một vũ trụ quan thống nhất bao gồm trọn vẹn cả kinh tế, chính trị, tôn giáo, ăn, chơi, hát, xướng. Con người thời nay quá quen với ý niệm nhị nguyên tách rời không thể chấp nhận được sự đi đôi của du hí với tế tự, nhưng với quan niệm nhất nguyên lưỡng cực thì chỉ có một toàn thể nên không có gì tục với linh, nhưng linh bao hàm tục y như nội ngoại gắn bó vậy. Cho nên chơi cũng là thành phần của lễ, vì chơi biểu lộ bản chất con người hơn hết ở chỗ nó siêu thoát, không còn cầu lợi nữa nhưng đã nhô đầu vào cõi an hành là đợt đầu tiên để kết hợp với toàn thể u linh. Cho nên hiểu theo lối vũ trụ quan “thiên địa vạn vật nhất thể” bất phân ly thì trống quân dù có đi kèm với những cuộc du hí, ăn uống linh đình vẫn không mất chút nào tính chất cuộc tế lễ nó cả. Trái lại càng biểu lộ đến cao độ nền minh triết thâm sâu vì đã thỏa đáp được cả ba nhu yếu nền móng của con người.

Xưa này lễ hay bị quan niệm quá cao khi chỉ hiểu là cuộc kết hợp với Thượng Đế trừu tượng mự trên cao xanh. Vậy là lệch lạc vì mới có hàng dọc lý trí khô cằn. Hoặc lại hiểu theo kiểu tả truyện “Lễ là để điều chỉnh việc dân”. Vậy là mới có hàng ngang. Lễ mà đầy đủ phải có cả ngang cả dọc: cả trời, đất, người đều tham dự. Nói khác là cả ý, tình, chí phải được thỏa thuê mới đúng câu “sử thân nhơn bách vật vô bất đắc kỳ cực” (làm cho cả thân, cả người, cả vạn vật đều được thỏa thích cùng cực. Fêtes 189). Câu này nói về lễ “bát chá”, là lễ bé mạc mùa gặt mà sau này đổi ra lễ tất niên, trong đó có cuộc đại ẩm là nét còn ghi lại dấu của trống quân, khiến mọi người được no say nhảy múa như điên (quốc chi nhơn giai nhược cuồng) điều đó bị người theo thuyết thanh giáo khắc nghị khinh chê, nhưng thực ra đó mới là bản chất của lễ, cũng gọi là tiết, ta đọc là tết. Lễ hay tết phải có một cái gì quá mức thường để biểu lộ sự thoát khỏi quy ước thường nhất. Và đó là một yếu tố quan trọng của lễ. “Toute fête est un exces” là câu nói mà con người thời nay không hiểu nổi nữa vì bị đè nặng dưới ảnh hưởng của thanh giáo.

Còn ở thời sơ nguyên khi chưa bị những quy ước trái khoáy của du mục bê quặt thì trống quân là một cuộc tế lễ toàn vẹn có ăn uống, hát xướng, giao hoan... và do đó gây âm vang sâu thắm vào lòng con người đến độ chỉ huy cuộc sống trong cả năm, từ ý nghĩ, việc làm, lời nói, nó gây sức mạnh đến nỗi mọi

lối khác đã qua đi nhưng những lời hát trong trống quân được giữ lại, như ca dao tục ngữ hay nếu đã có văn học thì như kinh điển. Kinh Thi chính là kết nạp những bài đã hát trong trống quân (Fêtes 224).

Đây là chỗ cần đặt câu hỏi tại sao lại nói trống quân. Có nên viết là chống quân với ý nghĩa hai đạo quân chống nhau chăng: opposer tropes? (như ông Nguyễn Văn Huyền đề nghị trong Chants alterné p.29). Thưa viết chống không hẳn sai nhưng muốn toàn vẹn thì phải nói trống quân với ý nghĩa để “trống”. Ý như cái trống trời trống đất phân hai bè nam nữ cũng để trống mặt. Và sau này khi đã làm trống bịt bằng da thì cũng để trống một mặt gọi là trống bộc (Huyền 28) tức là trống của dân Bách Việt (trên bộc trong dâu) cũng như trống đồng cũng phải để một mặt trống thì mới đúng tên là trống là thần cò đánh ở kinh đô Việt mà tiếng ngân mãi tới Lạc Dương. Đó là để nói lên lối thông giao với toàn thể u linh vốn là vô biên là cái không thể diễn tả mà chỉ biểu lộ bằng nhạc, bằng sự im lặng, bằng trống rỗng tâm hồn. Vì lẽ đó mà cái trống phải để trống một đầu, nhưng sau này người ta mất ý thức nên bịt luôn hai đầu, mà vẫn cứ kêu là trống, là đánh trống, mà thực ra là đánh bịt đánh bùng, đánh lưng bùng đôi kháng làm ra hai bè chống nhau mà không biết đến vòng trong sinh sinh nội tại. Như thế là sa đọa từ nhất nguyên lưỡng cực đốc ra nhị nguyên bịt kín: chọn một bỏ một theo kiểu biện chứng ý hệ, không còn hợp với dịch lý kết hậu bằng quẻ vị tể, tức là để trống đầu cuối cho nó mở sang cõi vô biên.

Y như hội họa mà đi đến cùng cực thì phải như Mã Viện “vẽ bằng không vẽ” tức là biết phối hợp cảnh vật với quãng trống lúc ấy đóng vai vô biên. Và chính sự hiện diện của quãng trống kể như một thực tại vô biên đó đem lại cho bức họa nét trầm hùng bi tráng không tìm thấy ở nền hội họa nào khác như René Grousset nói về bức họa “Chiếc Thuyền Câu Trên Ao Thu” của Mã Viện “une des oeuvres les plus poignantes de la peinture de tous les temps”. (La Chine et son art p.177, 186) vì nó cũng nằm trong một nền triết lý của quẻ vị tể tức của cái “trống” cột trụ của trống quân.

I. Bộ sách dân tộc

Cái chi làm cho một đoàn người trở nên một dân tộc? Đất đai, ngôn ngữ, tôn giáo, chữ viết, văn hóa? Cuối cùng người ta nhận ra rằng yếu tố nổi nhất làm nên một dân tộc chính là văn hóa. Cùng sống trên một mảnh đất, cùng một ngôn ngữ, cùng một tôn giáo mà lại là hai dân tộc khác nhau là chuyện không những có đầy trong những bộ lạc xưa mà ngay cả đến những nước văn minh ngày nay. Cùng tôn giáo Kytô mà có các dân tộc Pháp, Ý, Bồ. Cùng ngôn ngữ mà có Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ. Cùng trên mảnh đất mà có Pakistan và An Độ v.v... Chỉ có cùng một văn hóa mới làm nên một dân tộc. Các yếu tố kia chỉ là trợ lực, yếu tố quyết định chính là văn hóa. Nước Tàu rộng mênh mông với nhiều chủng tộc: Tạng, Mãn, Hán, Kim và quá bán là Bách Việt với ít ra bảy tiếng nói khác nhau với khá nhiều tôn giáo, vậy mà vẫn là một dân tộc, ấy cũng chỉ vì cùng một văn hóa.

Cho nên muốn là một dân tộc trước hết phải có cùng một nền văn hóa. Muốn cho dân tộc mạnh thì văn hóa phải mạnh, mà nói đến văn hóa cách cụ thể và thấu triệt là phải nói đến cơ sở tinh thần. Muốn có một cơ sở tinh thần thì tiêu biểu hữu hiệu hơn hết phải là một bộ sách gọi là sách dân tộc.

Gọi là sách dân tộc nghĩa là bộ sách được mọi người của dân tộc ấy phải quý trọng như một di sản thiêng liêng truyền dòng nối dõi, để làm một y cứ không những cho thế hệ này nhưng cho muôn thế hệ mai sau, mọi người khi muốn làm con dân nước ấy phải tự ràng buộc mình bằng lời giao ước tâm linh là phải đọc, phải học bộ sách dân tộc của mình. Càng đọc, càng học, càng ngấm sâu thì tinh tự dân tộc càng thâm hậu. Ngược lại, khi không có sách dân tộc thì cái mầm tan rã đã nằm sẵn đó rồi.

Vậy nên một bộ sách dân tộc trở nên cần thiết cho hết mọi người trên khắp thế giới, nhưng có thể gọi là khẩn cấp đối với những người trong tình trạng tị nạn tản mát khắp nơi như người Việt ta nay. Khi còn ở quê nhà chúng ta còn có những sợi dây tùy phụ như quê hương, đất nước, thói tục, thể chế v.v... Nhưng từ khi bước chân ra khỏi quê mẹ là chúng ta mất tất cả những thứ đó. Đột nhiên chúng ta cảm thấy bị trôi giạt giữa trùng dương bát ngát như cánh bèo không gốc rễ, không nơi y cứ. Muốn thoát tâm trạng đó thì bộ sách dân tộc cần thiết hơn bao giờ hết. Thiếu nó thì đoàn người Việt chóng trở nên những cánh bèo trôi dạt đó đây, phân tán ra nhiều nhóm tùy những ngọn sóng cầu âu thổi tới, bên trong không còn một sợi dây cụ thể nào ràng buộc với nhau nữa.

Lịch sử không thiếu gương sáng: Mông Cổ đã chinh phục được một đế quốc rộng lớn hơn hết trong cổ thời, vậy mà ngày nay đã tan rã đến độ không còn để lại ấn tích nào.

Ngược lại Do Thái là một nước nhỏ xíu, lại còn bị phân tán đi khắp nơi, vậy mà dân tộc Do Thái vẫn trường tồn đến tận nay thì truy căn ra sự khác biệt đó chỉ tại bộ sách. Mông Cổ không có mà Do Thái có. Đó là Thánh Kinh.

Thánh Kinh đã trở nên quê hương tinh thần cho dân Do Thái. Nó theo sát họ từng bước chân trên khắp nẻo đường thế giới, không một quyền lực nào phá được Thánh Kinh thì cũng không một quyền lực nào phá nổi dân tộc Do Thái. Do Thái mà trường tồn được như vậy thì bí quyết rõ ràng là Thánh Kinh. Thánh Kinh là quê hương bỏ túi của họ.

Người Việt nay cũng gặp một hoàn cảnh như dân Do Thái, nếu muốn trường tồn cũng phải nghĩ tới một quê hương bỏ túi, một bộ sách dân tộc để nó theo chúng ta bất kỳ lúc nào, nơi nào để làm sợi dây tinh thần ràng buộc với nhau. Chúng ta có thể ở tản mát tại Úc, Phi, Âu, Á, Mỹ, nhưng nhờ cùng đọc một sách, cùng hát một số bài, cùng mừng một số tết, lễ, hội, thì đây là một nhân tố mạnh để duy trì dân tộc tinh Việt Nam.

Sách đó chúng ta có rồi, nhưng vừa ở thể tản mát, vừa không được chỉ tỏ ra để quy tụ lại và đưa vào tâm nhận thức của mọi người nên không đủ mạnh. Vì thế cần phải mở ra một cuộc luận bàn để chỉ định những sách nào đang được đưa vào sổ bộ. Đó là một việc rất cần thiết trong cảnh sách vở quá nhiều lại sống trong những nước văn minh đang chịu cơn lụt sách vở. Nếu không có một sự lựa chọn đích đáng thì ít lâu chúng ta sẽ lâm vào cảnh “đà thư loạn tâm” như thế giới hiện đại, và lúc ấy hồn dân tộc sẽ chìm ngập. Vì thế trong khi đề nghị sổ sách để đưa vào sổ bộ, cũng cần chú ý đến tầm sức của một người thông thường, tức không nên quá nhiều, mặc dầu cũng đừng quá ít không đủ diễn tả những khía cạnh phong phú của cuộc sống muôn mặt. Nói cụ thể thì chừng mười cuốn cỡ nhỏ với non triệu lời là đủ (bằng một phần năm Kinh Thánh thí dụ- Thánh Kinh quãng ba triệu lời).

Để giữ thể quân bình như trên (đừng quá ít hay quá nhiều) việc trước hết phải làm là phân loại. Sách dân tộc thường gồm bốn loại là Kinh, Triết, Sử, Văn.

KINH: tức là kinh điển (canon) gồm những sách nền tảng nhất đóng vai trò của Thánh Kinh trong các tôn giáo. Chúng ta không có Thánh Kinh thì phải có Kinh Điển theo nghĩa sách bao gồm các “kinh” nghiệm sống của người xưa, tàng chứa những chân lý sâu xa mà chúng ta phải coi như điển chương, như mẫu mực, phần mà ai cũng phải học hay ít ra phải đọc, phải có trong gia đình để một nơi đáng kính.

TRIẾT: là sách giải nghĩa Kinh Điển cho hợp với cảm quan thời đại. Nó sẽ là con thoi đi từ Kinh Điển vào đời sống cũng như vào Sử, Văn giúp cho tất cả thêm phần ý thức sâu xa về đạo, về đời. Nó cũng đóng vai trò hiện đại hóa kinh sách như văn, nhưng khác văn ở chỗ đi tận nền và cách bao quát, có hệ thống. Thiếu triết thì Kinh chóng trở nên mờ chữ chết khô.

SỬ: nói đến ở đây là muốn chỉ một bản tóm lược thường là bằng văn vần dùng làm “khung lịch sử” chung cho mọi người trong nước hầu như thuộc lòng, bất kỳ ai ai dù thất học cũng phải đọc qua. Vì thế nó phải có địa vị trong bộ sách dân tộc. Quyển sử này không thay thế những sách sử địa từ trung cấp trở lên đến đại học và các pho sử bác học. Những loại này thuộc văn học sẽ tùy thời, tùy tài giáo khoa, hay những khám phá mới mà thay đổi. Sử nói ở đây chỉ là bản tóm, nên cần vắn tắt, thí dụ với Tàu là Tam Tục Kinh, còn ta có thể hoặc “Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca”, hoặc một phần quyển “Thiên Nam Ngũ Lục”, hoặc làm ra một quyển mới bằng văn vần (ngữ ngôn chẵn hạn). Một khi được chấp nhận thì không nên thay đổi nữa để giữ đồng bào có thể thêm “mối tình giáo khoa thu” vì ai ai cũng học theo đó, lấy đó làm khung (để chấp nhận hay tranh luận) làm tiêu điểm.

VĂN: cũng là một lối mở rộng kinh vào đời sống như triết nhưng không theo lối lý luận chặt chẽ như triết mà đi theo lối nghệ thuật như thi ca, tiểu thuyết, tuồng kịch, hoặc nghiên cứu kiểu văn học. Như vậy văn ở đây hiểu theo hai nghĩa.

Trước hết là những áng văn kiệt tác, trong dĩ vãng gọi là nhân văn cổ điển (classics), thí dụ truyện Kiều. Phần này một khi được vào sổ bộ thì cũng bất biến nhưng không buộc mọi người đọc ít ra tất cả, vì thế có nhiều cổ điển, không hạn chế số.

Hai là những động tác văn học, văn hóa, văn nghệ đi sát thời cuộc cũng như đi mạnh vào chi tiết vào từng khía cạnh. Phần này chuyển biến luôn thí dụ từ Nam Phong rồi Tự Lục Văn Đoàn cho đến ngày nay, ít ra có ba giai đoạn văn học. Văn theo nghĩa này thì chúng ta không thiếu, ngay trong cảnh tị nạn cũng được gọi là khá phong phú; chỉ cần duy trì và gia tăng phẩm chất. Tóm lại theo nghĩa hai thì đã và đang có rất nhiều và hay biến đổi. Về sau, mỗi giai đoạn chỉ để lại một vài đại biểu để trở thành cổ điển.

Triết cũng thay đổi nhưng thời hạn lâu hơn nhiều, mỗi giai đoạn có thể bao gồm nhiều trăm năm, thí dụ bên Tàu sau Tuân Tử, Mạnh Tử đời Chiến Quốc thì đến Đông Trọng Thụ đời Hán, rồi Chu Trình đời Tống, tiếp đến đời mới ngày nay v.v...

Đại để đó là bộ sách dân tộc mà chúng ta cần phải thiết lập gồm có Kinh và Sử mà hết mọi người phải học, rồi đến Triết thì số đọc giả đã hạn bớt vì nói chung khó đọc. Văn theo nghĩa cổ điển thì để tùy mỗi người chọn một ít. Còn văn theo nghĩa văn chương v.v... thì khỏi nói vì xưa nay vẫn có người xuất bản và tiêu thụ. Điều căn bản hơn hết là Kinh, Sử, Triết. Xưa nay quen nghe nói Việt Nam là một nước Văn hiến. Theo nghĩa thông thường thì “hiến” là những bậc hiền tài, còn “văn” là các điển chương kinh sách. Vậy muốn cho bốn chữ “Văn hiến chi bang” (nước có văn hiến) có nội dung thì cần phải thiết lập bộ sách dân tộc. Đó là việc lẽ ra phải làm từ lâu rồi, nhưng vì lâu đời bị đô hộ chưa nhận thức ra sự cần thiết. Vậy bây giờ chính là lúc phải làm. Xét về Sử và Văn thì đã có, chỉ cần chỉ định ra. Xét về Triết và Kinh thì cần phải bàn luận nhiều hơn, vì tuy có mà hóa ra không vì do thiếu sự chỉ định luận bàn. Vậy trong tập này chúng tôi sẽ chú ý đến hai loại đó hơn cả, nhất là triết. Vì nếu không có triết thì rồi có Kinh cũng kể như không. Nói khác, thiếu triết thì Kinh chỉ có trong thể bàng bạc vì không được chỉ tỏ ra một cách đích danh. Nhưng lối bàng bạc chỉ đủ cho ngày xưa lúc tâm tư con người còn đơn chất, chứ nay không còn đủ nữa. Triết có thể ví với xe tăng, tàu ngầm, máy bay, hỏa tiễn v.v.. Thiếu triết là quân đội thiếu máy bay, xe tăng, hỏa tiễn, tiềm thủy đình.

Khi đã có bộ sách dân tộc rồi thì ta sẽ hết lúng túng khi bảo con cháu tránh nạn vong bản, vì ta biết “bản” nó nằm ở sách nào, có thể đưa cho chúng đọc để chúng không bị lúng túng trước rừng sách vở. Làm thế sẽ tránh được cho chúng khỏi mất nhiều thì giờ đọc những sách không mấy giá trị vừa uống công vừa để mất tin tưởng vào dân tộc. Trái lại một khi đã có bộ sách dân tộc thì ta biết liền đâu là chỗ y cứ, đâu là sợi dây tinh thần để tâm hồn được ràng buộc với các nhóm Lạc Việt sống rải rác khắp năm châu bốn bể.

Trở lên là nói đến dân tộc. Tuy nhiên cũng cần đặt vấn đề là có cần phải đề cao dân tộc nữa chăng khi mà con người đang bước vào giai đoạn văn hóa liên châu, bốn bể một nhà, thì những gì tư riêng chẳng nên dẹp bỏ sao?

Đó là ý nghĩ chính đáng, và nếu chỉ có thế thì thực ra không cần đến bộ sách dân tộc. Đảng này trong thực tế con người đang trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng. Đảng rằng bốn bề một nhà, nhưng nhà nào, hình dạng nó ra sao? Nhân loại là gì, hay mới là một danh từ trừu tượng và thường bị lợi dụng để che đậy dã tâm thống trị. Chính vì thế mà chúng ta cần nhìn lại tình trạng nhân loại trước khi hòa mình vào thế giới đại đồng.

Hãy khởi đầu từ Mỹ quốc. Dù hùng mạnh nhất hiện nay, nhưng Mỹ vẫn chưa hẳn là một dân tộc, một tổ quốc. Hai tiếng đó mới là “giác mộng” chứ chưa sao thực hiện nổi như nhiều người phê phán. Lý do là vì còn thiếu một nền văn hóa đủ mạnh nên chưa có một bộ sách triết lý chính thức gọi được là của quốc gia. Mới có những triết học của tư nhân chưa có sự thừa nhận của phần lớn trong nước, và nói chung chưa vượt giai đoạn ích dụng chủ nghĩa. Thế mà ích dụng chủ nghĩa chưa đủ thỏa mãn con người toàn diện, bao gồm cả tâm kích tâm linh mà dân tộc phải có khả năng nuôi dưỡng. Cho nên kể là Mỹ thiếu triết. Đã thiếu triết là thiếu kinh điển. Còn Thánh Kinh thuộc tôn giáo nên không được hết các học giả lớn thừa nhận.

Cũng phải nói như thế về các nước Tây Âu khác hiện nay đang tan rã xét như là một tổ quốc hay một dân tộc, nhiều người hướng tâm hồn ra ngoài, hướng sang Đông phương huyền bí hay quốc tế đệ tam, đệ tứ là vì nền tảng văn hóa đã bị lung lay dữ dội, những đường rạn đã chạy cùng khắp xuyên qua luận lý, gia đình, quốc gia nên có gọi tổ quốc hay dân tộc cũng chẳng qua là do quen miệng hay vì một chút hương thừa của thời xa xưa còn sót lại.

Cộng sản cũng cảm thấy điều đó, nên đã bỏ quê hương để lập ra quốc tế, lấy nhân loại làm đồng bào. Nhưng vì thiếu văn hóa nên quốc tế hay nhân loại chỉ là những danh từ trừu tượng, thực chất chỉ là một đoàn vật tranh môi, tiếp nối việc người bóc lột người từ ngàn xưa, chỉ thêm có cái vụ dành độc quyền khai thác, cướp giết. Trong khi tinh thần trở nên đói khát, trống trải, cô đơn, nên nếu không có màn sắt trong ngoài với vô số tầng cán bộ thì người ta sẽ trốn khỏi các nước cộng sản trọn vẹn, làm sao gọi được là dân tộc hay quốc tế.

Nhìn bao trùm như thế để thấy rằng tâm thức phần đông nhân loại đang ở trong thế sẵn sàng di cư, một cuộc di cư tinh thần để đi đến một quê mẹ, tức một nơi nào xứng đáng làm chỗ cư trú cho con người xét như là “nhân linh ư vạn vật”. Nhưng đâu là quê mẹ? Đâu là dân tộc, hay nói theo nay thì đâu là nhân tộc để đi tới? Và đó là lý do sâu xa nhất gây nên cuộc xao xuyên tâm hồn chung của nhân loại hiện nay.

Đến nay thì chúng ta mới nhìn ra lý do trọng đại của bộ sách dân tộc. Nếu không có nó thì rồi ngày kia khi vấn đề cấp bách sinh sống đã ổn định, lúc ấy tâm hồn mới cảm thấy xao xuyên, muốn tìm nơi hướng về thì sẽ khám phá ra một sự trống rỗng kinh khủng trên lãnh vực tinh thần đang buông phũ xuống khắp hoàn vũ.

Nếu lúc ấy bộ sách dân tộc Việt đã thiết lập xong thì người Việt sẽ sung sướng cảm thấy nó đã đáp ứng không những cho mỗi tình dân tộc, nhưng một trật cũng đáp ứng mỗi tình nhân tộc. Tại sao dám nói thế? Độc giả sẽ tìm ra câu thưa trong tập này với hai quyển tiếp sau là Kinh Hùng và Sứ Điệp Trống Đồng (sẽ gọi tắt là Sứ Điệp).

II. Kinh điển Việt Nam

Nói đến kinh điển là nói đến bộ sách căn bản nhất mà mọi người trong nước phải tôn trọng, học hỏi và đặt nơi tôn quý nhất trong gia đình. Bộ sách đó chúng ta hiện còn thiếu. Sự thiếu này không phải do sự nghèo nàn, mà do tình trạng vong bản, nên thiếu nhận thức thành thử những sách đáng mặt kinh điển không được nhìn nhận, nên nằm lẫn lóc xó tối, chứ không được đưa vào chương trình quốc học, trái lại chương trình giáo dục lại đầy những sách vọng ngoại. Đó là điều cần phải sửa đổi gấp. Để một số sách đáng là kinh điển nó phải hội được những điều kiện sau đây:

Trước hết là sách phải được đặt nền trên nhân bản, tức là y cứ trên tính lý đại đồng có thể bất cứ ai và đời nào cũng suy cứu ngay nơi lòng mình mà khỏi cần quy chiếu đâu hết. Bởi vì một khi đã phải tìm tiêu chuẩn bên ngoài con người thì không còn là nhân bản, nên cũng không thể ăn rễ sâu xa vào lòng con người, không thể giúp nó phát triển hết mọi khả năng tiềm ẩn. Văn hóa La Hy thiếu sách dân tộc vì đã không đáp ứng được điều kiện tiên quyết này. Có lẽ thất bại của họ là nhân bản nhưng sách đã thất lạc hết, chỉ còn lại có thần thoại, mà thần thoại thì tất nhiên không phải là nhân bản, nên không thể dùng làm sách kinh điển.

Điểm thứ hai là sách kinh điển phải có tính chất tâm linh, đó là hệ luận do nhân bản. Nhân bản phải hiểu theo nghĩa tiến hóa lên mãi mãi cho đến chỗ siêu việt phổ biến, chỉ nơi đó mới có giải phóng đích thực, thiếu nó một sách hay đến đâu cũng chỉ thỏa mãn được tuổi trẻ, lúc đang cần bác vấn học hỏi thì cái chi cũng có thể lưu ý, nhưng ít lâu sẽ chán: chỉ khi nào sách bao hàm tính cách tâm linh thì dầu tuổi già cũng vẫn ưa, bởi càng vươn lên càng thấy thênh thang càng muốn tiến, vì nó hàm ngụ một cái gì siêu phàm: lôi kéo để vượt lên nữa đặng tới chỗ Uyên Nguyên. Vì thế yếu tố tâm linh đưa lại cho sách một tính chất vạn niên thanh, nghĩa là nhập vào con người muôn thủa không lúc nào cũ, luôn luôn mới, vì thế mà lối văn kinh điển phải u linh, có u mới linh nổi như Otto định nghĩa u linh là “tremendum et fascinans”, huyền bí đáng sợ nhưng lại lôi cuốn. Huyền bí vì không thấy bờ thấy đáy, nên gây một thứ rờn rợn khi tới gần, nhưng là thứ sợ nhiệm mầu gây nên niềm cung kính và lôi cuốn. Các sách triết học cổ điển của La Hy tuy đã cố đi vào nhân bản nhưng đó là những sách quá thiên về lý trí nên rõ ràng khúc chiết, và quá hệ thống nên gạt ra ngoài tất cả những gì âm u ngoại lý, vì thế chỉ hợp cho một giai đoạn: giai đoạn vươn lên của lý trí một cách độc chiếm mà không hợp cho con người mọi đời vừa có lý trí vừa có cái gì u uẩn man mác mà ta gọi là tâm linh. Vì thế đó là lý do thứ hai giải nghĩa tại sao văn hóa La Hy thiếu sách kinh điển, tại sao cơ sở tinh thần của họ hời hợt phù phiếm, chỉ quanh quẩn ở đọt luật pháp, lợi hành mà thôi.

Điều kiện thứ ba cũng là hệ luận của điểm thứ hai là giải phóng. Tâm linh chân thực bao hàm giải phóng tính tức là “tính chất dung nạp” tất cả những gì mới mẻ hợp thời. Đó chính là bảo chứng của sự giải phóng, của sự sống mạnh. Khả năng thấu hóa càng giàu thì càng sống mạnh, mà sống mạnh là tâm linh nhiều. Để được như thế thì kinh điển hầu hết phải dừng lại trên đọt minh triết uyên nguyên (sagesse principielle) tiêu biểu cho nền thống nhất, không bao giờ được đóc ra đồng nhất, nghĩa là không được đi vào những xác định chi tiết, là những cái rất chóng lỗi thời và dễ xâm nhập vào tự do cũng như dễ đánh mất trách nhiệm cá nhân. Chỉ có cá nhân mới có đủ thẩm quyền đưa ra những quyết định tư riêng tùy theo hoàn cảnh, cho nên bất cứ ai và nhân danh bất cứ thế lực nào để đưa ra những xác định chi li tròng lên đầu lên cổ người khác là đã xâm phạm tự do, lấp đường giải phóng và làm tê liệt sự phát triển nhân cách con người. Vì thế sách kinh điển phải có tính cách giải phóng, và dấu hiệu là lời văn âm u không cần gãy gọn, để dễ bề linh hoạt các nền triết lý sẽ tự nó lần lượt xuất hiện qua các thời đại cũng như tùy theo tính khí riêng của từng tác giả. Lối văn mung lung đem lại cho kinh điển uyển chuyển tính cần thiết cho những cái gì làm nền móng tâm linh.

Điều kiện thứ tư là phải có yếu tố bình dân, nghĩa là toàn dân trong nước ai cũng có thể tham dự phần nào. Vì dân tộc trung thực phải là nhân tộc, nên không được hạn cục vào một lớp trường giả như kiểu La Hy xưa. Sách chỉ có tinh thần trường giả sẽ đào hố sâu giữa thiểu số đặc ân và đại chúng đứng ngoài, như thế là trái ngược hẳn với sứ mạng của sách dân tộc là nhằm thống nhất toàn dân trong một tinh thần chung. Điểm này cũng thiếu trong các sách cổ điển La Hy xưa và các sách triết học của Tây Âu hiện đại:

mỗi người mỗi cố làm cho ra “đặc thù”, đến nỗi danh từ đánh mất chức năng truyền thông, chỉ còn có một số trí thức nhỏ xíu có thể hiểu được mà thôi.

Điểm thứ năm là lâu đời. Lâu đời cũng rất quan trọng bởi dân tộc khác đại chúng ở chỗ nó có lịch sử, có di sản tinh thần, có sách của tổ tiên đã học trôi lại, mà nếu sách đó có đủ điều kiện thì thật là cái may cho nó, vì sách sẽ như được bao phủ trong quầng sáng thiêng liêng, có uy tín nhiệm màu do tiềm thức tích lũy, dân tộc Việt Nam thí dụ, không phải chỉ có từ những nhà Lý, Trần, mà trong nội của nó là họ Hồng Bàng, tức lúc chìm trong cái âm u dĩ vãng ấy, lúc mà dân tộc còn đang ở tuổi thơ, đang còn bập bẹ, gọi là thời tiền ngôn, tiền niệm, nên những lời nói còn rất mông lung, thứ mông lung mềm dẻo mang theo rất nhiều khả năng biến hóa. Vì thế dân tộc nào đã thiếu sách kinh điển thì không làm sao có được, vì các đời sau có thể nảy sinh thiên tài viết những sách hay hơn, sâu sắc hơn nhưng âm u thơ ấu thì thời ấy hết rồi.

Sau khi đã duyệt qua những điều kiện của một sách kinh điển. Bây giờ chúng tôi xin hỏi là nước ta đã có kinh điển chưa? Thưa có mà như không, tức không nhận thức ra được, nên kể như không. Vậy để tránh lỗ hổng nọ thì thế hệ này phải tận lực lưu tâm vào việc tối quan trọng này. Sau đây chúng tôi xin đề nghị một ít tên sách có thể dùng để kiến tạo cho bộ kinh điển của nước ta:

Kinh Hùng

Kinh Ước

Kinh Ngữ

Kinh Nghĩa

Kinh Lạc

Tương đương với kinh điển cho là:

Kinh Thư

Kinh Dịch

Kinh Thi

Kinh Lễ

Kinh Nhạc

Sở dĩ dùng danh từ khác để khỏi lầm, Kinh Ước lấy tên từ sách ước của vua Hùng.

1. Kinh Hùng

Tên Kinh Hùng được đề nghị để chỉ 15 truyện đầu quyển Lĩnh Nam Trích Quái. Đây không những là sách đáp ứng đầy đủ năm điều kiện đã nói ở trên, nhất là điều kiện lâu đời. Tuy mới được thu thập vào thế kỷ 15 do Trần Thế Pháp, rồi sau Vũ Quỳnh hiệu đính vào năm 1492, nhưng nội dung đã được khảo cổ và có sự chứng minh một cách phong phú là đã có lâu đời. Có những truyện từ đời Phùng Nguyên (lối ba ngàn năm tr.c.n) hay tới cả Bắc Sơn trước đây, cả mười ngàn năm.

Chính sự lâu đời này đem lại cho sách nhiều cái nhìn trực thị quý giá, nó đại biểu cho thời thơ ấu của nước nhà, tức thời giàu linh tính làm nên một thứ tiềm thức cộng thông của nhân loại, nên rất sâu xa bao quát cũng như lâu đời nên đáp ứng luôn bốn điều kiện trên kia.

Ngoài ra còn hai điều quý ít gặp được ở thần thoại các nơi khác là 15 truyện ấy gồm lại có mạch lạc, liên tục, nói về bản chất nước Văn Lang. Hai là có cả một bộ cơ cấu (mà chúng ta sẽ lôi lên mặt ý thức xuyên qua phần tham luận triết trong quyển Kinh Hùng cũng như trong quyển Sứ Điệp) sẽ đem lại cho bộ triết Việt một nét vừa độc đáo vừa hợp thời.

Nhưng để thấy được chân giá trị cần vượt qua cả nghĩa đen lẫn nghĩa sử để đi vào nghĩa siêu hình, hay là tâm linh, vì ở đây các nhân vật đã trú bỏ phạm trù thời gian không gian để trở thành sơ nguyên tượng (archetypal image). Đó là điều cho tới nay đã không được nhìn ra như còn được ghi dấu lại trong chữ Chích Quái mà nhiều học giả có ý dùng để nhấn mạnh phần sáng tác của những người thu thập “có thể coi như tiểu thuyết”. (*) Vậy là đây sinh tượng xuống vùng ẩn dụ. Từ symbol u linh xuống allegory thuộc ý thức. Đây là diệt tượng nên nói Chích Quái cũng là “chiết quái” theo nghĩa chiết là bẻ gãy, giết chết. Chích quái là giết chết tinh thần huyền thoại u linh.

(*) Chúng tôi chỉ có ý bác ý kiến muốn gán công “sáng tạo” cho tác giả thu thập. Còn nói “trích” hay “chích” không quan trọng lắm, vì cả hai chữ có thể hợp nội dung sách. Trích là trích tuyền, chích có nghĩa là thu lượm.

Cả đến một số dữ kiện lịch sử cũng chỉ nên coi là những mảnh vụn lịch sử, tức không nằm trong tuế thứ của sử địa nữa, mà chỉ nên coi là những dữ kiện thuận lợi dùng để xây dựng thành cốt truyện nên chúng không nhằm ghi những biến cố dĩ vãng làm mục tiêu chính, nhưng cốt chằm phá ra cái lược đồ, cái mô thức của nền văn hóa tương lai. Cái lược đồ ấy đã một thời xuất hiện nhưng rồi bị lãng quên, và hiện nay nó như nàng công chúa nằm ngủ trong rừng thẳm chờ một cái hôn tâm linh để sống lại, do một ý trung nhân nào đó, như lời Vũ Quỳnh hiệu đính đã nói “còn như đính chính làm cho rõ tinh thần, tìm ý nghĩa sâu xa thì còn chờ ở hậu lai hiểu cổ quân tử”. Sẽ không có người đó sao? Khởi vô kỳ nhân. Ai đọc văn nho nhiều tất cảm thấy những chữ “kỳ nhân” rất nặng kỳ, đó sẽ không là văn học gia, càng không phải tiểu thuyết gia mấy thế hệ vừa rồi, mà ít ra là triết nhân.

Tiền đây xin giới thiệu bộ dã sử Trung Quốc do các học giả đời Tống và Minh thu thập, tựa là “Lĩnh Nam Di Thư” trong đó có phần gọi là Bách Việt Tiên Hiền Chí. Di Thư là sách bỏ sót: tuy không gọi là kinh, là truyện nhưng không dám kêu là quái. Như vậy tỏ ra cao tay hơn những người kêu là quái. Đó là hạ xuống nghĩa đen, và ít lâu nay mới nghĩ đến nghĩa lịch sử mà chưa nhìn ra ý nghĩa nguyên ngôn (logos) của tiền nhân trời lại. Vậy đó phải là việc của chúng ta.

2. Kinh Ước

Được đặt sau Kinh Hùng để lược đồ hóa những nét đặc trưng của văn hóa Đông Nam là nét song trùng hay là lưỡng hợp tính (dual unit) hoặc là lưỡng nhất tính như chúng tôi đã dùng trong quyển Chữ Thời.

Gọi bằng tên gì cũng được, miễn nó giúp cho nhận ra đó là nét đặc trưng của Đông Nam Á, mà dẫn đầu là Lạc Việt đã hội nhập nét đó dưới tên đầy thi vị là “Tiên Rồng”, sau này nho kêu là âm dương làm nên Kinh Dịch. Và đó là nền tảng của văn hóa Việt nho.

Nét đặc trưng đó quý giá vô biên vì hễ nền văn hóa nào có nó là đi vào thể biến dịch, khác với những nền văn hóa nằm trong thể im lìm: mà im lìm là đổ vỡ trước khoa học vì thể đang khám phá thấy mọi sự đều biến dịch. Với nét song trùng lưỡng hợp, văn hóa Việt nho đi vào thời mới một cách thanh thản như một nhân chủ đầy tự do chọn lựa (khác với con người dưới ách định mệnh của Hy Lạp một chiều) vì đã thấy mở ra trước mắt mãi từ đọt căn cơ có sẵn hai đường, cũng được gọi là vòng trong vòng ngoài, nên con người vẫn ở thể lưỡng hành tức đi trên cả hai đường của tiểu ngã lẫn đại ngã.

Huyền thoại nói Hùng Vương có “sách ước” thì chính là chỉ Kinh Dịch vì sách ước không có chữ. Vậy chính đó là Kinh Dịch ở thời không chữ (chữ hiện nay trong Kinh Dịch thêm vào sau nên kêu là Hệ từ: lời buộc vào sau). Trong quyển Dịch Kinh Linh Thể chúng tôi có nói đến nguồn gốc Việt của Kinh Dịch, vì

nền tảng sách này là âm dương mà khởi đầu là nét song trùng, hoặc lưỡng hợp. Vậy mà không nước nào mang sâu trong mình nét lưỡng hợp đó như Việt Nam không những dưới những danh từ đầy ý nghĩa (Giao Chi, Văn Lang) mà còn cả trong vật biểu (Tiên Rồng). Đây là nền tảng sách ước thường đi với gậy thần của tổ Hùng Vương.

Toàn thể Kinh Ước có thể tóm vào ba chữ Tiên Rồng Hùng, còn Kinh Dịch là âm dương hòa. Rồi âm dương được quảng diễn trong hai Kinh Lễ và Nhạc. Kinh Lễ để chia ra thứ lớp cho có tôn ti. Kinh Nhạc cho hòa hai thành một: lưỡng mà nhất là vậy.

3. Kinh Ngũ

Đặt tên theo ca dao tục ngữ. Vì đây là bản thân tóm các lời của dân gồm ca dao, tục ngữ, đồng điều, phương ngôn được thu thập do quan Thái Thi với bộ “Nạp Ngôn”, nói là ở đời Nghiêu Thuấn, mà thực ra đó là biểu hiệu cho nét đặc trưng của văn hóa Đông Nam, một nền dân chủ sớm nhất và trung thực hơn hết. Bởi được xây trên lời dân mà không xây trên thuyết lý của đảng phái này, mặt trận nọ hay tiếng nói nào khác không phải của dân. Đó là lý do tại sao Việt Nam rất giàu ca dao tục ngữ. Và đây sẽ là Kinh phong phú và đặc trưng nhất.

Vì những ca dao, tục ngữ là văn hóa của nhân dân nên mới có chức quan đi thu về và khi thu rồi thì không vắt nó vào xó, nhưng đặt vào nơi cung kính nhất gọi là Kinh Điền, cho nên kinh điền của Việt nho chính là những nguyên ngôn do dân tự phát (như đã bàn kỹ trong sách Việt Lý, bài “Tiếng Dân” và Tinh Hoa Ngũ Điền, bài “Khi dân viết sách”).

Kinh Ngũ của Việt phải là bản thân thập những ca dao, tục ngữ sẽ do một uỷ ban chọn lựa rồi hệ thống và chú giải. Cũng phải nói như thế về các kinh khác: tất cả đều do uỷ ban định đoạt cả.

4. Kinh Nghĩa

Việt nho quen nói nhân nghĩa, thì nhân là đạo lý chung, còn nghĩa là đem nhân áp dụng vào đời sống, sao cho mối liên hệ giữa người với nhau vẫn giữ được tình người. Ngày nay ta quen nói là mối giao liên giữa người với người là có ý chống lại những liên hệ coi tha nhân như sự vật “như cái đó”: je et cela, Mỹ kêu là I-that. Những liên hệ kiểu đó bắt nguồn từ liên hệ trong xã hội cổ La Hy là chủ nô (master-slave) là liên hệ đặt trên tài sản có của với không có của làm nảy ra hai lớp người tự do và nô lệ, đó là điều nên tránh. Trái lại phải làm sao để người đối xử với người trên căn bản người, tức không có đặt cái gì trên người để tình người khỏi trở nên mông lung trừu tượng, đó là điều Việt nho đã cố làm khi đặt ra ngũ thường để nói lên phẩm tính của từng liên hệ. Thứ tự năm mối nhân luân theo Việt nho là:

Vợ chồng thì nghĩa.

Cha con thì hiếu.

Vua tôi thì lễ.

Anh em thì đễ (nhường nhịn).

Bạn bè thì tín.

Không có liên hệ nào đối phương xuống làm nô lệ theo kiểu chủ nô nhưng tất cả đều được kính nể để hòa hợp. Nói khác thống nhất mà không đồng nhất. Ở liên hệ chủ nô thì nô mất tư cách, vì đó là thể đồng. Trong thống nhất thì một mà hai (dual unit): nếu vua là người thì dân cũng là người, và ai cũng có tài sản khỏi làm nô lệ cho ai. Đó là ý nghĩa của ngũ thường trong Kinh Nghĩa. Ngoài ngũ thường thì còn một số lễ đặt ra cho những trường hợp đặc biệt như quan, hôn, tang, tế.

QUAN: giống với lễ thành đinh của ta xưa. Đó là lễ cha mẹ trả cho con cái quyền tự do, tự trách nhiệm mà trong thời con chưa thành nhân mẹ cha đã phải tạm lãnh nhận. Nay con cái đến tuổi thành nhân thì làm một lễ trao trả lại quyền ấy để cho con được trở nên người toàn diện tự định, tự quyết, tự lãnh trách nhiệm về đời mình (đã bàn rộng nơi khác).

HÔN: cũng là lễ đặc biệt nói lên sự tương kính giữa vợ chồng, nên xưa này có lễ tương bái- vợ lạy chồng, chồng lạy vợ. Xưa kia lạy thay vì cúi đầu xá... Trong Kinh Hùng thường dùng chữ “thê” để chỉ vợ thay cho “phụ” là để nói lên sự tương kính nọ như trong câu “phu thê đại tướng” cả hai là đại tướng chứ không có chuyện “tam tông” do Hán nho bày đặt.

TANG: vẫn được xã hội theo nguyên lý mẹ duy trì, thường là để tang ba năm, để nói lên mối tình con cái đối với cha mẹ phải vượt không gian thời gian kéo dài bên kia mồ. Nếu hiểu là táng thì cũng nói lên xác con người là nhân linh, có phẩm tước, không nên coi như xác con vật, mà chôn vùi cầu thả hay vất bỏ được.

TẾ: được hiểu là lễ gia tiên mà ban đầu hiểu thấp là cúng cơm cho hồn rồi sau hiểu cao hơn một đợt nữa là tỏ lòng hiếu thảo sâu xa với mẹ cha. Cuối cùng hiểu lên đợt ba là nhân tính con người cũng đáng thờ. Đó là ý nghĩa lễ gia tiên ở đợt triết lý.

Đại để đó là mấy ý chính có thể làm cương mục cho Kinh Nghĩa, nói lên lược đồ cụ thể về mối liên hệ người với người đặt trên lễ.

5. Kinh Lạc

Nếu lễ chia ra tôn ti trên dưới, thì nhạc lại cố hòa lại để thể hiện lưỡng nhất tính: lưỡng thì chia hai, nhất thì hòa lại một (dual unit). Vì thế mà tiên tổ Việt đã nhấn mạnh đến nhạc, đến độ có liên hệ giữa nhạc và lạc “nhạc giả Lạc dã”. Có người giải nghĩa lạc là vui thì còn hẹp, nhạc có vui mà cũng có buồn, bao gồm cả vui, thương, mừng. Cho nên tôi thích hiểu câu “nhạc giả lạc dã” như thế này: người làm nhạc thích nhạc hơn hết chính là dân Lạc (Việt). Dẫu sao thì ban đầu Bách Việt cũng có một nền nhạc nhân dân rất phong phú như còn thấy được dấu vết ở nước Tề gọi là “tứ phương chi nhạc” mà sách Chu Lễ (bản dịch Biot II, p.67) gọi là “Tứ di chi nhạc”. Ta biết Tứ Di là một tên của những nhóm Bách Việt ở phía đông, làm chủ không những nhạc mà cả vũ mà khi vũ lại đeo lông chim, thế mà thời cổ người Tàu cũng đeo lông chim khi múa, thì ta biết lúc đầu nếu Tàu không mượn của Tứ Di thì cũng có chung với Tứ Di một nền nhạc phong phú còn lưu giữ nhiều ở nước Tề. Khi Không Tử sang nước Tề nghe nhạc Cử Thiệu thì cảm kích sâu xa đến nỗi ba tháng liền không biết mùi thịt. Cử Thiệu liên hệ với “Tứ Di chi nhạc” là thế.

Đó là lý do giải nghĩa tại sao dân nhạc Việt phong phú một cách kỳ lạ. Có nhóm du ca đã thu được 5 ngàn bài. Như thế nhạc phải là một trong 5 kinh, chúng ta cần thiết lập lại câu “nhạc giả lạc dã” theo nghĩa trên.

Quyển Sứ Điệp sẽ khai triển triết lý hàm tàng trong trống đồng, được coi như nhạc khí của phương nam và đại biểu cho đức trung ương. Nên Sứ Điệp Trống Đồng có thể coi như một phần triết lý của Kinh Lạc, vì nó chưa biểu thị đồ sộ của những bài ca cô nhất của Việt nho như Hàm Trí, Đông Quân và Nghệ Thường Vũ Y Khúc.

Trên đây là mấy ý chính cần được thực hiện. Theo hoàn cảnh tị nạn tản mát hiện nay khó lòng lập uỷ ban đảng hoàng. Vì thế chúng tôi đề nghị một số đứng ra làm, có thể mời các bạn quen cùng cộng tác. Sau đó in ra để trưng cầu dân ý hết thảy. Sau một thời gian năm mười năm sẽ sửa đổi theo các đề nghị đích đáng; rồi cho in hẳn. Và từ đây không nên đổi. Nếu có cần thêm thì nên mang tên “tục Kinh Hùng”, “tục Kinh Ngữ”, “tục Kinh Lạc”...

Hiện chúng tôi đã gợi ý một số bạn lưu tâm đến riêng từng kinh. Riêng chúng tôi đã xin đề nghị Kinh Hùng và thêm phần luận bàn triết lý sẽ cho ra trình làng khi có phương tiện. Sau đó có thể đưa ra Kinh Hùng đợt hai gồm một số truyện lấy từ Việt Điện U Linh, Truyền Kỳ Mạn Lục... hay những truyện giá trị thâm thập được sau này. Cũng phải nói như thế về các Kinh khác: đợt đầu gồm những thu thập trong quãng năm mươi năm. Sau nếu có thêm sẽ được để vào đợt hai.

Như vậy bộ sách dân tộc đợt đầu gồm mười quyển: năm kinh, một sử, vài ba quyển triết và dăm ba cổ điển. Vị chi lỗi mười hai quyển: như vậy không đến nỗi quá nhiều hay quá ít.

III. CỔ ĐIỂN NHÂN VĂN

Cổ điển (classics) là những áng văn đã thành tựu một cách vượt bậc, có thể đại biểu văn chương học thuật cho một giai đoạn, coi như đỉnh cao nhất của giai đoạn ấy. Mỗi giai đoạn sẽ có một vài quyển được chọn lựa. Về sự “bỏ phiếu” cho những quyển nào đáng danh cổ điển là quyền của toàn dân, thường được hiện thực êm thấm bằng sự công nhận của nhiều người. Số người công nhận càng thiếu càng bền bỉ thì đây là dấu hiệu sách được chọn. Vì thế sự lựa chọn đòi hỏi thời gian. Ở đây chỉ có ý bàn đến vài điểm tạm dùng như cái sườn của quyển sử văn học liên hệ tới cổ điển. Nên quốc học của ta có thể chia làm ba giai đoạn.

Giai đoạn một được gọi là truyện cổ tiếp theo giai đoạn kinh điển, gồm thời Bắc thuộc cho tới thế kỷ XVI nên lựa chọn một số truyện tiêu biểu thí dụ Tấm Cám, Sọ Dừa, Thiều Phụ Nam Xương, Trương Chi, Lưu Bình Dương Lễ v.v... Đó là những truyện nói lên tinh thần nghĩa hiệp (tả nhậm) bênh vực những người lép vế, như con riêng trong truyện Tấm Cám, bênh vực em út hạ anh cả có tính hay chèn ép như truyện Cây Khế, Thiều Phụ Nam Xương nói lên tinh thần kiên tâm chờ đợi. Lưu Bình Dương Lễ nói lên mối tình bạn thâm sâu.

Giai đoạn hai là truyện thơ nôm từ thế kỷ XVI-XX có thể chọn trong số 36 truyện ghi trong bài thơ 78 câu với nhan đề “Trống Quân Tân truyện” được kể là những truyện dân chúng yêu chuộng nhất, trong đó có Phạm Công Cúc Hoa, Nhị Đô Mai, Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán, Phan Trân, và nhất là Truyện Kiều.

Giai đoạn ba là thơ mới và tiểu thuyết. Loại này có phần khó ở chỗ còn gần quá, nên sự chọn lựa sợ chưa được thực sự khách quan hoặc tác phẩm chưa được thử thách đủ với thời gian. Nếu chưa chọn được thì để lại cho một hai thế hệ sau sẽ làm.

Cổ điển không những có trong văn chương mà cả trong triết lý và sử nữa. Về triết thì chưa phải chọn vì chưa có, nên chúng ta phải tân tạo, rồi sau dăm ba thế hệ, con cháu mới có nhiều công trình để lựa chọn cổ điển triết.

Về sử đã có thể chọn lựa chưa? Trong một quãng nào đó chỉ có quyển Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim nên được coi là một thứ cổ điển không vì được chọn mà vì duy nhất. Đến nay thì hoặc đã có được quyển thứ hai nữa chăng? Xin các nhà chuyên môn về sử phân định. Chúng tôi xin nói đến một loại sử riêng, đó là

Lịch sử tiểu thuyết

Đây là loại rất hữu ích trong việc truyền bá sử cũng là truyền bá lòng yêu nước thương nòi cho quảng đại quần chúng. Thành công trong phương diện này có lẽ không đâu bằng Trung Quốc với vô số lịch sử tiểu thuyết được dân chúng hâm mộ. Trong số đó phải kể trước hết đến Tam Quốc, rồi sau đến Đông Chu Liệt Quốc và Hán Sở tranh hùng. Cả ba nhất là Tam Quốc đã trở thành cổ điển quốc tế, rất nên cho con em chúng ta đọc. Hơn thế nữa đối với Việt Nam thì nó còn nói lên rất nhiều nét đặc trưng về Việt lý như nhân, nghĩa, tín, trực nên ta có thể coi đó là một công trình chung của Việt nho (nhưng phải đọc bản toàn bích mới thấy được cái tinh hoa chứ quyển tóm lược đã bị róc hết những cái lý thú thâm trầm. Bản tóm lược nhà Ziên Hồng tái bản quá nhạt nhẽo tầm thường, đã vậy mà còn khó hiểu nữa, giết văn chương nghệ thuật).

Thật đáng ước ao làm thế nào cho nước Việt ta có được một vài bộ lịch sử tiểu thuyết loại đó. Về điểm này có một việc đáng làm ngay mà không cần tiểu thuyết hóa nhưng có lẽ khó hơn tiểu thuyết hóa nhiều: đó là các trận chống xâm lăng, từ vụ khởi nghĩa của các bá Trưng Triệu xuyên qua các trận Bạch Đằng của Ngô Quyền, trận Chi Lăng của Lê Hoàn, trận Sông Cầu của Lý Thường Kiệt dẫn đến các trận kinh thiên đời Trần: Hàm Tử, Chương Dương, Bạch Đằng, trận Chi Lăng của Lê Lợi cho tới Quang Trung với các trận Ngọc Hồi, Đống Đa. Chỉ cần chi tiết hóa và khéo xếp đặt tình tiết chứ chưa cần tiểu thuyết hóa, chúng ta đã có một sách đầy sức lôi kéo. Rất mong điều này được một văn giao nào đó chú ý tới. Chúng tôi nhớ lại khi xưa đọc sử Trần Trọng Kim tả về những trận chống quân Nguyên mà cảm thấy hồi hộp y

như đọc trận Xích Bích trong Tam Quốc, và nhất là từ đây tôi cảm thấy tự hào về dân tộc. Tôi tự hỏi vì lý do nào một nước nhỏ xíu bên cạnh một nước khổng lồ mà có thể chống cự được. Nhất là nước khổng lồ đó đã thắng trên năm mươi trận lớn từ Tây sang Đông, nhưng khi quay xuống Việt Nam lại bị thua. Thua thực sự chứ không do may rủi chút nào, thua đang lúc khí thế quân Nguyên lên cao nhất, và thua sau khi đã đánh tới ba lần dẫn ra trong ba mươi năm, vậy mà vẫn bị đẩy lui. Đó thực là một vinh dự vẻ vang riêng cho Việt Nam không đâu có được. Những trận chiến trên đây dầu vậy mới là cái vang bóng bên ngoài, còn chính văn hóa Việt mới là cái linh hồn, và linh hồn đó cũng phải trải qua một cuộc trường kỳ kháng chiến mà bộ sách dân tộc sẽ phải nói lên, từ truyện Thánh Dóng chống giặc An, xuyên qua các bà Trưng Triệu. Một cây bút có tài sẽ dùng những trận thắng bên ngoài để làm nổi bật sức mạnh tinh thần bên trong. Nhưng nếu muốn nói riêng về thời thai nghén ra tinh thần đó thì phải chú ý tới thời Hùng Vương khai quốc, mà thời này thuộc khuyết sử, nên ta cần đến một quyển mà tôi xin gọi là:

Văn Lang huyền sử

Quyển này sẽ lưu ý đặc biệt đến thời xa xưa đó để có một sách bề thế như Tam Quốc. Vì đây là thời đại đặt nền tảng cho cái hồn kháng chiến trên kia cũng như cho cả nền văn hóa nước nhà trải qua hơn bốn ngàn năm, một nền tảng vững vàng về nhân bản trung thực như chưa bao giờ thấy ở nơi nào khác kể cả Trung Quốc.

Bên nhà, vào năm trước khi mất nước, đã thấy xuất hiện quyển Văn Lang huyền sử (?), tôi không nhớ hẳn tên sách cũng như tên tác giả. Đọc lướt qua thì nhận thấy đó mới là sự thử thách đầu tiên chưa nói lên được bầu khí văn hóa thời Hùng: tác giả chưa nắm được tinh thần then chốt Văn Lang, nên còn để tràn trề khá nhiều những yếu tố ngoại lai, lại còn đang mơ tưởng tới giải pháp giàn hòa, làm cho sách mang quá nặng tính chất thời cuộc, không đủ dài rộng và cao để có thể trở thành một cổ điển. Chúng tôi cầu ước được một số nhà văn lưu tâm đề ra dăm mười năm xây dựng một bộ huyền sử vững chắc về thời Hùng. Nếu có được một quyển như thế với một quyển sử tả kỹ về các trận đánh lớn, cùng với quyển nhỏ bằng thơ (chừng vài trăm câu) để làm khung lịch sử thì phần việc duy trì văn hóa Việt của văn học đã thực hiện được một phần rất quan trọng.

Nếu đề nghị sách dân tộc được hưởng ứng rộng rãi và có được thêm tài chánh thì chúng tôi nghĩ đến việc đặt giải thưởng cho công trình này. Biết rằng những người đã dấn thân vào việc làm không mấy chú ý tới thưởng hay không thưởng. Nhưng với quốc dân đồng bào thì đặt giải thưởng là một cách lôi chú ý nhiều người đến những việc hệ trọng duy trì và kiến tạo văn hóa dân tộc. Đó cũng là thêm một việc cho Việt kiều hải ngoại, thêm một sợi dây tích cực ràng buộc đồng bào hiện đang tản mát trên khắp năm châu

IV. VAI TRÒ TRIẾT LÝ TRONG VIỆC DỰNG NHÀ GIỮ NƯỚC

1. Triết lý

Triết lý hay triết học là danh xưng mới đối với Đông phương. Trước kia chúng ta chỉ có danh từ đạo hay triết, hoặc triết nhân thôi. Thực ra thì nội dung là một, chúng ta đã có từ lâu, ít nhất từ ngày Hùng Vương khai sáng nước Văn Lang.

Còn triết lý xét như một hệ tư tưởng có phân tích kết cấu mạch lạc thì ta chưa có. Vậy mà nó lại là điều cần thiết cho giai đoạn tiến hóa hiện đại, giai đoạn mà lý trí loài người đã phát triển cao độ, đòi hỏi những hệ tư tưởng mạch lạc. Đây là sự cần thiết tuy mới nhưng rất quan trọng đến nỗi văn hóa nào thiếu thì sẽ ngã quy mặc dầu thiên chí tự bảo vệ có thừa. Lâu đời bất dịch như văn hóa Việt nho mà đến nay bị thua những văn hóa kém nội lực thì đủ biết triết lý cần đến chừng nào. Sự bi đát này xảy đến cho chúng ta như được báo trước “đạo mất trước, nước mất sau”. Đó là chân lý còn đang nóng bỏng trong xương tuỷ của con dân nước Việt. Tất cả đang quần quai trong cảnh nước mất nhà tan. Lý do sâu xa là tại đã mất đạo. Mất bao giờ?

Xin miễn đi xa hơn mà chỉ xét tới quãng chung quanh năm 1930 thì thấy rõ đạo đã mất rồi hay ít nữa đã lu mờ đến độ không còn ai nhận diện ra nữa. Xin lấy hai thí dụ về quốc học và văn hóa.

Trước hết là vụ quốc học được đặt thành vấn đề. Việt Nam có quốc học hay chẳng? Phan Khôi và Phạm Quỳnh cho là không: tất cả đều học mượn viết nhờ của Tàu.

Cụ Lê Dư đã phản pháo cho rằng có vì ta có quốc văn, quốc sử, quốc tuý. Ít lâu sau cụ Nguyễn Trọng Thuật đứng ra điều đình vụ án quốc học và nghiêng về phe có. Không những chấp nhận ba yếu tố của Lê Dư, cụ còn đưa thêm vào bốn yếu tố khác là quốc văn tự, địa dư chí, cổ điển và ngôn ngữ. Tuy nhiên không phe nào đánh ngã được phe kia nên vấn đề vẫn còn nằm đó.

Đứng về phương diện triết mà bàn thì cả hai phe không tìm ra giải pháp mà chỉ có được ít lý sự vòng ngoài. Phe bảo không nói đúng ở chỗ ta vay mượn chữ viết của Tàu, nhưng vay mượn chừng nào và từ đâu, còn nội dung là gì, có vay chẳng thì chưa xét nổi. Thế mà chính cái nội dung làm nên thực thể văn hóa riêng biệt không thể giản lược vào văn minh Tàu được.

Cho nên có thể nói sự thực nghiêng về phe có, nhưng phe này cũng gặp bế tắc, vì nếu hỏi quốc tuý là gì? Cổ điển khác kinh điển thế nào? Đầu là nét đặc trưng của ta mà Tàu không có. Văn hóa của ta có đáng duy trì trong giai đoạn liên châu này không? Cả hai phe đều không đưa ra được lời thừa thấu đáo. Sự bất lực đó truy căn ra là vì thiếu triết. Những câu thừa trùng chỉ mới ở đợt lương tri, nên chỉ là những câu quyết đoán khái quát không phải triết học. Vì triết học xét như một khoa học phải đi vào chiều sâu bằng những phân tích, đối chiếu, suy tư phát triển để xuyên qua những dữ kiện cũ nhìn ra được những liên hệ mới mà thường nhân không nhìn ra kể cả văn học, văn chương cũng thế. Có vậy mới đáng tên triết học và mới đủ sức đưa ra một chương trình giáo dục xứng danh là quốc học cũng như đủ sức khắc phục đối phương để đưa họ cùng đi vào một đường thông nhất. Tất cả những điều đó đều thiếu nên chương trình giáo dục trở thành bất rề, vướng mắc đầy mâu thuẫn, vì đây chỉ là văn học trường ốc hàn lâm, không khéo thì học lăm ngu nhiều.

Huống nữa văn hóa hậu trường quen gọi là văn chương, văn nghệ thì càng tán loạn. Không một văn đoàn nào định nghĩa nổi thế nào là dân tộc tính, thế nào là quốc hồn, ta mượn Tàu ở đợt nào, Tàu có mượn ta chẳng? Nếu có thì là những gì? Không trả lời được bấy nhiêu mà chỉ cố gắng thu thập cho thật nhiều, hầu như trọn vẹn của Âu Tây, vô tình trở nên những ống loa tuyên truyền cho văn hóa ngoại lai. Nam Phong thì hết sức vòng ngoài đầy mâu thuẫn. Tự Lực Văn Đoàn thì càng bất rề hơn nữa; đi đả phá cơ cấu văn hóa nước nhà nằm ẩn trong cái đình, cái làng. Vì không nhìn sâu nên không phân biệt nổi đâu là thuần phong, đâu là hủ tục, tận lực phá đổ tinh thần công thể để tiếp rước cá nhân chủ nghĩa với yêu thương lãng mạn: hạn hẹp vào một người, “khi người ấy vắng mặt là cả vũ trụ hoang tàn” (un seul être

vous manque et tout est dépeuplé). Lịch sử đã cung ứng đủ bằng chứng cho thấy những tranh đấu cho cá nhân lãng mạn là những tiên hô dọn đường cho chuyên chế. Từ lãng mạn tiên chiến đến thống trị bạo tàn của cộng sản hiện nay chỉ là sự lặp lại những nẻo đường quen thuộc của nhân loại: từ quá tự do dẫn đến chuyên chế. Từ Jean Jacques Rousseau xuyên qua Kant đến phát xít. Tất cả những lầm lỡ vô tình trên đây đều gây ra do một sự thiếu vắng nền tảng là thiếu triết.

Thiếu triết là thiếu kinh. Triết giống người đi khám phá thiên tài màn bạc. Thiên tài dầu có nhưng nếu không được giới thiệu thì cũng nằm chết khô trong bóng tối, thí dụ cụ thể là quyển Kinh Hùng không tìm được chỗ đứng trong chương trình giáo dục đang khi những tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn giàng hàng ra ngòai chễm chệ trong chương trình từ trung học đến đại học. Như vậy làm sao không sản xuất ra những trí thức tán loạn. Rõ ràng thiếu triết là thiếu kinh tức thiếu sợi dây ràng buộc, nên các giá trị của văn hóa dân tộc có đáng quý mấy đi nữa mà ở thế lẻ tẻ thì tan bay mau lẹ vì có ai chỉ tỏ ra cho thấy nó quý ở chỗ nào đâu.

Nếu nay hỏi Việt Nam có những giá trị nào thì các học giả, các văn gia sẽ trả lời đó là tính cần cù, tính ham học, đề cao lễ nghĩa, thích giàn hòa hơn tranh đấu v.v... Đó là những câu thừa đúng, nhưng mới ở vòng ngoài thuộc lương tri bé nhỏ mà chưa thấu vào vòng trong, làm sao kết hợp để làm nên cơ sở tinh thần. Ít năm nữa gió bốn phương sẽ thổi bay tan tác hết.

Chống công lúc này cũng rất hăng, nhưng phần lớn mới là tiêu cực, vụn mảnh, nếu không tìm được một đạo lý tích cực thì không thể lâu dài.

Trên đây chỉ là mấy nét đại cương (chúng tôi đã bàn dài trong quyển Vấn đề quốc học và định hướng văn học cũng như Hiến chương giáo dục) để nhắc lại trong các căn do gây ra sự mất nước thì sâu xa hơn cả chính là do thiếu triết. Chúng ta muốn kiến quốc, hay muốn duy trì hồn nước thì cần lưu ý đến triết lý như một nhu yếu trở nên khẩn thiết trong mặt trận mạnh được yếu thua của các nền văn hóa hiện nay.

2. Dòng văn hiến

Tuy nhiên đến đây cần nhấn mạnh một điểm khác tày trời giữa triết lý nhân sinh và triết học trường ốc. Nói chung thì Tây Âu chỉ có triết học trường ốc mà cụ thể là sự thâm lượm của dăm chục tác giả mà tôi quen gọi là triết học gia hay ý hệ gia (ideologues) tức là những người suy luận trên các ý niệm trừu tượng rất xa thực tế. Chính những ý hệ này làm cho người đời coi thường triết. Chính họ kể từ Platon xuống tận nay đều là những triết học gia vong thân, khó lòng tự lực sinh sống, nên thường được nhà nước trả lương để trở thành triết học trường ốc có thể xa đời sống thực tại, chỉ cần đưa ra những đề tài mới lạ mà không xét nó ích lợi cho đời sống con người hay không. Nó có giúp nhìn ra đạo làm người là thế nào? Cho nên họ đã làm cho sự tìm ra đạo làm người trở nên vấn đề cực kỳ khó khăn hầu như chỉ trong muôn một mới nhìn ra. Rồi đây trong quyển Sứ Điệp chúng tôi sẽ vạch ra các lỗi lầm căn bản của các ý hệ gia.

Ở đây chỉ nói rằng triết lý mà chúng tôi bảo là cần thiết cho chúng ta, đúng hơn cho cả nhân loại, cho cả mọi người ít ra cho những ai còn muốn sống hết mọi chiều kích của con người thì phải là một triết lý nhân sinh, hay nói kiểu xưa là một đạo sống, một đạo thành nhân, mà không chỉ biết thành công như nay. Muốn được như vậy thì phải có những người sống cái triết lý đó; họ sẽ là những kết tinh triết, làm cho một nền triết nhập vào đời sống cụ thể. Xin gọi những người đó là “văn hiến”. Việc đầu tiên của họ là phải tìm ra được đạo sống đó trong di sản thiêng liêng của chúng ta. Tìm ra để mà học hỏi, thẩm nhuận hầu giúp cho nước ta có những văn hiến, theo nghĩa là những người hiến thân cho văn, thứ văn đang cho chúng ta hiến thân. Đó là một thứ hạnh phúc ít được nhận ra. Vì không nhận ra rằng có vô số văn chẳng đáng hiến thân chút nào.

Quả thật chỉ khi một tâm hồn đã đạt độ tiến hóa nào đó mới nhận ra được cái khổ tâm vô biên khi không biết hiến thân cho ai? Cho cái gì? Chỉ có triết lý nhân sinh mới đáp ứng nỗi nhu yếu thâm sâu nọ.

Chính nền triết lý nọ làm nảy sinh những con người có tinh thần hùng cường, với ý tình chí thống nhất. Muốn kiến thiết một nước mạnh bằng đường lối thống nhất thì cần đến những tâm hồn thống nhất như vậy. Xa xưa tiên tổ ta đã có những văn hiến đó nên gọi nước là “văn hiến chi bang”.

Sau già nửa thế kỷ tiếp cận văn minh Tây Âu, và sau mấy chục năm đấng cay nếm mùi của các văn hóa ngoại lai đó chúng ta mới hiểu được chữ văn hiến nặng ký đến trình độ nào.

Tóm lại khi nói đến sự cần thiết của triết thì chúng tôi tuyệt nhiên không có ý bảo phải đi học triết như được giảng dạy trong các lớp hiện nay. Đó là việc chuyên môn dành cho rất ít người. Nhưng ở đây muốn nói đến đạo làm người, nói đến triết lý nhân sinh, mà mỗi người trí thức trong một nước cần phải học hỏi suy niệm để làm thế nào trong nước có được một số văn hiến đủ sức chống chọi lại các làn sóng duy vật, duy lợi đang đe dọa nhận chìm mọi giá trị cao thượng của con người.

Hễ bao giờ chúng ta gây lại được một số văn hiến nào đó thì dù sao Việt Nam sẽ còn là Việt Thường nghĩa là mãi mãi còn là một thực thể văn hóa nêu cao lá cờ “Vị Nhân” trong hoàn vũ. Vì thế sau bước thứ nhất tìm kiếm, khảo luận, học hỏi thì đến bước sau là sống, là truyền bá ra cho thực rộng để làm thành một bầu khí tinh thần dân tộc.

Trên kia một khi đề cập đến sự trường cửu của dân tộc Do Thái tôi mới nói tới kinh thánh mà chưa nói tới yếu tố thứ hai rất quan trọng cho sự trường tồn của họ đó là công hội (synagogue). Công hội chính là nhân tố sống vì xuyên qua nó Thánh Kinh mới có đường lối cụ thể đề ngân vang đến tận tai từng người.

Vậy công hội là một công cụ để mỗi người dân Do Thái gắn liền với Thánh Kinh, theo đó mỗi người muốn là dân Do Thái thì phải đi tham dự các phiên họp của công hội được tổ chức hàng tuần vào ngày thứ bảy, nhờ đó sự nhận thức về mối liên hệ không những là dân tộc mà còn là dòng tộc trở nên sống động sâu xa vì luôn luôn được tài bồi củng cố.

Hỏi rằng Việt Nam có thể có một thể chế như vậy chăng? Thưa rằng không mà có. Chúng ta không có công hội với những phiên họp thường xuyên buộc mọi người tới dự, nhưng lại có cái đình và Văn Miếu. Nay nếu ta cộng cả hai lại thì sẽ có một thể chế giống công hội. Ngoài những dịp lễ giỗ tổ, lễ giỗ anh hùng dân tộc, những văn hiến nên tổ chức những nhóm bạn học hỏi về văn hóa dân tộc, không cần đông người- đông người thường loãng ra khó đi vào bề sâu. Ước mong mỗi nhóm người Việt có được dăm ba văn hiến là tạm đủ để duy trì “bốn ngàn năm văn hiến” cho nó kéo dài mãi mãi, để không còn là bốn ngàn năm, mà là năm ngàn, mười ngàn, cả trăm ngàn năm văn hiến.

V. VĂN HIẾN

Văn hiến là những người hi hiến thân tâm cho văn hóa và được người trong nước kính nể nghe theo. Đó là một loại tông đồ và có thể nói ở đây cũng tìm ra được nét đặc trưng của nền văn hóa Việt nho. Bên An Độ tuy cũng có văn hiến nhưng không vươn lên đến địa vị cao nhất trong xã hội vẫn dành cho tầng lớp Brahmana. Bên Âu Châu còn kém nữa đến độ không có văn hiến, chỉ mới có văn hào, văn sĩ. Văn hiến là sản phẩm của Việt nho và hậu quả là khi các giáo sĩ Âu Châu đến Viễn Đông vào lối thế kỷ 16, 17 thì đều tỏ vẻ ngạc nhiên đến bỡ ngỡ vì thấy một nguyện vọng tha thiết của Platon đã hiện thực tại Viễn Đông. (*) Nguyện vọng đó là đặt quyền cai trị vào các tay triết gia gọi tắt là triết vương, hay vua phải học và hiện thực triết (philosophe-roi, roi-philosophe). Đây là một nguyện vọng đã chưa bao giờ được hiện thực ở Tây Âu, nhưng các vị thừa sai cho là đã hiện thực bên Viễn Đông. Có đúng như vậy chăng?

(*) Plus belle en pratique ne l'était la cite reves par Platon en theorie. Rici Bernard maitre, Pour la comprehension de l'Indochine p.36

Đúng và không. Đúng ở chỗ trong đời huyền sử các vị được đưa ra làm mẫu mực toàn là các triết vương: Phục Hy, Thần Nông, Lạc Long Quân, Nghiêu, Thuấn, Đại Vũ, Hùng Vương... Còn các đời sau nhất là từ Hán nho tuy không được ông nào hẳn xứng danh là triết vương nhưng ít ra có một số sự việc đáng chú ý:

Một là các vua đã học Kinh điển tức là sách triết.

Hai là địa vị các triết nhân vẫn được đề cao coi như ánh sáng soi cho cả nước: “sáng bang do triết”, ánh sáng soi cho nước là do triết (Kinh Thư, Thiên Đại Cáo 13) và vì thế bao giờ cũng coi việc bàn hỏi ý kiến các hiền triết là điều rất đáng khen. Như Kinh Thi khen vua nhà Thương là “phu cầu triết nhơn”, rộng cầu đến các triết gia (bài Y Huấn câu 6).

Ba là nước được cai trị theo văn giáo ít ra trong lý thuyết và phần nào trong thực hiện. Khi nào nước được trị theo văn giáo thì gọi là hữu đạo, bằng không thì gọi là vô đạo, chứ không có tiêu chuẩn nào khác thuộc tôn giáo và đó là nét đặc trưng hơn hết của các nền văn hóa Viễn Đông.

Vì ba điểm đó nên nhận xét của thừa sai Âu Tây có thể coi là đúng đến quá nửa, và ta có xung tưng là nước có văn hiến (văn hiến chi bang) cũng không phải thiếu nền móng.

Thế nhưng từ hơn một trăm năm nay do sự tiếp cận với văn minh Tây Âu thì nét đặc trưng kia bắt đầu lung lay và đang sụp đổ, đến nỗi ngày nay đừng nói đến địa vị triết vương, mà ngay đến địa vị triết trong quốc học cũng bị từ chối hoặc coi thường. Vì thế hôm nay khi thấy đề cao triết chắc có người không khỏi ngạc nhiên, vì đã quen nghe những lời chỉ trích triết: triết nói những chuyện trừu tượng, xa xôi, vu vơ vô bổ cho đời sống ăn làm... Thực ra thì đó chỉ là sự mâu thuẫn vòng ngoài vì nếu đi vào nội dung thì không có chi đáng phải ngạc nhiên, vì những điều chê bai triết cho đến nay hầu hết là vì triết Tây, một thứ triết bám riết chữ nghĩa hay cùng nữa thì là Hán nho bám sát luân lý và những định chế đã lỗi thời... Hoặc nữa là triết học lý niệm đề cao lý trí đến độ duy ngã độc tôn nên chẳng sao đi vào đời sống nổi. Đời sống con người vận hành trong những ngõ ngách của lý với tình, đôi khi có cả chí, vậy mà triết học lại duy lý tức chỉ biết có lý trí thì đi sao nổi vào đời sống. Chính vì triết học quá duy lý nên nguyện vọng triết vương của Platon chỉ là một giấc mộng không tưởng, và triết chỉ còn lẩn khuất trong một vài phòng học y như một ngành chuyên môn nào khác vì đã để mất hẳn địa vị bà chúa tòa uy tín trên khắp các kiến thức vì bơm sinh khí cho chúng bằng một mối quán thông. Hiện nay triết được dạy trong chương trình giáo dục của ta cũng như các đại học thì chính là thứ triết một chiều đó. Vì vậy trong thực tế nền triết học như được đề nghị trong tập sách này khó hy vọng thấy được hiện thực.

Tuy thế vì nền triết lý giới thiệu ở đây có tính chất toàn diện gọi đến cho toàn dân chứ không còn hạn cục trong bốn bức tường hàn lâm làm trường ốc, cho nên vẫn chưa đến nỗi thất vọng, vì ngoài hàn lâm trường ốc chúng ta còn cả một khối nhân dân, đây là môi trường chúng ta có thể hoạt động. Nếu biết tổ chức thì

sẽ trở nên mạnh mẽ có khi đạt được khả năng khôi phục địa vị cho triết ít ra phần nào như xưa lúc các tư trào Tây Âu chưa xâm nhập. Bấy giờ chúng ta sẽ đủ bảo đảm tìm đáp số cho câu trả lời sau đây: ai sẽ đứng ra hiện thực trở lại lý tưởng triết vương. Ai? Dân chúng hay chính quyền? Câu trả lời tất nhiên là chính quyền, bởi chỉ có chính quyền mới nắm đủ quyền lực và phương tiện, là những yếu tố thiết yếu cho sự hiện thực bất cứ một ý tưởng nào có tầm mức quốc gia. Tuy nhiên nếu ta theo đúng tinh thần Việt nho thì sẽ thừa rằng phần lớn là dân. Dân mới là gốc là bản là óc còn chính quyền chỉ là cấp thi hành. Chính quyền ví được với hoa trái quả cây, còn muốn cho những điều mong ước thành sự thực thì cần nhân dân phải hành động. Phó mặc cho chính quyền thì chỉ là chuyện may rủi. Những người nắm chính quyền trước ngày mất nước hầu hết được đào tạo theo lối của Tây phương, còn giới thiên về Đông phương thì chỉ biết bằng nghe ngóng và phần nhiều là mắc tự ti mặc cảm. Bởi Đông phương vừa huyền bị, lại đã bị lãng quên lâu ngày, nên nay muốn nhìn lại khuôn mặt cũ thì cả là một công trình dài hơi, nếu không là người vừa có tâm huyết vừa kiên trì vững dạ thì làm sao thấy được. Vậy mà những vị nắm quyền hành đã phải hiến phần lớn thì giờ vào việc hành chánh, cho nên giả sử trong số có ai muốn nghiên cứu cổ học cũng khó tìm ra thì giờ. Vì thế hầu hết chính quyền được điều khiển theo đầu óc công chức, một lối làm việc duy lý rất gần kiểu máy móc phần mớ, nên lạnh lùng, trốn trách nhiệm nhiều được ngân nào hay ngân đó. Như vậy là một lối làm việc ngược hẳn với lý tưởng quốc gia: nó đòi phải có tinh thần cán bộ với những cái nhìn trên toàn diện với bầu nhiệt huyết hăng say với lòng yêu nước cao độ. Chính vì thế sự liên lạc với nhau là điều tối quan trọng và đáng cầu ước. Hội văn thì nhiều rồi, nhưng một sự liên lạc những tâm hồn có óc triết thì chưa, mà có triết thì mới trông đặt được nền vững. Vậy cần phải làm thế nào để liên kết những tâm hồn triết, những người ưa thích triết? Đó là điều khó, bởi vì những tâm hồn triết thường ưa thích tĩnh mịch, đơn chiếc vì đây là phong thái thuận lợi cho sự suy tư. Tuy nhiên thời nay là thời ngự trị của lượng số, nên thiếu liên kết thì tiếng nói lẻ loi không đủ mạnh, không được mấy ai chú ý đến, mà như vậy là một điều bất hạnh cho quê nước vốn từ xưa vận hành trong ánh sáng minh triết. Chính vì thế mà những tâm hồn triết phải chịu hy sinh một số thì giờ cho việc liên kết, đặng khuyến khích nhau và cần cùng nhau lên tiếng hay hành động, có vậy mới tạo được hiệu nghiệm cho tiếng nói của triết. Có vậy tiếng nói chân thành của dân tộc mới không bị lấn át trước các tư trào ngoại lai đã được tổ chức rất vững chắc, nếu không có một sự liên kết tối thiểu nào về phía văn hóa dân tộc thì dù nền văn hóa này có còn những người hâm mộ nhiệt thành đến đâu đi nữa rồi cũng sẽ chỉ là những cá nhân trợ trợ lẻ loi, sẽ bị siêu bạt trong cái mớ quần chúng vô dạng (amorphe masse) và như vậy sẽ không tránh nổi làm mồi ngon cho bất cứ trào lưu nào cũng có thể cưỡng ép lôi đi.

Bạn sẽ hỏi liệu còn tìm được đủ số người nhiệt thành để làm thành một lực lượng chẳng? Muốn trả lời điểm này, cần phải có một bộ máy dò mìn để tìm ra những quả mìn là các tâm hồn nhiệt huyết với dân tộc. Máy dò đó là gì nếu không là một tổ chức, tuy rất lỏng lẻo nhưng cũng là một tổ chức ít nhất để tìm ra người đồng thanh đồng khí. Riêng chúng tôi cũng biết được một số tuy nhỏ nhưng cũng đủ để có lý tin rằng nếu có phương tiện tìm kiếm thì số đó còn nhiều, ít ra đủ để làm thành một nhóm. Chúng tôi dám tin như thế vì số người chúng tôi biết chỉ là tinh cở tuyệt nhiên bên ngoài sự tìm bạn. Vậy mà cũng thấy được một số khá đông đủ cho phép tin rằng dòng máu văn hiến của Lạc Việt chưa ngưng chảy trong người Việt Nam, và dầu trong hiện trạng đầy thối nát cũng vẫn còn thể tìm ra những tâm hồn cao khiết đại diện cho hồn thiêng của muôn thế hệ tiên tổ đã dựng nên nước Việt Nam này và bao lần đã cứu nó khỏi tiêu diệt. Hồn thiêng đó vẫn còn phảng phất trên giải non sông này, vì thế tôi cho là đã đến lúc các người đó phải tạm thời bỏ giai đoạn ẩn náu, phải vượt qua những dè dặt e ngại để đứng vào một thứ liên lạc nào đó để gây lại tinh thần. Tinh thần đó trong trường hợp hiện đại của nước nhà không là chi khác hơn hồn văn hóa dân tộc, mà các cụ xưa cũng gọi là đạo, và các cụ đã nói câu chí lý: “Đạo mất trước nước mất sau”. Chúng ta có thể tiếp: vậy muốn nước còn thì cần đạo còn. Nên trong các việc làm để cứu quốc thì cứu đạo là việc tiên quyết.

TÀI BÚT 1979

Trên kia khi nói những người có tâm hồn triết là có ý tránh tiếng triết học là điều ít người học và hơn nữa rất hiếm người thích, mà giả có thích thì cũng vô bổ vì các triết học đó xây trên những nguyên lý nền tảng của chuyên chế. Còn chữ tâm hồn triết nói ở đây thì thực ra chỉ là một hướng vọng lên cao là tâm trạng gặp được rất nhiều trong con người Việt Nam. Đó là những người dù chưa học triết, hay văn chương, hay

không biết đọc biết viết đi nữa, cũng vẫn có tâm hồn triết, đó là những người mà một số học giả Tây phương như linh mục Cadière, hay Paul Mus gọi là triết nhân. Họ bảo Việt Nam là nước giàu triết nhân hơn hết, càng đi sâu vào vùng quê càng gặp nhiều. Và hiện nay có thể nói hầu hết người Việt đã nhận ra sự cần thiết của một thứ triết nào đó, mà nếu vì ảnh hưởng Tây Phương mà sợ tiếng triết thì nên gọi là đạo, hay là văn hóa dân tộc. Chúng tôi được nhiều tin do những sinh viên mới thoát ra đầu năm 1978 cho biết nhiều người trước kia không ngó ngang chỉ tới bộ Triết lý an vi thế mà nay lại mê mải đọc, trong số đó có nhiều sinh viên kỹ thuật. Chúng tôi tin rằng thảm họa 1975 đã làm cho tâm hồn người Việt trở nên chín mùi hơn rất nhiều và đã thấy không thể tránh được triết vì triết chẳng qua là hệ thống những tư tưởng, mà tư tưởng dẫn đạo quốc gia, dẫn đưa thế giới, nên vấn đề lúc này là không được né tránh triết. Đó chỉ là lỗi đà điều vùi đầu vào cát để khỏi thấy tai họa. Muốn tránh được tai họa, tránh được việc triết thuyết ngoại lai vào làm chủ đất nước, tàn sát dân tộc thì chúng ta cần phải có thái độ tích cực: cần xem rõ để phân biệt thứ triết độc phải tránh, thứ triết lành mạnh phải vun tưới phát triển. Tâm hồn con người không thể để trống. Để trống thì quân thù sẽ có đất gieo tà thuyết. Vậy cần phải trồng cây triết nào đã chứng tỏ ơn ích được nhiều ngàn năm. Vậy đối với người Việt Nam thì không còn lỗi khác hơn là triết lý Việt nho, vì nó đã được đặt nền từ ngày khai quốc, và đã tô tạo cho đất nước, quê hương tới tận nay. Vì thế chúng tôi cầu mong nhiều người Việt chú ý đến nền triết dân tộc này để học hỏi, tài bồi, phát triển ngõ hầu chúng ta có được một nền tảng triết lý vững vàng cho việc duy trì tinh hoa nước Việt và nhất là từ đó đóng góp mạnh mẽ cho công cuộc phục quốc mai ngày sớm thành tựu.

NHỮNG VIỆC KHẨN THIẾT HIỆN TẠI CỦA NỀN TRIẾT VIỆT

Triết lúc nào cũng cần y như cái lái con thuyền. Mặc dầu hầu hết người ngồi trong thuyền không nhận thức thấy sự cần thiết của bánh lái, nhưng thiếu lái thì thuyền sẽ siêu bạt theo gió bốn phương, một nước thiếu triết cũng sẽ trôi dạt như vậy. Triết cần thiết cho việc giữ nước mà nó còn cần hơn nữa trong thời kiến quốc hoặc phục quốc, vì đó là những khúc quanh lịch sử của nước mà triết ví như giai đoạn gieo hạt: tùy gieo hạt loại nào sẽ gặt loại đó, nói theo tiếng chuyên môn gọi lúc đó là cơ, còn gặt là dụng. Dụng thì ai cũng thấy và nó chỉ quan trọng bằng tầm thấy đó. Còn cơ thì chỉ một thiểu số thấy, vì nó rất tế vi nhưng lại quan trọng đến nỗi sai một li đi một dặm. Ta hãy lấy thí dụ ở hai nước Tàu và Việt.

Vào lúc đổi đời (tức là thời cơ) Tàu và Việt đều bơ vơ không biết chọn đường nào: trí thức Tàu vào quăng 1920 cũng như người đứng trước ngã ba đường không còn biết lối nào đi: xem lại nho thì quá cũ kỹ không còn ai theo nho đủ sức thổi lên luồng gió mới, còn xem sang Âu Mỹ thì thực lúng túng. Lúc ấy họ mời được cả hai triết gia có tiếng thời ấy của cả Mỹ lẫn Anh là hai ông Dewey và Bertrand Russel sang thuyết trình, nhưng Dewey chỉ nhấn mạnh đến khía cạnh duy lợi, còn Russel lại nhấn mạnh đến chỗ thiết yếu phải kỹ nghệ hóa nước Tàu. Các báo Tàu dạo ấy đã phàn nàn vì họ trông chờ các triết gia Tây phương mở ra cho một hướng tiến, hướng sống mới thì các ông chỉ nhấn mạnh đến đọt ăn làm, phát triển kinh tế mà không đưa lại cho họ được một chủ đạo để lèo lái con thuyền. Các sinh viên và giáo sư đại học cãi nhau om sòm mà không ngã ngũ. Chính trong lúc bơ vơ đó mà Trần Độc Tú và Mao Trạch Đông mới đi rước cộng sản vào. Như vậy cộng sản vào được nước Tàu là vì miếng đất để trống không còn chủ vào nữa.

Nếu lúc ấy nước Tàu có một triết gia đủ sức đưa ra được một nền triết mới đặt căn bản trên nho thì sử trình nước Tàu đã không đi vào lối cộng sản. Nhưng từ ấy đến nay không một ai: Lương Thấu Minh, rồi Tôn Dật Tiên, Lâm Ngữ Đường và Phùng Hữu Lan, tất cả chỉ vượn bên trên đọt văn học một đọt, chưa là triết gia, nên nước Tàu vẫn thiếu lái trong giai đoạn cơ: thế là cộng sản gặt mảnh đất trống tha hồ tung hoành để đưa đến cái dụng khổ lụy ngày nay.

Nước ta cũng tương tự, không nói làm gì đến Nam Phong hay Tự Lực Văn Đoàn còn nằm gọn trong bình diện văn chương văn học, ngay đến “chủ đạo” của các đảng phái chính trị cũng còn xa mới đạt đến độ triết lý: Đại Việt còn nằm gọn trong vòng tay tôn thờ kho học, đáng kể chẳng là Duy Tân với Lý Đông A. Đây quả là một thiên tài, nhưng là một thứ thiên tài truy thai nên chưa thành tựu ở triết lý: mới có những cái nhìn trực thị mông lung, còn thiếu phân tích, chứng minh và hệ thống nên chưa đủ bề thế cho thời

mới. Và thế là Hồ Chí Minh có đất tung hoành đưa đến cái dụng ngày nay mà chúng ta đã thấy ra sao rồi: chúng ta đã mất nước.

Bây giờ phải nói đến chuyện phục quốc và duy trì hồn nước, trước hết là ở hải ngoại, tức là gây dựng một cái cờ mới. Thế là nhất định lại cần đến một cái lá mới, một triết lý am hợp cho giai đoạn này. Triết nào đây? Triết Tây chăng? Không được nữa rồi. Triết gia lớn nhất của Âu Tây hiện đại là Heidegger đã dồn cả một đời tinh anh vào việc phá cho thành bình địa nền triết học của Tây Âu, bất kỳ triết học nào. Ông đã nói lên sự thâm tín của ông trong câu: “Văn hóa Tây Âu hỏng từ nền tảng, nên truyền bá đến đâu là gieo máu và nước mắt đến đấy”. Từng triệu người Việt đã được chứng nghiệm trong bản thân sự thật của câu trên: từ ngày Việt cộng rước thuyết Mác xít về dày vò nước Việt thì đã tan cửa nát nhà xiết bao với muôn cái chết tức tưởi còn đang diễn ra. Như vậy trông mong sao được về phía triết Tây nữa (vấn đề rất phiền toái sẽ được bàn trong quyển Sứ Điệp).

Không triết Tây thì triết nào đây. Không lẽ trước triết An về để bắt dân kiêng thịt bò, hay triết Hồi để bắt đàn bà che mặt? Vậy trật lại còn có Việt và Nho. Nhưng Việt thì chưa có triết, còn Nho thì đã bị xỉ vả từ gần một thế kỷ nay rồi và vẫn còn đang ngân vang. Trong dịp tết năm nay tôi có đọc trong một tờ báo Việt ngữ nọ một bài phân tích “Tại sao cộng sản thắng ở Việt Nam”. Trong những nguyên nhân gần tác giả kể đến Nho giáo đầu tiên, tác giả cho là “người mà đã thấm nhuần học thuyết Khổng Tử thường nặng óc gia đình nhẹ gánh giang sơn... Do đó không thể nhìn xa trông rộng và đầu óc phong kiến và rất chậm tiến”, tác giả đưa thí dụ bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ bị triều đình nhà Nguyễn bác bỏ vì óc hẹp hòi và ích kỷ.

Thật ra những lời kết án trên chẳng có giá trị chi, chỉ là nhắc lại những ý kiến rất thông thường được Việt minh và thực dân Pháp cố công gieo rắc vào đầu óc trí thức nước ta vào quãng đầu thế kỷ này. Đó là những ý kiến thiếu triết. Nếu có triết chẳng ai lấy thí dụ một vài trường hợp thất bại của một vài cá nhân mà bác bỏ học thuyết có trên hơn hai ngàn năm. Đó chẳng qua là lời nguy biện mà thực dân và cộng sản đã dùng để phá Nho giao để chúng có chỗ đứng. Đó chỉ là chính trị và tuyên truyền. Còn nếu đi theo lối triết mà xét thì trước hết phải xét chính chủ thuyết Nho ra sao, và chủ thuyết đó đã hiện thực được những gì. Xin nói ngay rằng trong suốt 25 thế kỷ qua Nho giáo đã thành tựu hai việc ơn ích nền tảng cho con người mà chưa một nền triết lý hay đức lý nào khác làm được: đó là tự do và bình sản, nhờ đã dựng nên được nền nhân bản tinh tuyền hơn hết. Điều này mới nghe như có vẻ đề cao vô nền nhưng đó là sự thực, nhưng đã bị chôn vùi. Vậy đó là việc cần thiết phải làm, phải khai quật Nho nguyên thủy lên, ở đây không thể chứng minh hay phân tích, chỉ xin có một điểm sau là trong hội nghị quốc tế về triết học họp tại Honolulu năm 1949 thì triết Nho được đề cao hơn bất cứ nền triết nào đến nỗi cuối cùng Khổng Tử được bầu làm nhạc trưởng hướng dẫn cuộc hòa hợp đông tây mai này. Đây là một danh dự tuyệt cao trong thời mới, càng cao hơn nữa khi triết Tây bị mạt sát thậm tệ, và nặng lời hơn hết lại là các đại biểu Âu Mỹ. Chỉ có triết Đông gồm An, Thích, Lão, Nho được đề cao. Riêng Nho được bầu làm đầu đàn cho cuộc tiên tương lai của nhân loại.

Thế nhưng tại sao từ 1949 đến nay chưa có một phong trào đưa triết Nho lên? Thừa đây là điều rắc rối. Có thể thừa rằng vì chưa có triết Nho. Nho nói trong hội nghị cũng như được muôn vàn học giả bàn đi tán lại, mới là Nho học chưa là triết Nho ít ra theo nghĩa đời mới. Muốn vậy cần phải chất lọc nguyên Nho ra khỏi những yếu tố chuyên chế do du mục đưa vào từ đời nhà Chu. Thứ đến phải tìm ra nơi phát xuất của Nho. Hai điều đó chưa ai làm nổi, hay là làm nhưng mới là điểm đầu và mới qua loa ở đợt văn học. Còn điểm phát xuất thì chúng ta chưa thấy đâu khởi công.

Vậy xin hỏi nơi phát xuất đó ở đâu vậy? Độc giả lai phải nghe một câu “quá khích” nữa: đó là Việt. Phải! Việt chính là gốc của Nho. Ua, đã có triết Việt đâu mà có thể làm gốc cho Nho? Thừa có hai thứ không. Một thứ không thông thường, thì không là không. Còn một thứ không kỳ lạ, gọi là “chân không” thì lúc ấy nó lại là cột gốc cho “diệu hữu”. Một ngày kia chúng tôi sẽ có dịp công hiến độc giả về mối liên hệ kỳ lạ giữa trống đồng và nền siêu hình chân thực (diệu hữu) mà chính vì còn thiếu nó nên biết bao nền triết học đã trở nên vô tích sự, hay tệ hơn nữa là gây tai họa cho con người. Thí dụ triết học cộng sản đã gây nên cái chết khốn cùng cho hàng trăm triệu con người là vì nó dựa trên nền siêu hình học cổ điển Tây Âu mà triết gia thượng thặng của Tây Âu là Kant đã gọi là “siêu giả tạo” (transcendentale illusion). Vậy việc

khẩn trương thứ hai (sau việc thứ nhất là khai quật nguyên Nho) phải là khám phá ra nền siêu hình ẩn trong trống đồng, khám phá ra nền triết Việt, một nền triết duy nhất có cái bí quyết đi vào mọi ngõ ngách đời sống, cũng như đặt đường cho dân tộc Việt đi thẳng vào nhân tộc.

Việc khẩn trương thứ ba là dựng nên một nền triết lý mới đặt móng trên Việt lý và Nguyên Nho gọi tắt là Việt nho, với những đóng góp của đông tây kim cổ, để tìm ra những cái nhìn hướng dẫn cho con người trong cuộc tiến hóa đang đi tới. Nhân loại đang đi qua bốn giai đoạn là: 1/ săn hái, 2/ du mục, 3/ nông nghiệp. 4/ công nghệ. Đang sửa soạn bước vào giai đoạn năm gọi là hậu công nghiệp (post industrial). Nói hậu công nghệ là nói bằng qươ chưa chỉ tỏ ra được khuôn mặt của nó. Vậy cần một nền triết lý mới chỉ tỏ ra, và hướng dẫn giai đoạn này.

Nền triết lý mới này phải hướng dẫn tất cả mọi cái từ văn hóa, nghệ thuật đến khoa học kỹ thuật vào hướng phụng sự con người, sao cho con người đạt được độ sống hết cỡ người, sống no tròn: phát triển đến hết mức có thể đạt được của mọi khả năng tiềm ẩn nơi con người. Nền triết học mới này phải có bảo đảm khi thi hành ra không quay lại tác hại con người như đã xảy ra trong dĩ vãng. Nền triết này cũng không được loại trừ bất cứ một ai về bất cứ phương diện nào như tôn giáo, quốc gia, đảng phái. Thí dụ không được hưởng đặc ân của người trong đảng.

Chúng ta tự hỏi trong chiều hướng ấy liệu triết lý Việt nho có thể đóng góp được những gì? Xin thưa ngay là bộ cơ cấu của nó. Đó là một bảo đảm vững chắc có thành tích làm cho yên tâm, vì trong hơn hai ngàn năm qua, ngay chính trong thời kỳ nó nắm quyền cũng không ai mất tự do. Vậy có thể dùng bộ cơ cấu Việt nho với các định đề và nguyên lý của nó làm khung, cùng với những khám phá của hết mọi ngành khoa học, nhân văn trong thế giới để kiến tạo ra một nền triết lý mới cho con người. Đó là một bước khẩn thiết thứ ba mà hai bước sửa soạn sẽ ra trong quyển “Nhân Chủ (Nguyên Nho) và Sứ Điệp (Việt Lý), còn bộ Ngũ luận sẽ là một đóng góp của Việt tộc vào nền triết lý tương lai của nhân loại.